

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
INTERNATIONAL MECHANDISE TRADE
VIETNAM
2006

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - HÀ NỘI 2008
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

LỜI GIỚI THIỆU

Trên cơ sở nguồn số liệu ban đầu chủ yếu từ tờ khai hải quan do Tổng cục Hải quan cung cấp và một số nguồn bổ sung khác, Tổng cục Thống kê xuất bản cuốn số liệu chi tiết "Xuất nhập khẩu Hàng hóa Việt Nam năm 2006" nhằm phục vụ tốt hơn yêu cầu của người sử dụng số liệu.

So với số liệu ước tính 2006 đã công bố trong các ấn phẩm trước đây, số liệu chính thức trong ấn phẩm này có một số thay đổi do được kiểm tra và cập nhật đầy đủ hơn. Số liệu xuất nhập khẩu của Việt Nam với 118 nước bạn hàng có tổng mức lưu chuyển ngoại thương trên 5 triệu USD (trừ Bru-nây là thành viên của ASEAN và Luc-xăm-bua, Manta là thành viên của EU) được chi tiết trong lần xuất bản này.

Nội dung cuốn sách gồm bốn phần:

Phần I: Trị giá xuất nhập khẩu gồm 10 biểu

Phần II: Mặt hàng xuất nhập khẩu gồm 6 biểu

Phần III: Xuất nhập khẩu với một số khối nước gồm 6 biểu

Phần IV: Xuất nhập khẩu với một số nước bạn hàng gồm 118 biểu.

Mặc dù nội dung của ấn phẩm lần này đã được biên soạn chi tiết hơn trên cơ sở nghiên cứu yêu cầu của người sử dụng trong và ngoài nước theo các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, nhưng có thể không tránh khỏi những khiếm khuyết. Tổng cục Thống kê mong nhận được nhiều ý kiến phê bình, góp ý để rút kinh nghiệm biên soạn các ấn phẩm sau này được tốt hơn.

Nhân dịp xuất bản cuốn số liệu thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2006, Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn sự phối hợp chặt chẽ của Tổng cục Hải quan trong việc chuẩn bị và cung cấp nguồn số liệu ban đầu.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

Based on primary data source collected from Customs Declarations and provided by the General Department of Customs as well as from additional sources, General Statistics Office publishes the annual "Vietnam International Merchandise Trade 2006" in order to meet better data requirements of users.

There are some changes of official in this publication compared to the preliminary information of 2006 in the publications before, because of data updating and checking sufficiently. In this publication, the number of tables on trading partners having total trade of 5 million USD or more is 118 (excluding the cases of Brunei - a ASEAN member country, Luxembourg and Manta - EU member countries).

The publication is divided into four sections together with some appendices that give more detailed information.

Section 1: Total value of exports and imports comprising 10 tables

Section 2: Trade in merchandise comprising 6 tables

Section 3: Trade with major country groups comprising 6 tables

Section 4: Trade with major trading partners comprising 118 tables

Although the publication has been compiled on the base of extensive consideration of requirements from both local and foreign users as well as of step-by-step applying national and international standards, but the shortcomings would be unavoidable. The General Statistics Office welcomes to receive the comment from users for higher quality publications in the future.

On the occasion of this "Vietnam International merchandise trade 2006" publication, the General Statistics Office gratefully acknowledges contributions by officials of the General Department of Customs for carrying out rough checks and providing such a valuable primary source.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang Page
Lời giới thiệu - Foreword	3
Một số nét khái quát về hoạt động xuất, nhập khẩu 2006 - Main trade features of Vietnam 2006	11
PHẦN I - TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU SECTION I - TRADE VALUE	15
1 Tổng mức lưu chuyển ngoại thương, cân đối thương mại <i>Total merchandise trade, balance of merchandise trade</i>	17
2 Chỉ số phát triển so với năm trước hoặc năm gốc - Index numbers	17
3 Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo cơ cấu kế hoạch Nhà nước <i>Exports and imports by commodity composition of State plan</i>	19
4 Trị giá xuất/nhập khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số <i>Exports and Imports by SITC 1-digit commodity</i>	20
5 Trị giá xuất khẩu phân theo Danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993 <i>Exports by Vietnam Standard Industrial classification (VSIC-93)</i>	25
6 Trị giá nhập khẩu phân theo Danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993 <i>Imports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC-93)</i>	31
7 Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 96) - Exports by HS chapter	37
8 Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 96) - Imports by HS chapter	42
9 Số nước có quan hệ buôn bán và thị phần phân theo khu vực địa lý <i>Number of trading partners & market percentage share by geographical region</i>	47
10 Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước <i>Exports and imports by country and country groups</i>	51
PHẦN II - MẶT HÀNG CHỦ YẾU XUẤT NHẬP KHẨU SECTION II - TRADE IN MERCHANDISE	65
11 Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports	67
12 Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số <i>Exports value by SITC three-digit group</i>	71
13 Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports	76
14 Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số <i>Imports value by SITC three-digit group</i>	81

	Trang Page
15 Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước - <i>Major exports by country</i>	86
16 Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước - <i>Major imports by country</i>	164
PHẦN III - CÁC KHỐI NƯỚC SECTION III - COUNTRY GROUPS	207
17 Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số <i>Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity</i>	209
18 Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số <i>Trade with APEC by SITC 1-digit commodity</i>	211
19 Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số <i>Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity</i>	213
20 Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số <i>Trade with EU by SITC 1-digit commodity</i>	215
21 Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số <i>Trade with North America by SITC 1-digit commodity</i>	217
22 Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số <i>Trade with Africa by SITC 1-digit commodity</i>	219
PHẦN IV - NƯỚC BẠN HÀNG CHỦ YẾU SECTION IV - MAJOR TRADING PARTNERS	221
23 Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	223
24 Ăc-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	224
25 Áo - <i>Austria</i>	226
26 Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	229
27 Ấn Độ - <i>India</i>	231
28 Ai Cập - <i>Egypt</i>	235
29 Ai Len - <i>Ireland</i>	237
30 Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	239
31 An-giê-ri - <i>Algeria</i>	241
32 Anh - <i>United Kingdom</i>	242
33 Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	247
34 Ba Lan - <i>Poland</i>	249
35 Ba-ren - <i>Bahrain</i>	252

	Trang Page
36 Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	253
37 Bê-nanh - <i>Benin</i>	254
38 Bỉ - <i>Belgium</i>	255
39 Bờ biển Ngà - <i>Cote D'ivoire</i>	259
40 Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	260
41 Bra-xin - <i>Brazil</i>	262
42 Bru-nây - <i>Brunei</i>	265
43 Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	266
44 Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	268
45 Ca-dắc-xtan - <i>Kazakstan</i>	270
46 Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	271
47 Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	272
48 Ca-na-đa - <i>Canada</i>	275
49 CH Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	278
50 Chi-lê - <i>Chile</i>	279
51 Cô-oét - <i>Kuwait</i>	280
52 Cô-lôm-bia - <i>Colombia</i>	281
53 Công-gô - <i>Congo</i>	282
54 Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	283
55 Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	284
56 Cu-ba - <i>Cuba</i>	285
57 Đài Loan - <i>Taiwan</i>	286
58 Đan Mạch - <i>Denmark</i>	291
59 Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	295
60 Đức - <i>Germany</i>	296
61 Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	301
62 Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	302
63 Ê-ti-ô-py - <i>Ethiopia</i>	303
64 Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	304

	Trang Page
65 Ga na - <i>Ghana</i>	305
66 Ghi-nê - <i>Guinea</i>	306
67 Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	307
68 Gru-di-a - <i>Georgia</i>	309
69 Guy-a-na - <i>Guyana</i>	310
70 Hà Lan - <i>Netherlands</i>	311
71 Hàn Quốc - <i>Korea Republic</i>	314
72 Hon-đu-rát - <i>Honduras</i>	318
73 Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	319
74 Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	323
75 Hy Lạp - <i>Greece</i>	325
76 I-rắc - <i>Iraq</i>	327
77 I-ran - <i>Iran</i>	328
78 In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	330
79 Is-ra-en - <i>Israel</i>	334
80 I-ta-li-a - <i>Italy</i>	336
81 Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	340
82 Lào - <i>Laos</i>	341
83 Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	345
84 Li-băng - <i>Lebanon</i>	347
85 Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	349
86 Li-bi - <i>Libyan Arab</i>	350
87 Lít-va - <i>Lithuania</i>	351
88 Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	353
89 Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	354
90 Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	355
91 Ma-li - <i>Mali</i>	360
92 Man-ta - <i>Malta</i>	361
93 Ma-rốc - <i>Marocco</i>	362

8 Xuất, nhập khẩu hàng hóa - *International merchandise trade 2006*

	Trang Page
94 Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	364
95 Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	366
96 Mỹ - <i>United States</i>	367
97 Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	374
98 Na-uy - <i>Norway</i>	376
99 Nam Phi - <i>South Africa</i>	379
100 Nam-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	382
101 Nga - <i>Russia</i>	383
102 Nhật Bản - <i>Japan</i>	387
103 Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	396
104 Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	397
105 Ô-man - <i>Oman</i>	399
106 Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	400
107 Pa-kit-tan - <i>Pakistan</i>	408
108 Pa-na-ma - <i>Panama</i>	410
109 Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	412
110 Pê-ru - <i>Peru</i>	413
111 Phần Lan - <i>Finland</i>	414
112 Pháp - <i>France</i>	418
113 Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	425
114 Puec-tô-ri-cô - <i>Puerto rico</i>	430
115 Qua-ta - <i>Qatar</i>	431
116 Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	433
117 Séc - <i>Czech Republic</i>	435
118 Síp - <i>Cyprus</i>	439
119 Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	440
120 Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	442
121 Tan-za-ni-a - <i>Tanzania</i>	444
122 Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	445

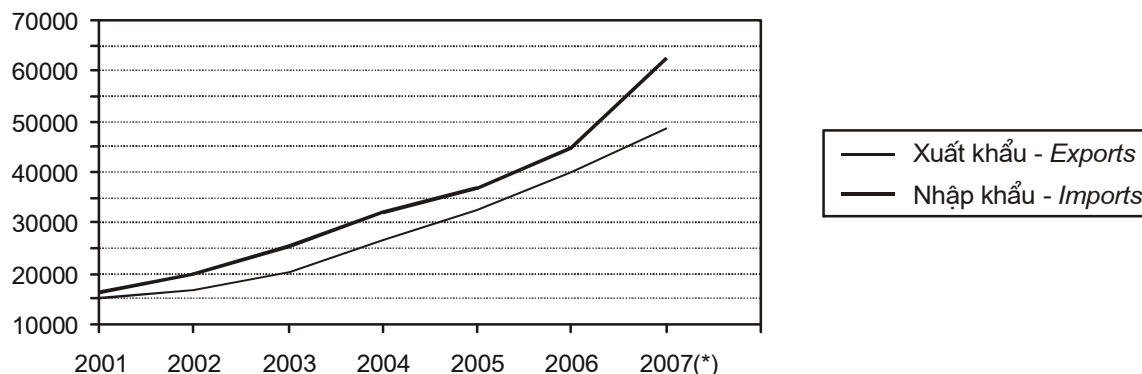
	Trang <i>Page</i>
123 Thái Lan - <i>Thailand</i>	449
124 Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	454
125 Thụy Điển - <i>Sweden</i>	456
126 Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	459
127 Tô-gô - <i>Togo</i>	462
128 Trung Quốc - <i>China</i>	463
129 Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	469
130 U-crai-na - <i>Ukraina</i>	470
131 U-gan-da - <i>Uganda</i>	472
132 U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	473
133 Vê-nê-zuê-la - <i>Venezuela</i>	474
134 Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	475
135 Xê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leone</i>	476
136 Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	477
137 Xri-lan-ca - <i>Srilanca</i>	481
138 Xu-đăng - <i>Sudan</i>	483
139 Xy-ri - <i>Syrian Arab</i>	484
140 Y-ê-men - <i>Yemen</i>	485
Giải thích số liệu thống kê xuất nhập khẩu - <i>Explanatory notes</i>	487
Phụ lục A: Các nhóm nước chủ yếu <i>Appendix A: Major country groups</i>	492
Phụ lục B: Ký hiệu và viết tắt <i>Appendix B: Abbreviations and symbols</i>	494

Tổng quan về hoạt động xuất nhập khẩu năm 2006

Tổng mức lưu chuyển ngoại thương đạt 84,7 tỷ USD, tiếp tục đà tăng trưởng cao với 22,4%. Do tăng trưởng nhập khẩu cao trở lại (22,1%) so với năm trước (15%) trong khi tăng trưởng xuất khẩu vẫn giữ nhịp độ như năm 2005 (22,7%) nên mức nhập siêu đã cao hơn.

Main trade features of Vietnam 2006

Total trade value reached 84.7 bill.USD, to keep the growth strongly by 22.4%. Import value grew up so fast (22.1%) comparison with the previous year (15%) while growth of exports keep unchanged (22.7%) caused the widening of the trade deficit.



Về thị trường

Năm 2006, quan hệ thương mại của Việt Nam giảm từ 212 nước/vùng lãnh thổ trong năm 2005 xuống còn 181 nước/vùng lãnh thổ. Thị phần với các nước châu Á vẫn lớn nhất tuy đã giảm nhẹ từ 66,4% năm 2005 xuống 64,4% năm 2006. Các châu lục khác đều tăng trong đó châu Mỹ và châu Đại Dương (chiếm 12,8% và 6%) là hai châu lục tăng nhiều hơn. Buôn bán với châu Phi (0,95%) giảm nhẹ so với năm trước.

Thương mại với một số đối tác lớn như sau:

- Trung Quốc là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam với 10,6 tỷ USD. Nhập khẩu từ thị trường này tăng mạnh trong năm 2006, đạt 7,4 tỷ USD (tăng 25%) trong khi xuất khẩu hầu như không thay đổi (3,2 tỷ USD). Đây là nguyên nhân đẩy mức nhập siêu từ thị trường này lên cao với 4,1 tỷ USD - tăng 56,4%, giữ vị trí số 2 sau Singapo. Các mặt hàng chủ yếu nhập khẩu gồm sắt, thép (1317 tr.USD, tăng 81,2%), vải (872 tr.USD, tăng 31,6%), xăng dầu (884 tr.USD, giảm 37,2%)...

- Đối tác thương mại lớn thứ 2 của Việt Nam là Nhật Bản với 9,9 tỷ USD trong đó xuất khẩu đạt 5,2 tỷ USD - tăng 20,7%, nhập khẩu 4,7 tỷ USD - tăng 15,4%. Mức xuất siêu với thị trường này cao gấp hai lần năm trước và giữ vị trí thứ 5 sau Mỹ, Ôxtrâlia, Anh và Campuchia. 5 mặt hàng xuất khẩu chủ yếu gồm hải sản (846 tr.USD), dầu thô (727 tr.USD), hàng dệt may (616 tr.USD), dây và cáp điện (587 tr.USD), linh kiện điện tử máy tính (253 tr.USD).

Trade by partner country

In 2006, number of trading countries/territories was down from 212 in 2005 to 181. Although the market share of Asian countries still was largest but reduced for 66.4% in 2005 to 64.4%. In contrast, market share of other continents grew of which America and Ocean had faster increase (12.8% and 6% separately). The market share of Africa (proportion of 0.95%) reduced lightly compared to previous year.

Trade with some major partners as following:

- China was the biggest trading partner with the total trade reached 10.6 bill. USD. Import value from China increased strongly with 7.4 bill. USD (up by 25%) while export keep unchanged with 3.2 bill. USD caused deficit rise to 4.1 bill. USD (up by 56.4%) and ranked the second after Singapore. The major imports were Iron and steel (1317 mill. USD, up by 81.2%), textile fabrics (872 m.USD, up by 31.6%), petroleum oils (884 m.USD; down by 37.2%)...

- The second-largest partner was Japan with 9.9 bill USD two-way trade of which exports grew by 20.7% to 5.2 bill. USD, imports rose by 15.4% to 4.7 bill. USD. The trade surplus from this market was twice compared with 2006 and recorded the fifth-largest after United States, Australia, United Kingdom and Cambodia. Five major commodities are marine products (846 mill. USD), crude oils (727 mill. USD), articles of apparel and clothing accessories (616 mill. USD), electrical wire and cable (587 mill. USD), electronic parts (including TV parts), computer and their parts (253 mill. USD).

- Đứng thứ 3 về kim ngạch thương mại hai chiều với 8,8 tỷ USD nhưng Mỹ vẫn tiếp tục giữ vị trí số 1 về tiêu thụ hàng hóa của Việt Nam với 7,8 tỷ USD - tăng 32,4% so với 2005. Hàng dệt may chiếm tỷ trọng lớn nhất trong xuất khẩu với 3 tỷ USD (tăng 17,4%), thủy sản đạt 667 triệu USD, giày dép 802 triệu USD (tăng 32%). Kim ngạch nhập khẩu đạt 987 triệu USD (tăng 14,4%) nên Mỹ tiếp tục là thị trường có mức xuất siêu cao nhất với 6,9 tỷ USD (tăng 35,5% so năm 2005).

- Singapo là đối tác thương mại lớn thứ 4 của Việt Nam với trị giá buôn bán hai chiều đạt 8 tỷ USD (tăng 25%), trong đó xuất khẩu 1,8 tỷ USD (giảm 5,5%), nhập khẩu đạt 6,3 tỷ USD (tăng 40,8%). Do tăng trưởng nhập khẩu mạnh trong khi xuất khẩu giảm nên mức nhập siêu từ thị trường này trong năm 2006 là lớn nhất với 4,5 tỷ USD (tăng 80%).

- Đứng thứ 5 về tổng kim ngạch buôn bán hai chiều với 5,8 tỷ USD. Đài Loan xuất khẩu 4,8 tỷ USD hàng hóa cho Việt Nam (tăng 12,1%) trong khi chỉ tiêu thụ xấp xỉ 1 tỷ USD hàng Việt Nam (tăng 3,6%). Vì vậy đây là thị trường có mức nhập siêu đứng thứ 3.

- Như vậy, có thể thấy Mỹ và Ô-x-trây-li-a vẫn là hai thị trường đóng góp lớn nhất làm giảm nhập siêu trong khi Trung Quốc, Singapo và Đài Loan là ba thị trường mà Việt Nam nhập siêu ngày càng lớn.

Xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu năm 2006 đạt 39,8 tỷ USD, tăng hơn so năm 2005 là 22,7% tương đương 7,4 tỷ USD.

Biến động về cơ cấu hàng hóa theo phân ngành kinh tế quốc dân VSIC-1993 (bảng 5) cho thấy nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm 66,5%, đạt 26,47 tỷ USD (tăng 24,8% so năm 2005), sự đóng góp đặc biệt của các sản phẩm thuộc ngành sản xuất thực phẩm đồ uống với 5,2 tỷ USD (tăng 18,3%); sản xuất trang phục, nhuộm và thuộc da (đạt 4,7 tỷ USD; tăng 15,4%); thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi xách, yên đệm và giày dép (tăng 17,9%)...

- *With the third-largest position on two-way trade recorded 8.8 bill. USD but the United States was still the biggest importer of Vietnam's commodity - 7.8 bill. USD, grew by 32.4% over 2005. Contribution of articles of apparel and clothing accessories was biggest with 3 bill. USD (up 17.4%), fishery products achieved to 667 m. USD (up slight) footwear to 802 (up by 32%). Because the imports decreased lightly by 14.4% with 987 m. USD, this market reached the biggest surplus of approximately 6.9 bill.USD (increased by 35.5 percent compared to 2005).*

- *Singapore was the forth-largest trading partner with total trade grew 25% to 8 bill. USD, of which exports recorded 1.8 bill. USD (fell 5.5%), imports reached 6.3 bill. USD (up 40.8%) caused the biggest deficit with 4.5 bill. USD (up 80%) .*

- *Recorded 5.8 bill. USD in 2006, the total trade with Taiwan was fifth-largest. Taiwan exported 4.8 bill. USD (up 12.1%) to Vietnam while imported 1 bill. USD (up 3.6%) caused the third-biggest deficit among the trading partners of Vietnam.*

- *Therefore, the largest contribution in the deficit decrease occurred with United States and Australia while the deficit with China, Singapore and Taiwan was increasing more and more.*

Exports

Total exports were valued at 39.8 billion USD, increased by 22.7 percent compared to 2005 equivalent 7.4 b.USD.

The changes of the commodity groups by Vietnam Standard Industrial Classification - VSIC 1993 (table 5) shown the biggest growth rate were the manufacturing, accounted for 66.5 percent, achieved approximately 26.47 b. USD (up by 24.8% against 2005), especially for manufacture of food products and beverages (with 5.2 b. USD; up by 18.3%); manufacture of wearing apparel and fur articles (with 4.7 b.USD; up by 15.4%); tanning and dressing of leather, manufacturing of luggage, handbags, saddlery, harness and footwear (up by 17.9%)...

12 Xuất, nhập khẩu hàng hóa - International merchandise trade 2006

Xét theo mức độ chế biến của hàng hóa (phân loại SITC Rev.3), xuất khẩu các sản phẩm thô hay mới sơ chế tăng 19,4%, trong đó tăng mạnh nhóm hàng "Nguyên liệu thô, hàng phi lương thực, trừ nhiên liệu" với 50,1% so cùng kỳ năm 2005, chiếm 4,6%. Các sản phẩm chế biến hay đã tinh chế tuy cũng tăng 26,0% và tỷ trọng tăng nhẹ (1,3%) - chiếm 51,7% so với 48,3% của nhóm sản phẩm thô hay mới sơ chế.

Biến động các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu như sau:

- Dầu thô vẫn là mặt hàng đứng đầu về xuất khẩu với 8,31 tỷ USD (tăng 12,7% so năm 2005) đóng góp vào sức tăng chung xuất khẩu là 12,7%, lượng xuất khẩu tương ứng đạt xấp xỉ 16,4 triệu tấn (giảm 11,1% so năm trước). Giá bình quân tăng khá mạnh so với 2005 (tăng 23,2%) với giá 505 USD/tấn. Thị trường tiêu thụ lớn nhất là Ô-x-trây-li-a (3,12 tỷ USD, tăng 36,8%), Xinh-ga-po (1,37 tỷ USD và giảm 15,3%) Mỹ (tăng mạnh nhất với 120%), Nhật Bản (tăng 43,7%) và Ma-lai-xi-a (tăng 15,2%).
- Hàng dệt may đạt 5,9 tỷ USD (tăng 22,7% so năm 2005), có sự chuyển dịch về thị phần so năm 2005 từ Mỹ, Nhật sang các nước EU: trong đó thị phần cao nhất là thị trường Mỹ, chiếm 52,2% (tỷ lệ này của năm 2005 là 54,4%), Nhật Bản chiếm từ 11,9% năm 2005 giảm đến 10,5%; ngược lại thị phần Đức tăng từ 5,14% năm 2005 lên 5,8% năm 2006, Anh chiếm 4% (năm 2005 là 3,3%), Pháp từ 2,3% năm 2005 lên 2,7%.
- Giày dép tiếp tục đứng vị trí thứ 3, đạt kim ngạch 3,6 tỷ USD (tăng 18,3%), chiếm 9% kim ngạch xuất khẩu. Xuất khẩu sang Mỹ và các nước EU tăng mạnh: Mỹ đứng đầu với 803 triệu USD (tăng 32% so năm 2005, chiếm 16,9% thị phần), Anh tăng 9,5% với 518 triệu USD (chiếm 13,2%), tiếp theo là thị trường Đức tăng 9,2% (chiếm 8,7% thị phần), Bỉ đạt 232 triệu USD (tăng 18,6%, chiếm 5,5% thị phần), Nhật Bản 113 triệu USD (chiếm 2,6% thị trường và tăng 20,9% so cùng kỳ năm trước).
- Hàng thủy sản đạt 3,36 tỷ USD (tăng 22,9% tương đương 625 triệu USD), chiếm 8,4% tổng kim ngạch xuất khẩu. Nhật Bản ở vị trí số một với 846 triệu USD (chiếm 25,2%, tăng 3,3%), Mỹ đạt 667 triệu USD (chiếm 20%, tăng 6,2%), Hàn Quốc tăng 30,6% (đạt 211 triệu USD), Nga nhập khẩu 129 triệu USD (tăng 5,5%).

Considering the degree of goods processing (according to SITC, Rev.3), the proportion of primary products increased by 19.4 percent, the main reason was the stronger increase of "mineral fuels, lubricants and related materials" up by 50.1% and 4.6% of market share. Manufactured products also increased by 26.0%, but the speed of growing was lower than primary products (1.3%), so market share value made up 51.7% compared with primary products at 48.3%.

The changes of some major exports as following:

- *Crude oil was still the biggest exported goods with the value at 8.31 b.USD (up 12.7% compared to 2005) contributed 12.7% into rising of total exports value, the quantity of exported crude oils accounted 16.4 m.tons (fell 11.1%). The major destinations were Australia (3.12 b.USD, up 36.8%), Singapore (1.37 b.USD - fell 15.3 percent), the United States (up 120%), Japan (up 43.7%) and Malaysia (up 15.2%).*
- *The articles of apparel and clothing accessories reached 5.9 b.USD (up 22.7%). The market share has slight change: the United States was still the biggest market with 52.2% (54.4% in 2005), Japan 10.5% (11.9% in 2005); conversely Germany's share was rose from 5.14% to 5.8%, United Kingdom has 4% (3.3% in 2005), France achieved 2.7% from 2.3% in 2005.*
- *Footwear's value still reached the third position in total exports value, at 3.6 b.USD (up 18.3%) contribution 9% of total exports. Exports to the United States and EU grew strongly: United States was the biggest destination with 803m.USD (up 32% to 803 mill USD) and achieving 16.9% of footwear's value), exports to United Kingdom increased by 9.5% to 518 m.USD (13.2% of the total), the Germany increased by 9.2% (8.7% the total), Belgium achieved 232 m.USD (up 18.6%), contributed 5.5% of the total, Japan grew by 20.9% to 113 m.USD (2.6% of the total).*
- *Fishery products were valued at 3.36 b.USD (up 22.9% - 625 m.USD), achieving 8.4% of total value. Japan was the largest importer with 846 m.USD (25.2% share, up by 3.3%), United States recorded 667 m.USD (20% of the total, rose by 6.2%), Republic of Korea grew by 30.6 percent to 211 m.USD, Russia recorded 129 m.USD (up 5.5 percent).*

- LK điện tử, tivi, máy tính đạt 1,8 tỷ USD, là mặt hàng xuất khẩu lớn thứ 5 của Việt Nam tăng 26,7% so với 2005. Thị trường lớn nhất là Thái Lan đạt 344 triệu USD, tăng 20%; Mỹ vươn lên thứ 2 nhờ tăng tới 121% (đạt 262 triệu USD), một số nước giảm như Nhật Bản (253 triệu USD, giảm không đáng kể); Phi-líp-pin (đạt 146 triệu USD, giảm mạnh 22%);

- Gạo xuất khẩu đạt 4,64 triệu tấn tương đương kim ngạch 1,3 tỷ USD (giảm 9,4%). Đứng đầu là Phi-líp-pin 1,5 triệu tấn (giảm 7,5%), Ma-lai-xi-a 500 nghìn tấn (tăng 11,6%), Cu Ba 453 nghìn tấn (giảm 20,4%).

Nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu năm 2006 đạt 44,89 tỷ USD, tăng xấp xỉ 21,1% so với năm trước. Nhập khẩu tư liệu sản xuất (chiếm 92,2%) tăng 22,5% so với 2005, đóng góp mức tăng nhập khẩu này là nguyên nhiên vật liệu (tăng 23,9%). Nguyên nhân do sự tăng mạnh nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nhóm này và giá thế giới vẫn ở mức cao so năm 2005. Số lượng doanh nghiệp nhập khẩu là 22341 (hơn năm trước 3231 doanh nghiệp).

Tăng giảm nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu như sau:

- Xăng, dầu chiếm 13,3% tổng kim ngạch nhập khẩu (năm 2005 là 13,7%), giảm 2,21% về lượng và 26,6% về trị giá. Tốc độ tăng nhanh của kim ngạch có nguyên nhân là giá nhập khẩu trung bình năm 2006 tăng 21% so với năm trước. Nhập khẩu từ thị trường Singapo vẫn là chủ yếu, lượng nhập khẩu chiếm 56,1% tổng nhập khẩu, đạt 6,3 triệu tấn (tăng 16,8% về lượng và 50% về trị giá, đạt 3,3 tỷ USD); Đài Loan vươn lên đứng thứ 2 với 1,7 triệu tấn (tăng 49%), Hàn Quốc tăng 17%; Thái Lan tăng 10%.

- Nhập khẩu sắt thép năm 2006 đạt 5,67 triệu tấn tăng 3,1% và kim ngạch tăng 1% đạt 3 tỷ USD. Thị trường Trung Quốc tăng mạnh nhất với 93,4% - đạt 3 triệu tấn, Nhật Bản tăng nhẹ (với 805 ngàn tấn và tăng 3,4%), Đài Loan (tăng 0,7%), Hàn Quốc (giảm 24,6%).

- Nhập khẩu vải may mặc đạt 2,9 tỷ USD (tăng 19,1%). Thị trường cung cấp chủ yếu gồm Trung Quốc (tăng 31,6%); Hàn Quốc (tăng 9,9%); Đài Loan (tăng 12,8%); Nhật Bản (tăng 41,4%); Hồng Kông (giảm 2,9%)...

- Nhập khẩu các mặt hàng tiêu dùng tăng 17,2%, trong đó tăng mạnh nhất là lương thực 88,6%, thực phẩm 12,6%, hàng y tế 13,6%.

- *Exports of electronic parts (including TV parts), computer were the fifth largest exports of Vietnam reached 1.8 b.USD (up 26.7%). The biggest market was Thailand at 344 m.USD, up by 20%; United States became the second-largest position with 262 mill. USD, up 121%. Exports to some countries were downed slightly as Japan, Philippines;*

- *Exported rice achieved 4.64 m.tons - 1.3 b.USD (down 9.4%). The top position was Philippine at 1.5 m.tons (down 7.5 percent), Malaysia reached 500 th.tons (up 11.6%), Cuba imported 453 th. tons (fell 20.4%).*

Imports

Total imports were valued at 44.89 billion USD, increased by 21.1% compared to 2005. Capital and intermediate goods (92.2% of total imports) rose by 22.5% compared to 2005, mainly by the rises of intermediate goods (rose up by 23.9 percent). The main reason was the increased strongly of FDI and high world prices comparison 2005. The number of imported enterprises were 22341 (more than 3231 units of last year).

The changes of major imports were:

- *Refined petroleum was accounted for 13.3% of total imports (in 2005 was 13.7%), declined by 2.21 percent in quantity and 26.6 percent in value. The high growth rate of value were caused by average price of 2006 rose by 21% over the last year. Singapore was still a biggest origin dispatch with 6.3 m. tons (up 16.8%) - 3.3 bill. USD (up 50%) contributed 56.1% of total quantity; Taiwan was second ranked with 1.7 m.tons (fell 49 percent), Korea Republic increased by 17 percent, Thailand rose 10 percent.*

- *Imported Iron and steel were 5.67 m.tonne (up 3.1%) - 3 bill. USD (up 1%). Top of market and rose highest was China (3 m. tons - up 93.4%, Japan down slightly, Taiwan (up by 0.7%), Republic of Korea (down by 24.6%).*

- *Textile fabrics were valued at 2.9b.USD (rose 19.1%). The major suppliers were China (up by 31.6%), Republic of Korea (9.9%), Taiwan (12.8 %), Japan (up 41.4%) while Hong Kong (fell 2.9%)...*

- *Imported consumer goods were increased 17.2 percent, of which food grew highest by 88.6%, foodstuff 12.6%, pharmaceutical and medicinal products by 13.6%.*

14 Xuất, nhập khẩu hàng hóa - International merchandise trade 2006

PHẦN I

TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU

SECTION I

TRADE VALUE

1 Tổng mức lưu chuyển ngoại thương, cân đối thương mại

Total merchandise trade, balance of merchandise trade

Triệu USD - Mil. USD

	2004	2005	2006	2007(*)
Tổng mức LCNT- Total trade	58 454	69 208	84 717	111 244
Xuất khẩu - Exports	26 485	32 447	39 826	48 561
Nhập khẩu - Imports	31 969	36 761	44 891	62 682
Cân đối TM - Balance of trade	- 5 484	- 4 314	- 5 065	-14 121

2 Chỉ số phát triển so với năm trước hoặc năm gốc

Index numbers (previous year = 100 or base year: 1996 = 100)

%

	2004		2005		2006		2007(*)		Nhịp độ bình quân 4 năm Annual average
	Năm trước Prev.	Năm gốc Base	Năm trước Prev.	Năm gốc Base	Năm trước Prev.	Năm gốc Base	Năm trước Prev.	Năm gốc Base	
Tổng mức LCNT - Total trade	128,7	317,7	118,4	376,1	122,4	460,4	131,3	604,5	123,9
Xuất khẩu - Exports	131,4	365,0	122,5	447,2	122,7	548,9	121,9	669,3	122,4
Nhập khẩu - Imports	126,6	286,9	115,0	329,9	122,1	402,9	139,6	562,5	125,2

(*) Số liệu năm 2007 là số chưa chính thức - (*) Figures for 2007 are preliminary.

Biểu đồ 1 (ghép vào đây)

3 Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo cơ cấu kế hoạch Nhà nước

Exports and imports by commodity composition of State plan

1000 USD

Nhóm hàng <i>Commodity groups</i>	2004		2005		2006	
	Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng
	<i>Value</i>	<i>Share (%)</i>	<i>Value</i>	<i>Share (%)</i>	<i>Value</i>	<i>Share (%)</i>
XUẤT KHẨU - EXPORTS	26 485 035	100,0	32 447 129	100,0	39 826 222	100,0
1. Hàng CN nặng và khoáng sản <i>Mineral and heavy industrial products</i>	9 641 865	36,4	11 701 432	36,1	14 428 641	36,2
2. Hàng CN nhẹ và TTCN <i>Handicrafts & Light industrial products</i>	10 870 825	41,0	13 293 375	41,0	16 389 581	41,2
3. Hàng Nông sản và NSCB <i>Agriculture products</i>	3 383 623	12,8	4 467 357	13,8	5 352 445	13,4
4. Hàng Lâm sản - <i>Forestry products</i>	180 563	0,7	252 464	0,8	297 595	0,8
5. Hàng Thủy sản - <i>Fishery products</i>	2 408 159	9,1	2 732 501	8,4	3 357 960	8,4
NHẬP KHẨU - IMPORTS	31 968 820	100,0	36 761 116	100,0	44 891 116	100,0
I. Tư liệu sản xuất <i>Capital and intermediate goods</i>	29 833 450	93,3	33 768 646	91,9	41 382 713	92,2
1. Máy móc, thiết bị, PT vận tải, phụ tùng ⁽¹⁾ <i>Capital goods</i>	9 207 528	28,8	9 285 358	25,3	11 040 764	24,6
2. Nguyên, nhiên, vật liệu <i>Intermediate goods</i>	20 625 922	64,5	24 483 288	66,6	30 341 949	67,6
II. Hàng tiêu dùng - <i>Consumer goods</i>	2 135 370	6,7	2 992 470	8,1	3 508 403	7,8
1. Lương thực - <i>Food</i>	1 318	0,00	3 809	0,01	7 184	0,02
2. Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	776 368	2,4	1 100 181	3,0	1 238 888	2,8
3. Hàng y tế <i>Pharmaceutical and medicinal products</i>	439 588	1,4	527 078	1,4	598 808	1,3
4. Hàng tiêu dùng khác - <i>Others</i>	918 096	2,9	1 361 402	3,7	1 663 523	3,7

Ghi chú: (1) Không kể ô tô từ 12 chỗ ngồi trở xuống và xe máy nguyên chiếc thuộc nhóm hàng tiêu dùng.
Note: (1) Excluding motor cars with 12 seats or less and assembled motorcycles of consumption goods.

4 Trị giá xuất/nhập khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (bản sửa đổi lần 3)

Exports & imports by SITC 1digit commodity (Rev.3)

1000 USD

Nhóm hàng Section	2004		2005		2006	
	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS	26 485 035	100,0	32 447 129	100,0	39 826 222	100,0
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) Primary products (Sections 0-4)	12 554 111	47,4	16 100 764	49,6	19 226 837	48,3
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	5 277 559	19,9	6 345 709	19,6	7 509 213	18,9
1. Đồ uống và thuốc lá - Beverages and tobacco	174 020	0,7	150 005	0,5	143 538	0,4
2. NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	830 868	3,1	1 229 131	3,8	1 845 277	4,6
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	6 233 294	23,5	8 358 019	25,8	9 709 408	24,4
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	38 370	0,1	17 900	0,1	19 401	0,05
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5-8) Manufactured products (Sections 5-8)	13 927 620	52,6	16 341 008	50,4	20 592 021	51,7
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	421 290	1,6	536 032	1,7	791 876	2,0
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu - Manufactured goods classified chiefly by materials	1 889 542	7,1	2 165 428	6,7	2 926 306	7,3
7. Máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng Machinery and transport equipment	2 562 147	9,7	3 145 111	9,7	4 194 711	10,5
8. Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	9 054 641	34,2	10 494 437	32,3	12 679 128	31,8
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	3 304	0,01	5 357	0,02	7 364	0,02

20 Trị giá - Trade value

4 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (bản sửa đổi lần 3)

(Cont.) Exports & imports by SITC 1digit commodity (Rev.3)

1000 USD

Nhóm hàng Section	2004		2005		2006	
	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
NHẬP KHẨU - IMPORTS	31 968 820	100,0	36 761 116	100,0	44 891 116	100,0
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) Primary products (Sections 0-4)	7 317 488	22,9	9 308 207	25,3	11 481 277	25,6
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	1 495 187	4,7	1 955 228	5,3	2 299 310	5,1
1. Đồ uống và thuốc lá - Beverages and tobacco	162 587	0,5	175 803	0,5	144 954	0,3
2. NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	1 454 330	4,5	1 623 202	4,4	2 084 322	4,6
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	3 981 788	12,5	5 365 694	14,6	6 698 948	14,9
4. Dầu, mỡ, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	223 596	0,7	188 280	0,5	253 743	0,6
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5-8) Manufactured products (Sections 5-8)	24 084 348	75,3	26 633 050	72,5	31 531 033	70,2
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	4 693 528	14,7	5 309 944	14,4	6 317 419	14,1
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu - Manufactured goods classified chiefly by materials	8 859 117	27,7	10 172 184	27,7	12 163 964	27,1
7. Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	8 736 645	27,3	9 252 263	25,2	10 805 737	24,1
8. Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	1 795 058	5,6	1 898 659	5,2	2 243 913	5,0
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	566 984	1,8	819 859	2,2	1 878 806	4,2

Ghi chú: Theo danh mục SITC, hàng được phân loại là hàng thô là những hàng hóa ở dạng thô hoặc mới chỉ gia công chế biến giản đơn, hàng chế biến là hàng đã qua quy trình chế biến phức tạp.

Note: In SITC revision 3, commodities are classified primary products if they are in primary form or simply processed; manufactured products are which being complicated processing stage.

Trị giá - Trade value 21

biểu đồ 2+3

5

Trị giá xuất khẩu phân theo Danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993

Exports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC-93)

1000 USD

Mã cấp I Section code	Mã cấp II Division code	Ngành Industrial origin	2005	2006
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL			32 447 129	39 826 223
A		Nông, lâm nghiệp - <i>Agriculture and Forestry</i>	2 591 875	3 605 695
	01	Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	2 559 351	3 547 487
	02	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	32 524	58 208
B	05	Thủy sản và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Fishing, operation of fish hatcheries and fish farms; service activities incidental to fishing</i>	319 881	163 585
C		Công nghiệp khai thác mỏ - <i>Mining and Quarrying</i>	8 170 673	9 398 155
	10	Khai thác than cứng, than non, than bùn <i>Mining of coal and lignite; extraction of peat</i>	670 000	914 635
	11	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ phục vụ khai thác dầu khí (trừ điều tra thăm dò) <i>Extraction of crude petroleum and natural gas; service activities incidental to oil and gas extraction excluding surveying</i>	7 373 533	8 312 297
	13	Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	90 214	130 961
	14	Khai thác than đá và khai thác mỏ khác <i>Other mining and quarrying</i>	36 926	40 262
D		Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	21 210 782	26 472 354
	15	Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>	4 432 416	5 242 021
	16	Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	125 323	106 023
	17	Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	1 317 516	1 845 516
	18	Sản xuất trang phục; thuộc và nhuộm da lông thú <i>Manufacture of wearing apparel and fur articles</i>	4 073 985	4 701 681

Trị giá - Trade value 25

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo Danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993 (Cont.) Exports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC-93)

1000 USD

Mã cấp I Section code	Mã cấp II Division code	Ngành - Industrial origin	2005	2006
	19	Thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi xách, yên đệm và giày dép <i>Tanning and dressing of leather; manufacture of luggage, handbags, saddlery, harness and footwear</i>	3 437 035	4 048 518
	20	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ đồ đạc dùng trong nhà: giường, tủ, bàn, ghế....); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	397 253	464 090
	21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of pulp, paper and paper products</i>	107 708	146 921
	22	Xuất bản, in và sao bản ghi các loại <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	25 610	38 910
	23	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu hạt nhân <i>Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel</i>	314 402	482 075
	24	Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	461 383	771 399
	25	Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	510 579	625 616
	26	Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại (á kim) khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	345 647	465 123
	27	Sản xuất kim loại thường - <i>Manufacture of basic metals</i>	288 407	404 157
	28	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	379 074	532 997
	29	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.s.</i>	306 243	434 432
	30	Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	893 258	1 179 574

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo Danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993 (Cont.) Exports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC-93)

1000 USD

Mã cấp I Section code	Mã cấp II Division code	Ngành - Industrial origin	2005	2006
	31	Sản xuất máy móc và thiết bị điện chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus n.e.s.</i>	976 137	1 401 496
	32	Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio, television and communication equipment and apparatus</i>	563 157	639 465
	33	Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	118 793	184 699
	34	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	173 572	309 903
	35	Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	242 299	198 700
	36	Sản xuất đồ đạc dùng trong nhà, hàng chế biến khác <i>Manufacture of furniture; manufacturing n.e.s.</i>	1 720 983	2 249 039
E	40	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng <i>Manufacture and dispensing electric, gas, steam, hot water</i>		27
L	74	Hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn <i>Real estate, Renting and Business activities</i>		
P	90	Hoạt động văn hóa và thể thao <i>Sports facility and cultural operation</i>	372	646
	*	Hàng hoá không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	153 546	185 760

Ghi chú: Mã số 90 của VSIC ứng với mã 92 của ISIC.

Note: Code 90 in VSIC is corresponding to code 92 in ISIC.

Biểu đồ 4

6 Trị giá nhập khẩu phân theo danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993

Imports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC-93)

1000 USD

Mã cấp I Section code	Mã cấp II Division code	Ngành - Industrial origin	2005	2006
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL			36 761 116	44 891 116
A		Nông, lâm nghiệp - Agriculture and Forestry	1 107 761	1 429 822
	01	Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	895 158	1 217 942
	02	Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	212 603	211 880
B	05	Thủy sản và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Fishing, operation of fish hatcheries and fish farms; service activities incidental to fishing</i>	28 813	23 455
C		Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and Quarrying	293 890	324 086
	10	Khai thác than cứng, than non, than bùn <i>Mining of coal and lignite; extraction of peat</i>	22 391	29 214
	11	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ phục vụ khai thác dầu khí (trừ điều tra thăm dò) <i>Extraction of crude petroleum and natural gas; service activities incidental to oil and gas extraction excluding surveying</i>	76 161	79 375
	13	Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	13 282	5 539
	14	Khai thác than đá và khai thác mỏ khác <i>Other mining and quarrying</i>	182 055	209 958
D		Công nghiệp chế biến - Manufacturing	34 969 027	42 561 027
	15	Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>	1 668 164	1 978 272
	16	Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	65 538	26 319
	17	Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	3 220 163	3 738 750
	18	Sản xuất trang phục; thuộc và nhuộm da lông thú <i>Manufacture of wearing apparel and fur articles</i>	287 944	201 780
	19	Thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi xách, yên đệm và giày dép <i>Tanning and dressing of leather; manufacture of luggage, handbags, saddlery, harness and footwear</i>	953 052	921 092

Trị giá - Trade value 31

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993

(Cont.) Imports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC-93)

1000 USD

Mã cấp I Section code	Mã cấp II Division code	Ngành - Industrial origin	2005	2006
	20	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ đồ đạc dùng trong nhà: giường, tủ, bàn, ghế...); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	461 899	596 452
	21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of pulp, paper and paper products</i>	659 742	797 635
	22	Xuất bản, in và sao bản ghi các loại <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	71 575	83 678
	23	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu hạt nhân <i>Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel</i>	5 231 422	6 534 299
	24	Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	5 625 446	6 631 306
	25	Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	832 316	1 056 050
	26	Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại (á kim) khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	402 592	444 074
	27	Sản xuất kim loại thường - <i>Manufacture of basic metals</i>	4 873 292	6 849 165
	28	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	661 311	864 562
	29	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.s.</i>	3 763 910	4 861 758
	30	Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	792 817	998 369
	31	Sản xuất máy móc và thiết bị điện chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus n.e.s.</i>	1 229 595	1 371 515
	32	Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông <i>Manufacture of radio, television and communication equipment and apparatus</i>	1 597 263	2 079 294

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo danh mục Hệ thống ngành KTQD 1993

(Cont.) Imports by Vietnam Standard Industrial Classification (VSIC-93)

1000 USD

Mã cấp I Section code	Mã cấp II Division code	Ngành - Industrial origin	2005	2006
	33	Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	506 226	768 259
	34	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	1 228 056	879 814
	35	Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	491 323	423 621
	36	Sản xuất đồ đạc dùng trong nhà, hàng chế biến khác <i>Manufacture of furniture; manufacturing n.e.s.</i>	345 383	454 965
E	40	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng <i>Manufacture and dispensing electric, gas, steam, hot water</i>	15 345	38 482
L	74	Hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn <i>Real estate, Renting and Business activities</i>	9 340	8 539
P	90	Hoạt động văn hóa và thể thao <i>Sports facility and cultural operation</i>	196	222
T	93	Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng <i>Other community, Social and Personal service activities</i>	0	0
	*	Hàng hoá không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	336 744	505 484

Ghi chú: Mã số 90 của VSIC ứng với mã 92 của ISIC.

Note: Code 90 in VSIC is corresponding to code 92 in ISIC.

biểu đồ 5

7 Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 96)

Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2005	2006
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		32 447 129	39 826 222
01	Động vật sống - <i>Live animals</i>	4 126	5 068
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm - <i>Meat and edible meat offal</i>	34 975	25 113
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... <i>Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates...</i>	2 419 332	2 955 179
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... <i>Dairy produce; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...</i>	107 845	115 771
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác <i>Products of animal origin, not elsewhere specified included</i>	9 034	9 480
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... <i>Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...</i>	7 748	8 592
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được <i>Edible vegetables and certain roots and tubers</i>	117 650	197 747
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dưa... <i>Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...</i>	624 179	587 651
09	Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị - <i>Coffee, tea, maté and spices</i>	1 012 208	1 544 394
10	Ngũ cốc - <i>Cereals</i>	1 410 323	1 277 983
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ <i>Products of the milling industry; malt; starches; insulin; wheat gluten</i>	88 440	157 709
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rơm... <i>Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...</i>	72 521	33 039
13	Cánh kiến đỏ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật <i>Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts</i>	15 109	13 938
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... <i>Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified or...</i>	6 575	9 137
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... <i>Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...</i>	17 736	17 157
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... <i>Preparation of meat, of fish or of crustaceans, mollusks or other aquatic...</i>	308 127	397 541
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường - <i>Sugars and sugar confectionery</i>	16 886	25 602

Trị giá - Trade value 37

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 96) (Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2005	2006
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao - <i>Cocoa and cocoa preparations</i>	549	708
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products</i>	129 625	151 206
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây <i>Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants</i>	70 640	130 771
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác - <i>Miscellaneous edible preparations</i>	39 829	43 994
22	Đồ uống, rượu và giấm - <i>Beverages, spirits and vinegar</i>	27 203	30 324
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến <i>Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder</i>	8 648	25 400
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến <i>Tobacco and manufactured tobacco substitutes</i>	127 652	118 691
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng <i>Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement</i>	37 894	47 117
26	Quặng, xỉ và tro - <i>Ores, slag and ash</i>	91 859	136 357
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... <i>Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...</i>	8 358 052	9 709 408
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của... <i>Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...</i>	13 313	21 063
29	Hóa chất hữu cơ - <i>Organic chemicals</i>	80 847	88 289
30	Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	18 437	20 927
31	Phân bón - <i>Fertilisers</i>	25 821	34 496
32	Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất... <i>Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...</i>	9 084	11 601
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... <i>Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...</i>	41 369	46 624
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... <i>Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...</i>	92 789	132 657
35	Các chất chứa albumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzym <i>Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes</i>	20 474	22 455
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... <i>Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...</i>	800	849

38 Trị giá - Trade value

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 96) (Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2005	2006
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh - <i>Photographic or cinematographic goods</i>	3 936	4 480
38	Các sản phẩm hóa chất khác - <i>Miscellaneous chemical products</i>	33 890	60 125
39	Plastic và các sản phẩm của plastic - <i>Plastics and articles thereof</i>	441 517	625 872
40	Cao su và các sản phẩm của cao su - <i>Rubber and articles thereof</i>	910 670	1 454 296
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc <i>Raw hides and skins (other than furskins) and leather</i>	51 540	73 401
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay và... <i>Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags and...</i>	366 567	376 694
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo <i>Furskins and artificial fur; manufactures thereof</i>	2 129	3 271
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi <i>Wood and articles of wood; wood charcoal</i>	264 658	344 731
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - <i>Cork and articles of cork</i>	8	9
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... <i>Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...</i>	148 343	157 977
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... <i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...</i>	100	122
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy <i>Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard</i>	121 500	169 206
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... <i>Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...</i>	5 830	9 892
50	Tơ tằm - <i>Silk</i>	40 609	41 638
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên <i>Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric</i>	4 973	4 182
52	Bông - <i>Cotton</i>	50 976	77 867
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy <i>Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn</i>	13 754	26 264
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made filaments</i>	115 996	192 853
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made staple fibres</i>	137 964	186 640
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... <i>Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...</i>	46 006	65 650

Trị giá - Trade value 39

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 96) (Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2005	2006
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác - <i>Carpets and other textile floor coverings</i>	12 309	10 436
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu <i>Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...</i>	22 887	32 935
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp <i>Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...</i>	17 911	51 375
60	Vải dệt kim hoặc móc - <i>Knitted or crocheted fabrics</i>	17 911	47 035
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted</i>	1 720 275	2 031 766
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted</i>	2 837 741	3 385 356
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kèm chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... <i>Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...</i>	269 104	372 241
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Footwear, gaiters and the like; parts of such articles</i>	3 078 616	3 654 750
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Headgear and parts thereof</i>	96 448	106 139
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... <i>Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops...</i>	997	3 599
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... <i>Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...</i>	8 372	17 310
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự <i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials</i>	51 910	66 245
69	Đồ gốm, sứ - <i>Ceramic products</i>	256 764	274 430
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glass and glassware</i>	32 384	114 130
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý,... <i>Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious...</i>	134 728	165 795
72	Sắt và thép - <i>Iron and steel</i>	182 185	238 227
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	305 785	389 306
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng - <i>Copper and articles thereof</i>	6 698	28 903
75	Niken và các sản phẩm bằng niken - <i>Nickel and articles thereof</i>	90	17
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm - <i>Aluminium and articles thereof</i>	58 067	79 578
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - <i>Lead and articles thereof</i>	619	1 641

40 Trị giá - Trade value

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 96) (Cont.) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2005	2006
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - <i>Zinc and articles thereof</i>	1 439	3 411
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - <i>Tin and articles thereof</i>	14 338	21 099
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... <i>Other base metals; cermets; articles thereof</i>	2 264	4 505
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... <i>Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...</i>	77 619	91 580
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường - <i>Miscellaneous articles of base metal</i>	29 676	31 264
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sủi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... <i>Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...</i>	1 193 090	1 643 938
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... <i>Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...</i>	1 543 365	2 070 922
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... <i>Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...</i>	1 317	2 005
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng <i>Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and...</i>	365 128	452 612
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng <i>Aircraft, spacecraft, and parts thereof</i>	6 362	6 457
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi - <i>Ships, boats and floating structures</i>	23 442	26 075
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... <i>Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...</i>	105 420	171 832
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ <i>Clocks and watches and parts thereof</i>	12 472	13 674
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ <i>Musical instruments; parts and accessories of such articles</i>	5 028	6 766
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... <i>Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...</i>	1 420 730	1 812 879
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... <i>Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof</i>	80 066	116 289
96	Các mặt hàng khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	66 859	98 855
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ <i>Works of art, collectors, pieces and antiques</i>	372	646
*	Hàng hóa không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	157 673	150 993

Trị giá - Trade value 41

8 Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 96)

Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2005	2006
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		36 761 116	44 891 116
01	Động vật sống - <i>Live animals</i>	6 631	6 146
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm - <i>Meat and edible meat offal</i>	5 829	18 808
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... <i>Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates</i>	193 668	204 266
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... <i>Dairy produce; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...</i>	279 529	273 540
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác <i>Products of animal origin, not elsewhere specified included</i>	28 476	32 070
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... <i>Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...</i>	7 737	6 958
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được <i>Edible vegetables and certain roots and tubers</i>	29 124	35 215
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dưa <i>Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...</i>	175 020	159 337
09	Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị - <i>Coffee, tea, maté and spices</i>	7 405	9 754
10	Ngũ cốc - <i>Cereals</i>	276 671	355 899
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ <i>Products of the milling industry; malt; starches; insulin; wheat gluten</i>	74 908	76 702
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rơm... <i>Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...</i>	30 364	40 419
13	Cánh kiến đỏ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật <i>Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts</i>	10 601	11 798
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật <i>Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified...</i>	2 967	2 671
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... <i>Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...</i>	195 211	261 697
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... <i>Preparation of meat, of fish or of crustaceans, mollusks or other aquatic...</i>	3 483	2 329
17	Đường và các loại mứt kẹo có đường - <i>Sugars and sugar confectionery</i>	127 570	185 875

42 Trị giá - Trade value

8 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 96)

(Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2005	2006
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao - <i>Cocoa and cocoa preparations</i>	5 748	8 045
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products</i>	93 949	140 603
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây <i>Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants</i>	9 734	11 670
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác - <i>Miscellaneous edible preparations</i>	60 459	77 376
22	Đồ uống, rượu và giấm - <i>Beverages, spirits and vinegar</i>	23 956	31 631
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến <i>Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder</i>	582 827	708 211
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến <i>Tobacco and manufactured tobacco substitutes</i>	152 765	114 907
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng <i>Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement</i>	246 794	237 379
26	Quặng, xỉ và tro - <i>Ores, slag and ash</i>	19 359	12 527
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... <i>Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...</i>	5 396 994	6 743 872
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của... <i>Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...</i>	305 198	339 530
29	Hóa chất hữu cơ - <i>Organic chemicals</i>	717 099	905 318
30	Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	544 562	606 653
31	Phân bón - <i>Fertilisers</i>	650 846	696 135
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất... <i>Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...</i>	339 192	394 812
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... <i>Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations</i>	142 488	175 847
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... <i>Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...</i>	105 666	130 740
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzym <i>Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes</i>	94 331	107 693
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... <i>Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...</i>	7 244	6 903

Trị giá - Trade value 43

8 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 96)

(Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2005	2006
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh - <i>Photographic or cinematographic goods</i>	56 875	52 712
38	Các sản phẩm hóa chất khác - <i>Miscellaneous chemical products</i>	592 361	716 754
39	Plastic và các sản phẩm của plastic - <i>Plastics and articles thereof</i>	2 147 119	2 679 780
40	Cao su và các sản phẩm của cao su - <i>Rubber and articles thereof</i>	410 520	680 836
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc <i>Raw hides and skins (other than furskins) and leather</i>	734 332	776 712
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... <i>Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...</i>	15 814	17 951
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo <i>Furskins and artificial fur; manufactures thereof</i>	25 158	27 082
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi <i>Wood and articles of wood; wood charcoal</i>	640 107	766 978
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - <i>Cork and articles of cork</i>	466	485
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... <i>Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...</i>	1 289	1 772
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... <i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...</i>	99 658	118 852
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy <i>Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard</i>	589 406	713 777
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... <i>Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...</i>	46 196	57 495
50	Tơ tằm - <i>Silk</i>	53 339	76 469
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên <i>Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric</i>	20 635	16 061
52	Bông - <i>Cotton</i>	612 058	791 018
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy <i>Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn</i>	8 062	12 490
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made filaments</i>	550 982	599 245
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made staple fibres</i>	1 325 002	1 458 047
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... <i>Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...</i>	195 727	217 097
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác - <i>Carpets and other textile floor coverings</i>	11 673	10 771

44 Trị giá - Trade value

8 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 96)

(Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2005	2006
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu <i>Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...</i>	405 235	450 762
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp <i>Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...</i>	330 921	384 651
60	Vải dệt kim hoặc móc - <i>Knitted or crocheted fabrics</i>	325 087	415 816
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted</i>	58 768	22 447
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted</i>	201 071	146 906
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kèm chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... <i>Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...</i>	7 211	8 853
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Footwear, gaiters and the like; parts of such articles</i>	278 299	230 794
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Headgear and parts thereof</i>	3 936	7 066
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... <i>Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops...</i>	206	343
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... <i>Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...</i>	7 614	14 878
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự <i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials</i>	70 269	102 157
69	Đồ gốm, sứ - <i>Ceramic products</i>	45 825	54 105
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glass and glassware</i>	120 800	151 957
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý, ... <i>Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious...</i>	896 375	1 984 752
72	Sắt và thép - <i>Iron and steel</i>	3 075 487	3 163 632
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	623 969	947 670
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng - <i>Copper and articles thereof</i>	362 574	804 659
75	Niken và các sản phẩm bằng Niken - <i>Nikel and articles thereof</i>	11 448	15 473
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm - <i>Aluminium and articles thereof</i>	382 667	550 213
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - <i>Lead and articles thereof</i>	45 722	58 671

Trị giá - Trade value 45

8 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 96)

(Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2005	2006
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - <i>Zinc and articles thereof</i>	66 717	145 326
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - <i>Tin and articles thereof</i>	6 392	5 412
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... <i>Other base metals; cermets; articles thereof</i>	8 069	12 844
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... <i>Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...</i>	77 092	99 195
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường - <i>Miscellaneous articles of base metal</i>	121 536	162 636
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sôi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... <i>Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...</i>	4 504 286	5 782 694
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... <i>Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...</i>	2 995 176	3 654 029
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... <i>Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...</i>	6 951	25 434
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng <i>Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and...</i>	1 465 374	1 043 538
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng <i>Aircraft, spacecraft, and parts thereof</i>	63 475	3 064
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi - <i>Ships, boats and floating structures</i>	100 517	128 389
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... <i>Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...</i>	517 161	775 368
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ <i>Clocks and watches and parts thereof</i>	14 913	15 274
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ <i>Musical instruments; parts and accessories of such articles</i>	12 616	14 843
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...), bộ đồ giường, đệm, lót giường, nệm... <i>Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...</i>	70 745	95 814
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... <i>Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof</i>	26 484	38 921
96	Các mặt hàng khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	216 744	261 513
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ <i>Works of art, collectors, pieces and antiques</i>	196	222
*	Hàng hóa không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	142 005	185 078

9 Số nước có quan hệ buôn bán và thị phần phân theo khu vực địa lý

Number of trading partners & market percentage share by geographical region

Khu vực địa lý <i>Geographical region</i>	2004		2005		2006	
	Số lượng nước <i>Number</i>	Thị phần Market share (%)	Số lượng nước <i>Number</i>	Thị phần Market share (%)	Số lượng nước <i>Number</i>	Thị phần Market share (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	188	100,0	212	100,0	181	100,0
I. Châu Á - <i>Asia</i>	47	65,5	49	66,2	47	64,4
1. Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>	10	20,2	10	21,8	10	22,7
2. Đông Á - <i>Eastern Asia</i>	7	42,1	8	41,4	7	39,0
3. Trung Nam Á - <i>South-Central Asia</i>	13	1,6	14	1,5	13	1,5
4. Tây Á - <i>Western Asia</i>	17	1,6	17	1,5	17	1,2
II. Châu Âu - <i>Europe</i>	43	16,6	46	15,2	44	15,3
1. Đông Âu - <i>Eastern Europe</i>	10	2,5	10	2,3	10	1,8
2. Bắc Âu - <i>Northern Europe</i>	11	3,1	12	2,7	11	2,7
3. Nam Âu - <i>Southern Europe</i>	13	2,0	15	2,0	14	2,1
4. Tây Âu - <i>Western Europe</i>	9	9,0	9	8,2	9	8,7
III. Châu Mỹ - <i>America</i>	38	12,4	43	12,2	34	12,8
1. Bắc Mỹ - <i>North America</i>	4	11,2	4	10,6	4	11,2
2. Các nước Mỹ La tinh và vùng Ca-ri-bê <i>Latin America and Caribbean</i>	34	1,2	39	1,6	30	1,7
IV. Châu Phi - <i>Africa</i>	47	1,0	51	1,3	44	1,0
V. Châu Đại Dương - <i>Oceania</i>	13	4,3	23	5,0	12	6,0

Biểu đồ 6+7

10 Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước

Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2004			2005			2006		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	26 485 035	31 968 820	-5 483 785	32 447 129	36 761 116	-4 313 987	39 826 222	44 891 116	-5 064 894
T/dó: DN có vốn ĐT nước ngoài - Of which: FDI Enterprises									
Kể cả dầu thô Including crude oil	14 487 739	11 086 595	3 401 144	18 553 693	13 640 132	4 913 561	23 061 301	16 489 436	6 571 865
Không kể dầu thô Excluding crude oil	8 817 141	11 086 595	-2 269 454	11 180 206	13 640 132	-2 459 926	14 749 254	16 489 436	-1 740 182
A. PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ - BY GEOGRAPHICAL REGION									
I. CHÂU Á - ASIA	12 995 145	25 302 366	-12 307 221	15 981 467	29 847 275	-13 865 808	18 271 049	36 278 791	-18 007 742
1. Đông Nam Á Southeast Asia	4 056 103	7 768 543	-3 712 441	5 755 874	9 326 524	-3 570 650	6 644 818	12 546 682	-5 901 864
Bru-nây - Brunei	996	220	776	599		599	3 909	175	3 733
Cam-pu-chia - Cambodia	383 974	130 580	253 394	555 639	160 218	395 421	780 611	169 450	611 161
Đông Timo - East Timor	9 647	20	9 627	12 354	192	12 162	12 182	101	12 082
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	452 861	663 324	-210 463	468 848	699 991	-231 143	957 926	1 012 810	-54 884
Lào - Laos	68 426	74 335	-5 909	69 204	97 541	-28 337	94 958	166 618	-71 660
Ma-lai-xi-a - Malaysia	624 320	1 215 330	-591 009	1 028 333	1 256 459	-228 126	1 253 960	1 482 039	-228 079
Mi-an-ma - Myanmar	14 015	19 285	-5 270	11 978	45 778	-33 800	16 465	64 626	-48 161
Phi-lip-pin - Philippines	498 556	188 438	310 117	828 968	209 929	619 039	782 833	342 615	440 219
Xinh-ga-po - Singapore	1 485 257	3 618 375	-2 133 118	1 916 973	4 482 305	-2 565 332	1 811 740	6 273 866	-4 462 126
Thái Lan - Thailand	518 050	1 858 636	-1 340 586	862 978	2 374 110	-1 511 132	930 233	3 034 381	-2 104 148
2. Đông Á - Eastern Asia	8 324 133	16 280 252	-7 956 119	9 543 980	19 108 200	-9 564 220	10 757 555	22 269 995	-11 512 441
CHDCND Triều Tiên Korea, P.D.R				1 425		1 425			
Đài Loan - Taiwan	890 569	3 698 302	-2 807 733	935 016	4 304 234	-3 369 219	968 729	4 824 888	-3 856 159
Hàn Quốc - Korea, Rep.	608 109	3 359 374	-2 751 264	663 620	3 594 073	-2 930 453	842 893	3 908 428	-3 065 535
Hồng Kông, Trung Quốc Hong Kong, China	380 056	1 074 297	-694 241	353 113	1 235 014	-881 901	452 985	1 440 802	-987 817
Ma Cao, Trung Quốc Macau, China	2 418	575	1 842	1 744	906	838	7 034	1 755	5 278
Mông Cổ - Mongolia	1 716		1 716	2 406	187	2 219	2 991	700	2 291
Nhật Bản - Japan	3 542 130	3 552 593	-10 463	4 340 272	4 074 117	266 155	5 240 087	4 702 120	537 966
Trung Quốc - China	2 899 135	4 595 110	-1 695 975	3 246 384	5 899 669	-2 653 285	3 242 837	7 391 302	-4 148 465
3. Trung Nam Á South-Central Asia	182 357	756 901	-574 544	270 408	753 714	-483 306	267 053	1 035 994	-768 941
Ấn Độ - India	78 615	593 516	-514 901	97 756	595 986	-498 231	137 837	880 289	-742 452
Ap-ga-nis-tan - Afghanistan				1 251		1 251			

Trị giá - Trade value 51

10 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2004			2005			2006		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	19 492	21 297	- 1 804	22 050	31 970	- 9 920	21 452	26 798	- 5 346
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	30		30	11	11		301	33	268
Ca-dắc-stan - <i>Kazakhstan</i>	796	53 895	- 53 099	1 466	44 686	- 43 220	1 925	15 318	- 13 393
I-ran - <i>Iran</i>	19 753	40 908	- 21 155	82 594	22 049	60 545	16 424	55 362	- 38 938
Kiêc-gi-kis-tan - <i>Kyrgyzstan</i>	5	157	- 152	40	52	- 12	42	105	- 63
Man-di-vơ - <i>Maldives</i>	270	48	222	397	63	334	729	281	448
Nê-pan - <i>Nepal</i>	1 151	213	938	1 621	173	1 448	1 365	149	1 216
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	39 740	30 233	9 506	42 363	38 273	4 090	65 490	32 469	33 021
Ta-ji-kis-tan - <i>Tajikistan</i>	8	3 512	- 3 504	196	2 646	- 2 449	235	2 077	- 1 842
Tuốc-mê-nis-tan - <i>Turkmenistan</i>	53		53	319	174	146	161	672	- 511
Uzơ-bê-kis-tan - <i>Uzbekistan</i>	322	6 205	- 5 884	201	7 231	- 7 030	479	3 805	- 3 326
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	22 122	6 917	15 204	20 143	10 401	9 742	20 612	18 636	1 976
4. Tây Á - <i>Western Asia</i>	432 552	496 670	- 64 118	411 205	658 836	- 247 631	601 624	426 120	175 504
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	75	257	- 181	681	332	349	380	507	- 127
Ác-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	758	24	734	1 172	180	992	787	130	657
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	21 884	65 654	- 43 771	30 448	91 313	- 60 865	49 333	102 251	- 52 918
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	1 014	8 734	- 7 720	1 385	8 008	- 6 622	1 070	13 154	- 12 084
Các TVQ Ả Rập TN <i>United Arab Emirates</i>	93 581	54 002	39 579	121 545	69 198	52 347	140 572	44 044	96 528
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	3 651	256 468	- 252 817	11 808	358 667	- 346 859	11 080	144 942	- 133 862
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	9 393	920	8 473	4 091	796	3 295	6 696	227	6 469
Irắc - <i>Iraq</i>	184 512	956	183 556	101 001	122	100 879	117 534	64	117 470
Is-ra-en - <i>Israel</i>	32 177	34 868	- 2 691	31 586	36 156	- 4 570	44 187	41 285	2 902
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	13 092	4 523	8 569	10 693	6 124	4 570	16 822	20 265	- 3 443
Li-băng - <i>Lebanon</i>	6 518	64	6 455	8 235	76	8 159	17 776	55	17 721
Ô Man - <i>Oman</i>	2 115	2 643	- 529	3 166	3 072	95	5 774	3 654	2 120
Qua-ta - <i>Qatar</i>	500	25 634	- 25 134	4 353	28 962	- 24 610	15 713	19 739	- 4 026
Síp - <i>Cyprus</i>	2 876	8 598	- 5 721	4 832	10 694	- 5 861	5 880	6 901	- 1 021
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	46 756	31 431	15 324	60 209	42 953	17 257	141 920	28 340	113 580
Xy-ri - <i>Syrian Arab Rep.</i>	2 765	1 195	1 569	9 358	1 505	7 853	11 547	299	11 248
Yê-men - <i>Yemen</i>	10 885	700	10 186	6 639	679	5 960	14 553	264	14 289
II. CHÂU ÂU - <i>EUROPE</i>	5 408 371	4 322 808	1 085 563	5 980 870	4 480 450	1 500 421	7 821 092	5 126 981	2 694 111
1. Đông Âu - <i>Eastern Europe</i>	428 461	1 010 971	- 582 510	489 983	1 076 566	- 586 584	809 030	719 312	89 718
Ba Lan - <i>Poland</i>	82 172	38 930	43 242	81 789	42 874	38 915	160 127	57 793	102 334

52 Trị giá - Trade value

10 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước

(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2004			2005			2006		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Bê-la-rut - Belarus	1 540	11 233	- 9 693	971	23 033	- 22 062	1 487	22 652	- 21 165
Bun-ga-ri - Bulgaria	7 766	2 697	5 069	11 221	5 719	5 502	21 602	7 386	14 216
Hung-ga-ry - Hungary	21 627	16 375	5 252	27 041	18 471	8 570	33 042	25 590	7 452
Môn-đô-va - Moldova	465	79	387	1 742	40	1 702	1 253	76	1 177
Nga - Russia	215 816	671 535	- 455 718	251 855	766 561	- 514 706	413 211	455 766	- 42 555
Ru-ma-ni - Romania	14 420	12 109	2 311	15 501	10 372	5 129	20 548	7 302	13 246
Séc - Czech Rep.	42 646	14 386	28 260	49 011	15 898	33 113	70 090	22 034	48 056
Slô-va-ki-a - Slovakia	8 620	3 076	5 544	11 658	2 081	9 577	23 068	2 577	20 491
U-crai-na - Ukraine	33 389	240 552	- 207 163	39 192	191 515	- 152 323	64 602	118 136	- 53 534
2. Bắc Âu - Northern Europe	1 310 131	523 108	787 023	1 376 953	475 985	900 968	1 635 842	616 870	1 018 972
Ai Len - Ireland	28 272	14 883	13 388	25 142	22 244	2 898	38 107	22 146	15 961
Ai-xơ-len - Iceland	4 418	3 033	1 386	1 927	1 963	- 36	3 479	5 678	- 2 199
Anh - United Kingdom	1 010 301	227 722	782 579	1 015 760	182 406	833 354	1 179 695	202 118	977 577
Đảo South Georgia & South Sandwich - South Georgia & South Sandwich Islands				7		7			
Đảo Fareô - Faeroe Islands	98		98				7	305	- 298
Đan Mạch - Denmark	80 182	77 178	3 004	88 237	70 175	18 062	109 528	111 171	- 1 643
Đảo Svanbat và Janmayen - Svanbat và Janmayen Islands				8		8			
Es-tô-ni-a - Estonia	2 191	1 729	462	2 425		2 425	7 941	2 399	5 542
Lat-vi-a - Latvia	3 491	563	2 928	3 677	570	3 107	5 085	1 858	3 227
Lit-va - Lithuania	7 265	891	6 375	16 342	855	15 487	14 099	1 161	12 938
Na Uy - Norway	23 474	18 405	5 070	32 690	15 845	16 845	38 061	23 534	14 527
Phần Lan - Finland	41 891	53 592	- 11 701	57 155	42 653	14 502	68 875	82 303	- 13 428
Thụy Điển - Sweden	108 548	125 113	- 16 565	133 584	139 275	- 5 691	170 965	164 198	6 767
3. Nam Âu - Southern Europe	756 867	413 363	343 504	977 643	384 263	593 380	1 333 055	455 202	877 853
An-ba-ni - Albania	559	177	382	2 816	84	2 732	3 728	172	3 556
An-đô-ra - Andorra				6		6	9	3	6
Bồ Đào Nha - Portugal	16 201	4 228	11 973	22 911	11 934	10 977	32 797	10 810	21 987
Bô-x-nhi-a He-xê-gô-vi-na - Bosnia and Herzegovina	57	6	51	126	16	110	295	165	130
Croa-ti-a - Croatia	3 674	1 915	1 759	4 538	133	4 405	6 647	4 594	2 053
Gi-bran-ta - Gibraltar	111	437	- 326	10	829	- 819	11	1 456	- 1 445

Trị giá - Trade value 53

10 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2004			2005			2006		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Hy Lạp - Greece	45 389	1 959	43 430	54 949	4 853	50 096	64 649	1 902	62 747
I-ta-li-a - Italy	369 853	309 656	60 197	469 897	288 090	181 807	653 082	335 274	317 808
Man-ta - Malta	758	106	652	2 120	223	1 898	1 926	258	1 668
Ma-xe-đô-nhi-a - Macedonia	367		367	81	60	22	115	91	24
Nam Tư - Yugoslavia	882		882	339		339			
Slô-ve-nhi-a - Slovenia	6 969	780	6 190	8 892	1 311	7 581	11 517	3 624	7 893
Tây Ban Nha - Spain	312 025	94 099	217 926	410 799	76 726	334 073	558 019	96 818	461 201
Toà thánh Vaticăng Vatican City				119	4	114	183		183
Xan-ma-ri-nô - San Marino	21		21	38		38	78	36	42
4. Tây Âu - Western Europe	2 912 912	2 375 366	537 545	3 136 291	2 543 635	592 656	4 043 165	3 335 597	707 568
Áo - Austria	59 545	57 118	2 426	88 899	50 951	37 948	97 477	56 154	41 323
Bỉ - Belgium	515 731	137 574	378 156	544 075	171 196	372 879	687 488	225 434	462 054
Đức - Germany	1 064 735	694 326	370 408	1 085 543	661 892	423 652	1 445 309	914 494	530 815
Hà Lan - Netherlands	581 911	179 434	402 477	659 166	312 082	347 083	857 431	360 799	496 632
Lech-ten-sten - Liechtenstein	14 965	347	14 618	108	327	- 219	366	122	244
Luc Xăm Bua - Luxembourg	108	2 065	- 1 957	135	6 090	- 5 955	590	241	349
Mô-na-cô - Monaco	646	305	341	1 551	30	1 521	1 580	159	1 421
Pháp - France	555 093	617 427	- 62 335	652 925	447 689	205 236	797 183	421 097	376 086
Thụy Sĩ - Switzerland	120 180	686 769	- 566 589	103 890	893 380	- 789 490	155 741	1 357 098	-1 201 357
III. CHÂU MỸ - AMERICA	5 674 995	1 569 851	4 105 144	6 877 023	1 556 945	5 320 078	9 062 565	1 815 126	7 247 439
1. Bắc Mỹ - North America	5 295 227	1 230 672	4 064 555	6 280 402	1 036 445	5 243 957	8 286 039	1 165 758	7 120 281
Béc-mu-đa - Bermuda	59		59	313		313	194	37	157
Ca-na-đa - Canada	270 097	96 770	173 327	356 020	173 555	182 466	440 524	178 628	261 896
Grin Len - Greenland	253		253	44		44	201	49	152
Mỹ - United States	5 024 819	1 133 902	3 890 916	5 924 024	862 890	5 061 134	7 845 120	987 043	6 858 077
2. Các nước Mỹ La tinh và vùng Ca-ri-bê - Latin America and Caribbean	379 768	339 179	40 589	596 621	520 501	76 121	776 527	649 369	127 158
Ác-hen-ti-na - Argentina	8 735	172 154	- 163 419	16 578	271 152	- 254 574	30 811	240 766	- 209 955
Angtigoa và Bắcbuđa Antigua and Barbuda				365		365			
A-ru-ba - Aruba				88		88			
Bac-ba-đot - Barbados	281		281	181		181			

10 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước

(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2004			2005			2006		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Ba-ha-ma - <i>The Bahamas</i>	547	16	531	1 054	288	766	700	55	645
Be-li-xơ - <i>Belize</i>	1 939	2 986	- 1 047	4 831	22 938	- 18 107	2 057	941	1 116
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	123		123	553		553	729	87	642
Bra-xin - <i>Brazil</i>	25 019	46 604	- 21 585	32 245	75 597	- 43 352	61 898	146 572	- 84 674
Chi Lê - <i>Chile</i>	22 136	43 502	- 21 366	30 882	77 548	- 46 666	46 078	104 714	- 58 636
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	8 233	702	7 531	10 505	1 586	8 919	23 064	466	22 598
Cu Ba - <i>Cuba</i>	105 251	137	105 114	207 137	596	206 541	152 837	1 984	150 853
Cô-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	791	1 523	- 732	2 017	3 429	- 1 412	2 622	4 216	- 1 594
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	2 114	101	2 013	2 814	2 188	625	3 420	1 577	1 843
Đảo Vơ-gin (thuộc Anh) <i>British Virgin Islands</i>				50		50			
CH Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Rep.</i>	1 448		1 448	4 363	1 195	3 167	6 568	347	6 221
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	8 006	1 651	6 355	16 390	823	15 567	27 985	4 840	23 145
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	1 396	108	1 288	1 449	1 249	200	998	57	941
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	1 292	14	1 278	1 282	127	1 155	3 196	489	2 707
Goa-đơ-lup - <i>Guadeloupe</i>	349		349	141		141	242	517	- 275
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>	61		61	86	630	- 544	103		103
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	36	2 747	- 2 711	156	3 198	- 3 042	2 313	3 563	- 1 250
Hai-ti - <i>Haiti</i>	219	72	147	255	125	130	1 237	2 211	- 974
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	2 079	1 630	449	2 190	615	1 575	5 381	1 693	3 688
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	233	178	55	676	643	34	572	652	- 80
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	127 743	12 977	114 767	191 535	7 934	183 601	285 517	18 613	266 904
Mac-ti-nich - <i>Martinique</i>	42		42						
Ne-dơ-lân An-tin-lơ <i>Netherlands Antilles</i>				284		284			
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	477	87	390	1 464	32	1 431	1 795	602	1 193
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	44 694	22 636	22 058	42 860	171	42 689	77 850	54 334	23 516
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	444	1 424	- 980	1 391	1 134	257	2 311	524	1 787
Pê-ru - <i>Peru</i>	6 066	17 012	- 10 946	8 125	31 921	- 23 796	12 581	39 013	- 26 432
Puec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	1 787	3 480	- 1 693	3 420	2 369	1 051	5 296	745	4 551
Tri-ni-đát & Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	983	297	686	993	60	933	1 333	166	1 167
Tổc-ca và Caicốt <i>Turks and Caicos Islands</i>				5		5			
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	1 150	6 281	- 5 131	2 383	12 644	- 10 262	3 424	18 952	- 15 528

Trị giá - Trade value 55

10 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2004			2005			2006		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Vê-nê-zuê-la - Venezuela	4 708	727	3 981	7 176	40	7 136	11 668	265	11 403
Xan-ta-lu-xi-a - Saint Lucia				39		39			
Môn-xê-rat - Montserrat	25		25	112		112			
Xu-ri-nam - Surinam	1 348	135	1 213	528	269	259	1 943	409	1 534
Đảo Cai-man - Cayman Islands	11		11						
Đảo Phooc Lan Falkland Islands (Malvinas)				19		19			
IV. CHÂU PHI - AFRICA	416 693	174 599	242 094	642 669	221 520	421 149	601 891	206 415	395 476
1. Bắc Phi - Northern Africa	72 427	9 749	62 678	97 638	25 606	72 032	101 915	28 226	73 689
Ai Cập - Egypt	40 335	2 513	37 822	45 093	19 123	25 970	49 011	7 927	41 084
An-giê-ri - Algeria	13 882	252	13 630	30 899		30 899	34 184	253	33 931
Li-bi - Libyan Arab	6 109	70	6 039	1 697		1 697	570	5 150	- 4 580
Ma-rốc - Morocco	8 880	325	8 555	10 860	883	9 977	11 129	900	10 229
Tuy-ni-di - Tunisia	1 133	5 684	- 4 551	2 398	5 066	- 2 668	3 612	9 878	- 6 266
Xu-đăng - Sudan	2 088	422	1 666	6 188	534	5 654	3 408	4 118	- 710
Tây Sa-ha-ra - Western Sahara		484	- 484	503		503			
2. Các nước châu Phi khác Other countries of Africa	344 266	164 851	179 416	545 034	195 913	349 118	499 976	178 189	321 787
Ăng-gô-la - Angola	34 845	312	34 533	76 189	969	75 220	60 282	2 112	58 170
Bê-nanh - Benin	1 285	5 102	- 3 817	2 092	708	1 383	6 100	2 218	3 882
Cốt-di-voa (Bờ biển Ngà) Cote d'Ivoire	32 624	8 439	24 185	81 131	12 755	68 376	54 973	14 170	40 803
Bôt-xoa-na - Botswana				133		133	2		2
Buốc-ki-na-fa-xô - Burkina Faso	535	8 971	- 8 436	696	3 379	- 2 683	320	2 193	- 1 873
Brun-đi - Brundi	272	4	268	729		729	3 393	18	3 375
Ca-mơ-run - Cameroon	5 738	78	5 660	7 509	1 405	6 104	12 011	5 875	6 136
Côngô - Congo	7 110		7 110	16 866	720	16 146	23 166	1 314	21 852
Cộng hòa Trung Phi Central African Rep.of	25		25	50		50	944	798	146
Dăm-bi-a - Zambia	925	3 450	- 2 525	1 523	1 368	155	2 084	1 475	609
Dim-ba-buê - Zimbabwe	15	844	- 829	225	732	- 506	48	2 031	- 1 983
E-ri-tre-a - Eritrea							2 017	84	1 933
Ê-ti-ô-py - Ethiopia	1 842	55	1 787	6 498	22	6 476	25 863	40	25 823
Ga-bông - Gabon	744		744	8 368	597	7 771	3 279	1 705	1 574
Ga-na - Ghana	31 760	808	30 952	23 357	3 675	19 681	38 223	5 268	32 955

56 Trị giá - Trade value

10 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước

(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2004			2005			2006		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Găm-bia - <i>Gambia</i>	1 134	33	1 101	5 440	23	5 417	5 032	4	5 028
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	9 011	2 675	6 336	6 564	1 249	5 315	14 532	2 078	12 454
Ghi-nê Bit-xao - <i>Guinea Bissau</i>	149		149				131	5	126
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	147		147	565		565	1 549		1 549
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	21 652	3 182	18 471	24 607		24 607	29 091	2 489	26 602
Lê-xô-thô - <i>Lesotho</i>				100		100			
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	1 018	5 649	- 4 631	21 238	279	20 959	1 225	3 988	- 2 763
Ma-đa-gax-ca - <i>Madagascar</i>	2 141	7	2 134	3 579	192	3 387	3 013	429	2 584
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	12 806	3 201	9 605	32 557	3 235	29 321	10 077	3 897	6 180
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	1 145		1 145	245		245			
Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	916		916	76		76			
Ma-la-uy - <i>Malawi</i>	646	298	349	357		357	272	19	253
Ma-li - <i>Mali</i>	1 266	7 279	- 6 013	1 538	12 611	- 11 074	2 880	17 478	- 14 598
Nam-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	66	545	- 479	899	1 381	- 482	499	17 375	- 16 876
Nam Phi - <i>South Africa</i>	56 758	90 466	- 33 708	111 827	108 025	3 802	100 714	54 013	46 701
Ni-giê - <i>Niger</i>	5 730		5 730	6 496	41	6 455	2 905	51	2 854
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	11 352	14 087	- 2 735	17 110	30 684	- 13 574	32 957	19 069	13 888
Rê-uy-ni-ông - <i>Réunion</i>	1 463		1 463	1 804		1 804			
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	452	2	450	1 298	111	1 187	2 526	109	2 417
Tô-gô - <i>Togo</i>	4 956	2 154	2 802	5 792	5 269	523	7 283	4 427	2 856
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania, Rep.</i>	25 042	3 812	21 230	22 485	4 751	17 735	22 586	7 795	14 791
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	610	126	484	1 415	204	1 211	3 982	1 605	2 377
Xanh Hê-len - <i>Saint Helena</i>				39		39			
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê <i>Sao Tome and Principe</i>				7		7			
Xô-ma-li - <i>Somalia</i>	37	143	- 106	1 132		1 132	177	917	- 740
Xây-sen - <i>Seychelles</i>	306		306				484		484
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	57 166	881	56 285	41 894	754	41 139	9 483	1 449	8 034
Xê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	2 374	506	1 867	7 947	774	7 173	14 122	1 693	12 429
Xoa-đi-len - <i>Swaziland</i>	4 037	1 720	2 317	1 945		1 945			
Zai-a - <i>Zaire</i>	4 093	22	4 071	673		673	1 750		1 750
CH Cáp ve - <i>Cape Verde</i>				35		35			
CHLB Cômô - <i>Comoros</i>	73		73	4		4			

Trị giá - Trade value 57

10 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2004			2005			2006		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
V. CHÂU ĐẠI DƯƠNG OCEANIA	1 940 187	591 131	1 349 056	2 789 853	643 084	2 146 769	3 814 610	1 277 611	2 536 999
1. Ôxtrâyliá và Niudilân Australia and New Zealand	1 931 592	568 022	1 363 570	2 770 073	617 210	2 152 863	3 798 850	1 259 421	2 539 429
Niu Di Lân - New Zealand	46 853	109 228	- 62 374	47 494	118 676	- 71 182	54 134	159 736	- 105 602
Ôx-trây-li-a - Australia	1 884 738	458 794	1 425 944	2 722 579	498 535	2 224 044	3 744 715	1 099 685	2 645 030
2. Các nước châu Đại Dương khác - Other Oceanian countries	8 595	23 109	- 14 514	19 780	25 874	- 6 094	15 761	18 190	- 2 429
Đảo Cúc - Cook Islands	21	206	- 185	13	1 185	- 1 172	127	1 947	- 1 820
Đảo Mat-san - Marshall Islands							188	1 630	- 1 442
Đảo Xa-lô-môn Solomon Islands	54	4 001	- 3 947	63	4 110	- 4 047	324	2 401	- 2 077
Ki-ri-ba-ti - Kiribati	213		213	124	49	76	67	1	66
Na-u-ru - Nauru	83	25	58	1		1			
Ni-uê - Niue				16		16	22	25	- 3
Pa-pua Niu-ghê-nê Papua New Guinea	3 954	18 334	- 14 380	10 193	19 239	- 9 045	7 840	11 061	- 3 221
Phi-gi - Fiji	1 394	32	1 363	1 162	74	1 089	1 517	153	1 364
Pýtcanh - Pitcairn				6		6			
Tân Ca-lê-đô-ni New Caledonia	1 209	512	697	1 191	488	704	2 112	700	1 412
Tôn-ga - Tonga				32		32	183	215	- 32
Tu-va-lu - Tuvalu				12		12			
Tây Xamoa - Samoa				46		46			
Va-nua-tu - Vanuatu	159		159	4		4			
Xa-moa - American Samoa				4 588		4 588			
Pa Lau - Palau	40		40	90	328	- 238			
Gu-am - Guam	1 462		1 462	1 906	403	1 503	3 382	57	3 325
Tô-kê-lau - Tokelau				23		23			
Đảo Mariana bắc Northern Mariana Islands				19		19			
Quần đảo Pôlinêdi (thuộc Pháp) - France Polinesia				241		241			
Liên bang Micronêsia Micronesia (Federated States of)									

10 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2004			2005			2006		
	X. khẩu	N. khẩu	CĐ TM	X. khẩu	N. khẩu	CĐ TM	X. khẩu	N. khẩu	CĐ TM
	Exports	Imports	Net Exp.	Exports	Imports	Net Exp.	Exports	Imports	Net Exp.
VI. KHÔNG PHÂN TỔ									
ĐƯỢC - N.E.S	49 643	8 064	41 579	175 247	11 843	163 404	255 014	186 191	68 823
B. PHÂN THEO KHỐI									
KINH TẾ									
BY ECONOMIC									
GROUPS									
1. ASEAN	4 046 455	7 768 523	-3 722 068	5 743 520	9 326 332	-3 582 812	6 632 635	12 546 581	-5 913 946
Tỷ trọng - Share (%)	15,3	24,3		17,7	25,4		16,7	27,9	
2. APEC	19 280 381	25 697 506	-6 415 000	24 187 812	30 686 761	-6 517 029	29 337 852	37 467 685	-8 129 833
Tỷ trọng - Share (%)	72,9	80,4		74,5	83,5		73,7	83,5	
3. EU	4 968 398	2 681 807	2 286 590	5 516 966	2 581 232	2 935 734	7 093 970	3 129 152	3 964 818
Tỷ trọng - Share (%)	18,8	8,4		17,0	7,0		17,8	7,0	
4. OPEC	813 538	1 122 082	- 308 543	877 480	1 301 027	- 423 547	1 415 946	1 408 789	7 157
Tỷ trọng - Share (%)	3,1	3,5		2,7	3,5		3,6	3,1	

Ghi chú (*): EU gồm 25 nước - EU including 25 countries.

Số liệu 2005 có điều chỉnh trị giá xuất khẩu của Trung Quốc, Australia.

Adjusting exports of China, Australia in 2005.

biểu đồ 8



Biểu đồ 9

PHẦN II

MẶT HÀNG CHỦ YẾU XUẤT NHẬP KHẨU

SECTION II

TRADE IN MERCHANDISE

11 Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu

Major exports

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006		2007 (Sơ bộ - Prel.)	
		Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
		<i>Quantity</i>	<i>Value</i>	<i>Quantity</i>	<i>Value</i>
1. Dầu thô <i>Crude oil</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	16 442	8 312 047	15 061	8 487 604
2. Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		5 854 800		7 749 703
3. Giày dép - <i>Footwear</i>	"		3 595 947		3 994 286
4. Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		3 357 960		3 763 404
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		1 262 834		...
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		1 083 397		...
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		92 544		...
+ Mực khô - <i>Dried cuttle fish</i>	"		205 224		...
+ Loại khác - <i>Others</i>	"		713 961		...
5. LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		1 807 840		2 154 441
6. Gỗ - <i>Wood</i>	"		243 956	}	2 404 097
7. Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 699 057		
8. Cao su <i>Rubber</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	704	1 286 364	715	1 392 841
9. Gạo - <i>Rice</i>	"	4 642	1 275 895	4 558	1 489 970
10. Cà phê - <i>Coffee</i>	"	981	1 217 167	1 229	1 911 463
11. Than đá - <i>Coal</i>	"	29 308	914 833	31 948	999 759
12. Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		705 725		883 021
13. Hạt điều nhân <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	128	503 878	153	653 863
14. Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		502 056		633 925
15. Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		452 322		710 658
16. Sản phẩm bằng sắt, thép - <i>Iron and steel products</i>	"		389 306		...
17. Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		274 430		330 816
18. Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		259 082		305 641
19. Hàng mây, tre, cội, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		203 692		211 322
20. Thảm các loại - <i>Carpets</i>	1000 USD		10 436		

11 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu** (Cont.) *Major exports*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006		2007 (Sơ bộ - Prel.)	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
21. Hạt tiêu <i>Pepper</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	115	186 515	83	271 011
22. Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk;</i> <i>pastrycooks products</i>	1000 USD		151 206		...
23. Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		119 540		...
24. Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		110 590		81 150
25. Chè <i>Tea</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	105	110 431	114	130 833
26. Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	1000 USD		98 107		...
27. Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	"		90 124		34 721
28. Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>	"		32 896		77 551
29. Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		26 301		...
30. Thiếc <i>Tin</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	2,5	20 490	2,1	28 591
31. Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	1000 USD		15 393		48 008
32. Quế - <i>Cinamon</i>	"		14 348		15 934
33. Lạc nhân <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	14	10 471	37	30 844
34. Cromit - <i>Chromite</i>	1000 USD		2 719		...
35. Đường <i>Sugar</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	6	2 366	12	4 652
36. Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		2 087		273 313
37. Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		846		...
38. Điện - <i>Electrical energy</i>	"		27		...

biểu đồ 10

12

Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2005	2006
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL EXPORTS		32 447 129	39 826 222
Trong đó: Trị giá của 100 nhóm/mặt hàng Of which: Total value of 100 groups/items		29 377 413	35 384 232
Tỷ trọng - Share (%)		90,5	88,8
012	Thịt và bộ phận nội tạng dùng để ăn tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Other meat and edible offal, fresh, chilled or frozen</i>	36 290	24 590
017	Thịt và bộ phận nội tạng ăn được, đã chế biến, bảo quản <i>Meat and edible meat offal, prepared or preserved</i>	1 039	1 478
022	Sữa, kem và các sản phẩm từ sữa, trừ bơ hoặc pho mát <i>Milk and cream and milk products other than butter or cheese</i>	85 370	90 044
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông - <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>		1 087 538
035	Cá đã sấy khô, ngâm muối hoặc hun khói - <i>Fish, dried, salted, smoked</i>	52 275	70 829
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối <i>Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.</i>	1 739 278	1 795 992
037	Cá, động vật giáp xác... đã được chế biến bảo quản <i>Fish, crustaceans, etc., prepared or preserved</i>	307 087	396 063
042	Gạo - <i>Rice</i>		1 275 895
044	Ngô chưa xay, trừ ngô ngọt dùng làm rau - <i>Maize, excluding sweet corn, unmilled</i>	1 416	846
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or veg.</i>	49 994	82 407
054	Rau tươi, ướp lạnh, ướp đông, rễ, thân củ tươi hoặc đã sấy khô <i>Vegetables, fresh, chilled, frozen; roots, tubers, fresh or dried</i>	112 831	189 494
056	Rau, rễ củ, thân củ đã được chế biến, hoặc bảo quản <i>Vegetables, roots and tubers, prepared or preserved</i>	37 454	46 432
057	Quả và hạt, trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>	620 917	583 327
058	Quả đã được bảo quản hay chế biến, trừ nước quả ép <i>Fruit preserved and preparations, excluding fruit juice</i>	37 291	90 622
061	Đường, mật thu được trong quá trình sản xuất đường, mật ong <i>Sugar, molasses and honey</i>	15 046	21 096
071	Cà phê và chất thay thế cà phê - <i>Coffee and coffee substitutes</i>	749 838	1 229 921
074	Chè, chè matê - <i>Tea and Maté</i>	102 782	112 602
075	Quả, hạt đã hoặc chưa xay tán dùng làm gia vị (Quế, tiêu...) - <i>Spices</i>	172 425	216 797

Mặt hàng chủ yếu - Trade in merchandise 71

12 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2005	2006
098	Các sản phẩm hay chế phẩm dùng làm thức ăn <i>Other edible products and preparations</i>	107 470	100 367
111	Đồ uống không chứa cồn khác - <i>Other non-alcoholic beverages</i>	10 461	12 880
112	Đồ uống có chứa cồn - <i>Alcoholic beverages</i>	11 166	11 671
122	Thuốc lá, đã chế biến (có hoặc không chứa chất thay thế thuốc lá) <i>Tobacco, manufactured, (whether or not containing tobacco substitutes)</i>	125 323	106 023
211	Da thô, trừ da lông - <i>Hides and skins, excluding furskins, raw</i>	22 770	24 375
222	Hạt và quả có dầu dùng để chiết suất dầu nhẹ đã định hình <i>Oil seeds, oleaginous fruits for extracting soft fixed vegetable oils</i>	37 059	13 509
231	Cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh, tấm, lá dải <i>Natural rubber in primary forms, plates, sheets, or strips</i>	714 473	1 137 205
246	Vỏ bào, mùn cưa và phế liệu từ gỗ - <i>Wood in chips or particles and wood waste</i>	104 677	127 750
248	Gỗ mới sơ chế và tà vẹt đường sắt bằng gỗ <i>Wood, simply worked and railway sleepers of wood</i>	38 401	49 129
261	Tơ tằm - <i>Silk textile fibers</i>	1 560	2 111
265	Sợi dệt gốc thực vật (trừ sợi bông và sợi đay), thô hoặc đã chế biến nhưng chưa xe; phế liệu từ sợi thực vật - <i>Vegetable textile fibres (other than cotton and jute), raw or processed but not spun; waste of these fibres</i>	11 871	23 311
287	Quặng và quặng đã được làm giàu của kim loại thường khác <i>Ores and concentrates of other base metals</i>	69 118	72 442
291	Vật liệu khác từ động vật ở dạng thô - <i>Other crude animal materials</i>	9 034	9 480
292	Vật liệu thực vật khác ở dạng thô - <i>Other crude vegetable materials</i>	36 071	36 507
321	Than đá - <i>Coal, pulverized or not, but not agglomerated</i>	669 911	914 635
333	Dầu thô thu từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum <i>Crude oil from petroleum or bituminous minerals</i>	7 373 487	8 312 047
334	Dầu chế từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum <i>Oil, not crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	311 502	478 970
422	Chất béo và dầu nhẹ thực vật đã định hình, ở dạng thô, tinh chế <i>Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft</i>	5 956	5 700
514	Hợp chất chứa Nitơ - <i>Nitrogen-function compounds</i>	75 232	82 797
542	Tân dược kể cả thuốc thú y - <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	16 493	18 393
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm <i>Essential oils, perfume and flavour materials</i>	1 453	3 068

72 Mặt hàng chủ yếu - Trade in merchandise

12 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2005	2006
553	Nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh, trừ xà phòng <i>Perfumery, cosmetics or toilet preparations, excluding soaps</i>	39 916	43 556
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng <i>Soap, cleansing and polishing preparations</i>	57 757	64 321
591	Thuốc sâu, diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ <i>Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	19 426	28 603
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mì, chất có chứa abumin, keo <i>Starches, inulin & wheat gluten; albuminoid substances glues</i>	100 181	170 893
611	Da thuộc - <i>Leather</i>	28 769	49 026
621	Nguyên, vật liệu bằng cao su, kể cả thanh tấm, ống <i>Materials of rubber incl. plates, sheets, rods, thread, tubes</i>	57 222	16 694
625	Lốp cao su, talông, lót vành và săm <i>Rubber tires, interchangeable treads, tire flaps & inner tubes</i>	48 536	75 661
629	Sản phẩm khác bằng cao su - <i>Other articles of rubber</i>	36 696	69 828
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác <i>Veneers, plywood, particle board, other worked wood</i>	25 821	38 992
635	Sản phẩm chế biến từ gỗ chưa được chi tiết ở nhóm khác <i>Wood manufactures, n.e.s</i>	85 758	97 788
641	Giấy và bìa - <i>Paper and paperboard</i>	71 548	85 521
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	49 258	82 205
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	224 218	321 328
652	Vải bông dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng <i>Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics</i>	14 209	18 233
653	Vải dệt thoi chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hoặc có kiểu dệt riêng <i>Woven fabrics of man-made textile materials, excl. narrow/special</i>	88 561	127 895
654	Vải dệt thoi khác - <i>Other woven fabrics</i>	9 554	9 591
656	Vải tuyn, ren, thêu, ruybăng, dải trang trí <i>Tulles, lace, embroidery, ribbons, trimmings, etc.</i>	20 629	17 771
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt - <i>Special yarns and textile fabrics</i>	69 172	134 208
658	Hàng may sẵn khác, bằng toàn bộ hoặc chủ yếu bằng chất liệu dệt <i>Made-up articles, wholly or chiefly of textile materials, n.e.s</i>	268 868	371 466
659	Tấm trải sàn - <i>Floor coverings, etc.</i>	12 320	10 446

12 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2005	2006
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>	33 273	52 656
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa - <i>Clay and refractory construction materials</i>	53 757	56 175
663	Sản phẩm chế biến từ khoáng sản khác - <i>Other mineral manufactures</i>	173 059	179 744
665	Đồ thủy tinh - <i>Glassware</i>	11 177	12 873
667	Ngọc trai nhân tạo, đá quý hoặc nửa quý - <i>Pearls, precious and semi-precious stones</i>	23 461	21 248
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron or steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	59 472	77 279
687	Thiếc - <i>Tin</i>	13 283	20 502
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt, thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminium</i>	43 689	71 150
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải <i>Metal containers for storage or transport</i>	14 618	19 510
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường <i>Other household equipment of base metal</i>	70 139	82 567
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	82 741	119 613
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	185 052	262 018
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	17 623	15 671
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	72 483	77 100
728	Máy chuyên dùng khác - <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries</i>	26 903	33 370
761	Ti vi - <i>Television receivers</i>	69 474	76 822
764	Thiết bị liên lạc viễn thông và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	139 195	143 557
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	133 750	224 608
772	Thiết bị điện dùng để ngắt mạch, bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits</i>	165 635	189 133
773	Thiết bị khác để phân phối điện - <i>Other equipment for distributing electricity</i>	519 921	707 415
775	Thiết bị gia dụng có dùng điện hoặc không dùng điện khác <i>Other household type electrical and non-electrical equipment</i>	13 368	25 219

74 Mặt hàng chủ yếu - Trade in merchandise

12 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Exports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2005	2006
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	241 722	202 063
778	Máy móc, thiết bị dùng điện khác - <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	70 302	113 627
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	213 574	165 919
793	Tàu, thuyền và cấu kiện nổi - <i>Ships, boats and floating structures</i>	23 442	26 075
821	Giường, tủ, bàn, ghế, bộ phận của chúng, bộ đồ giường, chiếu, nệm <i>Furniture and parts thereof, bedding, mattresses, etc.</i>	1 400 790	1 782 949
831	Rương, hòm, valy, ví đựng đồ nữ trang <i>Trunks, suitcases, vanity cases, briefcases, etc.</i>	317 489	330 147
841	Quần áo nam hay trẻ em trai bằng vải không dệt kim hoặc móc <i>Men's/ boys's coats, jackets, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	1 331 255	1 704 078
842	Quần áo nữ hay trẻ em gái, bằng vải không dệt kim hay móc <i>Women's/Girls' coats, capes, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	1 193 966	1 317 808
843	Áo khoác, áo choàng không tay bằng vải dệt kim hay móc <i>Men's/Boys' coats, capes, etc. of textile fabrics, knitted, crocheted</i>	416 495	418 348
845	Quần áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không <i>Other articles of apparel of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	933 324	1 262 079
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh - <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	77 783	79 870
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón <i>Apparel & clothing accessories of non-textile fabrics; headgear</i>	122 617	162 017
851	Giày dép - <i>Footware</i>	3 078 616	3 654 750
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & appl.</i>	11 564	24 479
884	Đồ quang học khác - <i>Other optical goods</i>	20 497	48 879
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	283 377	310 612
894	Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao <i>Baby carriages, toys, games and sporting goods</i>	104 809	143 732
895	Đồ dùng văn phòng và văn phòng phẩm - <i>Office and stationery supplies</i>	18 683	39 518
897	Đồ kim hoàn, đồ của thợ kim hoàn <i>Jewelry, goldsmiths' and silversmiths' wares, etc.</i>	90 105	120 872
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	248 911	315 812

13 Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu

Major imports

1000 USD

	ĐV tính Unit	2006		2007 (Sơ bộ - Prel.)	
		Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Ô tô các loại (kể cả LK đồng bộ) <i>Motor vehicles (including unassembled)</i>	Chiếc Unit	59 925	718 090	116 714	1 500 421
1a Nguyên chiếc - Assembled	"	12 496	212 630	30 330	579 100
+ Loại 12 chỗ ngồi trở xuống - <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	3 199	44 442	14 079	192 277
+ Loại trên 12 chỗ ngồi - <i>Kind of more than 12 seats</i>	"	850	14 655	1 223	24 768
+ Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transporting goods</i>	"	7 676	124 221	10 729	190 819
+ Ô tô khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	771	29 312	4 299	171 236
1b Linh kiện - <i>Unassembled</i>	Bộ - <i>Sets</i>	47 429	505 460	86 384	921 321
+ Loại 12 chỗ ngồi trở xuống - <i>Kind of 12 seats or less</i>	"	21 138	280 221	43 652	532 678
+ Ô tô khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	26 291	225 239	42 732	388 643
2 Lớp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		72 780		...
3 Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		481 796		...
4 Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		57 852		...
5 Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		52 253		...
6 Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		216 057		...
7 Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		290 807		...
8 Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		112 494		...
9 Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		7 757		...
10 Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		945 730		...
11 Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		198 349		...
12 LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		1 869 655		2 958 428

76 Mặt hàng chủ yếu - Trade in merchandise

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu** (Cont.) Major imports

1000 USD

	ĐV tính Unit	2006		2007 (Sơ bộ - Prel.)	
		Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
13 Xăng dầu <i>Petroleum oils, refined</i>	1000 tấn Thous. tons	11 225	5 969 486	12 850	7 710 395
+ Xăng - Gasoline	"	2 822	1 693 631	3 296	2 260 951
+ Diesel - Diesel oils (DO)	"	5 672	3 186 572	6 481	4 095 941
+ Mazut - Fuel oils (FO)	"	2 012	623 190	2 320	833 730
+ Dầu hỏa - Kerosene	"	233	143 852	502	357 964
+ Nhiên liệu máy bay - Jet fuel	"	458	305 030	251	161 809
+ Loại khác - Others	"	28	17 211		
14 Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	1000 USD		20 188		...
15 Phân bón <i>Chemical fertilizers</i>	1000 tấn Thous. tons	3 107	696 136	3 792	1 000 023
+ Phân Urê - Urea	"	740	76 751	740	200 349
+ Phân SA - Amonium sulphate (SA)	"	729	176 216	984	137 215
+ Phân NPK <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	142	35 160	260	77 135
+ Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	"	762	227 846	651	262 815
+ Kali - Potassium chloride and sulphate	"	572	135 810		
+ Loại khác - Others	"	162	44 353	1 157	322 509
16 Sắt thép - Iron and steel	"	5 667	3 006 314	8 027	5 111 925
Trong đó: Phôi thép - Of which: Blank	"	1 972	780 267	2 154	1 103 139
17 Chì - Lead	1000 USD		57 551		...
18 Đồng - Copper	"		767 414		...
19 Kẽm - Zinc	"		143 512		...
20 Nhôm - Aluminium	"		512 581		...
21 Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		24 077		15 888
22 Hóa chất - Chemicals	"		1 121 820		1 466 199
23 Các sản phẩm hoá chất - Chemical products	"		1 171 349		1 285 195
24 Chất dẻo <i>Plastics in primary form</i>	1000 tấn Thous. tons	1 365	1 886 165		2 506 917
25 Malt - Malt	1000 USD		55 759		...
26 Nhựa đường - Asphalt	"		46 048		...

Mặt hàng chủ yếu - Trade in merchandise 77

13 (Tiếp theo) Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu

(Cont.) Major imports

1000 USD

	ĐV tính Unit	2006		2007 (Sơ bộ - Prel.)	
		Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
27 Bông xơ Cotton	1000 tấn Thous. tons	184	221 842	210	267 346
28 Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		213 834	{	741 405
29 Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		439 006		
30 Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		219 426		382 830
31 Clanhke Clinkers	1000 tấn Thous. tons	3 615	110 104	3 786	118 789
32 Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	1000 USD		82 372		84 872
33 Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		497 770		600 185
+ Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		47 120		...
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		450 650		...
34 Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		131 129		158 195
35 Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		827 537	{	2 152 244
36 Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 123 918		
37 Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		2 946 989		3 957 039
38 Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		124 277		205 345
39 Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>	"		708 211		1 180 589
40 Gỗ - <i>Wood</i>	"		757 435		...
41 Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetables oils and fats</i>	"		256 738		485 037
42 Bột mỳ <i>Wheat flour</i>	1000 tấn Thous. tons	38	8 707	76	23 813
43 Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	"	1 224	226 270	1 222	343 153
44 Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		302 659		462 229
45 Tân dược - <i>Medicament</i>	"		570 392		703 211
46 Máy điều hoà nhiệt độ - <i>Air-conditioners</i>	"		111 698		...
47 Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (including unassembled)</i>	"		557 411		724 964
+ Nguyên chiếc - <i>Assembled</i>	Chiếc - Unit	60 368	76 890	141 443	144 969
+ LK đồng bộ CKD, SKD, IKD - <i>Unassembled</i>	1000 USD		480 521		579 995

78 Mặt hàng chủ yếu - Trade in merchandise

biểu đồ 11

14

Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng Group description	2005	2006
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		36 761 116	44 891 116
Trị giá 100 nhóm/mặt hàng - Total value of 100 groups		30 624 328	37 034 838
Tỷ trọng - Share (%)		83,3	82,5
022	Sữa, kem, sản phẩm sữa (trừ bơ và pho mát) <i>Milk, cream, milk products, excluding butter or cheese</i>	247 876	238 227
041	Ngũ cốc kể cả lúa mì spelta và meslin chưa xay <i>Wheat, including spelt, and meslin, unmilled</i>	200 608	226 270
046	Bột mì ở dạng thô hoặc mịn và bột meslin <i>Meal and flour of wheat and flour of meslin</i>	8 700	8 758
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or vegetable</i>	81 873	87 262
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) <i>Feeding stuff for animals, excluding unmilled cereal</i>	582 930	708 324
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác - Other edible products and preparations	125 425	179 413
121	Thuốc lá chưa chế biến, phế liệu thuốc lá <i>Tobacco, unmanufactured, tobacco refuse</i>	87 228	88 588
251	Bột gỗ và giấy phế liệu - Pulp and waste paper	99 658	118 852
263	Bông, xơ (đã hoặc chưa chải thô hay kỹ kể cả phế liệu bông) - Cotton	170 056	221 842
266	Xơ stapen (Staple) tổng hợp dùng để kéo sợi - Synthetic fibers suitable for spinning	195 528	182 374
278	Khoáng chất thô khác - Other crude minerals	101 128	122 568
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum <i>Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	5 024 565	6 219 614
335	Cặn, chất lắng, SP phụ từ tinh chế dầu mỏ - Other residual petr. prod.	81 013	123 098
343	Khí tự nhiên đã hoặc chưa hóa lỏng - Natural gas, whether or not liquefied	76 158	79 375
422	Chất béo, dầu thực vật đã định hình, dạng thô, không nhẹ, tinh chế <i>Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft</i>	121 713	168 875
522	Các nguyên tố hóa vô cơ, ô xít, muối halôgen <i>Inorganic chemical elements, oxides, halogen salts</i>	129 643	153 243
523	Muối có chứa kim loại và pêrôxít muối của các a xít vô cơ <i>Metallic salts and peroxysalts of inorganic acids</i>	153 316	161 359
533	Thuốc nhuộm, sơn, véc ni và sản phẩm có liên quan <i>Pigments, paints, varnishes and related materials</i>	279 039	320 589
541	Các sản phẩm y tế và dược trừ tân dược <i>Medicinal and pharmaceutical products, excl. medicaments</i>	156 135	196 024

14 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng Group description	2005	2006
542	Tân dược, kể cả thuốc thú y - <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	492 970	538 915
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm <i>Essential oils, perfume and flavour materials</i>	84 393	94 035
562	Phân bón (trừ loại thuộc nhóm 272) - <i>Fertilizers, excluding crude of group 272</i>	648 813	682 641
571	Pôlyme etylen ở dạng nguyên sinh - <i>Polymers of ethylene in primary forms</i>	505 709	651 753
573	Pôlyme clorua vinyl & pôlime olêphin đã halôgen hoá, nguyên sinh <i>Polymers of vinyl chloride, halogenated olefins in primary forms</i>	84 056	86 088
574	Pôlyaxêtat, pôlyête khác, nhựa epôxi, pôlycacbonat, nhựa alkyd, và pôlyeste khác, dạng nguyên sinh - <i>Polyacetals, epoxide resins, etc. in primary forms</i>	188 983	236 716
575	Plastic khác ở dạng nguyên sinh - <i>Other plastics in primary forms</i>	607 455	734 911
582	Palastic ở dạng tấm lá dài, màng - <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	236 761	270 289
583	Sợi Mônôphilamăng, thanh, que, dạng hình bằng plastics <i>Monofilament, rods, etc. of plastics</i>	7 918	12 286
591	Thuốc sâu, diệt động vật, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng...đã đóng gói để bán lẻ <i>Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	254 515	319 220
597	Phụ gia cho các khoáng chất, chất chống đông, dầu công nghiệp <i>Additives for mineral oils, etc., antifreeze, lubricants</i>	56 990	65 225
598	Sản phẩm hoá học khác - <i>Misc. chemical products, n.e.s</i>	285 802	342 403
611	Da thuộc - <i>Leather</i>	686 245	698 803
621	Nguyên vật liệu bằng cao su kể cả thanh tấm, ống <i>Materials of rubber including plates, sheets, rods, tubes, sheets</i>	44 738	63 676
625	Lốp cao su, talông, lót vành và săm - <i>Rubber tires, treads, tire flaps and inner tubes</i>	52 745	81 495
641	Giấy và bìa - <i>Paper and paperboard</i>	433 786	526 016
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	98 546	110 897
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	393 491	434 159
652	Vải bông đã dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng <i>Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics</i>	421 475	542 103
653	Vải dệt thoi bằng chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hay có kiểu dệt riêng <i>Woven fabrics of man-made textile materials</i>	1 329 140	1 483 795
656	Vải tuyen, ren, thêu, dạng ruy băng, dải trang trí <i>Tulles, lace, embroidery, ribbons, trimmings, etc.</i>	277 421	313 237

82 Mặt hàng chủ yếu - Trade in merchandise

14 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng Group description	2005	2006
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt - <i>Special yarns and textile fabrics</i>	525 016	608 149
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>	142 711	132 084
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa - <i>Clay and refractory construction materials</i>	34 298	36 885
663	Sản phẩm khoáng khác - <i>Other mineral manufactures</i>	72 516	103 572
664	Kính - <i>Glass</i>	84 455	98 839
672	Phôi thép (Sắt thép ở dạng thô hoặc bán thành phẩm) <i>Iron or steel in primary forms and semi-finished products</i>	855 545	780 267
673	SP bằng sắt và thép không hợp kim đã cán, chưa mạ tráng phủ <i>Iron & non-alloy steel flat-rolled prod.-not clad, plated/coated</i>	1 413 141	1 363 788
675	Sản phẩm bằng thép hợp kim đã cán - <i>Alloy steel flat-rolled prods</i>	300 344	341 143
676	Sắt thép ở dạng thanh, góc, hình <i>Iron and steel bars, rods, angles, shapes and sections</i>	192 541	296 608
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	193 131	387 461
682	Đồng - <i>Copper</i>	342 705	771 171
684	Nhôm - <i>Aluminum</i>	357 489	512 127
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminum</i>	80 162	125 557
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải <i>Metal containers for storage or transport</i>	39 358	72 873
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường <i>Other household equipment of base metal</i>	24 206	35 172
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường - <i>Other manufactures of base metal</i>	237 627	349 757
713	Động cơ piston đốt trong và phụ tùng của chúng <i>Internal combustion piston engines, and parts thereof</i>	172 102	236 040
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng - <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	246 157	203 248
721	Máy nông nghiệp và phụ tùng (trừ máy kéo) <i>Agricultural machinery and parts, excluding tractors</i>	36 655	53 078
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị nhà thầu <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	233 275	260 286
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da và phụ tùng <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	542 153	545 844

14 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng Group description	2005	2006
727	Máy chế biến thực phẩm trừ loại sử dụng trong gia đình <i>Food-processing machines, excluding domestic</i>	40 802	113 419
728	Máy chuyên dùng và phụ tùng chưa phân vào nhóm khác <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries,</i>	607 732	758 552
731	Máy móc DC gia công bằng phương pháp tách KL hay VL khác <i>Machine tools working by removing metal or other material</i>	131 802	206 461
733	Máy móc DC gia công không dùng phương pháp tách KL, VL <i>Machine tools for working but not removing metal</i>	139 198	176 110
737	Máy gia công kim loại và phụ tùng - <i>Metalworking machinery and parts thereof</i>	103 926	137 584
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng <i>Heating and cooling equipment, and parts thereof</i>	312 294	622 874
742	Bơm chất lỏng, thang nâng và phụ tùng <i>Pumps for liquids, liquids elevators and parts</i>	60 546	74 671
743	Bơm, máy nén khí và quạt - <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	146 815	200 335
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng <i>Mechanical handling equipment, and parts thereof</i>	175 312	228 003
745	Thiết bị khác không dùng điện, dụng cụ và phụ tùng <i>Other non-electrical machinery, tools, and parts thereof</i>	180 036	198 841
746	Vòng bi - <i>Ball or roller bearing</i>	85 402	97 053
747	Vòi, van và loại tương tự - <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	98 179	131 119
749	PT không dùng điện khác, đồ phụ trợ máy móc (khuôn, lưỡi dao...) <i>Other non-electrical parts and accessories of machinery</i>	149 510	169 938
751	Máy móc văn phòng - <i>Office machines</i>	60 651	73 482
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng <i>Automatic data processing machines and units thereof</i>	373 238	447 763
759	Phụ tùng máy văn phòng và máy xử lý dữ liệu tự động <i>Parts and accessories for office and ADP machines</i>	358 801	476 570
761	Ti vi - <i>Television receivers</i>	67 082	145 333
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	774 679	1 171 378
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	108 878	153 090
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits</i>	396 870	491 023

14 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

(Cont.) Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng Group description	2005	2006
773	Thiết bị khác để phân phối điện - <i>Other equipment for distributing electricity</i>	283 975	325 147
775	Thiết bị dùng điện hoặc không loại dùng trong gia đình khác <i>Other household type electrical and non-electrical equip.</i>	146 026	178 685
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	659 657	637 240
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác - <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	286 684	315 946
781	Xe có động cơ chủ yếu để chở người trừ xe chở khách công cộng <i>Motor cars and other motor vehicles</i>	442 200	38 837
782	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hoá kể cả xe chuyên dụng <i>Motor vehicles for transport of goods & for special purpose</i>	403 973	308 243
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	319 511	275 807
792	Trang thiết bị máy bay, tàu vũ trụ và phụ tùng <i>Aircraft & associated equip., spacecraft, and parts thereof</i>	63 371	2 837
793	Tàu thuyền và cấu kiện nổi - <i>Ships, boats, floating structures</i>	100 517	128 389
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh - <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	246 175	144 550
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón <i>Apparel & clothing accessories of non-textile fabrics; headgear</i>	72 045	101 468
851	Giày dép - <i>Footware</i>	278 299	230 794
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa <i>Other instruments & appl. for medical, surgical, dental</i>	104 189	183 547
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.</i>	187 073	246 720
882	Thiết bị dụng cụ dùng trong nhiếp ảnh, quay phim <i>Photographic and cinematographic supplies</i>	56 875	52 712
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	287 288	381 186
895	Đồ dùng văn phòng, văn phòng phẩm - <i>Office & stationery supplies</i>	30 722	41 373
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	224 003	281 681
971	Vàng phi tiền tệ (trừ quặng và quặng đã được làm giàu) <i>Gold, non-monetary excluding ores and concentrates</i>	819 859	1 878 806

15 Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước

Major exports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2006	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
1. Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		502 056
Mỹ - <i>United State</i>	"		154 590
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		64 784
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		64 522
Đức - <i>Germany</i>	"		35 601
Pháp - <i>France</i>	"		31 041
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		17 010
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		13 214
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		12 230
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		11 643
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		9 927
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		9 702
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		7 287
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		7 264
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		6 873
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		6 347
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		4 007
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		3 989
Nga - <i>Russia</i>	"		3 436
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		3 083
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"		2 726
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		2 673
Trung Quốc - <i>China</i>	"		2 359
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		2 061
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 953
Na Uy - <i>Norway</i>	"		1 752
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		1 691
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		1 557
Séc - <i>Czech republic</i>	"		1 427
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		1 391
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		1 164
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 162
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		1 145
Lào - <i>Laos</i>	"		1 087

86 Mặt hàng chủ yếu - *Trade in merchandise*

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
U-crai-na - <i>Ukraina</i>	1000 USD		1 087
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		1 034
Ấn Độ - <i>India</i>	"		1 023
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		865
Áo - <i>Austria</i>	"		795
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		739
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		501
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		500
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		468
Vê-nê-xuê-la - <i>Venezuela</i>	"		317
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		308
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		304
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		262
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		258
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		235
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		221
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		218
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		196
Ai Len - <i>Irish</i>	"		190
I-rắc - <i>Iraq</i>	"		168
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	"		147
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		130
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		112
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		111
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		108
Pê ru - <i>Peru</i>	"		93
Hôn-đu-rát - <i>Honduras</i>	"		72
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		66
Be-li-zơ - <i>Belize</i>	"		62
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		59
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		59
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		55
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		50
Cu Ba - <i>Cuba</i>	"		49

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	1000 USD		40
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		26
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"		26
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		24
Síp - <i>Cyprus</i>	"		20
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		17
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		15
Cộng hoà Trung Phi - <i>Central African Republic</i>	"		14
Ma-li - <i>Mali</i>	"		12
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		11
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		8
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		8
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		6
Xy-ri - <i>Syrian Arab</i>	"		5
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		5
I-ran - <i>Iran</i>	"		5
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		5
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		4
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		4
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"		4
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		3
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>	"		3
Ma-đa-ga-x-ca - <i>Madagascar</i>	"		3
Ê-ti-ô-pi - <i>Ethiopia</i>	"		3
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		2
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		2
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		2
CH Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	"		1
Ni-uê - <i>Niue</i>	"		1
Ni-giê - <i>Niger</i>	"		1
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	"		1
En-xan-va-đo - <i>Salvador</i>	"		1
Các nước khác - <i>Others</i>	"		213

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
2. Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Ton</i>	703 635	1 286 364
Trung Quốc - <i>China</i>	"	465 801	851 359
Đức - <i>Germany</i>	"	30 066	58 606
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	32 324	50 769
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	22 436	44 580
Nga - <i>Russia</i>	"	20 475	41 858
Mỹ - <i>United State</i>	"	17 360	27 876
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	11 563	23 823
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	11 790	21 309
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	10 109	19 468
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	12 324	18 839
Pháp - <i>France</i>	"	8 348	16 581
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	8 079	14 590
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	7 482	14 157
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	4 043	7 906
Ấn Độ - <i>India</i>	"	3 750	6 914
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	3 818	6 216
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	4 841	6 166
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	2 650	5 223
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	2 532	4 903
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	2 846	4 685
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	2 403	4 516
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	1 877	3 702
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	1 622	3 269
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	1 521	3 051
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1 500	2 949
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"	1 318	2 103
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	1 048	1 948
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	876	1 677
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	806	1 628
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	727	1 390
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	644	1 294
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	369	938
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	497	933

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pê ru - <i>Peru</i>	Tấn - <i>Ton</i>	461	887
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	523	826
Vê-nê-xuê-la - <i>Venezuela</i>	"	343	668
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	365	632
I-ran - <i>Iran</i>	"	222	541
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	282	512
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto rico</i>	"	243	486
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"	240	467
Ai Len - <i>Irish</i>	"	238	461
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	200	421
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	179	388
Ma-li - <i>Mali</i>	"	184	369
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	161	299
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	121	278
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"	115	243
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"	121	226
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	117	214
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	100	166
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	101	152
Lào - <i>Laos</i>	"	...	151
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	81	150
Be-li-zơ - <i>Belize</i>	"	60	116
Xê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leon</i>	"	100	111
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	38	106
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	"	60	99
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"	45	93
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"	40	90
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	43	81
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	40	81
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	"	40	78
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	40	74
Goa-đơ-lúp - <i>Guadeloupe</i>	"	63	66
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	40	63
Cu Ba - <i>Cuba</i>	"	20	48
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	20	47

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	Tấn - <i>Ton</i>	21	47
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	20	41
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	"	19	39
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	19	38
Ma-đa-ga-x-ca - <i>Madagascar</i>	"	20	38
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	19	37
Cộng hoà Trung Phi - <i>Central African Republic</i>	"	19	36
Tan-za-ni-a - <i>Tanzania</i>	"	20	34
Các nước khác - <i>Others</i>	"	582	1 139
3. Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	105 410	110 431
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	24 393	29 484
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	18 444	19 083
Nga - <i>Russia</i>	"	10 478	10 230
Ấn Độ - <i>India</i>	"	11 074	8 204
Trung Quốc - <i>China</i>	"	7 840	7 646
I-rắc - <i>Iraq</i>	"	3 312	4 526
Đức - <i>Germany</i>	"	3 445	3 998
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	2 231	2 500
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	2 664	2 356
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	2 155	2 016
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	2 467	1 697
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	1 260	1 691
Mỹ - <i>United State</i>	"	2 099	1 584
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	1 106	1 429
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	508	1 427
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1 002	1 232
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	2 434	1 182
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	436	1 058
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"	679	767
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	673	603
I-ran - <i>Iran</i>	"	411	543
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	333	479
Xy-ri - <i>Syrian Arab</i>	"	322	434
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	297	308

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	Tấn - <i>Ton</i>	289	293
Chi Lê - <i>Chile</i>	"	165	244
Ca-zắc-xtan - <i>Kazakstan</i>	"	202	237
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	317	218
A-dec-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	"	156	204
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	"	251	143
Séc - <i>Czech republic</i>	"	147	138
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	114	133
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	112	107
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	107	98
Lào - <i>Laos</i>	"	113	81
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	91	80
Pháp - <i>France</i>	"	77	80
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"	119	79
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	41	58
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	55	58
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	34	52
U-zơ-bê-ki-stan - <i>Uzbekistan</i>	"	60	52
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"	35	43
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	25	36
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	"	42	34
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	40	29
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	"	20	28
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	27	26
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	16	23
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	19	21
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	"	13	18
Li-bi - <i>Libyan Arab</i>	"	12	13
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	9	12
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	6	11
Síp - <i>Cyprus</i>	"	8	11
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	8	8
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	6	5
Xan-ma-ri-nô - <i>San Marino</i>	"	3	3

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1	1
Các nước khác - <i>Others</i>	"	2 608	3 276
4. Cromit - <i>Chromite</i>	1000 USD		2 719
Trung Quốc - <i>China</i>	"		2 161
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		558
5. Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Ton</i>	980 878	1 217 167
Đức - <i>Germany</i>	"	150 636	192 674
Mỹ - <i>United State</i>	"	130 889	166 428
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	75 440	90 085
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	53 409	66 567
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	42 632	55 399
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	41 725	51 554
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	35 214	44 923
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	32 351	38 519
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	27 058	32 451
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	22 072	28 176
Pháp - <i>France</i>	"	22 002	26 539
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	17 790	21 395
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	16 092	20 382
Ê-cua-đô - <i>Ecuador</i>	"	15 988	18 522
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	13 154	16 665
Trung Quốc - <i>China</i>	"	13 549	15 876
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	11 087	14 097
Nga - <i>Russia</i>	"	10 552	12 675
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	9 497	12 133
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	10 164	11 864
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	8 893	10 506
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	8 220	9 979
Ấn Độ - <i>India</i>	"	7 093	7 739
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	6 041	7 677
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	6 129	7 616
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	6 201	7 251
Chi Lê - <i>Chile</i>	"	5 899	6 958

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	Tấn - <i>Ton</i>	5 499	6 822
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"	5 261	6 049
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	4 377	5 854
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	4 370	5 716
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	4 013	5 174
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	3 801	4 640
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	3 193	3 974
Xy-ri - <i>Syrian Arab</i>	"	2 857	3 816
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	2 698	3 324
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	2 684	3 310
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	2 395	2 974
An-ba-ni - <i>Albania</i>	"	2 321	2 784
Hung-ga-ri - <i>Hungari</i>	"	2 351	2 700
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	2 095	2 525
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	1 979	2 480
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	1 933	2 325
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	1 579	2 048
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	1 432	1 714
Ô-man - <i>Oman</i>	"	1 188	1 420
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"	1 248	1 353
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	979	1 313
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	949	1 138
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	576	756
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	511	648
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"	518	633
Xê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leon</i>	"	430	519
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	"	418	466
Ai Len - <i>Irish</i>	"	397	454
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	288	402
Áo - <i>Austria</i>	"	303	399
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	248	384
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	269	367
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	283	349
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"	276	348
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto rico</i>	"	246	330

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
I-ran - <i>Iran</i>	Tấn - <i>Ton</i>	235	315
Tân Calêđô - <i>New Caledonia</i>	"	230	266
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	191	252
Ma Cao - <i>Macau</i>	"	171	227
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	193	215
Na-uy - <i>Norway</i>	"	149	176
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	122	150
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	115	142
Xây-sen - <i>Seychelles</i>	"	192	140
Xô-ma-li - <i>Somalia</i>	"	96	121
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	36	84
Mô-na-cô - <i>Monaco</i>	"	56	79
Li-bi - <i>Libyan Arab</i>	"	77	76
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"	44	65
Síp - <i>Cyprus</i>	"	37	46
Bốt-nhi-a He-xê-gô-vi-na - <i>Bosnia Herzegovina</i>	"	40	39
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	19	24
Brun-đi - <i>Burundi</i>	"	22	23
Các nước khác - <i>Others</i>	"	115 116	140 569
6. Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		705 725
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		587 856
Mỹ - <i>United State</i>	"		46 894
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		14 768
Trung Quốc - <i>China</i>	"		11 655
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		8 643
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		6 307
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		6 242
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		4 710
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		2 864
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		2 621
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		2 539
Pháp - <i>France</i>	"		1 979
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		1 268
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		1 171

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	1000 USD		986
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		831
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		570
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		534
Lào - <i>Laos</i>	"		500
Ê-ri-trê-a - <i>Eritrea</i>	"		414
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"		377
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		347
Đức - <i>Germany</i>	"		343
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		337
Cốt-di-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		153
Gu-am - <i>Guam</i>	"		128
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		107
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		103
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		71
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		70
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		53
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		38
Các TVQ ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		31
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		28
Ấn Độ - <i>India</i>	"		27
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		6
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		5
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		3
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		2
Công gô - <i>Zaire</i>	"		1
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1
Các nước khác - <i>Others</i>	"		142
7. Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	1000 USD		15 393
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		4 332
Trung Quốc - <i>China</i>	"		3 561
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		3 476
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		2 698
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		720

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	1000 USD		155
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		77
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		64
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		39
Mỹ - <i>United State</i>	"		35
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		34
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		31
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		28
Lào - <i>Laos</i>	"		26
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		23
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		15
Đức - <i>Germany</i>	"		14
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		14
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		5
Pháp - <i>France</i>	"		4
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		4
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		1
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		1
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		1
Các nước khác - <i>Others</i>	"		34
8. Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Ton</i>	16 442 266	8 312 047
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	6 139 926	3 123 875
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	2 710 192	1 365 476
Mỹ - <i>United State</i>	"	2 087 399	1 029 789
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	1 457 893	727 475
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	1 333 932	690 747
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	1 275 370	662 790
Trung Quốc - <i>China</i>	"	850 195	413 547
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	486 819	246 830
Các nước khác - <i>Others</i>	"	100 541	51 520
9. Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		3 595 947
Mỹ - <i>United State</i>	"		802 743
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		517 745

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đức - <i>Germany</i>	1000 USD		339 695
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		232 421
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		212 816
Pháp - <i>France</i>	"		195 469
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		194 429
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		123 040
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		113 309
Tây ban nha - <i>Spain</i>	"		104 902
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		86 675
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		53 304
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		46 837
Áo - <i>Austria</i>	"		42 484
Trung Quốc - <i>China</i>	"		42 085
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		39 288
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		38 924
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		37 223
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		34 928
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		31 350
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		25 574
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		22 428
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		19 610
Nga - <i>Russia</i>	"		18 796
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		17 343
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		17 170
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		15 684
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		15 611
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		14 709
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		12 140
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		9 999
Na Uy - <i>Norway</i>	"		8 179
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		7 764
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		7 424
Ai Len - <i>Irish</i>	"		7 317
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"		6 282
Vê-nê-xuê-la - <i>Venezuela</i>	"		5 756

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pê-ru - <i>Peru</i>	1000 USD		4 962
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		4 732
Ấn Độ - <i>India</i>	"		4 330
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		4 275
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	"		3 961
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		3 752
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		3 641
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		3 305
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		2 832
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		2 037
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		2 025
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		2 018
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		1 786
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		1 663
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		1 640
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		1 638
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		1 516
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		1 262
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1 118
Síp - <i>Cyprus</i>	"		1 101
Lào - <i>Laos</i>	"		934
Mô-na-cô - <i>Monaco</i>	"		837
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		746
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		733
En-xan-va-đo - <i>Salvador</i>	"		708
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		696
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		633
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		595
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		502
Cu Ba - <i>Cuba</i>	"		440
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"		435
I-ran - <i>Iran</i>	"		410
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		289
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		245
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		245

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	1000 USD		220
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		215
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		205
Xê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leon</i>	"		196
Ghi-nê - <i>Ghinea</i>	"		184
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		184
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"		173
Cô oét - <i>Kuwait</i>	"		133
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		121
Ac-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		120
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		111
Grin-len - <i>Greenland</i>	"		110
Ô-man - <i>Oman</i>	"		106
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	"		104
Man-ta - <i>Malta</i>	"		90
Xy-ri - <i>Syrian Arab</i>	"		83
Bốt-nhi-a He-xê-gô-vi-na - <i>Bosnia Herzegovina</i>	"		83
Đảo Cúc - <i>Cook islands</i>	"		80
Ca-zắc-xtan - <i>Kazakstan</i>	"		72
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		70
CH Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	"		70
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	"		67
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		62
Ê-ti-ô-pi - <i>Ethiopia</i>	"		58
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		57
Tân Calêđô - <i>New Caledonia</i>	"		55
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		50
Ni-giê - <i>Niger</i>	"		43
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"		41
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		40
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		33
Hôn-đu-rát - <i>Honduras</i>	"		29
Be-li-zơ - <i>Belize</i>	"		28
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		28
Ê-ri-trê-a - <i>Eritrea</i>	"		26

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ghi-nê Bit-xao - <i>Guinea Bissau</i>	1000 USD		25
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	"		23
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		22
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		19
Goa-đơ-lúp - <i>Guadeloupe</i>	"		17
Nê pan - <i>Nepal</i>	"		16
Bru-nây - <i>Brunei</i>	"		16
An-ba-ni - <i>Albania</i>	"		13
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		13
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		12
Xây-sen - <i>Seychelles</i>	"		11
Ma-li - <i>Mali</i>	"		11
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto rico</i>	"		10
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		9
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		9
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		8
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		8
Đảo Xalômôn - <i>Solomo islands</i>	"		8
Xan-ma-ri-nô - <i>San Marino</i>	"		6
Li-bi - <i>Libyan Arab</i>	"		6
Namibia - <i>Namibia</i>	"		4
Brun-đi - <i>Burundi</i>	"		4
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		3
Tan-za-ni-a - <i>Tanzania</i>	"		2
Vatican City - <i>Vatican City</i>	"		2
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		1
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"		1
Các nước khác - <i>Others</i>	"		8 829
10. Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	4 641 798	1 275 895
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	1 509 854	429 249
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	504 622	139 551
Cu ba - <i>Cuba</i>	"	453 100	131 186
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	339 830	104 617
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	213 050	52 953

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	Tấn - <i>Ton</i>	181 731	47 527
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	165 222	43 096
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	115 718	28 539
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	103 151	26 753
I-rắc - <i>Iraq</i>	"	90 900	25 173
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	104 653	24 908
Tan-za-ni-a - <i>Tanzania</i>	"	86 952	22 105
Công gô - <i>Zaire</i>	"	73 464	18 905
Nga - <i>Russia</i>	"	61 639	17 359
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	"	64 679	15 416
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	46 175	14 251
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	48 220	12 710
Trung Quốc - <i>China</i>	"	43 218	12 442
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"	49 659	11 939
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"	44 150	11 019
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	"	36 150	8 771
Ghi-nê - <i>Ghinea</i>	"	28 123	6 577
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"	25 600	6 153
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	29 020	5 890
Xê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leon</i>	"	22 050	5 383
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	20 442	5 094
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	14 282	4 033
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	15 411	3 581
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	10 598	2 852
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"	10 804	2 852
Bru-nây - <i>Brunei</i>	"	10 705	2 783
Yê-men - <i>Yemen</i>	"	8 774	2 437
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	9 132	2 383
Tô-gô - <i>Togo</i>	"	9 113	2 358
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"	10 676	2 241
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	5 469	1 668
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	"	6 000	1 542
CHDC Công Gô - <i>Congo</i>	"	6 096	1 415
Brun-đi - <i>Burundi</i>	"	5 500	1 380
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	4 199	1 284

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bê-nanh - <i>Benin</i>	Tấn - <i>Ton</i>	4 975	1 234
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	3 920	1 042
Hai-ti - <i>Haiti</i>	"	3 700	909
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	2 982	903
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	2 837	787
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	2 341	680
Lào - <i>Laos</i>	"	2 653	666
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	856	592
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	1 673	497
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	1 267	439
Mỹ - <i>United State</i>	"	1 037	383
Pháp - <i>France</i>	"	864	378
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	613	264
An-ba-ni - <i>Albania</i>	"	1 000	254
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	946	248
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	513	234
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"	834	211
Xy-ri - <i>Syrian Arab</i>	"	737	204
Ac-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"	700	181
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	439	139
Đức - <i>Germany</i>	"	374	120
Nauy - <i>Norway</i>	"	275	104
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"	285	93
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	366	92
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	276	91
I-ran - <i>Iran</i>	"	250	77
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	192	65
Gu-am - <i>Guam</i>	"	132	62
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	175	56
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"	150	52
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"	150	50
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"	125	42
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"	141	38
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	97	36
Tân Calêđô - <i>New Caledonia</i>	"	92	34

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	Tấn - <i>Ton</i>	100	32
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	"	88	26
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	"	96	24
Ê-ti-ô-pi - <i>Ethiopia</i>	"	75	23
Tông-ga - <i>Tonga</i>	"	68	21
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	50	18
Cốt-xta Rì-ca - <i>Costa Rica</i>	"	50	17
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	50	16
Ma-li - <i>Mali</i>	"	21	12
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	20	11
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	8	5
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	19	3
Ấn Độ - <i>India</i>	"	2	2
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	2	2
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	2	1
Các nước khác - <i>Others</i>	"	15 053	4 054
11. Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		243 956
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		86 034
Trung Quốc - <i>China</i>	"		84 442
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		21 777
Mỹ - <i>United State</i>	"		15 096
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		9 962
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		5 759
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		4 006
Ấn Độ - <i>India</i>	"		3 108
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		2 987
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		2 007
Pháp - <i>France</i>	"		1 464
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		676
Đức - <i>Germany</i>	"		618
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		522
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		472
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		468
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		446

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	1000 USD		298
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		278
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		184
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		146
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		142
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		119
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		104
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		99
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		86
Bốt-nhi-a He-xê-gô-vi-na - <i>Bosnia Herzegovina</i>	"		75
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		65
Ô-man - <i>Oman</i>	"		58
Séc - <i>Czech republic</i>	"		45
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		44
Nauy - <i>Norway</i>	"		39
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		32
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		30
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		29
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		25
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		23
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		19
Áo - <i>Austria</i>	"		15
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		15
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"		12
Cộng hoà Trung phi - <i>Central African Republic</i>	"		10
Công gô - <i>Zaire</i>	"		9
Cu ba - <i>Cuba</i>	"		7
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"		5
Lào - <i>Laos</i>	"		5
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		5
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		4
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		2
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		1
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1
Các nước khác - <i>Others</i>	"		2 081

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
12. Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		5 854 800
Mỹ - <i>United State</i>	"		3 055 239
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		616 233
Đức - <i>Germany</i>	"		339 682
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		232 847
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		180 510
Pháp - <i>France</i>	"		156 855
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		123 489
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		114 943
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		102 407
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		94 290
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		84 026
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		68 217
Nga - <i>Russia</i>	"		64 330
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		44 398
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		38 878
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		36 867
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		32 903
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		29 208
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		26 301
Ê-ti-ô-pi - <i>Ethiopia</i>	"		25 271
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		23 894
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		22 685
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		19 942
Trung Quốc - <i>China</i>	"		18 394
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		14 928
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		14 491
Áo - <i>Austria</i>	"		14 310
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		12 162
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		12 099
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		11 762
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		11 299
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	"		10 882
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		10 022

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phần Lan - <i>Finland</i>	1000 USD		9 677
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"		9 540
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		8 572
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		8 299
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		8 123
Na Uy - <i>Norway</i>	"		7 958
Ai Len - <i>Irish</i>	"		7 555
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		7 037
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		5 930
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		5 897
Thổ nhĩ kỳ - <i>Turkey</i>	"		5 688
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		5 242
Hôn-đu-rát - <i>Honduras</i>	"		5 007
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"		4 229
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		3 891
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		3 743
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		3 424
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		3 328
Cu ba - <i>Cuba</i>	"		3 219
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		3 195
Xê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leon</i>	"		2 947
Công-gô - <i>Zaire</i>	"		2 910
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		2 827
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		2 795
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	"		2 504
Lào - <i>Laos</i>	"		2 500
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		2 242
Ghi-nê - <i>Ghinea</i>	"		2 212
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		2 178
Ma-đa-ga-x-ca - <i>Madagascar</i>	"		2 126
Ấn Độ - <i>India</i>	"		2 086
Cô oét - <i>Kuwait</i>	"		1 828
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		1 788
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		1 696
Brun-đi - <i>Burundi</i>	"		1 678

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	1000 USD		1 670
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1 497
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		1 487
Ma-li - <i>Mali</i>	"		1 413
Yê-men - <i>Yemen</i>	"		1 250
Pê ru - <i>Peru</i>	"		1 238
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	"		1 212
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		1 171
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	"		1 127
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		1 110
Xri-lan-ca - <i>Srilanka</i>	"		824
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		817
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		647
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		640
Ni-giê - <i>Niger</i>	"		531
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		488
Be-li-zơ - <i>Belize</i>	"		485
I-ran - <i>Iran</i>	"		451
Ô-man - <i>Oman</i>	"		447
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		443
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		433
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		431
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		418
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		414
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		412
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		397
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		388
Namibia - <i>Namibia</i>	"		374
Cộng hoà Trung phi - <i>Central African Republic</i>	"		358
Vê-nê-xuê-la - <i>Venezuela</i>	"		342
Triniđát và Tôbagô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		331
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		310
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		284
Buốc-ki-na-fa-xô - <i>Burkina faso</i>	"		279
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		275

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
CHDC Công gô - <i>Congo</i>	1000 USD		262
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	"		251
Ê-ri-trê-a - <i>Eritrea</i>	"		221
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	"		218
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		209
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		190
Xy-ri - <i>Syrian Arab</i>	"		183
Hai-ti - <i>Haiti</i>	"		177
I-rắc - <i>Iraq</i>	"		174
Mô-na-cô - <i>Monaco</i>	"		171
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		164
Cốt-di-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		149
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		145
Man-ta - <i>Malta</i>	"		139
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		122
Ma-la-uy - <i>Malawi</i>	"		119
Đảo Xalômôn - <i>Solomo islands</i>	"		119
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		117
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		106
Ghi-nê Bit-xao - <i>Guinea Bissau</i>	"		99
Tông-ga - <i>Tonga</i>	"		98
Síp - <i>Cyprus</i>	"		94
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		82
Ac-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		80
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		78
Tuốc-mê-ni-a - <i>Turkmenistan</i>	"		72
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"		70
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		70
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		64
Bru-nây - <i>Brunei</i>	"		58
Ca-zắc-xtan - <i>Kazakstan</i>	"		57
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"		51
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		51
A-dec-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	"		46
Ma-xê-đô-nhia - <i>Maxedonhia</i>	"		46

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tat-gi-ki-stan - <i>Tadjikistan</i>	1000 USD		42
An-ba-ni - <i>Albania</i>	"		28
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		28
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		27
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		25
CH Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican republic</i>	"		23
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	"		22
Béc-mu-đa - <i>Bermuda</i>	"		21
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		17
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		16
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto rico</i>	"		8
Tan-za-ni-a - <i>Tanzania</i>	"		8
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>	"		7
Dim-ba-buê - <i>Zimbabwe</i>	"		7
Xây-sen - <i>Seychelles</i>	"		6
En-xan-va-đo - <i>Salvador</i>	"		5
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	"		5
Ma cao - <i>Macau</i>	"		4
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	"		4
Tân Calêđô - <i>New Caledonia</i>	"		4
Gu-am - <i>Guam</i>	"		4
U-zơ-bê-ki-stan - <i>Uzbekistan</i>	"		3
Goa-đơ-lúp - <i>Guadeloupe</i>	"		3
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		3
Bôt-xoa-na - <i>Botswana</i>	"		2
Li-bi - <i>Libyan Arab</i>	"		1
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		1
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		1
Các nước khác - <i>Others</i>	"		8 094
13. Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		274 430
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		46 303
Mỹ - <i>United State</i>	"		36 878
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		30 576
Đức - <i>Germany</i>	"		26 160

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pháp - <i>France</i>	1000 USD		19 894
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		13 536
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		13 146
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		11 660
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		10 998
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		6 215
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		5 043
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		4 522
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		4 463
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		4 140
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		3 432
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		3 357
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		3 307
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		2 600
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		2 587
Nga - <i>Russia</i>	"		1 724
Nauy - <i>Norway</i>	"		1 562
Trung Quốc - <i>China</i>	"		1 548
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"		1 252
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		1 246
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		1 171
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		1 049
Áo - <i>Austria</i>	"		1 025
Yê-men - <i>Yemen</i>	"		1 003
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		980
Ai Len - <i>Irish</i>	"		964
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		870
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		803
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		771
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		638
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		623
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		552
Lào - <i>Laos</i>	"		490
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		478
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		470

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
I-xra-en - <i>Israel</i>	1000 USD		390
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		347
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		346
Hung-ga-ri - <i>Hungari</i>	"		307
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		287
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		269
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		262
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		248
Ấn Độ - <i>India</i>	"		248
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		231
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		222
Síp - <i>Cyprus</i>	"		211
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		194
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		173
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		168
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		120
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		109
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		107
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		106
Cô oét - <i>Kuwait</i>	"		104
I-ran - <i>Iran</i>	"		101
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"		96
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto rico</i>	"		94
Man-ta - <i>Malta</i>	"		84
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		79
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		78
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		78
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		77
Xê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leon</i>	"		67
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		65
Bru-nây - <i>Brunei</i>	"		62
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		58
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		57
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		49
Cu Ba - <i>Cuba</i>	"		43

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xô-ma-li - <i>Somalia</i>	1000 USD		35
Ma-li - <i>Mali</i>	"		32
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	"		32
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		27
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		25
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		23
Xan-ma-ri-nô - <i>San Marino</i>	"		22
Tân Calêđô - <i>New Caledonia</i>	"		22
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		22
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	"		21
Ni-uê - <i>Niue</i>	"		21
Pê ru - <i>Peru</i>	"		15
CH Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	"		14
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		13
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	"		13
Ô-man - <i>Oman</i>	"		12
Ma Cao - <i>Macau</i>	"		12
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		12
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		12
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		11
Ghi-nê - <i>Ghinea</i>	"		11
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		11
Bốt-nhi-a He-xê-gô-vi-na - <i>Bosnia Herzegovina</i>	"		10
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"		9
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	"		7
Triniđát và Tôbagô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		6
Ca-zắc-xtan - <i>Kazakstan</i>	"		5
Ma-xê-đô-nhia - <i>Maxedonia</i>	"		4
Ê-ti-ô-pi - <i>Ethiopia</i>	"		4
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		3
Hai-ti - <i>Haiti</i>	"		3
Ma-đa-ga-x-ca - <i>Madagascar</i>	"		2
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		2
Ni-giê - <i>Niger</i>	"		2
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		2

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	1000 USD		1
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		1
Các nước khác - <i>Others</i>	"		379
14. Hàng mây tre, cối, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		203 692
Mỹ - <i>United State</i>	"		32 493
Đức - <i>Germany</i>	"		30 345
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		15 838
Pháp - <i>France</i>	"		14 690
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		10 633
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		9 574
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		9 449
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		8 304
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		7 694
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		6 315
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		6 289
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		5 295
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		5 016
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		3 923
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		3 096
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		2 698
Nga - <i>Russia</i>	"		2 669
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		2 569
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		2 215
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 862
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		1 797
Ai Len - <i>Irish</i>	"		1 631
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		1 502
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"		1 431
Trung Quốc - <i>China</i>	"		1 143
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		1 128
Ấn Độ - <i>India</i>	"		1 071
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		1 031
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		814
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		752

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	1000 USD		727
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		711
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		694
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		687
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		587
Chi lê - <i>Chile</i>	"		538
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		504
Nauy - <i>Norway</i>	"		350
I-ran - <i>Iran</i>	"		345
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		335
Áo - <i>Austria</i>	"		309
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		300
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		276
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		269
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		251
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		236
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		224
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		193
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		173
Vê-nê-xuê-la - <i>Venezuela</i>	"		166
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		158
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		150
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		132
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		126
Síp - <i>Cyprus</i>	"		122
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		105
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		104
Cu Ba - <i>Cuba</i>	"		101
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		98
Lào - <i>Laos</i>	"		86
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		85
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto rico</i>	"		70
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		65
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		55
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"		54

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	1000 USD		50
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		46
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		45
Pê ru - <i>Peru</i>	"		42
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		38
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"		38
Man-ta - <i>Malta</i>	"		34
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		33
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		31
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		29
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		26
Tân Calêđô - <i>New Caledonia</i>	"		25
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	"		24
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		23
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		20
A-dec-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	"		18
Be-li-zơ - <i>Belize</i>	"		17
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		17
CH Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	"		15
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		13
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		13
Nê pan - <i>Nepal</i>	"		13
Cộng hoà Trung Phi - <i>Central African Republic</i>	"		11
Hai-ti - <i>Haiti</i>	"		9
En-xan-va-đo - <i>Salvador</i>	"		8
Ca-zắc-xtan - <i>Kazakstan</i>	"		8
Ghi-nê - <i>Ghinea</i>	"		8
Bru-nây - <i>Brunei</i>	"		7
Hôn-đu-rát - <i>Honduras</i>	"		7
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		7
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		6
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		6
Ac-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		3
Cô oét - <i>Kuwait</i>	"		3
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		2

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	1000 USD		2
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	"		1
Béc-mu-đa - <i>Bermuda</i>	"		1
Tan-za-ni-a - <i>Tanzania</i>	"		1
Các nước khác - <i>Others</i>	"		334
15. Hàng rau, hoa, quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		259 082
Trung Quốc - <i>China</i>	"		79 058
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		30 336
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		26 025
Mỹ - <i>United State</i>	"		18 922
Nga - <i>Russia</i>	"		16 648
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		12 497
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		9 061
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		8 965
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		5 723
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		5 493
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		4 922
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		4 875
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		4 053
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		3 619
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		3 510
Pháp - <i>France</i>	"		3 401
Đức - <i>Germany</i>	"		3 301
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		3 136
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		2 471
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		1 599
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 389
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		938
Thụy sĩ - <i>Switzerland</i>	"		777
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		602
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		540
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		445
Na Uy - <i>Norway</i>	"		441
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		413

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	1000 USD		387
Ấn Độ - <i>India</i>	"		386
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		368
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		342
Lào - <i>Laos</i>	"		336
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		331
Xy-ri - <i>Syrian Arab</i>	"		292
Chi lê - <i>Chile</i>	"		230
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		225
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		199
Ai Len - <i>Irish</i>	"		191
Séc - <i>Czech republic</i>	"		172
Cô oét - <i>Kuwait</i>	"		167
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		160
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"		149
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		141
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		133
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto rico</i>	"		121
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		98
I-ran - <i>Iran</i>	"		88
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		80
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"		76
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		65
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		64
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		61
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		58
Nê pan - <i>Nepal</i>	"		52
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		51
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		50
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		49
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		46
Ca-zắc-xtan - <i>Kazakstan</i>	"		44
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		42
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		40
Hung-ga-ri - <i>Hungari</i>	"		38

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ac-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	1000 USD		38
Cộng hoà Trung Phi - <i>Central African Republic</i>	"		36
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		34
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		30
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		26
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		23
CH Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	"		21
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		21
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	"		20
Hôn-đu-rát - <i>Honduras</i>	"		20
Áo - <i>Austria</i>	"		20
En-xan-va-đo - <i>Salvador</i>	"		20
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	"		19
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		17
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		14
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		12
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		11
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		10
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		10
Tân Calêđô - <i>New Caledonia</i>	"		9
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		9
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		9
Ma-li - <i>Mali</i>	"		8
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		8
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		7
Tan-za-ni-a - <i>Tanzania</i>	"		7
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	"		5
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"		4
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		3
Man-ta - <i>Malta</i>	"		3
Namibia - <i>Namibia</i>	"		3
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		2
Công Gô - <i>Zaire</i>	"		1
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		1
Trinidát và Tôbagô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		1

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Síp - <i>Cyprus</i>	1000 USD		1
Các nước khác - <i>Others</i>	"		106
16. Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	1000 USD		119 540
Pháp - <i>France</i>	"		48 992
Mỹ - <i>United State</i>	"		12 864
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		12 076
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		10 464
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		7 977
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		7 714
Đức - <i>Germany</i>	"		5 186
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		3 473
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		2 727
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		2 581
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		2 268
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1 521
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		475
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		228
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		171
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		148
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		137
Nga - <i>Russia</i>	"		128
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		101
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		55
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		47
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		46
Tân Calêđô - <i>New Caledonia</i>	"		44
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		34
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		30
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		26
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		10
Vê-nê-xuê-la - <i>Venezuela</i>	"		3
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		3
Trung Quốc - <i>China</i>	"		2

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	1000 USD		2
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		2
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		1
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		1
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		1
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		1
Các nước khác - <i>Others</i>	"		1
17. Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	1000 USD		98 107
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		32 879
Mỹ - <i>United State</i>	"		29 801
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		9 946
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		7 092
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		3 852
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		2 684
Đức - <i>Germany</i>	"		1 779
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		1 438
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 350
Pháp - <i>France</i>	"		1 195
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		728
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		656
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		444
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		411
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		344
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		288
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		253
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		246
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		218
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		200
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"		198
Lào - <i>Laos</i>	"		188
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		180
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"		163
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		152

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Na Uy - <i>Norway</i>	1000 USD		119
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		108
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		107
Cu Ba - <i>Cuba</i>	"		106
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		76
Nga - <i>Russia</i>	"		72
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		72
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		70
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		59
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		54
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		51
Ai Len - <i>Irish</i>	"		49
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		43
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		41
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		39
Gu-am - <i>Guam</i>	"		21
Trung Quốc - <i>China</i>	"		18
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		16
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		13
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"		12
Phần lan - <i>Finland</i>	"		9
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		7
Áo - <i>Austria</i>	"		6
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		6
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		6
Tông-ga - <i>Tonga</i>	"		5
Tân Calêđô - <i>New Caledonia</i>	"		4
Cô oét - <i>Kuwait</i>	"		4
Ấn Độ - <i>India</i>	"		3
Síp - <i>Cyprus</i>	"		3
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		2
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		1
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		1
Các nước khác - <i>Others</i>	"		220

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
18. Thảm các loại - <i>Carpets</i>	1000 USD		10 436
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		8 673
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		368
Đức - <i>Germany</i>	"		361
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		349
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		191
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		180
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		122
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		28
Mỹ - <i>United State</i>	"		20
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		20
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		17
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		17
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		16
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		14
Pháp - <i>France</i>	"		12
Trung Quốc - <i>China</i>	"		11
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		8
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		7
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		7
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		5
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		4
Séc - <i>Czech republic</i>	"		2
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		2
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		2
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		1
19. Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Ton</i>	114 835	186 515
Mỹ - <i>United State</i>	"	17 577	29 722
Đức - <i>Germany</i>	"	10 162	19 260
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	8 669	14 655
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	7 182	11 152
Ấn Độ - <i>India</i>	"	7 809	10 982

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	Tấn - <i>Ton</i>	5 911	9 765
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	6 887	9 372
Nga - <i>Russia</i>	"	4 960	8 126
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	5 148	7 529
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	3 398	5 917
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	3 669	5 538
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	2 857	4 602
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	2 341	3 491
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	2 268	3 257
Pháp - <i>France</i>	"	2 074	3 251
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	1 500	2 947
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	1 432	2 839
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	1 627	2 798
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	1 653	2 339
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	1 363	2 334
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	1 074	2 046
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	1 158	1 698
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	768	1 658
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	826	1 604
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	1 073	1 512
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	836	1 469
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	846	1 183
Yê-men - <i>Yemen</i>	"	874	1 098
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"	671	1 090
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	578	1 006
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"	575	887
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	461	841
Trung Quốc - <i>China</i>	"	422	767
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"	561	708
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	369	708
Xy-ri - <i>Syrian Arab</i>	"	435	633
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	255	541
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	386	535
Ca-zắc-xtan - <i>Kazakstan</i>	"	394	529
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	378	513

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	Tấn - <i>Ton</i>	233	394
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	239	357
An-ba-ni - <i>Albania</i>	"	233	337
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	194	286
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	153	274
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	149	222
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	137	222
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	136	211
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	121	210
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	77	183
Cô Oét - <i>Kuwait</i>	"	103	166
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	57	160
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"	108	133
Hôn-đu-rát - <i>Honduras</i>	"	100	132
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	82	121
Ai Len - <i>Irish</i>	"	53	117
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"	78	109
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	56	105
Ma-li - <i>Mali</i>	"	69	101
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	49	88
I-ran - <i>Iran</i>	"	53	88
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	58	86
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"	62	82
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	"	28	76
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	40	75
Chi Lê - <i>Chile</i>	"	40	71
Quần đảo Marshall - <i>Marshall Islands</i>	"	15	60
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	28	59
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"	36	58
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>	"	27	56
Síp - <i>Cyprus</i>	"	27	53
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	26	52
Xê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leon</i>	"	26	46
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	30	45
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	"	15	45

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
CH Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	Tấn - <i>Ton</i>	26	43
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"	26	40
Ni-giê - <i>Niger</i>	"	27	35
Séc - <i>Czech republic</i>	"	25	32
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	15	32
Ô-man - <i>Oman</i>	"	19	30
Triniđát và Tôbagô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"	16	26
Lào - <i>Laos</i>	"	14	18
Ac-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"	14	18
Vê-nê-xuê-la - <i>Venezuela</i>	"	14	17
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"	14	16
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	7	9
Các nước khác - <i>Others</i>	"	259	418
20. Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Ton</i>	127 703	503 878
Mỹ - <i>United State</i>	"	42 251	166 960
Trung Quốc - <i>China</i>	"	28 551	94 445
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	13 319	56 758
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	12 733	56 501
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	5 610	25 760
Nga - <i>Russia</i>	"	4 397	18 089
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	4 062	16 024
Đức - <i>Germany</i>	"	1 570	6 871
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	1 246	6 406
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	1 141	5 328
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"	1 155	4 710
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	1 627	4 525
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	1 015	4 307
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	819	3 473
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	831	3 258
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	550	2 733
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"	565	2 697
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	447	2 419
Na Uy - <i>Norway</i>	"	493	2 205
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	597	2 102

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bỉ - <i>Belgium</i>	Tấn - <i>Ton</i>	420	1 933
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	338	1 566
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	547	1 523
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	433	1 507
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	411	1 472
Pháp - <i>France</i>	"	328	1 422
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	193	967
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	219	936
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	190	796
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	160	494
Ca-zắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	183	468
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	113	435
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	97	356
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"	76	346
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	73	336
Ấn Độ - <i>India</i>	"	172	255
Xy-ri - <i>Syrian Arab</i>	"	59	241
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"	46	239
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	48	230
I-ran - <i>Iran</i>	"	44	222
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	49	217
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	48	207
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	48	202
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	44	195
Ai Len - <i>Irish</i>	"	48	188
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	"	32	151
Ghi-nê - <i>Ghana</i>	"	16	88
Síp - <i>Cyprus</i>	"	15	85
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	16	82
Áo - <i>Austria</i>	"	19	78
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	16	78
Man-ta - <i>Malta</i>	"	16	75
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	16	74
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"	16	72
Triniđát và Tôbagô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"	16	71

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hai-ti - <i>Haiti</i>	Tấn - <i>Ton</i>	16	70
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	16	68
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	"	15	59
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	15	53
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	2	12
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	2	8
Ma Cao - <i>Macau</i>	"	1	2
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		1
Các nước khác - <i>Others</i>	"	94	430
21. Linh kiện điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>			
	1000 USD		1 807 840
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		344 496
Mỹ - <i>United State</i>	"		261 900
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		252 676
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		145 567
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		111 651
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		85 389
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		82 966
Trung Quốc - <i>China</i>	"		69 558
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		39 648
Pháp - <i>France</i>	"		39 256
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		33 353
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		26 914
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		26 624
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		25 664
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		24 383
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		23 539
Áo - <i>Austria</i>	"		22 661
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		20 628
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		14 709
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		14 626
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		13 341
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		11 575
Đức - <i>Germany</i>	"		11 391

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	1000 USD		9 881
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		9 199
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		8 850
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		8 704
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		7 934
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		7 175
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		6 993
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		5 028
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		3 767
Ấn Độ - <i>India</i>	"		3 506
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		2 877
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"		2 253
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		2 033
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		1 980
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		1 713
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		1 523
Ni-giê - <i>Niger</i>	"		1 505
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		1 437
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		1 359
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	"		1 140
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		984
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		960
Ma Cao - <i>Macau</i>	"		944
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		907
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		831
Cô Oét - <i>Kuwait</i>	"		687
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		669
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		652
Cu Ba - <i>Cuba</i>	"		640
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		557
Lào - <i>Laos</i>	"		531
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		509
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		479
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		475
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		468

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	1000 USD		435
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		382
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	"		364
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		357
Mô-na-cô - <i>Monaco</i>	"		332
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		315
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		236
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		235
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		183
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		163
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		160
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		144
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		129
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		93
Séc - <i>Czech republic</i>	"		92
Ô-man - <i>Oman</i>	"		70
Đảo Xalômôn - <i>Solomo islands</i>	"		58
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	"		55
Ai Len - <i>Irish</i>	"		54
Li-bi - <i>Libyan Arab</i>	"		53
U-zơ-bê-ki-stan - <i>Uzbekistan</i>	"		47
Yê-men - <i>Yemen</i>	"		45
Tông-ga - <i>Tonga</i>	"		42
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		42
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		36
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		25
Ma-li - <i>Mali</i>	"		21
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		17
Vê-nê-xuê-la - <i>Venezuela</i>	"		15
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		14
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		10
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		9
Ê-cua-đô - <i>Ecuador</i>	"		7
Na Uy - <i>Norway</i>	"		5
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		5

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Man-ta - <i>Malta</i>	1000 USD		5
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		5
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		5
Namibia - <i>Namibia</i>	"		3
Quần đảo Marshall - <i>Marshall Islands</i>	"		2
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		1
Tat-gi-ki-stan - <i>Tadjikistan</i>	"		1
Các nước khác - <i>Others</i>	"		1 897
22. Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Ton</i>	14 240	10 471
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	11 412	8 407
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	1 587	1 160
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	375	342
Trung Quốc - <i>China</i>	"	437	306
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	210	114
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	57	42
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	55	27
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	38	25
Đức - <i>Germany</i>	"	34	25
Séc - <i>Czech republic</i>	"	9	11
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	13	8
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	7	2
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	4	2
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	2	2
23. Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	1000 USD		846
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		264
Mỹ - <i>United State</i>	"		192
Lào - <i>Laos</i>	"		123
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		109
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		69
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		46
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		23
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		12
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		4

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	1000 USD		3
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		1
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1
24. Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		14 348
Ấn Độ - <i>India</i>	"		7 064
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		2 258
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		1 735
Mỹ - <i>United State</i>	"		1 333
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		459
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		229
Nga - <i>Russia</i>	"		216
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		133
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		124
Đức - <i>Germany</i>	"		122
Trung Quốc - <i>China</i>	"		70
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		69
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		52
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		49
Yê-men - <i>Yemen</i>	"		45
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		44
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		39
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		38
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		34
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		31
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		29
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		28
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		27
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		26
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		16
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		14
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		14
Cô oét - <i>Kuwait</i>	"		14
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		7
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		4

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ô-man - <i>Oman</i>	1000 USD		4
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		3
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		2
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		1
CH Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	"		1
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		0,1
Các nước khác - <i>Others</i>	"		14
25. Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		452 322
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		102 964
Mỹ - <i>United State</i>	"		66 531
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		31 017
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		24 793
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		19 057
Đức - <i>Germany</i>	"		17 587
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		15 719
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		14 610
Pháp - <i>France</i>	"		13 689
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		12 836
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		12 788
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		10 441
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		8 686
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		7 987
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		7 460
Nga - <i>Russia</i>	"		7 092
Trung Quốc - <i>China</i>	"		7 052
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		6 649
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		6 448
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		5 602
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		3 896
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		3 216
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		2 970
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		2 747
I-ran - <i>Iran</i>	"		2 287
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"		2 143

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	1000 USD		2 042
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		1 964
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		1 905
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 609
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		1 606
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		1 571
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		1 431
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		1 245
Ai Len - <i>Irish</i>	"		1 185
Ê-cua-đô - <i>Ecuador</i>	"		1 151
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		1 031
Lào - <i>Laos</i>	"		1 001
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		920
Ấn Độ - <i>India</i>	"		905
Yê-men - <i>Yemen</i>	"		859
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		833
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		832
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto rico</i>	"		753
Cu Ba - <i>Cuba</i>	"		748
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		729
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		658
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		632
Na Uy - <i>Norway</i>	"		610
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		606
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		546
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		515
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		480
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		404
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		376
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		357
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		339
Xy-ri - <i>Syrian Arab</i>	"		311
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		252
Ê-ti-ô-pi - <i>Ethiopia</i>	"		224
Áo - <i>Austria</i>	"		212

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	1000 USD		196
Séc - <i>Czech republic</i>	"		165
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		154
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		131
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		130
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		129
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		128
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		126
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		123
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		119
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"		118
Xê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leon</i>	"		112
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"		111
Trinidát và Tôbagô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		103
Ma-li - <i>Mali</i>	"		96
En-xan-va-đo - <i>Salvador</i>	"		93
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		93
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		89
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		86
Bru-nây - <i>Brunei</i>	"		84
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		82
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		79
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		77
Vê-nê-xuê-la - <i>Venezuela</i>	"		76
Tat-gi-ki-stan - <i>Tadjikistan</i>	"		76
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		68
Cô oét - <i>Kuwait</i>	"		67
Ô-man - <i>Oman</i>	"		65
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	"		64
Be-li-zơ - <i>Belize</i>	"		62
Xây-sen - <i>Seychelles</i>	"		61
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		57
Síp - <i>Cyprus</i>	"		57
CHDC Công-gô - <i>Congo</i>	"		55
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		54

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	1000 USD		52
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		50
U-zơ-bê-ki-stan - <i>Uzbekistan</i>	"		50
Ca-zắc-xtan - <i>Kazakstan</i>	"		46
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		45
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		44
Công Gô - <i>Zaire</i>	"		41
An-ba-ni - <i>Albania</i>	"		40
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>	"		37
Ac-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		34
CH Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	"		34
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		32
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		26
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		25
Vatican City - <i>Vatican City</i>	"		24
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	"		23
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		22
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"		22
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		20
Ma-đa-ga-x-ca - <i>Madagascar</i>	"		20
Goa-đơ-lúp - <i>Guadeloupe</i>	"		16
Ni-giê - <i>Niger</i>	"		13
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		10
Tan-za-ni-a - <i>Tanzania</i>	"		9
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		8
Đảo Cúc - <i>Cook islands</i>	"		5
Hôn-đu-rát - <i>Honduras</i>	"		4
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		4
Man-ta - <i>Malta</i>	"		4
Ghi-nê - <i>Ghinea</i>	"		3
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		1
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		1
Các nước khác - <i>Others</i>	"		1 061

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
26. Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		151 206
Nga - <i>Russia</i>	"		30 552
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		18 953
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		18 066
Mỹ - <i>United State</i>	"		12 492
Trung Quốc - <i>China</i>	"		10 023
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		8 673
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		6 348
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		5 765
Pháp - <i>France</i>	"		4 957
Đức - <i>Germany</i>	"		3 980
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		3 962
Séc - <i>Czech republic</i>	"		3 165
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		2 563
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		2 425
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		2 400
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		2 213
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 938
U-crai-na - <i>Ukraina</i>	"		1 876
Hà lan - <i>Netherlands</i>	"		1 704
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		1 172
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 031
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		889
Lào - <i>Laos</i>	"		880
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		684
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		399
Ca-zắc-xtan - <i>Kazakstan</i>	"		283
Nauy - <i>Norway</i>	"		262
Hung-ga-ri - <i>Hungari</i>	"		254
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		211
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		184
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		179
Tân Calêđô - <i>New Caledonia</i>	"		170

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	1000 USD		168
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		133
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		125
Phần lan - <i>Finland</i>	"		125
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		119
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"		112
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		98
I-rắc - <i>Iraq</i>	"		95
Ma-li - <i>Mali</i>	"		95
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		83
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		78
Ấn Độ - <i>India</i>	"		70
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	"		63
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		59
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		55
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		52
Nê pan - <i>Nepal</i>	"		41
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		36
Cốt-di-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		33
Hôn-đu-rát - <i>Honduras</i>	"		32
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		31
Hai-ti - <i>Haiti</i>	"		30
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		30
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		29
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		28
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		26
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	"		26
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		25
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		24
Áo - <i>Austria</i>	"		24
Cô Oét - <i>Kuwait</i>	"		22
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		20
Ma Cao - <i>Macau</i>	"		19
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	"		18
Vê-nê-xuê-la - <i>Venezuela</i>	"		18

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	1000 USD		18
A-dec-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	"		15
Ma-đa-ga-x-ca - <i>Madagascar</i>	"		13
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		11
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		11
Ghi-nê - <i>Ghinea</i>	"		10
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		10
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		9
Yê-men - <i>Yemen</i>	"		9
Xan-ma-ri-nô - <i>San Marino</i>	"		8
Tat-gi-ki-stan - <i>Tadjikistan</i>	"		8
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"		8
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		6
Công-gô - <i>Zaire</i>	"		6
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		5
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		5
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		3
Đảo Cúc - <i>Cook islands</i>	"		3
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		2
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		2
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		2
CHDC Công-gô - <i>Congo</i>	"		1
Ai Len - <i>Irish</i>	"		1
Gu-am - <i>Guam</i>	"		1
Cộng hoà Trung Phi - <i>Central African Republic</i>	"		1
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	"		1
Các nước khác - <i>Others</i>	"		343
27. Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		1 699 057
Mỹ - <i>United State</i>	"		730 172
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		212 521
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		136 573
Pháp - <i>France</i>	"		83 268
Đức - <i>Germany</i>	"		70 124
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		56 047

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	1000 USD		50 741
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		41 019
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		33 947
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		29 544
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		28 293
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		26 115
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		23 820
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		17 814
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		16 352
Ai Len - <i>Irish</i>	"		16 227
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"		14 950
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		13 272
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		11 030
Trung Quốc - <i>China</i>	"		10 281
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		8 105
Na Uy - <i>Norway</i>	"		4 801
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		4 549
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		4 410
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		3 593
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		3 289
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		3 274
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		3 206
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		3 146
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		2 949
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		2 478
I-ran - <i>Iran</i>	"		2 355
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		2 322
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		2 071
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		2 070
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto rico</i>	"		1 942
Nga - <i>Russia</i>	"		1 551
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		1 524
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		1 305
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		1 293
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		1 140

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Síp - <i>Cyprus</i>	1000 USD		977
Áo - <i>Austria</i>	"		860
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		730
Cô Oét - <i>Kuwait</i>	"		717
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		715
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		666
Ấn Độ - <i>India</i>	"		587
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		557
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	"		496
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		433
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		429
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		399
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		387
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		378
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		354
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		347
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		339
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		332
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		311
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		254
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		241
Brun-đi - <i>Burundi</i>	"		214
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"		199
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		167
Tân Calêđô - <i>New Caledonia</i>	"		160
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		157
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		155
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"		145
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		127
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		120
Pê ru - <i>Peru</i>	"		108
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	"		98
Đảo Xalômôn - <i>Solomo islands</i>	"		94
Man-ta - <i>Malta</i>	"		94
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		87

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Li-bi - <i>Libyan Arab</i>	1000 USD		75
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	"		74
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		72
Goa-đơ-lúp - <i>Guadeloupe</i>	"		69
CH Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	"		68
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		68
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	"		68
Ô-man - <i>Oman</i>	"		67
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		67
Namibia - <i>Namibia</i>	"		66
Xê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leon</i>	"		63
Vatican City - <i>Vatican City</i>	"		62
An-ba-ni - <i>Albania</i>	"		60
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		55
Lào - <i>Laos</i>	"		49
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		47
Ma Cao - <i>Macau</i>	"		39
Ac-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		38
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	"		37
Triniđát và Tôbagô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		37
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		37
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		33
Hôn-đu-rát - <i>Honduras</i>	"		30
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	"		28
Cu Ba - <i>Cuba</i>	"		28
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		27
Yê-men - <i>Yemen</i>	"		26
Ma-xê-đô-nhia - <i>Maxedonhia</i>	"		21
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		19
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		18
Béc-mu-đa - <i>Bermuda</i>	"		18
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		16
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		16
Cộng hoà Trung Phi - <i>Central African Republic</i>	"		16
Xây-sen - <i>Seychelles</i>	"		12

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hai-ti - <i>Haiti</i>	1000 USD		12
Ni-giê - <i>Niger</i>	"		12
Gi-bran-ta - <i>Gibraltar</i>	"		11
Tat-gi-ki-stan - <i>Tadjikistan</i>	"		11
Gu-am - <i>Guam</i>	"		10
Bru-nây - <i>Brunei</i>	"		9
CHDC Công-gô - <i>Congo</i>	"		9
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		8
Mô-na-cô - <i>Monaco</i>	"		7
Kiêc-gi-kít-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	"		7
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		7
Đảo Faroe - <i>Faroe Islands</i>	"		7
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	"		7
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		6
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		6
Ma-li - <i>Mali</i>	"		5
Ca-zắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		4
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		3
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	"		1
Ma-đa-ga-x-ca - <i>Madagascar</i>	"		1
Các nước khác - <i>Others</i>	"		1 468
28. Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		90 124
I-rắc - <i>Iraq</i>	"		80 970
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		3 226
I-ran - <i>Iran</i>	"		2 073
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		678
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		614
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		569
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		536
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		482
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		301
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		108
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		63
Ghi-nê - <i>Ghinea</i>	"		62

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ga-na - <i>Ghana</i>	1000 USD		61
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		59
Cốt-di-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		59
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		48
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		38
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		27
Xê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leon</i>	"		27
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	"		26
Đảo Xalômôn - <i>Solomo islands</i>	"		23
Lào - <i>Laos</i>	"		18
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		17
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		12
Trung quốc - <i>China</i>	"		3
Mỹ - <i>United State</i>	"		2
Đức - <i>Germany</i>	"		2
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		1
Các nước khác - <i>Others</i>	"		20
29. Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Ton</i>	29 308 268	914 833
Trung Quốc - <i>China</i>	"	23 738 747	594 842
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	2 565 159	164 414
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	693 730	33 709
Ấn Độ - <i>India</i>	"	280 284	20 250
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	254 361	13 418
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	177 340	13 118
Hà lan - <i>Netherlands</i>	"	203 272	12 145
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	222 735	11 848
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	366 145	11 716
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	208 702	8 348
Pháp - <i>France</i>	"	85 857	5 214
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	91 090	5 029
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	61 491	4 668
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	52 600	4 158
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	78 521	3 573
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"	83 631	2 096

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Nam Phi - <i>South Africa</i>	Tấn - <i>Ton</i>	25 172	2 023
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	43 484	1 739
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	27 401	1 137
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	39 547	573
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	6 004	504
Lào - <i>Laos</i>	"	2 855	285
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	120	21
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	20	2
30. Thiếc - <i>Tin</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2 533	20 490
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	1 776	14 041
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	312	2 868
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	209	1 489
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	140	1 306
Ấn Độ - <i>India</i>	"	62	547
Mỹ - <i>United State</i>	"	21	151
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	12	86
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		1
31. Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		26 301
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		16 303
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		3 107
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 447
Nga - <i>Russia</i>	"		1 172
Trung Quốc - <i>China</i>	"		922
Lào - <i>Laos</i>	"		906
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		903
Mỹ - <i>United State</i>	"		329
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		275
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		211
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		111
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		95
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		88
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		78
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		72

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	1000 USD		69
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		69
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		37
Nauy - <i>Norway</i>	"		34
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		31
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		13
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		9
Đức - <i>Germany</i>	"		6
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		4
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		3
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		3
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		2
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		2
Ai Len - <i>Irish</i>	"		2
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		1
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		1
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"		0,2
32. Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		110 590
Đức - <i>Germany</i>	"		28 052
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		17 665
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		15 200
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		7 881
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		6 876
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		6 794
Na Uy - <i>Norway</i>	"		4 364
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		3 801
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		2 711
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		2 422
Áo - <i>Austria</i>	"		2 067
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		1 745
Nga - <i>Russia</i>	"		1 309
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 307
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		933
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		838

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	1000 USD		738
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		726
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		667
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		630
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		523
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		473
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		396
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		347
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		335
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		286
Séc - <i>Czech republic</i>	"		180
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		178
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		155
Pháp - <i>France</i>	"		126
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		117
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		110
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		99
Mỹ - <i>United State</i>	"		97
Trung Quốc - <i>China</i>	"		54
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		50
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"		50
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		31
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		31
Ấn Độ - <i>India</i>	"		30
Xri-lan-ca - <i>Srilanca</i>	"		29
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		22
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		22
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		20
Vê-nê-xuê-la - <i>Venezuela</i>	"		9
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		8
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		8
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		7
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		7
Ghi-nê - <i>Ghinea</i>	"		5
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		3

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	1000 USD		2
Ai Len - <i>Irish</i>	"		1
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		1
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	"		1
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		0,1
Các nước khác - <i>Others</i>	"		55
33. Điện - <i>Electrical energy</i>	1000 USD		27
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		27
34. Đường - <i>Sugar</i>	Tấn - <i>Ton</i>	5 601	2 366
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	2 310	970
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	2 157	921
Trung quốc - <i>China</i>	"	431	181
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	321	134
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	210	88
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	128	53
Nhật bản - <i>Japan</i>	"	42	18
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	2	1
35. Sản phẩm bằng sắt, thép - <i>Iron and steel products</i>	1000 USD		389 306
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		68 965
Mỹ - <i>United State</i>	"		35 054
Đức - <i>Germany</i>	"		33 584
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		30 126
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		30 025
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		15 632
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		12 728
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		12 499
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		12 203
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		10 773
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		9 921
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		8 822
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		8 091
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		7 922

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	1000 USD		7 893
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		7 009
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		6 402
Pháp - <i>France</i>	"		5 663
Trung Quốc - <i>China</i>	"		5 632
Yê-men - <i>Yemen</i>	"		5 434
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		5 215
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		4 126
Hàn quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		3 875
Cô Oét - <i>Kuwait</i>	"		3 667
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		3 541
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		3 454
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		2 867
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		2 278
Lào - <i>Laos</i>	"		2 077
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		1 807
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		1 807
Ô-man - <i>Oman</i>	"		1 736
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"		1 530
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 449
Nga - <i>Russia</i>	"		1 246
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 219
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		1 128
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		1 040
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		1 031
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		785
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		718
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		674
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		628
Na Uy - <i>Norway</i>	"		541
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		461
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		374
Ấn Độ - <i>India</i>	"		348
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		318
Áo - <i>Austria</i>	"		297

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Síp - <i>Cyprus</i>	1000 USD		292
Vê-nê-xuê-la - <i>Venezuela</i>	"		271
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		243
Ăc-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		230
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		227
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		205
Ma Cao - <i>Macau</i>	"		199
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		194
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		185
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		131
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		130
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		116
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"		115
Gu-am - <i>Guam</i>	"		115
U-crai-na - <i>Ukraina</i>	"		89
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		87
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		87
I-rắc - <i>Iraq</i>	"		85
I-ran - <i>Iran</i>	"		83
Trini-đát và Tô-bagô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		80
Ai Len - <i>Irish</i>	"		76
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto rico</i>	"		68
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		68
Tuốc-mê-ni-a - <i>Turkmenistan</i>	"		60
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		54
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"		52
Hôn-đu-rát - <i>Honduras</i>	"		48
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		36
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		36
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		34
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		33
Ma-li - <i>Mali</i>	"		32
Bru-nây - <i>Brunei</i>	"		28
Cốt-xta Rì-ca - <i>Costa Rica</i>	"		25
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	"		24

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Cu Ba - <i>Cuba</i>	1000 USD		24
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		21
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	"		21
Ghi-nê - <i>Ghinea</i>	"		19
Ac-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		18
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		17
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		16
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		16
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"		15
Bốt-nhi-a He-xê-gô-vi-na - <i>Bosnia Herzegovina</i>	"		13
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		13
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		10
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		10
Xy-ri - <i>Syrian Arab</i>	"		10
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		8
Ma-đa-ga-x-ca - <i>Madagascar</i>	"		7
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		7
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		7
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		7
Hai-ti - <i>Haiti</i>	"		6
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		6
CH Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	"		5
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		5
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		4
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	"		2
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		2
Các nước khác - <i>Others</i>	"		569
36. Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		2 087
Mỹ - <i>United State</i>	"		1 221
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		467
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		138
Pháp - <i>France</i>	"		78
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		62
Đức - <i>Germany</i>	"		49

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	1000 USD		27
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		19
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		6
Cô Oét - <i>Kuwait</i>	"		5
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		4
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		4
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		3
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		2
Các nước khác - <i>Others</i>	"		3
37. Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>	1000 USD		32 896
Đức - <i>Germany</i>	"		8 564
Mỹ - <i>United State</i>	"		7 187
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		5 021
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		1 537
Pháp - <i>France</i>	"		1 321
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		1 178
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		786
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		750
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		712
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		692
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		642
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		541
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		427
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		354
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		335
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		331
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		312
Vê-nê-xuê-la - <i>Venezuela</i>	"		309
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		251
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		198
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		161
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		155
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		151
Nga - <i>Russia</i>	"		112

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
I-xra-en - <i>Israel</i>	1000 USD		101
Cô Oét - <i>Kuwait</i>	"		97
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		93
Cam-pu chia - <i>Cambodia</i>	"		73
U-crai-na - <i>Ukraina</i>	"		56
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		56
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		52
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"		48
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		40
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		39
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		32
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		21
Pê ru - <i>Peru</i>	"		17
Trung Quốc - <i>China</i>	"		17
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		16
Ê-cua-đô - <i>Ecuador</i>	"		13
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		12
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		11
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		11
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		10
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		9
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		8
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		6
Ấn Độ - <i>India</i>	"		6
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		6
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		5
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto rico</i>	"		5
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		4
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		3
Nauy - <i>Norway</i>	"		2
38. Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		3 357 960
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		846 146
Mỹ - <i>United State</i>	"		667 421
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		211 498

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Nga - <i>Russia</i>	1000 USD		128 897
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		126 926
Đức - <i>Germany</i>	"		104 268
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		103 950
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		100 791
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		100 240
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		95 528
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		94 503
Trung Quốc - <i>China</i>	"		88 002
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		81 389
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		80 141
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		69 511
Pháp - <i>France</i>	"		53 017
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		47 697
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		45 363
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		45 201
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		44 856
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		31 904
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		23 050
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		19 869
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		14 073
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		13 795
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		10 919
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		9 103
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		9 042
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		8 898
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		8 407
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		7 720
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		7 313
CH Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	"		4 481
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		4 439
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"		3 578
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		3 335
Gu-am - <i>Guam</i>	"		2 895
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		2 330

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	1000 USD		2 244
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		2 212
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		2 209
Síp - <i>Cyprus</i>	"		1 718
Cô Oét - <i>Kuwait</i>	"		1 690
Séc - <i>Czech republic</i>	"		1 603
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"		1 592
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		1 129
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		902
Na Uy - <i>Norway</i>	"		876
Ô-man - <i>Oman</i>	"		858
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		854
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		835
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		817
Áo - <i>Austria</i>	"		803
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		787
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		768
Xy-ri - <i>Syrian Arab</i>	"		728
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto rico</i>	"		659
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		658
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		646
Bru-nây - <i>Brunei</i>	"		610
Xri-lan-ca - <i>Srilanca</i>	"		505
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		445
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		425
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		392
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	"		359
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		355
Chi lê - <i>Chile</i>	"		353
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		342
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		339
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		339
Ai Len - <i>Irish</i>	"		334
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	"		332
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		316

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hung-ga-ri - <i>Hungari</i>	1000 USD		299
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		293
I-ran - <i>Iran</i>	"		255
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		193
I-rắc - <i>Iraq</i>	"		168
Cộng hoà Trung Phi - <i>Central African Republic</i>	"		164
Ni-giê - <i>Niger</i>	"		164
Tân Calêđô - <i>New Caledonia</i>	"		159
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		156
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		155
U-zơ-bê-ki-stan - <i>Uzbekistan</i>	"		144
Ấn Độ - <i>India</i>	"		123
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	"		117
Xê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leon</i>	"		113
Mô-na-cô - <i>Monaco</i>	"		102
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		93
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		92
Ma-li - <i>Mali</i>	"		86
Man-ta - <i>Malta</i>	"		85
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		85
Triniđát và Tôbagô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		81
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		76
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		74
Grin-len - <i>Greenland</i>	"		68
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	"		66
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		62
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		60
Goa-đơ-lúp - <i>Guadeloupe</i>	"		57
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	"		56
Yê-men - <i>Yemen</i>	"		54
Brun-đi - <i>Burundi</i>	"		50
Lào - <i>Laos</i>	"		37
Nam-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	"		35
Kiêc-gi-kít-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	"		35
Tat-gi-ki-stan - <i>Tadjikistan</i>	"		34

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bra-xin - <i>Brazil</i>	1000 USD		32
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		30
Ma-xê-đô-nhia - <i>Maxedonhia</i>	"		28
Bốt-nhi-a He-xê-gô-vi-na - <i>Bosnia Herzegovina</i>	"		24
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		24
Ca-zắc-xtan - <i>Kazakstan</i>	"		22
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		19
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		18
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		13
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		4
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		4
Các nước khác - <i>Others</i>	"		3 324
38a. Cá đông - <i>Frozen fish</i>	1000 USD		1 083 397
Mỹ - <i>United State</i>	"		135 362
Nga - <i>Russia</i>	"		104 555
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		83 970
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		78 492
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		72 628
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		67 645
Đức - <i>Germany</i>	"		57 162
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		49 502
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		41 322
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		40 611
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		38 055
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		31 819
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		30 569
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		28 812
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		23 288
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		20 557
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		18 897
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		17 061
Trung Quốc - <i>China</i>	"		15 982
Pháp - <i>France</i>	"		15 075
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		12 732

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	1000 USD		12 638
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		8 826
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		7 775
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		6 802
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		6 759
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		5 821
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		4 849
CH Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	"		4 481
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		4 386
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		4 035
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		3 424
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		3 261
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		2 616
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		2 212
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		2 186
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		1 773
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"		1 534
Cô Oét - <i>Kuwait</i>	"		1 167
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		1 165
Gu-am - <i>Guam</i>	"		1 054
Síp - <i>Cyprus</i>	"		986
Ô-man - <i>Oman</i>	"		799
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		787
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		770
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		658
Bru-nây - <i>Brunei</i>	"		593
Na Uy - <i>Norway</i>	"		559
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		505
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		469
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		339
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	"		332
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		301
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		275
Áo - <i>Austria</i>	"		273
Chi lê - <i>Chile</i>	"		258

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	1000 USD		241
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		230
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		197
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		195
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		179
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		156
Tân Calêđô - <i>New Caledonia</i>	"		146
U-zơ-bê-ki-stan - <i>Uzbekistan</i>	"		131
Ấn Độ - <i>India</i>	"		122
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	"		117
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"		105
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	"		103
Cộng hoà Trung Phi - <i>Central African Republic</i>	"		100
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		93
Xê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leon</i>	"		92
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		92
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		82
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		76
I-ran - <i>Iran</i>	"		74
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		74
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		73
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		60
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		60
Trinidát và Tôbagô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		54
Yê-men - <i>Yemen</i>	"		54
Mô-na-cô - <i>Monaco</i>	"		51
Brun-đi - <i>Burundi</i>	"		50
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		44
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	"		39
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		30
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		30
Grin-len - <i>Greenland</i>	"		26
Kiêc-gi-kít-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	"		25
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		20
Lào - <i>Laos</i>	"		15

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Man-ta - <i>Malta</i>	1000 USD		13
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		6
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		3
Các nước khác - <i>Others</i>	"		1 378
38b. Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	1000 USD		1 262 834
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		501 951
Mỹ - <i>United State</i>	"		366 403
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		71 341
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		52 219
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		33 478
Đức - <i>Germany</i>	"		30 277
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		22 918
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		22 140
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		19 018
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		15 499
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		15 075
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		14 707
Pháp - <i>France</i>	"		14 680
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		13 079
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		11 407
Trung Quốc - <i>China</i>	"		10 622
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		8 445
Nga - <i>Russia</i>	"		5 349
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	"		3 344
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		3 071
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		3 055
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		2 951
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		2 602
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		2 561
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		2 486
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		2 293
Gu-am - <i>Guam</i>	"		1 842
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		1 071

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	1000 USD		988
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		866
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		847
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		815
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		540
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		531
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		332
Na Uy - <i>Norway</i>	"		303
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		281
Ai Len - <i>Irish</i>	"		266
Síp - <i>Cyprus</i>	"		251
Cô Oét - <i>Kuwait</i>	"		206
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		189
I-ran - <i>Iran</i>	"		180
Ni-giê - <i>Niger</i>	"		164
Áo - <i>Austria</i>	"		150
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		134
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		124
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		110
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto rico</i>	"		107
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		107
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		105
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		95
Ma-li - <i>Mali</i>	"		85
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		81
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		78
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		64
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"		58
Goa-đơ-lúp - <i>Guadeloupe</i>	"		57
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		55
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	"		27
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		25
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		24
Ô-man - <i>Oman</i>	"		22

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tân Calêđô - <i>New Caledonia</i>	1000 USD		13
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		13
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		2
Các nước khác - <i>Others</i>	"		652
38c. Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	1000 USD		92 544
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		54 642
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		7 147
Mỹ - <i>United State</i>	"		5 709
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		4 599
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		3 785
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		3 036
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		1 575
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 453
Pháp - <i>France</i>	"		1 398
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 262
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1 215
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 187
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 048
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		833
Đức - <i>Germany</i>	"		743
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		486
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		471
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		401
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		345
Trung Quốc - <i>China</i>	"		241
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		224
Li Băng - <i>Lebanon</i>	"		150
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		103
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		82
Ex-tô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		71
Jóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		62

15 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Cộng hòa Trung Phi - <i>Central African</i>	1000 USD		36
Grin-len - <i>Greenland</i>	"		34
Israen - <i>Israel</i>	"		29
Nga - <i>Russia</i>	"		29
Litva - <i>Lithuania</i>	"		24
Các TVQ Ả-rập TN - <i>United Arab En</i>	"		18
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		17
Brunây - <i>Brunei</i>	"		17
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		16
Na Uy - <i>Norway</i>	"		14
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakstan</i>	"		10
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		8
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		6
Síp - <i>Cyprus</i>	"		5
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		3
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		2
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		1
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		1
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		1

16 Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước

Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2006	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
1. Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi <i>Motor cars for the transport of 12 seats or less (assembled)</i>	Chiếc - U	3 199	44 442
Mỹ - United State	"	951	17 415
Hàn Quốc - Korea, Republic of	"	979	7 377
Nhật Bản - Japan	"	321	7 296
Đức - Germany	"	114	2 981
Trung Quốc - China	"	201	1 595
Nga - Russia	"	143	1 560
Đan Mạch - Denmark	"	78	1 411
Ô-man - Oman	"	116	1 169
Hồng Kông, Trung Quốc - Hong Kong, China	"	115	815
Lào - Laos	"	36	629
Xinh-ga-po - Singapore	"	18	579
Anh - United Kingdom	"	4	557
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - United Arab Emirates	"	23	182
Thái Lan - Thailand	"	9	125
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	"	4	124
Pháp - France	"	13	121
Ca-na-đa - Canada	"	13	117
Đài Loan - Taiwan	"	16	100
Séc - Czech Republic	"	26	88
Thụy Điển - Sweden	"	1	46
Tây Ban Nha - Spain	"	1	44
Ả-rập Xê-út - Saudi Arabia	"	5	43
Slô-va-ki-a - Slovakia	"	5	37
Hà Lan - Netherlands	"	5	23
Áo - Austria	"	2	7
2. Ô tô nguyên chiếc trên 12 chỗ ngồi <i>Motor vehicles for the transport above 12 seats (assembled)</i>	Chiếc - U	850	14 655
Hàn Quốc - Korea, Republic of	"	334	6 709
Nga - Russia	"	398	4 548
Trung Quốc - China	"	103	2 831
Nhật Bản - Japan	"	8	339

16 (Tiếp theo) Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2006	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Đan Mạch - Denmark	Chiếc - U	4	178
Đức - Germany	"	1	25
Ô-man - Oman	"	1	21
Mỹ - United State	"	1	6
3 Ô tô tải nguyên chiếc <i>Motor vehicles for the transport of goods (assembled)</i>	Chiếc - U	7 676	124 221
Hàn Quốc - Korea, Republic of	"	5 881	40 025
Nhật Bản - Japan	"	647	23 812
Trung Quốc - China	"	596	15 697
Xinh-ga-po - Singapore	"	42	14 262
Thụy Điển - Sweden	"	101	13 513
Bê-la-rút - Belarus	"	15	5 100
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"	9	3 045
Mỹ - United State	"	116	2 513
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"	10	1 440
Đức - Germany	"	44	1 260
Đài Loan - Taiwan	"	100	1 165
Anh - United Kingdom	"	6	795
Nga - Russia	"	53	738
Lào - Laos	"	12	318
Phi-lip-pin - Philippines	"	12	179
Pa-lau - Palau	"	15	150
Pa-na-ma - Panama	"	3	73
Ca-na-đa - Canada	"	7	67
Đan Mạch - Denmark	"	1	22
Thái Lan - Thailand	"	1	17
Hồng Kông - Hong Kong	"	2	15
Cam-pu-chia - Cambodia	"	1	10
Séc - Czech Republic	"	2	8
4 Ô tô khác nguyên chiếc - Other motor vehicles (assembled)	Chiếc - U	771	29 312
Nhật Bản - Japan	"	146	9 219
Hàn Quốc - Korea, Republic of	"	396	8 742
Trung Quốc - China	"	55	2 719

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mỹ - <i>United State</i>	Chiếc - <i>U</i>	44	2 416
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	22	1 945
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	61	1 451
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	2	673
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	2	511
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"	4	377
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	21	344
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"	4	295
Nga - <i>Russia</i>	"	2	230
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	3	182
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	2	65
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	2	55
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	1	51
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	2	30
Đức - <i>Germany</i>	"	2	7
5 Linh kiện ô tô các loại - <i>Motor vehicles (unassembled)</i>	Bộ - <i>Set</i>	47 429	505 460
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	7 892	128 977
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	12 791	93 371
Trung Quốc - <i>China</i>	"	14 208	84 627
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	4 662	82 393
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	5 271	43 435
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	842	16 104
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	688	10 939
Đức - <i>Germany</i>	"	168	5 933
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	270	4 582
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	298	4 471
Nga - <i>Russia</i>	"	203	2 910
Nước khác - <i>Others</i>	"	136	27 717
6 Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		1 869 655
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		517 554
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		496 659

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Trung Quốc - <i>China</i>	1000 USD		213 950
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		157 004
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		105 333
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		76 370
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		72 058
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		71 409
Mỹ - <i>United State</i>	"		60 752
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		33 097
Đức - <i>Germany</i>	"		21 405
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		5 811
Pháp - <i>France</i>	"		5 204
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		4 041
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		3 746
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		2 518
Ấn Độ - <i>India</i>	"		2 434
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		2 401
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		2 309
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 961
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		1 724
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 580
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 564
Nga - <i>Russia</i>	"		1 426
Cốt-di-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		996
Ai Len - <i>Irish</i>	"		779
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		704
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		593
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		448
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		440
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		428
Gióc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		353
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		343
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		317
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		290
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		255

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	1000 USD		230
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		205
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		123
Pa-kít-xtan - <i>Pakistan</i>	"		112
Áo - <i>Austria</i>	"		103
Xy-ri - <i>Syrian Arab</i>	"		59
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		54
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		51
Cộng hoà Trung phi - <i>Central African Republic</i>	"		49
Lào - <i>Laos</i>	"		48
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		47
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		43
Na Uy - <i>Norway</i>	"		41
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		41
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		31
Bru-nây - <i>Brunei</i>	"		28
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		19
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		18
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		18
Nam-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		70
7 Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Ton</i>	11 224 555	5 969 486
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	6 300 147	3 264 003
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	1 695 832	906 900
Trung Quốc - <i>China</i>	"	951 007	555 327
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	912 071	518 592
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	532 960	306 444
Nga - <i>Russia</i>	"	206 064	128 793
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	329 357	125 066
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	221 151	124 016
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"	54 273	29 770
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	9 980	6 201
Ấn Độ - <i>India</i>	"	7 118	2 672
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	4 595	1 704

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
7a Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	Tấn - <i>Ton</i>	458 145	305 030
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	256 830	168 098
Trung Quốc - <i>China</i>	"	154 591	103 834
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	31 264	20 792
Nga - <i>Russia</i>	"	15 460	12 306
7b Xăng - <i>Gasoline</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2 821 555	1 693 631
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1 651 467	1 042 835
Trung Quốc - <i>China</i>	"	571 448	319 783
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	473 898	256 001
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	61 266	36 551
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"	29 194	16 536
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	14 931	10 487
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	15 102	8 719
Nga - <i>Russia</i>	"	4 250	2 720
7c Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	Tấn - <i>Ton</i>	233 152	143 852
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	144 113	84 983
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	79 060	52 667
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	9 980	6 201
7d Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	Tấn - <i>Ton</i>	5 671 517	3 186 572
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	2 609 381	1 467 948
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	1 190 432	639 356
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	850 805	482 040
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	294 695	172 907
Trung Quốc - <i>China</i>	"	224 969	131 710
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	221 151	124 016
Nga - <i>Russia</i>	"	186 354	113 766
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	68 652	41 594
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"	25 079	13 234
7e Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2 012 437	623 190
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1 675 660	515 244

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	Tấn - <i>Ton</i>	245 603	74 752
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	47 958	17 275
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	31 502	11 543
Ấn Độ - <i>India</i>	"	7 118	2 672
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	4 595	1 704
8 Phân bón - <i>Fertilisers</i>	Tấn - <i>Ton</i>	3 107 060	696 135
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1 270 913	306 151
Nga - <i>Russia</i>	"	298 754	53 396
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"	172 176	45 547
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	145 356	32 239
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	281 508	32 024
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	139 898	31 631
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	129 083	29 852
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	111 016	22 381
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	86 353	18 458
Gióc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	53 265	15 819
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	48 057	12 083
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	100 591	12 064
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	3 483	11 244
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	40 994	10 996
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	33 100	9 653
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	23 321	7 220
Mỹ - <i>United State</i>	"	18 443	6 423
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"	25 750	6 279
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	22 067	6 021
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	"	28 430	6 004
Li-bi - <i>Libyan Arab</i>	"	19 769	5 150
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	15 755	3 813
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"	9 996	2 383
Na Uy - <i>Norway</i>	"	9 224	1 914
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	4 572	1 776
Gi-bran-ta - <i>Gibraltar</i>	"	4 700	1 443
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	589	1 169

170 **Mặt hàng chủ yếu** - *Trade in merchandise*

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2 219	615
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	1 198	590
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	1 248	380
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	451	327
Ấn Độ - <i>India</i>	"	1 251	232
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	1 474	223
Đức - <i>Germany</i>	"	182	155
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	550	121
Uzơ-bê-kít-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	378	84
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	41	81
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	33	61
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	115	39
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	42	17
Nước khác - <i>Others</i>	"	714	76
9 Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Ton</i>	5 666 954	3 006 314
Trung Quốc - <i>China</i>	"	2 961 235	1 317 550
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	804 757	493 286
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	390 489	276 409
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	280 876	219 941
Nga - <i>Russia</i>	"	330 042	142 585
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	148 174	98 160
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	80 984	65 985
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	69 533	51 538
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	76 252	46 566
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	80 732	45 785
Ấn Độ - <i>India</i>	"	51 788	44 455
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	98 782	39 298
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"	53 810	25 153
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	48 816	25 069
Mỹ - <i>United State</i>	"	25 630	17 689
Ca-zắc-xtan - <i>Kazakstan</i>	"	36 579	15 172
Đức - <i>Germany</i>	"	13 884	11 252
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	13 915	10 408

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Nam Phi - <i>South Africa</i>	Tấn - <i>Ton</i>	17 791	10 359
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	14 456	7 220
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	11 795	5 347
Pháp - <i>France</i>	"	6 550	5 185
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	2 995	4 654
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	3 167	4 632
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	7 878	3 800
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"	7 894	2 808
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	5 961	2 389
I-ran - <i>Iran</i>	"	6 020	2 383
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	1 225	2 359
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"	2 939	1 285
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	1 602	1 107
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	2 718	1 077
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	1 873	955
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	443	949
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	1 264	598
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	417	531
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	836	453
Cộng hoà Trung Phi - <i>Central african republic</i>	"	1 224	416
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	195	303
Áo - <i>Austria</i>	"	126	288
Ê-cua-đo - <i>Ecuador</i>	"	518	163
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	97	139
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	134	122
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	33	105
Man-ta - <i>Malta</i>	"	37	53
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	85	51
Be-li-zơ - <i>Belize</i>	"	55	50
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	109	46
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	56	38
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	24	28
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	39	27
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"	72	27

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	Tấn - <i>Ton</i>	20	15
Brun-đi - <i>Burundi</i>	"	10	13
Nước khác - <i>Others</i>	"	19	34
10 Hóa chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		1 121 820
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		261 078
Trung Quốc - <i>China</i>	"		221 297
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		130 123
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		123 792
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		71 907
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		67 889
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		51 096
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		38 559
Mỹ - <i>United State</i>	"		37 716
Ấn Độ - <i>India</i>	"		24 960
Đức - <i>Germany</i>	"		17 825
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		11 221
Pháp - <i>France</i>	"		9 678
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		6 898
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		6 407
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		5 718
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		5 463
Ai Len - <i>Irish</i>	"		3 760
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		3 541
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		2 322
Nga - <i>Russia</i>	"		1 794
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 710
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		1 695
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		1 552
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		1 534
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		1 187
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 106
Na Uy - <i>Norway</i>	"		928
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		927

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
I-xra-en - <i>Israel</i>	1000 USD		851
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		756
Lào - <i>Laos</i>	"		644
I-ran - <i>Iran</i>	"		629
Chi lê - <i>Chile</i>	"		554
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		445
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		390
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		362
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		348
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		343
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		335
Áo - <i>Austria</i>	"		333
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		293
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	"		279
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		249
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		223
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		189
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		117
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		112
Xê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leon</i>	"		100
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		64
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		54
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		51
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		39
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	"		33
Ô-man - <i>Oman</i>	"		29
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		28
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	"		27
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		27
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		26
Xô-ma-li - <i>Somalia</i>	"		23
Ma-li - <i>Mali</i>	"		22
Man-ta - <i>Malta</i>	"		20
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		15
Nước khác - <i>Others</i>	"		126

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
11 Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1 365 023	1 886 165
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	231 246	328 937
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	222 432	286 047
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	199 447	271 955
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	177 350	258 036
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	69 685	127 834
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	93 183	118 367
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	74 640	90 145
Mỹ - <i>United State</i>	"	68 450	86 455
Ấn Độ - <i>India</i>	"	55 281	65 311
Trung Quốc - <i>China</i>	"	46 739	64 406
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"	37 855	49 887
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	19 646	23 763
Đức - <i>Germany</i>	"	8 595	22 559
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	11 684	14 469
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	6 486	10 555
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	3 005	8 378
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	6 114	7 352
I-ran - <i>Iran</i>	"	5 489	6 628
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	2 769	6 312
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	3 985	4 778
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	2 531	4 314
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	1 894	3 771
Pháp - <i>France</i>	"	1 504	3 623
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	2 401	3 251
Phần Lan - <i>Finland</i>	"	2 029	2 962
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	1 857	2 313
Áo - <i>Austria</i>	"	1 035	2 220
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	1 559	2 192
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	1 185	2 189
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	1 158	1 231
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	966	1 214
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	644	1 025
Ba Lan - <i>Poland</i>	"	393	535

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Nga - <i>Russia</i>	Tấn - <i>Ton</i>	138	482
Na Uy - <i>Norway</i>	"	233	404
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	73	247
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	157	208
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	165	206
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"	30	186
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"	57	120
Xê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leon</i>	"	10	73
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	54	69
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"	50	67
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	58	62
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	50	56
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"	48	50
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	34	48
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"	60	44
Ca-zắc-xtân - <i>Kazakhstan</i>	"	27	41
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	17	41
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	10	39
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	23	38
An-ba-ni - <i>Albania</i>	"	25	28
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"	18	26
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"	17	26
Cốt-di-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	99	13
Ai Len - <i>Irish</i>	"	2	13
Pa-kít-xtân - <i>Pakistan</i>	"	6	12
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"	4	11
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	2	10
Nước khác - <i>Others</i>		320	528
12 Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Ton</i>	183 578	221 842
Mỹ - <i>United State</i>	"	40 536	48 283
Ấn Độ - <i>India</i>	"	32 051	37 318
Ma-li - <i>Mali</i>	"	13 571	17 403
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	11 888	14 784

176 **Mặt hàng chủ yếu** - *Trade in merchandise*

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pháp - <i>France</i>	Tấn - <i>Ton</i>	11 191	13 438
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	8 747	10 842
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	6 336	7 994
Tan-za-ni-a - <i>Tanzania</i>	"	6 054	7 564
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	4 347	4 765
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	3 267	4 663
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	3 730	4 635
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	3 487	4 318
Cốt-di-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	3 307	4 229
Pa-kít-xtan - <i>Pakistan</i>	"	4 043	4 127
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	2 950	3 956
I-ran - <i>Iran</i>	"	1 760	2 299
Buốc-ki-na-fa-xô - <i>Burkina faso</i>	"	1 740	2 193
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	1 890	2 163
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	2 547	2 148
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	1 424	2 059
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	1 651	2 035
Uzơ-bê-kít-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	1 429	1 879
Tô-gô - <i>Togo</i>	"	1 419	1 848
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"	1 265	1 639
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"	1 176	1 518
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"	1 124	1 461
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"	1 023	1 307
Mô-dăm-bíc - <i>Mozambique</i>	"	828	1 050
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	748	996
Đức - <i>Germany</i>	"	1 123	925
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"	933	898
Trung Quốc - <i>China</i>	"	562	886
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"	563	714
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	709	696
Tuốc-mê-ni-a - <i>Turkmenistan</i>	"	483	672
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	571	613
Tát-gi-kít-xtan - <i>Tadjikistan</i>	"	391	462
Dim-ba-buê - <i>Zimbabwe</i>	"	356	462

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thái Lan - <i>Thailand</i>	Tấn - <i>Ton</i>	304	454
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	374	233
Tô-gô - <i>Togo</i>	"	160	215
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"	168	206
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	154	139
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	100	138
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"	100	131
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"	95	126
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"	101	122
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"	92	95
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	"	133	90
Nam-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	"	90	71
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	49	71
Ca-zắc-xtan - <i>Kazakstan</i>	"	49	71
Xri-lan-ca - <i>Srilanka</i>	"	70	58
Áo - <i>Austria</i>	"	44	35
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	28	24
Nước khác - <i>Others</i>	"	246	326
13 Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		219 426
Trung Quốc - <i>China</i>	"		83 063
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		43 942
Ấn Độ - <i>India</i>	"		25 066
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		16 156
Mỹ - <i>United State</i>	"		8 732
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		8 062
Đức - <i>Germany</i>	"		6 371
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		4 399
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		4 225
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		3 940
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		2 269
Pháp - <i>France</i>	"		1 772
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		1 519
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		1 252

178 **Mặt hàng chủ yếu** - *Trade in merchandise*

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bỉ - <i>Belgium</i>	1000 USD		1 229
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 209
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 165
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		983
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		926
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		774
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		676
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		471
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		389
Be-li-zơ - <i>Belize</i>	"		122
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		121
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		99
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		96
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		94
Na Uy - <i>Norway</i>	"		88
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		73
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		60
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		34
Áo - <i>Austria</i>	"		31
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		17
Nước khác - <i>Others</i>	"		2
14 Clanh-ke - <i>Clinker</i>	Tấn - <i>Ton</i>	3 615 458	110 104
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	2 954 589	87 937
Trung Quốc - <i>China</i>	"	480 827	15 806
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	78 800	2 648
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	42 400	1 520
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	21 661	794
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	23 657	775
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	11 503	443
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	2 021	182
15 Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	1000 USD		497 770
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		80 568

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	1000 USD		79 640
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		76 509
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		74 015
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		44 884
Trung Quốc - <i>China</i>	"		31 565
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		25 986
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		14 589
Ấn Độ - <i>India</i>	"		13 391
Mỹ - <i>United State</i>	"		9 995
Áo - <i>Austria</i>	"		8 988
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		6 885
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		5 154
Đức - <i>Germany</i>	"		5 121
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		3 859
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		3 081
Nga - <i>Russia</i>	"		2 642
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		2 034
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 412
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		1 268
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		1 103
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		966
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		852
Pháp - <i>France</i>	"		813
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		789
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		480
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		219
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		170
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		138
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		120
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"		60
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		57
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		55
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		54
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		50

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Gióc-đa-ni - <i>Jordan</i>	1000 USD		35
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		34
Hai-ti - <i>Haiti</i>	"		29
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		24
Na Uy - <i>Norway</i>	"		23
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		19
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		19
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		15
Nước khác - <i>Others</i>	"		57
16 Nguyên, phụ liệu giày, dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		827 537
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		186 876
Trung Quốc - <i>China</i>	"		141 825
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		129 530
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		111 941
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		51 031
Mỹ - <i>United State</i>	"		41 778
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		35 345
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		26 439
Ấn Độ - <i>India</i>	"		19 530
Đức - <i>Germany</i>	"		13 179
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		11 325
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		9 786
Pa-kít-xtan - <i>Pakistan</i>	"		8 336
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		8 141
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		6 212
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		6 161
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		4 076
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	"		3 287
Pháp - <i>France</i>	"		2 791
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 644
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1 376
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		1 293
Nga - <i>Russia</i>	"		878

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Áo - <i>Austria</i>	1000 USD		515
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		510
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		498
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		325
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		293
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	"		271
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		240
I-ran - <i>Iran</i>	"		235
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		203
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		194
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		193
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		113
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		107
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	"		106
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		99
Hai-ti - <i>Haiti</i>	"		96
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		66
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		64
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		58
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"		51
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		51
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		42
Be-li-zơ - <i>Belize</i>	"		33
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		22
Bốt-nhi-a He-xê-gô-vi-na - <i>Bosnia Herzegovina</i>	"		15
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		14
Nước khác - <i>Others</i>	"		343
17 Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		1 123 918
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		117 987
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		90 642
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		71 907
Trung Quốc - <i>China</i>	"		65 360
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		41 593

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	1000 USD		6 324
Mỹ - <i>United State</i>	"		5 748
Đức - <i>Germany</i>	"		4 180
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		4 155
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		3 525
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		1 557
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 555
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		1 182
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 017
Pháp - <i>France</i>	"		715
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		601
Ma Cao - <i>Macau</i>	"		584
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		578
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		566
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		423
Ái Len - <i>Irish</i>	"		362
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		291
Gióc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		283
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		170
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		167
Ấn Độ - <i>India</i>	"		138
Na Uy - <i>Norway</i>	"		137
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		120
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		119
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		74
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		69
Hôn-đu-rát - <i>Honduras</i>	"		61
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		60
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		48
Xê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leon</i>	"		43
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		40
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		38
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		31
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		26

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	1000 USD		25
Pa-kít-xtan - <i>Pakistan</i>	"		23
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		19
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		16
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		16
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		15
I-ran - <i>Iran</i>	"		13
Lào - <i>Laos</i>	"		11
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		701 294
18 Xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres not spun</i>	1000 USD		213 834
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		113 047
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		42 052
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		23 409
Trung Quốc - <i>China</i>	"		13 190
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		6 946
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		4 207
Ấn Độ - <i>India</i>	"		2 917
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		2 783
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		1 325
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		825
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		686
Nam-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	"		426
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		364
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		319
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		261
Mỹ - <i>United State</i>	"		240
Pa-kít-xtan - <i>Pakistan</i>	"		192
Uzơ-bê-kít-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		188
Đức - <i>Germany</i>	"		135
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		91
Pháp - <i>France</i>	"		79
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		68

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		35
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		28
Na Uy - <i>Norway</i>	"		18
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		3
19 Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		439 006
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		163 071
Trung Quốc - <i>China</i>	"		72 183
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		60 668
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		41 093
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		25 015
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		20 465
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		19 015
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		17 003
Ấn Độ - <i>India</i>	"		8 115
Pa-kít-xtan - <i>Pakistan</i>	"		3 479
Pháp - <i>France</i>	"		1 446
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		1 330
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 254
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		1 005
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		492
Đức - <i>Germany</i>	"		429
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		411
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		381
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		351
Uzơ-bê-kít-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		346
Mỹ - <i>United State</i>	"		340
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		125
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		114
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		109
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		92
Be-li-zơ - <i>Belize</i>	"		83
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		78
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		78

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	1000 USD		74
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		45
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		45
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		44
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		33
Tát-gi-kít-xtan - <i>Tadjikistan</i>	"		28
Nam-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	"		28
Chi lê - <i>Chile</i>	"		27
Cam-pu chia - <i>Cambodia</i>	"		21
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		21
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"		17
Nước khác - <i>Others</i>	"		52
20 Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		2 946 989
Trung Quốc - <i>China</i>	"		872 649
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		623 992
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		614 286
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		328 598
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		233 873
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		57 347
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		31 499
Đức - <i>Germany</i>	"		29 667
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		28 002
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		25 866
Mỹ - <i>United State</i>	"		13 313
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		9 783
Pháp - <i>France</i>	"		9 417
Pa-kít-xtan - <i>Pakistan</i>	"		8 364
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		8 326
Ấn Độ - <i>India</i>	"		8 221
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		7 399
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		6 108
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		4 449
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		3 240

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	1000 USD		2 799
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		2 439
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		2 292
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		1 664
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 507
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		1 428
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		1 240
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		1 152
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		1 090
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		878
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		775
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		679
Áo - <i>Austria</i>	"		444
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		396
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	"		384
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		364
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		339
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"		278
Gióc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		261
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		232
Ai Len - <i>Irish</i>	"		191
Ma Cao - <i>Macau</i>	"		182
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		131
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		97
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		88
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		85
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		74
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		74
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		69
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		58
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican republic</i>	"		51
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		44
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		38
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		35

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Kê-ni-a - <i>Kenia</i>	1000 USD		32
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		32
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		31
Ma-li - <i>Mali</i>	"		30
Lào - <i>Laos</i>	"		26
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		26
Na Uy - <i>Norway</i>	"		21
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		21
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		20
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		19
Nga - <i>Russia</i>	"		19
Ac-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		18
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		13
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		13
Xê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leon</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		398
21 Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	Tấn - <i>Tone</i>	37 905	8 707
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	28 704	6 474
Trung Quốc - <i>China</i>	"	4 970	1 279
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	2 236	503
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"	1 458	309
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	300	66
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"	149	42
Pháp - <i>France</i>	"	49	19
Síp - <i>Cyprus</i>	"	14	7
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	5	3
Áo - <i>Austria</i>	"	16	3
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	4	2
22 Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1 224 062	226 270
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	593 744	114 775
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	305 837	52 111
Trung Quốc - <i>China</i>	"	102 671	22 800

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bra-xin - <i>Brazil</i>	Tấn - <i>Ton</i>	87 203	13 206
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	49 560	6 842
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	24 918	4 927
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	20 479	4 368
Nga - <i>Russia</i>	"	22 000	3 674
Mỹ - <i>United State</i>	"	6 425	1 440
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	6 199	1 114
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	1 589	372
Áo - <i>Austria</i>	"	962	194
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	908	191
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	1 050	151
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	518	105
23 Sữa và sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		302 659
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		90 837
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		64 201
Mỹ - <i>United State</i>	"		39 024
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		25 408
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		21 094
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		17 091
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		12 238
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		9 089
Pháp - <i>France</i>	"		6 892
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		2 701
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		2 033
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		1 916
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		1 823
Đức - <i>Germany</i>	"		1 413
Ai Len - <i>Irish</i>	"		1 087
Trung Quốc - <i>China</i>	"		966
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		726
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		551
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		540
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		462

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	1000 USD		379
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		359
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		283
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		281
I-ran - <i>Iran</i>	"		211
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		135
Áo - <i>Austria</i>	"		116
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	"		116
Be-li-zơ - <i>Belize</i>	"		104
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		93
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		87
Ấn Độ - <i>India</i>	"		86
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		69
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		55
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		31
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		26
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		13
Chi lê - <i>Chile</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		113
24 Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		570 392
Pháp - <i>France</i>	"		107 666
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		68 641
Ấn Độ - <i>India</i>	"		61 509
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		38 474
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		34 620
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		29 981
Đức - <i>Germany</i>	"		24 713
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		20 436
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		16 719
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		16 682
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		16 001
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		12 892
Trung Quốc - <i>China</i>	"		12 182

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bỉ - <i>Belgium</i>	1000 USD		11 689
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		11 495
Áo - <i>Austria</i>	"		8 984
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		8 705
Mỹ - <i>United State</i>	"		8 513
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		6 784
Síp - <i>Cyprus</i>	"		6 707
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		6 414
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		6 298
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		4 820
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		4 285
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		3 699
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		3 519
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	"		3 153
Pa-kít-xtan - <i>Pakistan</i>	"		2 837
Ai Len - <i>Irish</i>	"		2 226
Cu Ba - <i>Cuba</i>	"		1 979
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		1 575
Nga - <i>Russia</i>	"		1 163
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		700
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		691
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		502
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		465
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		443
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		382
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		340
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		291
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	"		226
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		213
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	"		164
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		121
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		80
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		75

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hy Lạp - <i>Greece</i>	1000 USD		72
Lech-ten-xten - <i>Liechtenstein</i>	"		68
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		60
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		27
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		27
Ai Cập - <i>Egypt</i>	"		15
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		14
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		14
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		30
25 Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	1000 USD		557 411
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		258 956
Trung Quốc - <i>China</i>	"		121 813
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		47 741
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		45 310
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		23 517
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		22 826
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		9 718
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		8 542
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		4 757
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		4 104
Đức - <i>Germany</i>	"		3 326
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		2 515
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		728
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		711
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		391
Pháp - <i>France</i>	"		340
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		334
Mỹ - <i>United State</i>	"		313
Ấn Độ - <i>India</i>	"		216
Nước khác - <i>Others</i>	"		1 252

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
26 Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		481 796
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		88 345
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		85 039
Trung Quốc - <i>China</i>	"		82 228
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		74 474
Đức - <i>Germany</i>	"		28 553
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		25 322
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		22 210
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		12 834
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		12 551
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		5 763
Pháp - <i>France</i>	"		5 582
Mỹ - <i>United State</i>	"		5 320
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		5 290
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		4 975
Ấn Độ - <i>India</i>	"		4 153
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		4 036
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		3 408
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		1 696
Áo - <i>Austria</i>	"		1 399
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 099
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		1 088
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		763
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		676
Hôn-đu-rát - <i>Honduras</i>	"		605
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		578
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		551
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		465
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		438
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		308
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		265
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		218

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Nga - <i>Russia</i>	1000 USD		195
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"		185
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	"		151
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		140
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		100
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		84
Be-li-zơ - <i>Belize</i>	"		78
Ai Len - <i>Irish</i>	"		75
Hai-ti - <i>Haiti</i>	"		65
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	"		58
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		57
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		50
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		45
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		43
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		36
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		32
Ma-đa-gát-xca - <i>Madagascar</i>	"		26
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		24
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		22
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		19
Na Uy - <i>Norway</i>	"		18
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		16
Grin-len - <i>Greenland</i>	"		14
Nước khác - <i>Others</i>	"		32
27 Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		216 057
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		56 948
Trung Quốc - <i>China</i>	"		46 485
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		42 797
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		18 490
Đức - <i>Germany</i>	"		13 438
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		7 673
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		6 792

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	1000 USD		5 636
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		5 015
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		3 416
Pháp - <i>France</i>	"		2 460
Mỹ - <i>United State</i>	"		2 323
Áo - <i>Austria</i>	"		1 057
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		821
Ấn Độ - <i>India</i>	"		734
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		548
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		237
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		228
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		225
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		212
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		176
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		127
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		50
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		50
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		44
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		38
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		14
Nước khác - <i>Others</i>	"		23
28 Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		290 807
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		142 272
Trung Quốc - <i>China</i>	"		30 228
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		30 178
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		23 998
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		8 167
Mỹ - <i>United State</i>	"		7 476
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		6 133
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		5 665
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		5 155
Đức - <i>Germany</i>	"		5 126

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Nga - <i>Russia</i>	1000 USD		4 705
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		2 248
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		2 135
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		2 121
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 845
Đảo Cúc - <i>Cook islands</i>	"		1 768
Pháp - <i>France</i>	"		1 677
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		1 388
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		1 317
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 067
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		1 035
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		985
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		680
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		675
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		658
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		441
A-dec-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	"		409
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		332
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		200
Lào - <i>Laos</i>	"		111
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		101
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		86
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		84
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		67
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		56
Gióc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		43
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		38
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		26
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		23
Chi lê - <i>Chile</i>	"		21
Áo - <i>Austria</i>	"		17
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		15
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		24

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
29 Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		945 730
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		252 190
Trung Quốc - <i>China</i>	"		209 564
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		82 702
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		82 563
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		57 309
Pháp - <i>France</i>	"		42 732
Đức - <i>Germany</i>	"		36 485
Ấn Độ - <i>India</i>	"		31 531
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		31 133
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		25 810
Mỹ - <i>United State</i>	"		21 888
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		13 286
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		10 984
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		10 286
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		9 770
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		6 029
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		5 168
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		4 472
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		2 481
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		1 679
Na Uy - <i>Norway</i>	"		1 547
Ai Len - <i>Irish</i>	"		918
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		843
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		768
Áo - <i>Austria</i>	"		659
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		537
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		379
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		374
Nga - <i>Russia</i>	"		326
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		259
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		252

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ba Lan - <i>Poland</i>	1000 USD		178
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		156
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		110
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		88
Bru-nây - <i>Brunei</i>	"		74
Hôn-đu-rát - <i>Honduras</i>	"		51
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		44
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		17
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		17
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		17
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		12
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		33
30 Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		767 414
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		114 884
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		97 456
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		69 362
Chi lê - <i>Chile</i>	"		65 139
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		64 133
Lào - <i>Laos</i>	"		61 355
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		54 238
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		53 360
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		48 491
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		40 663
Ấn Độ - <i>India</i>	"		36 465
Trung Quốc - <i>China</i>	"		22 529
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		13 256
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		11 663
Đức - <i>Germany</i>	"		3 542
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		3 290
I-ran - <i>Iran</i>	"		1 141
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 110
Pháp - <i>France</i>	"		989

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006 Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mỹ - <i>United State</i>	1000 USD		807
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		743
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		694
Nga - <i>Russia</i>	"		513
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		478
Áo - <i>Austria</i>	"		255
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		226
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		132
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		124
Gióc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		113
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		69
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		56
A-dec-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	"		53
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		30
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		21
Nước khác - <i>Others</i>	"		36
31 Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		512 581
Trung Quốc - <i>China</i>	"		80 020
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		71 210
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		71 002
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		65 876
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		56 852
Ấn Độ - <i>India</i>	"		34 409
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		23 707
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		23 365
I-ran - <i>Iran</i>	"		16 147
Nga - <i>Russia</i>	"		12 643
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		11 789
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		8 727
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		7 895
Đức - <i>Germany</i>	"		6 136
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		5 254
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		4 491

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	1000 USD		1 576
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 518
Mỹ - <i>United State</i>	"		1 496
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 331
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		1 229
Áo - <i>Austria</i>	"		1 104
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		717
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		628
Na Uy - <i>Norway</i>	"		611
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		599
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		457
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		306
U-crai-na - <i>Ukraina</i>	"		296
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		272
Pháp - <i>France</i>	"		204
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		186
Kiêc-gi-kít-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	"		105
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		85
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		72
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		66
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		60
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		49
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		31
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		25
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		18
Nước khác - <i>Others</i>	"		18
32 Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	1000 USD		82 372
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		14 257
Mỹ - <i>United State</i>	"		13 811
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		8 447
Đức - <i>Germany</i>	"		8 280
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		6 956
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		5 557

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	1000 USD		5 520
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		5 362
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		4 434
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		2 167
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 897
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		778
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		767
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		753
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		596
Ấn Độ - <i>India</i>	"		520
Nga - <i>Russia</i>	"		485
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		477
Ma Cao - <i>Macau</i>	"		354
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		333
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		258
Trung Quốc - <i>China</i>	"		203
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		95
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		32
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		32
33 Các sản phẩm hoá chất - <i>Chemical products</i>	1000 USD		1 171 349
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		178 960
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		158 259
Trung Quốc - <i>China</i>	"		150 161
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		112 796
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		103 112
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		92 554
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		75 560
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		36 427
Đức - <i>Germany</i>	"		35 836
Mỹ - <i>United State</i>	"		34 105

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ấn Độ - <i>India</i>	1000 USD		27 596
Pháp - <i>France</i>	"		22 295
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		21 794
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		20 694
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		16 149
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		12 539
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		11 547
Ai Len - <i>Irish</i>	"		9 012
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		8 609
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		7 866
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		5 076
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		4 888
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	"		4 375
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		4 270
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		2 537
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		1 655
Áo - <i>Austria</i>	"		1 537
Nga - <i>Russia</i>	"		1 483
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		1 400
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		802
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		613
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		580
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		539
Nam Phi - <i>South Africa</i>	"		384
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		332
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	"		310
Na Uy - <i>Norway</i>	"		260
Xri-lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	"		257
Xy-ri - <i>Syrian Arab</i>	"		238
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		234
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		222

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phần Lan - <i>Finland</i>	1000 USD		218
Lào - <i>Laos</i>	"		209
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	"		114
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		106
I-ran - <i>Iran</i>	"		106
Ma-rốc - <i>Marocco</i>	"		100
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		86
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		84
Be-li-zơ - <i>Belize</i>	"		84
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		72
Ac-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"		70
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		63
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		53
Xê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leon</i>	"		51
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		51
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		51
Síp - <i>Cyprus</i>	"		50
Hy Lạp - <i>Greece</i>	"		49
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		48
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		40
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	"		40
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		36
Xan-ma-ri-nô - <i>San Marino</i>	"		29
Ma Cao - <i>Macau</i>	"		26
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		20
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		15
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		14
A-dec-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	"		13
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	"		12
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		12
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		12

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
U-crai-na - <i>Ukraina</i>	1000 USD		11
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		11
Ghi Nê - <i>Ghinea</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		1 521
34 Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		708 211
Ấn Độ - <i>India</i>	"		244 956
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		126 398
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		34 028
Trung Quốc - <i>China</i>	"		33 365
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		31 800
Mỹ - <i>United State</i>	"		30 044
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		25 167
Chi Lê - <i>Chile</i>	"		24 505
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		15 988
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		15 231
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		15 121
Xri-lan-ca - <i>Srilanka</i>	"		14 075
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		12 234
Các TVQ Ả-rập Thống nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		12 025
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		9 197
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		8 710
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		6 771
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		6 256
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	"		6 206
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		6 101
Đức - <i>Germany</i>	"		4 426
Pháp - <i>France</i>	"		4 347
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	"		2 009
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 665
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 529

16 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2006	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	1000 USD		1 443
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	"		1 310
Áo - <i>Austria</i>	"		1 231
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	"		1 160
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	"		968
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		887
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		879
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		790
Ba Lan - <i>Poland</i>	"		759
Puec-tô-ri-cô - <i>Puerto rico</i>	"		743
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		722
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		689
Pa-kít-xtan - <i>Pakistan</i>	"		616
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		575
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		404
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		402
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		345
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	"		339
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	"		283
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		252
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		237
Ê-cua-đô - <i>Ecuador</i>	"		234
Cộng hoà Trung Phi - <i>Central African Republic</i>	"		211
Phần Lan - <i>Finland</i>	"		176
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	"		105
Na Uy - <i>Norway</i>	"		99
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	"		54
I-ran - <i>Iran</i>	"		43
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		20
Lào - <i>Laos</i>	"		17

PHẦN III

CÁC KHỐI NƯỚC

SECTION III

COUNTRY GROUPS

17 Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Section	2004		2005		2006	
		Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng
		Value (1000 USD)	Share (%)	Value (1000 USD)	Share (%)	Value (1000 USD)	Share (%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS		4 046 455	100,00	5 743 520	100,00	6 632 635	100,00
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	2 734 005	67,60	4 109 108	71,54	4 555 531	68,68
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	597 928	14,80	880 350	15,33	1 032 719	15,57
1	Đồ uống và thuốc lá - Beverages and tobacco	25 603	0,60	24 540	0,43	56 440	0,85
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	71 618	1,80	71 471	1,24	62 232	0,94
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	2 036 102	50,30	3 128 574	54,47	3 399 546	51,25
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	2 754	0,10	4 173	0,07	4 594	0,07
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	1 310 934	32,40	1 634 386	28,46	2 077 078	31,32
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	132 757	3,30	165 874	2,89	224 013	3,38
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	337 108	8,30	458 083	7,98	665 362	10,03
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	657 874	16,30	812 654	14,15	897 723	13,53
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	183 194	4,50	197 774	3,44	289 980	4,37
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	1 517	0,00	26	0,00	26	0,00

17 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Section	2004		2005		2006	
		Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng
		Value	Share	Value	Share	Value	Share
		(1000 USD)	(%)	(1000 USD)	(%)	(1000 USD)	(%)
NHẬP KHẨU - IMPORTS		7 768 523	100,00	9 326 332	100,00	12 546 581	100,00
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	3 256 637	41,90	4 069 839	43,64	5 784 445	46,10
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	324 419	4,20	416 204	4,46	544 721	4,34
1	Đồ uống và thuốc lá - Beverages and tobacco	115 592	1,50	89 245	0,96	69 206	0,55
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	501 156	6,50	554 172	5,94	754 057	6,01
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	2 125 509	27,40	2 857 631	30,64	4 210 236	33,56
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	189 961	2,40	152 588	1,64	206 225	1,64
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	4 498 862	57,90	5 247 805	56,27	6 757 995	53,86
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	1 380 026	17,80	1 566 506	16,80	1 795 751	14,31
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	1 413 469	18,20	1 543 666	16,55	2 097 852	16,72
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	1 490 833	19,20	1 889 962	20,26	2 524 780	20,12
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	214 534	2,80	247 671	2,66	339 612	2,71
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	13 025	0,20	8 689	0,09	4 141	0,03

18 Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with APEC by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Section	2004		2005		2006	
		Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng
		Value (1000 USD)	Share (%)	Value (1000 USD)	Share (%)	Value (1000 USD)	Share (%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS		19 280 381	100,00	24 187 812	100,00	29 337 852	100,00
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	10 195 837	52,90	13 328 749	55,11	15 713 244	53,56
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	3 383 432	17,50	4 132 358	17,08	4 839 419	16,50
1	Đồ uống và thuốc lá - Beverages and tobacco	122 893	0,60	110 931	0,46	97 773	0,33
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	668 246	3,50	1 030 721	4,26	1 573 493	5,36
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	6 010 699	31,20	8 040 775	33,24	9 189 556	31,32
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	10 567	0,10	13 964	0,06	13 002	0,04
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	8 966 017	46,50	10 857 515	44,89	13 622 177	46,43
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	312 191	1,60	398 131	1,65	559 592	1,91
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	1 151 221	6,00	1 321 214	5,46	1 797 822	6,13
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	2 081 398	10,80	2 573 721	10,64	3 443 318	11,74
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	5 421 207	28,10	6 564 450	27,14	7 821 444	26,66
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	118 527	0,60	1 548	0,01	2 431	0,01

18 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with APEC by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Section	2004		2005		2006	
		Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng
		Value	Share	Value	Share	Value	Share
		(1000 USD)	(%)	(1000 USD)	(%)	(1000 USD)	(%)
NHẬP KHẨU - IMPORTS		25 697 506	100,00	30 686 761	100,00	37 467 685	100,00
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	5 792 429	22,50	7 505 550	24,46	9 602 176	25,63
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	897 494	3,50	1 158 372	3,77	1 400 749	3,74
1	Đồ uống và thuốc lá - Beverages and tobacco	140 675	0,50	130 562	0,43	94 512	0,25
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	987 948	3,80	1 080 160	3,52	1 349 313	3,60
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	3 562 163	13,90	4 969 024	16,19	6 540 630	17,46
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	206 274	0,80	167 433	0,55	216 972	0,58
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	19 688 566	76,60	23 050 861	75,12	27 188 107	72,56
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	3 701 202	14,40	4 278 843	13,94	5 127 683	13,69
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	7 389 170	28,80	9 128 140	29,75	11 083 750	29,58
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	6 969 140	27,10	7 901 396	25,75	8 993 766	24,00
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	1 629 054	6,30	1 742 482	5,68	1 982 907	5,29
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	214 386	0,80	130 350	0,42	677 402	1,81

19 Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Section	2004		2005		2006	
		Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng
		Value	Share	Value	Share	Value	Share
		(1000 USD)	(%)	(1000 USD)	(%)	(1000 USD)	(%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS		428 461	100,00	489 982	100,00	809 030	100,00
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	217 604	50,80	249 149	50,85	503 064	62,18
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	181 129	42,30	202 415	41,31	429 631	53,10
1	Đồ uống và thuốc lá - Beverages and tobacco	677	0,20	976	0,20	1 391	0,17
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	29 968	7,00	36 933	7,54	58 531	7,23
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	1 717	0,40	7 367	1,50	13 511	1,67
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	4 112	1,00	1 459	0,30		
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	210 646	49,20	240 833	49,15	305 966	37,82
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	12 114	2,80	12 550	2,56	13 349	1,65
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	15 621	3,60	21 259	4,34	21 974	2,72
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	13 186	3,10	17 030	3,48	21 977	2,72
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	169 725	39,60	189 993	38,78	248 665	30,74
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	211	0,00				

19 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Section	2004		2005		2006	
		Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng
		Value	Share	Value	Share	Value	Share
		(1000 USD)	(%)	(1000 USD)	(%)	(1000 USD)	(%)
NHẬP KHẨU - IMPORTS		1 010 971	100,00	1 076 566	100,00	719 312	100,00
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	165 035	16,30	211 320	19,63	234 292	32,57
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	13 884	1,40	34 597	3,21	63 698	8,86
1	Đồ uống và thuốc lá - Beverages and tobacco	899	0,10	824	0,08	748	0,10
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	30 979	3,10	34 650	3,22	39 331	5,47
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	119 273	11,80	141 249	13,12	130 514	18,14
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	—		—		—	
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	845 874	83,70	865 246	80,37	485 018	67,43
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	100 611	10,00	110 179	10,23	126 087	17,53
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	589 788	58,30	553 422	51,41	234 488	32,60
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	142 476	14,10	186 206	17,30	110 837	15,41
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	12 999	1,30	15 439	1,43	13 606	1,89
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	63	0,00		0,00	2	0,00

20 Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with EU by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Section	2004		2005		2006	
		Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng
		Value	Share	Value	Share	Value	Share
		(1000 USD)	(%)	(1000 USD)	(%)	(1000 USD)	(%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS		4 968 398	100,00	5 516 966	100,00	7 093 970	100,00
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	970 464	19,50	1 146 342	20,78	1 753 238	24,71
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	850 603	17,10	986 943	17,89	1 523 355	21,47
1	Đồ uống và thuốc lá - Beverages and tobacco	2 543	0,10	1 933	0,04	3 345	0,05
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	95 799	1,90	124 968	2,27	195 354	2,75
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	21 133	0,40	30 867	0,56	28 792	0,41
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	385	0,00	1 630	0,03	2 392	0,03
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	3 994 739	80,40	4 366 815	79,15	5 338 824	75,26
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	15 464	0,30	33 106	0,60	59 149	0,83
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	416 951	8,40	441 787	8,01	534 220	7,53
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	334 008	6,70	359 053	6,51	466 129	6,57
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	3 228 316	65,00	3 532 869	64,04	4 279 326	60,32
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	3 195	0,10	3 808	0,07	1 908	0,03

20 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số (Cont.) Trade with EU by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Section	2004		2005		2006	
		Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng
		Value (1000 USD)	Share (%)	Value (1000 USD)	Share (%)	Value (1000 USD)	Share (%)
NHẬP KHẨU - IMPORTS		2 681 807	100,00	2 581 232	100,00	3 129 152	100,00
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	260 666	9,70	375 643	14,55	424 522	13,57
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	159 226	5,90	256 100	9,92	268 630	8,58
1	Đồ uống và thuốc lá - Beverages and tobacco	11 733	0,40	18 314	0,71	11 349	0,36
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	82 702	3,10	98 625	3,82	137 091	4,38
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	5 394	0,20	1 064	0,04	5 352	0,17
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	1 610	0,10	1 541	0,06	2 100	0,07
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	2 409 001	89,80	2 196 322	85,09	2 687 145	85,87
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	444 851	16,60	508 059	19,68	578 044	18,47
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	406 280	15,10	417 493	16,17	436 326	13,94
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	1 435 754	53,50	1 131 336	43,83	1 464 771	46,81
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	122 116	4,60	139 433	5,40	208 005	6,65
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	12 141	0,50	9 267	0,36	17 485	0,56

21 Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with North America by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Section	2004		2005		2006	
		Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng
		Value	Share	Value	Share	Value	Share
		(1000 USD)	(%)	(1000 USD)	(%)	(1000 USD)	(%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS		5 295 227	100,00	6 280 401	100,00	8 286 039	100,00
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	1 476 846	27,90	1 589 338	25,31	2 293 050	27,67
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	1 037 740	19,60	1 071 195	17,06	1 209 850	14,60
1	Đồ uống và thuốc lá - Beverages and tobacco	546	0,00	523	0,01	1 607	0,02
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	31 333	0,60	48 712	0,78	50 472	0,61
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	407 107	7,70	468 366	7,46	1 030 469	12,44
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	120	0,00	541	0,01	653	0,01
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	3 817 660	72,10	4 691 049	74,69	5 992 973	72,33
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	4 887	0,10	11 428	0,18	14 704	0,18
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	177 769	3,40	205 923	3,28	302 492	3,65
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	150 706	2,80	266 898	4,25	521 481	6,29
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	3 484 297	65,80	4 206 801	66,98	5 154 296	62,20
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	722	0,00	14	0,00	16	0,00

21 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số (Cont.) Trade with North America by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Section	2004		2005		2006	
		Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng
		Value	Share	Value	Share	Value	Share
		(1000 USD)	(%)	(1000 USD)	(%)	(1000 USD)	(%)
NHẬP KHẨU - IMPORTS		1 230 672	100,00	1 036 445	100,00	1 165 758	100,00
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	220 026	17,90	363 443	35,07	386 814	33,18
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	80 260	6,50	190 387	18,37	185 376	15,90
1	Đồ uống và thuốc lá - Beverages and tobacco	2 374	0,20	9 462	0,91	6 986	0,60
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	128 103	10,40	152 351	14,70	191 975	16,47
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	526	0,00	5 373	0,52	1 015	0,09
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	8 764	0,70	5 869	0,57	1 462	0,13
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	1 006 661	81,80	668 945	64,54	774 493	66,44
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	166 330	13,50	189 816	18,31	236 820	20,31
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	103 532	8,40	101 056	9,75	111 886	9,60
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	655 872	53,30	278 617	26,88	307 447	26,37
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	80 927	6,60	99 456	9,60	118 340	10,15
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	3 984	0,30	4 057	0,39	4 450	0,38

22 Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with Africa by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Section	2004		2005		2006	
		Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng
		Value	Share	Value	Share	Value	Share
		(1000 USD)	(%)	(1000 USD)	(%)	(1000 USD)	(%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS		416 694	100,00	642 669	100,00	601 891	100,00
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	291 904	70,10	464 723	72,31	369 588	61,40
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	279 052	67,00	439 055	68,32	345 272	57,36
1	Đồ uống và thuốc lá - Beverages and tobacco	6 484	1,60	10 033	1,56	14 926	2,48
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	3 534	0,80	8 906	1,39	6 830	1,13
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	2 834	0,70	6 723	1,05	2 465	0,41
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	—		6	0,00	95	0,02
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	124 782	29,90	177 946	27,69	232 303	38,60
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	7 325	1,80	6 288	0,98	15 413	2,56
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	41 689	10,00	59 395	9,24	116 414	19,34
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	39 410	9,50	60 908	9,48	38 109	6,33
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	36 358	8,70	51 355	7,99	62 366	10,36
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	8	0,00		0,00		0,00

22 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số (Cont.) Trade with Africa by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Section	2004		2005		2006	
		Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng
		Value (1000 USD)	Share (%)	Value (1000 USD)	Share (%)	Value (1000 USD)	Share (%)
NHẬP KHẨU - IMPORTS		174 599	100,00	221 520	100,00	206 415	100,00
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	75 607	43,30	106 052	47,87	144 689	70,10
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	28 266	16,20	53 567	24,18	40 961	19,84
1	Đồ uống và thuốc lá - Beverages and tobacco	2 989	1,70	1 603	0,72	2 381	1,15
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	43 726	25,00	50 829	22,95	101 125	48,99
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	599	0,30	3	0,00	63	0,03
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	27	0,00	50	0,02	160	0,08
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	98 977	56,70	114 208	51,56	61 726	29,90
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	9 266	5,30	8 489	3,83	17 655	8,55
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	81 584	46,70	101 113	45,65	40 687	19,71
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	7 818	4,50	4 211	1,90	3 050	1,48
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	309	0,20	394	0,18	334	0,16
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	14	0,00	1 260	0,57		

PHẦN IV

NUỐC BẠN HÀNG CHỦ YẾU

SECTION IV

MAJOR TRADING PARTNERS

23 Xuất, nhập khẩu với Ăngôla năm 2006

Trade with Angola

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		62 394
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		60 282
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		2 112
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		58 170
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	181 731	47 527
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		9 540
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		199
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		198
Sản phẩm bằng sắt, thép - <i>Steel and iron products</i>	"		115
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		111
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		41
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		38
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		9
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		8
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		4
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Phế liệu, phế thải sắt, thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		1 950
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		54

24 Xuất, nhập khẩu với Ác-hen-ti-na năm 2006

Trade with Argentina

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		271 577
Xuất khẩu - Total Exports	"		30 811
Nhập khẩu - Total Imports	"		240 766
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		- 209 955
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		12 140
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	1 877	3 702
Máy điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	1000 USD		3 646
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		2 178
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		1 145
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		838
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		770
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		729
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	288	402
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		399
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	239	357
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		300
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		254
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		236
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		230
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		173
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		168
Đồ chơi trẻ em - Toys	"		155
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		119
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Ton	15	53
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	1000 USD		31
Máy, thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		29
Thảm các loại - Carpets	"		14
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		9
Hàng thêu - Embroidery products	"		6

224 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

24 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu với Ác-hen-ti-na năm 2006 (Cont.) Trade with Argentina

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		126 398
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		31 048
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		27 118
Linh kiện ô tô các loại - <i>Motor vehicles unassembled</i>	Bộ - Sets	842	16 104
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		11 325
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		1 575
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		502
Gỗ - <i>Wood</i>	"		500
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		359
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		208
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		174
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		173
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - Ton	154	139
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	1000 USD		105
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		82
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Ton	50	56
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	1000 USD		51
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		45
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		28

25 Xuất nhập khẩu với Áo năm 2006

Trade with Austria

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		153 631
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		97 477
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		56 154
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		41 323
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		42 484
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		22 661
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		14 310
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		3 695
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		2 067
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 025
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		860
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		795
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Ton</i>	303	399
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		309
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		803
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		273
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		150
Sản phẩm bằng sắt, thép - <i>Steel and iron products</i>	"		297
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		212
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Ton</i>	19	78
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		51
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		24
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		20
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		19
Gỗ - <i>Wood</i>	"		15

226 Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners*

25 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Áo năm 2006 (Cont.) Trade with Austria

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Giấy các loại - Paper and paperboard	1000 USD		8 988
Trong đó: Giấy Kraft - Of which: Kraft paper	"		6 755
Tân dược - Medicaments	"		8 984
Gỗ - Wood	"		5 401
Máy móc, TB và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật Machinery, instruments and appliances used in medical, surgical	"		5 170
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		4 449
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Ton	1 035	2 220
Các sản phẩm hóa chất - Chemical products	1000 USD		1 537
Cần cẩu, cần trục - Derricks, cranes	"		1 523
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		1 399
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		1 231
Nhôm - Aluminium	"		1 104
Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		1 057
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		659
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		613
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		515
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		476
Vải - Textile fabrics	"		444
Máy, phụ tùng máy CNTP Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		355
Hoá chất - Chemicals	"		333
Sắt, thép - Iron and steel	Tấn - Ton	126	288
Máy, phụ tùng máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production	1000 USD		279

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 227

25 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Áo năm 2006 (Cont.) Trade with Austria

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		255
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Ton</i>	962	194
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		116
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		103
Malt - <i>Malt</i>	"		65
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		51
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		47
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Ton</i>	44	35
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		31
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		17
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		11
Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport of 12 seats or less</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	2	7

26 Xuất nhập khẩu với Ả Rập Xê Út năm 2006

Trade with Saudi Arabia

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		151 584
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		49 333
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		102 251
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		- 52 918
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		9 788
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		8 572
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		7 934
Sản phẩm bằng sắt, thép - <i>Steel and iron products</i>	"		4 126
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		3 305
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		3 289
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Ton</i>	597	2 102
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	1 158	1 698
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	1000 USD		1 036
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		832
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		500
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1 673	497
Chè - <i>Tea</i>	"	333	479
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		339
Trong đó: Cá đông - <i>Of which: Frozen fish</i>	"		230
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		173
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		132
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		119
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Ton</i>	36	84
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		83

26 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ả Rập Xê Út năm 2006 (Cont.) Trade with Saudi Arabia

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Ton</i>	40	81
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		60
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		54
Quế - <i>Cinamon</i>	"		39
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		30
Gỗ - <i>Wood</i>	"		29
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		23
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Ton</i>	74 640	90 145
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		1 695
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		1 655
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 310
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2 718	1 077
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		593
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		99
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Ton</i>	92	95
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		56
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		55
Trong đó: Giấy Kraft - <i>Of which: Kraft paper</i>	"		25
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		44
Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport of 12 seats or less</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	5	43
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	1000 USD		39
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		30
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		19

230 Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners*

27 Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2006

Trade with India

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 018 126
Xuất khẩu - Total Exports	"		137 837
Nhập khẩu - Total Imports	"		880 289
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		- 742 452
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Than đá - Coal	Tấn - Ton	280 284	20 250
Hạt tiêu - Pepper	"	7 809	10 982
Chè - Tea	"	11 074	8 204
Cà phê - Coffee	"	7 093	7 739
Quế - Cinamon	1000 USD		7 064
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	3 750	6 914
Đèn neon - Neon lamps	1000 USD		6 457
Cao thuốc - Medicinal extracts	"		4 844
Giày dép - Footwear	"		4 330
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		3 860
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		3 506
Gỗ - Wood	"		3 108
Tân dược - Medicaments	"		2 955
Gừng, nghệ và gia vị khác - Ginger, saffron and other spices	"		2 869
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật sống dưới nước khác - Flours, meal and pellets, of fish or other aquatic invertebrates	"		2 694
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		2 694
Hoá chất - Chemicals	"		2 677
Hoa hồi - Seeds of anise	"		2 582
Gôm benjamin - Gum benjamin	"		2 274
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		2 086
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		1 089

27 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2006 (Cont.) Trade with India

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		1 071
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		1 023
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		905
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		673
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		587
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		550
Thiếc - <i>Tin</i>	Tấn - Ton	62	547
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		386
Sản phẩm bằng sắt, thép - <i>Steel and iron products</i>	"		348
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Ton	172	255
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		248
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		237
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		168
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		161
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		123
Trong đó: Cá đông - <i>Of which: Frozen fish</i>	"		122
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		70
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		30
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		27
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		244 956
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Ton	55 281	65 311
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		61 509
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Ton	51 788	44 455
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Ingots</i>	"	2 487	1 030
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"	32 051	37 318

232 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

27 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2006 (Cont.) Trade with India

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		36 465
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		34 409
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		31 531
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		27 596
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		25 940
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		25 066
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		24 960
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		19 530
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		13 391
Trong đó: Giấy Kraft - <i>Of which: Kraft paper</i>	"		70
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		11 102
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		8 256
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		8 221
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		8 115
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		4 153
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		2 917
Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	Tấn - <i>Ton</i>	7 118	2 672
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	1000 USD		2 562
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		2 434
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		2 166
Đường - <i>Sugar</i>	"		1 793
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		1 092
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		734
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		520
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		457

27 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2006 (Cont.) Trade with India

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		417
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1 251	232
+ Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	604	120
+ Loại khác - <i>Others</i>	"	647	112
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (including unassembled)</i>	1000 USD		216
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		138
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		86
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		86
Chì - <i>Lead</i>	"		55
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		47
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		33
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		22
Niken - <i>Nickel</i>	"		21
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		15

28 Xuất nhập khẩu với Ai Cập năm 2006

Trade with Egypt

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		56 938
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		49 011
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		7 927
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		41 084
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		14 626
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Ton</i>	5148	7 529
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		5 942
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Ton</i>	4370	5 716
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		4 439
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		3 261
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		866
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		6
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		1 318
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		602
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		502
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		491
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		429
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		275
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		131

28 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai Cập năm 2006 (Cont.) Trade with Egypt

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		71
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		66
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		65
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		65
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>	"		40
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Ton</i>	19	38
Chè - <i>Tea</i>	"	19	21
Gạo - <i>Rice</i>	"	50	18
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		16
Sản phẩm bằng sắt, thép - <i>Steel and iron products</i>	"		8
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Mật thu được từ chiết suất hoặc tinh chế đường <i>Molasses resulting from the extraction or refining of sugar</i>	1000 USD		5 648
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2 939	1 285
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		283
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		21
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		19
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		15

29 Xuất nhập khẩu với Ai Len năm 2006

Trade with Ireland

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		60 253
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		38 107
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		22 146
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		15 961
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		16 227
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		7 555
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		7 317
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		1 631
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		1 185
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		964
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Ton</i>	238	461
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	397	454
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		371
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		334
Trong đó: Tôm đông - <i>Of which : Frozen shrimps</i>	"		266
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		191
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		190
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Ton</i>	48	188
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	53	117
Sản phẩm bằng sắt, thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		76
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		54
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		49

Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners* 237

29 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai Len năm 2006 (Cont.) Trade with Ireland

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	1000 USD		9 012
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		3 760
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		2 226
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		1 087
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		918
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts</i> (including television parts), computers and their parts	"		779
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		362
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		191
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		189
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		75
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2	13

30 Xuất nhập khẩu với Ai-xơ-len năm 2006

Trade with Iceland

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		9 157
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		3 479
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		5 678
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		- 2 199
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		746
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		715
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		414
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		355
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		282
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		73
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Ton</i>	46	239
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		183
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		180
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Ton</i>	45	93
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		78
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		69
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		40
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	141	38
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		32
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		31
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		26
Sản phẩm bằng sắt, thép - <i>Steel and iron products</i>	"		13

30 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai-xơ-len năm 2006

(Cont.) Trade with Iceland

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Các sản phẩm hóa chất - Chemical products	1000 USD		2 537
Gỗ - Wood	"		386
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		290
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		242
Trong đó: Cá đông - Of which: Frozen fish	"		176
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		237
Các chế phẩm thực phẩm khác - Other food preparations	"		214
Các loại sách in và các sản phẩm tương tự Printed books and similar printed	"		202
Hoá chất - Chemicals	"		189
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		156
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		135
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		69
Giấy các loại - Paper and paperboard	"		50
Thuốc nhuộm - Dyes	"		50
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		48
Tân dược - Medicaments	"		12

240 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

31 Xuất nhập khẩu với An-giê-ri năm 2006

Trade with Algeria

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		34 437
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		34 184
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		253
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		33 931
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Ton</i>	13 154	16 665
Gạo - <i>Rice</i>	"	48 220	12 710
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	1 653	2 339
Cá đông - <i>Frozen fish</i>	1000 USD		339
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		209
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		68
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		38
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		33
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		12
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		10
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		9
Quế - <i>Cinamon</i>	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		252
Gỗ - <i>Wood</i>	"		2

32 Xuất nhập khẩu với Anh năm 2006

Trade with United Kingdom

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		1 381 813
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		1 179 695
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		202 118
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		977 577
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		517 745
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		232 847
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		136 573
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Ton</i>	41 725	51 554
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		45 363
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		15 075
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		7 775
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		401
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Ton</i>	5 610	25 760
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		24 383
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		13 146
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		12 788
Sản phẩm bằng sắt, thép - <i>Steel and iron products</i>	"		12 203
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		9 927
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		9 449
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		9 030
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		6 794
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Ton</i>	3 818	6 216
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		3 962
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1 432	2 839

242 Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners*

32 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2006

(Cont.) Trade with United Kingdom

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		2 471
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2 155	2 016
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		1 935
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		1 886
Thiếc - <i>Tin</i>	Tấn - <i>Ton</i>	209	1 489
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	1000 USD		1 350
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		1 339
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		716
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>	"		692
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	856	592
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		70
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		47
Gỗ - <i>Wood</i>	"		44
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		15
Quế - <i>Cinamon</i>	"		14
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		16 682
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		16 149
Máy sản xuất thùng, can, hộp và các đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện <i>Machines for the manufacture of boxes, cans and similar containers of tin plate, electrically operated</i>	"		11 976
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Ton</i>	8 747	10 842
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		10 286
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		6 212
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		5 811

32 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2006

(Cont.) Trade with United Kingdom

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		5 718
Các chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		4 887
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		4 449
Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học <i>Instruments and apparatus for physical or chemical analysis</i>	"		4 385
Phế liệu, phế thải sắt, thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		4 338
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Ton	1 894	3 771
Mền xơ từ xơ nhân tạo - <i>Wadding of man made fibres</i>	1000 USD		3 340
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		3 284
Máy móc, TB và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật <i>Machinery, Instruments and appliances used in medical, surgical</i>	"		3 253
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Ton	1 380	3 154
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		2 685
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		454
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		110
Máy bơm hoặc máy nén và các bộ phận <i>Pumps or compressors and parts thereof</i>	"		2 493
Lò thổi (chuyển), nồi rót, khuôn đúc thổi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại <i>Converters, ladles, ingot moulds and casting machines, of a kind used in metallurgy or in metal foundries</i>	"		2 396
Máy đo đơn vị khí, chất lỏng, lượng điện và bộ phận - <i>Gas, liquid or electricity supply or production meters and parts thereof</i>	"		1 914
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		1 845
Đường - <i>Sugar</i>	"		1 778
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 597
Bộ phận của máy in - <i>Parts of printing</i>	"		1 583
Tổ máy phát điện - <i>Electric generating sets</i>	"		1 550
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		1 518

32 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2006

(Cont.) Trade with United Kingdom

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	1000 USD		1 501
Vac xin dùng làm thuốc thú y - Vaccines for veterinary medicine	"		1 484
Đồng và các sản phẩm bằng đồng - Copper and articles thereof	"		1 463
Ô tô nguyên chiếc các loại - Motor vehicles	Chiếc - Unit	11	1 404
+ Ô tô tải nguyên chiếc - Motor vehicles for transport of goods	"	6	795
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport of 12 seats or less</i>	"	4	557
+ Ô tô khác nguyên chiếc - Other motor vehicles	"	1	52
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Ton	589	1 169
+ Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	61	70
+ Phân Urê - Urea	"	1	1
+ Phân SA - Ammonium sulphate (SA)	"	1	1
+ Loại khác - Others	"	526	1 098
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	1000 USD		1 165
Máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí <i>Filtering or purifying machinery and apparatus, for liquids or gases</i>	"		1 160
Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits</i>	"		1 130
Gia cầm sống - Live poultry	"		1 039
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		1 017
Malt - Malt	"		890
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		887
Bộ phận của máy cán kim loại - Parts of metal-rolling	"		861
Giấy các loại - Paper and paperboard	"		789
Thuốc nhuộm - Dyes	"		784
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		740

32 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2006 (Cont.) Trade with United Kingdom

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Đồng - Copper	1000 USD		694
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		676
Sắt, thép - Iron and steel	Tấn - Ton	1 264	598
Trong đó: Phôi thép - Of which: Ingots	"	56	46
Bột giấy - Wood pulp	1000 USD		596
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		548
Thuốc bảo quản gỗ - Wood preservatives	"		536
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		404
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		218
Máy điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		201
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		180
Kẽm - Zinc	"		156
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		109
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		93
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	"		86
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		69
Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	"		48
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		35
Niken - Nickel	"		25

33 Xuất nhập khẩu với Bangladesh

Trade with Bangladesh

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		48 250
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		21 452
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		26 798
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		- 5 346
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		6 234
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		4 853
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		1 359
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 171
Tinh bột sắn - <i>Manioc (cassava) starch</i>	"		897
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Ton</i>	575	887
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		515
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		388
Gỗ - <i>Wood</i>	"		278
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Ton</i>	115	243
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	1000 USD		234
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		203
Sản phẩm bằng sắt, thép - <i>Steel and iron products</i>	"		116
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		110
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		87

Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners* 247

33 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bangladesh năm 2006 (Cont.) Trade with Bangladesh

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thuốc diệt cỏ - <i>Herbicides</i>	1000 USD		82
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		73
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		64
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		10
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		8 326
Phân Urê - <i>Urea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	25 750	6 279
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		6 161
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		2 783
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		443
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		309
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		58
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		48
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		45
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		9

34 Xuất nhập khẩu với Ba Lan năm 2006

Trade with Poland

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		217 920
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		160 127
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		57 793
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		102 334
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		69 511
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		67 645
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		847
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		103
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		23 894
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Ton</i>	17 790	21 395
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		7 424
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		6 348
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Ton</i>	3 669	5 538
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		4 549
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1 521	3 051
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		2 569
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2 664	2 356
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		1 964
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		1 391
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 049
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		933

34 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ba Lan năm 2006 (Tiếp theo) Trade with Poland

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2 982	903
Sản phẩm bằng sắt, thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		785
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		650
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		357
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		288
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>	"		251
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		226
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		222
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Ton</i>	48	207
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		160
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		155
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		17 091
Đường - <i>Sugar</i>	"		6 568
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		4 285
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (including unassembled)</i>	"		4 104
Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		2 913
Tua bin - <i>Turbines</i>	"		2 761
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 868
Tổ máy phát điện, máy phát điện, động cơ điện, biến thế điện, các loại máy nắn dòng và các bộ phận <i>Electric generating sets, electric motors, ... and parts thereof</i>	"		1 348
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		763
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		759

250 Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners*

34 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ba Lan năm 2006

(Tiếp theo) Trade with Poland

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	1000 USD		753
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		714
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		680
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		615
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Ton</i>	393	535
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"	417	531
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		194
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		178
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		170
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		112
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		111
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		102
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		96
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		84
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		43
Đồng - <i>Copper</i>	"		21
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Ton</i>	42	17
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		15

35 Xuất nhập khẩu với Ba-ren năm 2006

Trade with Bahrain

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		14 224
Xuất khẩu - Total Exports	"		1 070
Nhập khẩu - Total Imports	"		13 154
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		- 12 084
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thuỷ sản - Fishery products	1000 USD		342
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		241
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		64
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		1
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		129
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		127
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		82
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		79
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		28
Vải - Textile fabrics	"		25
Gạo - Rice	Tấn - Ton	50	16
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		10
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	7	9
Giày dép - Footwear	1000 USD		8
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Nhôm - Aluminium	1000 USD		8 727
Phân Urê - Urea	Tấn - Ton	15 755	3 813
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	1000 USD		44
Nhựa đường - Asphalt	"		2

36 Xuất nhập khẩu với Bê-la-rút năm 2006

Trade with Belarus

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		24 139
Xuất khẩu - Total Exports	"		1 487
Nhập khẩu - Total Imports	"		22 652
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		- 21 165
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		496
Hàng thủy sản - Fishery products	"		359
Trong đó: Cá đông - Of which: Frozen fish	"		103
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Ton	32	151
Hạt tiêu - Pepper	"	28	76
Cao su - Rubber	"	19	39
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	1000 USD		32
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		26
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		24
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		22
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		19
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Kali - Potassium chloride and sulphate	Tấn - Ton	28 430	6 004
Ô tô tải nguyên chiếc - Motor vehicles for transport of goods	Chiếc - Unit	15	5 100
Máy kéo - Tractors	1000 USD		4 380
Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật,.. và cho các mục đích tương tự - Plans and drawings for architectural, engineering,.. or similar purposes	"		1 335
Thiết bị và phụ kiện cơ khí có chức năng riêng biệt - Machines and mechanical appliances, having individual functions	"		1 279
Máy, phụ tùng máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production	"		993
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		230
Tân dược - Medicaments	"		226
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		17

37 Xuất nhập khẩu với Bê-nanh năm 2006

Trade with Benin

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		8 318
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		6 100
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		2 218
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		3 882
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		3 594
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	4 975	1 234
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		310
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	"		301
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		254
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		55
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1 265	1 639
Phế liệu, phế thải sắt, thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		459
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		38
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		9

38 Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2006

Trade with Belgium

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		912 922
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		687 488
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		225 434
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		462 054
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		232 421
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		94 503
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		49 502
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		22 140
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		3036
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		94 290
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		64 522
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Ton</i>	22 072	28 176
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		26 115
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Ton</i>	12 324	18 839
Sản phẩm bằng sắt, thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		12 728
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		7 175
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		6 975
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		6 315
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		5 602
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		3 432
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		2 422
Gỗ - <i>Wood</i>	"		2 007
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		1 938
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Ton</i>	420	1 933
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	836	1 469

38 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2006 (Cont.) Trade with Belgium

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		1 447
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 389
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		728
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		624
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		530
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		484
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>	"		331
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	613	264
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	1000 USD		46
Quế - <i>Cinamon</i>	"		38
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		34
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	9	12
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Bộ phận của lò nung - <i>Parts of furnace burners</i>	1000 USD		35 144
Kim cương - <i>Diamonds</i>	"		32 040
Máy xử lý khoáng chất <i>Machinery for the manufacture of mineral</i>	"		17 247
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		12 324
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		11 689
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		10 984
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Ton</i>	6 486	10 555
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"	13 915	10 408
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	1000 USD		7 866
Máy và thiết bị cơ khí có tính năng tác dụng riêng biệt <i>Machines and mechanical appliances having individual functions</i>	"		7 633
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		5 463
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Ton</i>	3 730	4 635

256 Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners*

38 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2006

(Cont.) Trade with Belgium

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Bộ phận của máy bơm hoặc máy nén <i>Part of pumps and compressors</i>	1000 USD		4 273
Malt - Malt	"		3 919
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		3 408
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		3 317
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay <i>Electric generating sets and rotary converters</i>	"		2 186
Giấy các loại - Paper and paperboard	"		2 034
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - Articles of iron and steel	"		1 792
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Ton	4 572	1 776
Trong đó - Of which:			
+ Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	399	174
+ Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	191	63
+ Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	"	92	52
Gỗ - Wood	1000 USD		1 739
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		1 529
Vải - Textile fabrics	"		1 507
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	"		1 229
Bột giấy - Wood pulp	"		778
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (including unassembled)</i>	"		728
Kẽm - Zinc	"		687
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		675
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		652
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		540
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		510
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	255	505
Dầu mỡ động, thực vật - Animal or vegetable oils and fats	1000 USD		489

38 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2006 (Cont.) Trade with Belgium

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		475
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		418
Thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		414
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		411
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		364
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		343
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		295
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		286
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		272
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		174
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		161
Đường - <i>Sugar</i>	"		147
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		134
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		120
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		92
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		81
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		51
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		50

39 Xuất nhập khẩu với Bờ biển Ngà năm 2006

Trade with Cote D'ivoire

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		69 143
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		54 973
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		14 170
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		40 803
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	213 050	52 953
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	1000 USD		1 011
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		242
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		153
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		149
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	"		59
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		33
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		21
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		17
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		6 027
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Ton</i>	3 307	4 229
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		1 807
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		996
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		20
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Ton</i>	99	13

40 Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2006

Trade with Portugal

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		43 607
Xuất khẩu - Total Exports	"		32 797
Nhập khẩu - Total Imports	"		10 810
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		21 987
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thuỷ sản - Fishery products	1000 USD		13 795
Trong đó - Of which:			
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		2 951
+ Cá đông - Frozen fish	"		6 802
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		1 215
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	4 013	5 174
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		2 478
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		1 521
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 497
Giày dép - Footwear	"		1 118
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	497	933
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		711
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		674
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		606
Hoá chất - Chemicals	"		453
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		435
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		346
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		286
Hàng thêu - Embroidery products	"		246

260 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

40 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2006

(Cont.) Trade with Portugal

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		196
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Ton</i>	77	183
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		83
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		61
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		54
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		44
Săm ô tô - <i>Inner tubes of Rubber used on motor</i>	"		41
Gỗ - <i>Wood</i>	"		15
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>	"		11
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		6 108
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		1 376
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		658
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		480
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		332
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Ton</i>	33	105
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		51
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		50
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Ton</i>	115	39
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		16
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		14

41 Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2006

Trade with Brazil

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		208 470
Xuất khẩu - Total Exports	"		61 898
Nhập khẩu - Total Imports	"		146 572
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		- 84 674
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		25 574
Than đá - Coal	Tấn - Ton	91 090	5 029
Cao su - Rubber	"	2 846	4 685
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	1000 USD		3 775
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		3 195
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		2 877
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		1 691
Vải - Textile fabrics	"		994
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		814
Đồ chơi trẻ em - Toys	"		541
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		347
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		250
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		243
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		241
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		157
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	122	150
Máy, phụ tùng máy CNTP Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	1000 USD		143
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		119

262 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

41 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2006

(Cont.) Trade with Brazil

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	1000 USD		72
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		34
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		32
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		13
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		19
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		31
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		22
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		16
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		13
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		35 345
Gỗ - <i>Wood</i>	"		29 762
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		16 571
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		15 231
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - Ton	87 203	13 206
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	1000 USD		5 557
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Ton	3 167	4 632
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"	2 950	3 956
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"	2 401	3 251
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		3 014
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 422

41 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2006

(Cont.) Trade with Brazil

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000 USD		1 417
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		1 152
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		774
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		628
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		473
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		332
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		293
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		237
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		222
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		219
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		110
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Ton</i>	33	61

42 Xuất nhập khẩu với Bru-nây năm 2006

Trade with Brunei

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		4 084
Xuất khẩu - Total Exports	"		3 909
Nhập khẩu - Total Imports	"		175
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		3 734
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Ton	10 705	2 783
Hàng thuỷ sản - Fishery products	1000 USD		610
+ Cá đông - Frozen fish	"		593
+ Mực đông - Frozen cuttle fish			17
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		84
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		62
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		58
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		53
Máy, phụ tùng máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		30
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		28
Giày dép - Footwear	"		16
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		9
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	1000 USD		74
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		28
Bia sản xuất từ malt - Beer made from malt	"		25
Các loại dụng cụ cầm tay - Hand tools	"		23

43 Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri năm 2006

Trade with Bulgaria

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		28 988
Xuất khẩu - Total Exports	"		21 602
Nhập khẩu - Total Imports	"		7 386
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		14 216
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Than đá - Coal	Tấn - Ton	208 702	8 348
Cà phê - Coffee	"	6 041	7 677
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		2 242
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	255	541
Hàng thuỷ sản - Fishery products	1000 USD		316
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		124
+ Cá đông - Frozen fish	"		82
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		311
Giày dép - Footwear	"		245
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		225
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Ton	44	195
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		173
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		87
Gạo - Rice	Tấn - Ton	192	65
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		55
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		52
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		31
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		27
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		24
Quế - Cinamon	"		14
Thảm các loại - Carpets	"		7
Đồ chơi trẻ em - Toys	"		6

266 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

43 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri năm 2006

(Cont.) Trade with Bulgaria

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		1 534
Lúa mỳ - Wheat	Tấn - Ton	6 199	1 114
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	1000 USD		1 097
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	"		926
Hệ ròng rọc và hệ tời - Pulley tackle and hoists	"		582
Tân dược - Medicaments	"		382
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		255
Rượu vang - Wine	"		191
Vải - Textile fabrics	"		131
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Ton	58	62
Nhôm - Aluminium	1000 USD		60
Các sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		48
Máy, phụ tùng máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		38
Máy, phụ tùng máy CNTP Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		17

44 Xuất nhập khẩu với Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất năm 2006

Trade with United Arab Emirates

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		184 616
Xuất khẩu - Total Exports	"		140 572
Nhập khẩu - Total Imports	"		44 044
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		96 528
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		26 624
Vải - Textile fabrics	"		20 758
Giày dép - Footwear	"		14 709
Hàng thủy sản - Fishery products	"		14 073
Trong đó - Of which:			
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		815
+ Cá đông - Frozen fish	"		12 638
+ Mực đông - Frozen cuttle fish			18
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		13 406
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	7 182	11 152
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		7 037
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		3 541
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		3 146
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Ton	447	2 419
Cà phê - Coffee	"	1 579	2 048
Sản phẩm plastic - Plastic produce	1000 USD		2 042
Chè - Tea	Tấn - Ton	1 106	1 429
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	1000 USD		1 246
Đường - Sugar	Tấn - Ton	2 157	921
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		865
Gạo - Rice	Tấn - Ton	2 341	680
Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce	1000 USD		678
Gỗ - Wood	"		676
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		445
Hàng thêu - Embroidery products	"		444
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		335

268 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

44 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Các TVQ Ả-rập Thống nhất năm 2006

(Cont.) Trade with United Arab Emirates

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Đồ chơi trẻ em - Toys	1000 USD		312
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		168
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	20	47
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		31
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal	"		27
Quế - Cinamon	"		26
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Ton	11 684	14 469
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		12 025
Ổ bi hoặc ổ đĩa - Ball or roller bearings	"		3 381
Nhôm - Aluminium	"		1 576
Lưu huỳnh các loại - Sulphur of all kinds	"		1 431
Phế liệu, phế thải sắt, thép - Ferrous waste and scrap	"		1 379
Hóa chất - Chemicals	"		1 187
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		594
Hàng thủy sản - Fishery products	"		548
Các sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		539
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	216	517
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	1000 USD		448
Gỗ - Wood	"		423
Chì - Lead	"		249
Thuốc nhuộm - Dyes	"		209
Lúa mì - Wheat	Tấn - Ton	908	191
Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi Motor car for the transport of 12 seats or less	Chiếc - Unit	23	182
Sắt, thép - Iron and steel	Tấn - Ton	97	139
Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	550	121
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	1000 USD		60
Vải - Textile fabrics	"		19
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	"		17

45 Xuất nhập khẩu với Ca-dắc-xtan năm 2006

Trade with Kazakstan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		17 243
Xuất khẩu - Total Exports	"		1 925
Nhập khẩu - Total Imports	"		15 318
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		- 13 393
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	394	529
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"	183	468
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	1000 USD		283
Chè - Tea	Tấn - Ton	202	237
Giày dép - Footwear	1000 USD		72
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		57
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		46
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		44
Hàng thủy sản - Fishery products	"		22
Trong đó: Mực đông - Of which: Frozen cuttle fish	"		10
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		8
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		5
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sắt, thép - Iron and steel	Tấn - Ton	36 579	15 172
Bông xơ - Cotton	"	49	71
Chất dẻo - Plastics in primary form	"	27	41

270 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

46 Xuất nhập khẩu với Ca-mơ-run năm 2006

Trade with Cameroon

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		17 886
Xuất khẩu - Total Exports	"		12 011
Nhập khẩu - Total Imports	"		5 875
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		6 136
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Ton	44 150	11 019
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		163
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		64
Giày dép - Footwear	"		50
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		22
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		19
Trong đó: Cá đông - Of which: Frozen fish	"		3
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		14
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phế liệu, phế thải sắt, thép - Ferrous waste and scrap	1000 USD		3 111
Gỗ - Wood	"		1 330
Bông xơ - Cotton	Tấn - Ton	1 023	1 307
Vải - Textile fabrics	1000 USD		88

47 Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia năm 2006

Trade with Cambodia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		950 061
Xuất khẩu - Total Exports	"		780 611
Nhập khẩu - Total Imports	"		169 450
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		611 161
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Xăng, dầu - Petroleum oils, refined	1000 USD		345 455
Sắt, thép - Iron and steel	"		129 506
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		31 017
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		30 025
Phân bón - Chemical fertilizers	"		26 733
+ Phân Urê - Urea	"		11 025
+ Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	"		9 178
+ Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"		6 530
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		18 066
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		15 200
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		14 928
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		10 425
Hàng thủy sản - Fishery products	"		7 720
Trong đó - Of which:			
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		24
+ Cá đông - Frozen fish	"		2 616
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		1
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		7 274
Vải - Textile fabrics	"		6 370
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		5 444
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) Motorcycles (assembled and unassembled)	"		4 739

272 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

47 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia năm 2006

(Cont.) Trade with Cambodia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		3 510
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		3 476
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		3 470
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	"		3 226
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		3 083
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		2 620
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		2 600
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2 539
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		2 526
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		2 229
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2 071
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		2 017
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		1 954
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 925
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		1 397
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		1 055
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		1 008
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Ton	369	938
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		733
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Ton	113	435
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		382
Thảm - <i>Carpets</i>	"		349
Gỗ - <i>Wood</i>	"		298
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		275
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		224
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - Ton	193	215
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	57	160
Đường - <i>Sugar</i>	"	210	88

47 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia năm 2006

(Cont.) Trade with Cambodia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	1000 USD		76
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>	"		73
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		69
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		30
Điện - <i>Electrical energy</i>	"		27
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Cao su - <i>Rubber</i>	1000 USD		73 783
Gỗ - <i>Wood</i>	"		57 259
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		17 802
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		5 763
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		3 402
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		1 428
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		1 293
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		715
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"		630
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		136
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		119
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		79
Đường - <i>Sugar</i>	"		56
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Ton</i>	85	51
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		51
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		50
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Ton</i>	34	48
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		21
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		11
Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	1	10

48 Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2006

Trade with Canada

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		619 152
Xuất khẩu - Total Exports	"		440 524
Nhập khẩu - Total Imports	"		178 628
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		261 896
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		102 407
Giày dép - Footwear	"		86 675
Hàng thủy sản - Fishery products	"		80 141
Trong đó - Of which:			
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		52 219
+ Cá đông - Frozen fish	"		20 557
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		224
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		33 947
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		25 664
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		17 010
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Ton	4 062	16 024
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	1000 USD		9 921
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	4 043	7 906
Cà phê - Coffee	"	6 201	7 251
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	1000 USD		6 876
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		4 522
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		3 216
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		3 136
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		2 698
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		2 425
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	826	1 604
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	1000 USD		903
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		475
Đồ chơi trẻ em - Toys	"		427

48 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2006

(Cont.) Trade with Canada

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	317	218
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	1000 USD		200
Gỗ - <i>Wood</i>	"		104
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	276	91
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		44
Thảm - <i>Carpets</i>	"		16
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Ton</i>	305 837	52 111
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"	145 356	32 239
Trong đó: Phân Kali - <i>Of which: Potassium chloride and sulphate</i>	"	145 300	31 877
Da sống và da thuộc - <i>Raw hides and skins and leather</i>	1000 USD		15 561
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		8 836
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		2 727
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		721
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		6 350
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		6 133
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		5 520
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		5 168
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		3 699
Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits</i>	"		2 269
Thiết bị và phụ kiện cơ khí có chức năng riêng biệt <i>Machines and mechanical appliances, having individual functions</i>	"		2 183
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 885
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		1 564
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Ton</i>	966	1 214
Niken - <i>Nickel</i>	1000 USD		1 168
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1 602	1 107

276 Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners*

48 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2006

(Cont.) Trade with Canada

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	1000 USD		852
Trong đó: Giấy Kraft - <i>Of which: Kraft paper</i>	"		61
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		775
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		726
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		613
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		575
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		532
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		523
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		452
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		445
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Ton</i>	117	383
Ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	23	366
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport of 12 seats or less</i>	"	13	117
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	7	67
+ Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	3	182
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		328
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		297
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Ton</i>	374	233
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		221
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		218
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		167
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		127
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		85
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		66
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		28
Malt - <i>Malt</i>	"		23
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		22
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		20
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		16

49 Xuất nhập khẩu với Cộng hoà Đô-mi-ni-ca năm 2006

Trade with Dominican Republic

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		6 915
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		6 568
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		347
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		6 221
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Cá đông - <i>Frozen fish</i>	1000 USD		4 481
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		1 344
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		70
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		68
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Ton</i>	26	43
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		34
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		23
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		21
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		15
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		14
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Phế liệu, phế thải sắt, thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		296
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		51

278 Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners*

50 Xuất nhập khẩu với Chi-lê năm 2006

Trade with Chile

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		150 792
Xuất khẩu - Total Exports	"		46 078
Nhập khẩu - Total Imports	"		104 714
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		- 58 636
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		22 428
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		8 123
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	5 899	6 958
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		1 437
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		803
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		632
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		538
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		501
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		374
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		332
Chè - Tea	Tấn - Ton	165	244
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		230
Đồ chơi trẻ em - Toys	"		151
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	40	71
Hàng thêu - Embroidery products	1000 USD		70
Hàng thủy sản - Fishery products	"		353
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		258
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		95
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Đồng - Copper	1000 USD		65 139
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		24 505
Dầu mỡ động, thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		1 976
Hoá chất - Chemicals	"		554
Tân dược - Medicaments	"		121
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		27
Máy, phụ tùng máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		21
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		11

51 Xuất nhập khẩu với Cô-oét năm 2006

Trade with Kuwait

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		156 022
Xuất khẩu - Total Exports	"		11 080
Nhập khẩu - Total Imports	"		144 942
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		- 133 862
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	1000 USD		3 667
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 828
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 690
Trong đó - Of which:			
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		206
+ Cá đông - Frozen fish	"		1 167
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		16
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		717
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		687
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		167
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	103	166
Giày dép - Footwear	1000 USD		133
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		104
Đồ chơi trẻ em - Toys	"		97
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		67
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		22
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		17
Quế - Cinamon	"		14
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Diesel - Diesel oils (DO)	Tấn - Ton	221 151	124 016
Phân Urê - Urea	"	40 994	10 996
Chất dẻo - Plastics in primary form	"	3 985	4 778
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	1000 USD		465
Vải - Textile fabrics	"		32

280 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

52 Xuất nhập khẩu với Cô-lôm-bia năm 2006

Trade with Colombia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		23 530
Xuất khẩu - Total Exports	"		23 064
Nhập khẩu - Total Imports	"		466
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		22 598
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	1000 USD		9 924
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		5 242
Cá đông - Frozen fish	"		2 212
Giày dép - Footwear	"		1 262
Vải - Textile fabrics	"		884
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	101	152
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		150
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		130
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		130
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		86
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		77
Đồ chơi trẻ em - Toys	"		32
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		16
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		9
Hàng thêu - Embroidery products	"		7
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats	"		5
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	1000 USD		121
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	170	111
Vải - Textile fabrics	1000 USD		74
Cà phê - Coffee	"		53
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		17

53 Xuất nhập khẩu với Công-gô năm 2006

Trade with Congo

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		24 480
Xuất khẩu - Total Exports	"		23 166
Nhập khẩu - Total Imports	"		1 314
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		21 852
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Ton	73 464	18 905
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		2 910
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		41
Gỗ - Wood	"		9
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phế liệu, phế thải sắt, thép - Ferrous waste and scrap	1000 USD		1 301

54 Xuất nhập khẩu với Cốt-xta Ri-ca năm 2006

Trade with Costa Rica

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		6 838
Xuất khẩu - Total Exports	"		2 622
Nhập khẩu - Total Imports	"		4 216
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		- 1 594
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cá đông - Frozen fish	1000 USD		787
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		339
Giày dép - Footwear	"		184
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		155
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	81	150
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		117
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		111
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Ton	16	78
Đồ chơi trẻ em - Toys	1000 USD		56
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		52
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		46
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		25
Gạo - Rice	Tấn - Ton	50	17
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		5
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - Wood	1000 USD		3 754
Cao su - Rubber	"		164
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		68
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		58
Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		50
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		47
Tân dược - Medicaments	"		14

55 Xuất nhập khẩu với Croa-ti-a năm 2006

Trade with Croatia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		11 241
Xuất khẩu - Total Exports	"		6 647
Nhập khẩu - Total Imports	"		4 594
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		2 053
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		1 663
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		1 089
Gạo - Rice	Tấn - Ton	3 920	1 042
Hàng thuỷ sản - Fishery products	1000 USD		902
Trong đó: Cá đông - Of which: Frozen fish	"		195
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		433
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	248	384
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	1000 USD		248
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		164
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	58	86
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		55
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		54
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		50
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		26
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		7
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Biến thế điện và cuộn cảm - Electrical transformers and inductors	1000 USD		4 172
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		106
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		105
Gỗ - Wood	"		97
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		7
Các sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		2
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		1

56 Xuất nhập khẩu với Cu-ba năm 2006

Trade with Cuba

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		154 821
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		152 837
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		1 984
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		150 853
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	453 100	131 186
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		3 219
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		748
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		640
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		440
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		106
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		101
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		49
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Ton</i>	20	48
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		43
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		28
Sản phẩm bằng sắt, thép - <i>Steel and iron products</i>	"		24
Gỗ - <i>Wood</i>	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		1 979
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		5

57 Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2006

Trade with Taiwan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		5 793 617
Xuất khẩu - Total Exports	"		968 729
Nhập khẩu - Total Imports	"		4 824 888
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		- 3 856 159
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		180 510
Hàng thủy sản - Fishery products	"		100 240
Trong đó - Of which:			
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		19 018
+ Cá đông - Frozen fish	"		12 732
+ Mực đông - Frozen cuttle fish			833
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		46 303
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	22 436	44 580
Giày dép - Footwear	1000 USD		39 288
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		30 126
Giấy các loại - Paper and paperboard	"		29 915
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		29 544
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		26 025
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		24 793
Da sống của trâu, bò, ngựa Raw hides and skins of bovine or equine animals	"		21 885
Gỗ - Wood	"		21 777
Chè - Tea	Tấn - Ton	18 444	19 083
Sắt, thép - Iron and steel	1000 USD		18 652
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		14 956
Giấy, cát tông, xenlulo đã cắt theo hình dạng, kích cỡ Paper, paperboard, cellulose, cut to size or shape	"		14 798
Ắc qui điện và các bộ phận - Electric accumulators and parts	"		11 528
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		10 633
Vải - Textile fabrics	"		10 136
Hàng thêu - Embroidery products	"		9 946

286 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

57 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2006

(Cont.) Trade with Taiwan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		9 881
Xà phòng, các chất hữu cơ dùng như xà phòng và các chất hữu cơ tẩy rửa bề mặt khác - <i>Soap, organic surface-active products and preparations for use as soap and organic surface-actives agents</i>	"		9 814
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		7 881
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		6 420
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		6 347
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		6 307
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		6 196
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		5 765
Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén và quạt không khí hay chất khí khác <i>Air or vacuum pumps, air or other gas compressors and fans</i>	"		5 427
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Ton	1 015	4 307
Than đá - <i>Coal</i>	"	52 600	4 158
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		3 669
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		3 347
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - Ton	2 698	3 324
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	1000 USD		2 698
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		2 661
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Ton	9 132	2 383
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		2 258
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>	"		354
Thảm - <i>Carpets</i>	"		180
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		148
Đường - <i>Sugar</i>	Tấn - Ton	321	134
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		108
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - Ton	56	105
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		95
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	Tấn - Ton	57	42

57 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2006

(Cont.) Trade with Taiwan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1 695 832	906 900
+ Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	1 190 432	639 356
+ Xăng - <i>Gasoline</i>	"	473 898	256 001
+ Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	31 502	11 543
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		614 286
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Ton</i>	231 246	328 937
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"	390 489	276 409
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Ingots</i>	"	25 767	13 292
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		261 078
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		186 876
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		163 071
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		158 259
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		113 047
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		105 333
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		90 642
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		74 474
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		71 002
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		70 051
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		67 437
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		76 509
Trong đó: Giấy Kraft - <i>Of which: Kraft paper</i>			16 599
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		56 948
Đồng - <i>Copper</i>	"		54 238
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (including unassembled)</i>			47 741
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		27 975
Gỗ - <i>Wood</i>	"		27 593

288 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

57 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2006

(Cont.) Trade with Taiwan

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Ton</i>	12 979	25 946
Cá đông - <i>Frozen fish</i>	1000 USD		24 000
Chì - <i>Lead</i>	"		18 418
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		15 728
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		14 684
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		12 894
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		12 637
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Ton</i>	100 591	12 064
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	89 759	8 995
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	9 969	2 627
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	8	29
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"	6	5
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		9 770
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		9 197
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		8 939
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		8 786
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		8 705
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		8 167
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		6 267
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		6 232
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Ton</i>	4 347	4 765
Linh kiện ô tô các loại - <i>Motor vehicles unassembled</i>	Bộ - <i>Sets</i>	270	4 582

57 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2006

(Cont.) Trade with Taiwan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		3 268
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		3 164
Ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	177	2 716
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	100	1 165
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport of 12 seats or less</i>	"	16	100
+ Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	61	1 451
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		2 269
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		2 243
Clanhke - <i>Clinkers</i>	Tấn - <i>Ton</i>	42 400	1 520
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		1 225
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		1 046
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		684
Thiếc - <i>Tin</i>	"		513
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		477
Niken - <i>Nickel</i>	"		401
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		352
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		149
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Ton</i>	518	105
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		93
Thạch cao - <i>Gypsum</i>	"		63
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		57

58 Xuất nhập khẩu với Đan Mạch năm 2006

Trade with Denmark

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		220 699
Xuất khẩu - Total Exports	"		109 528
Nhập khẩu - Total Imports	"		111 171
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		- 1 643
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		32 903
Giày dép - Footwear	"		19 610
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		17 814
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		10 919
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		4 386
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		2 561
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		82
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		4 463
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	2 095	2 525
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		2 215
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		1 571
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		1 557
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		630
Hàng thêu - Embroidery products	"		411
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		368
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	137	222
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	1000 USD		137
Chè - Tea	Tấn - Ton	41	58
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	1000 USD		2 867
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	20	41
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	1000 USD		29
Gỗ - Wood	"		19
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		5
Ngô hạt - Maize (Corn)	"		3

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 291

58 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đan Mạch năm 2006

(Cont.) Trade with Denmark

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Bộ phận của lò nung - <i>Parts of furnace burners</i>	1000 USD		15 929
Động cơ - <i>Engines</i>	"		8 783
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	"		8 335
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		7 399
Bảng chuyển mạch dùng cho điện áp trên 1000V <i>Switchboards for a voltage exceeding 1000V</i>	"		6 238
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		5 664
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		5 060
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		4 270
Các sản phẩm chế biến ăn được khác <i>Miscellaneous edible preparations</i>	"		3 559
Malt - <i>Malt</i>	"		3 214
Máy xử lý khoáng chất - <i>Machinery for the manufacture of mineral</i>	"		2 532
Các ấn phẩm in ấn khác (catalogue, tranh,...) <i>Other printed matter (catalogue, pictures,...)</i>	"		2 264
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		2 070
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		1 679
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		1 575
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 557
Vòi, van và các loại tương tự <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	"		1 532
Ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	83	1 611
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport of 12 seats or less</i>	"	78	1 411
+ Ô tô nguyên chiếc trên 12 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport above 12 seats</i>	"	4	178
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	1	22

58 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đan Mạch năm 2006

(Cont.) Trade with Denmark

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		1 323
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		1 152
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1 088
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		677
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		630
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		523
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		462
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Ton	836	453
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Ingots</i>	"	391	104
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		428
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		381
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		343
Gỗ - <i>Wood</i>	"		335
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		283
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		251
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		228
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		200
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		187
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Ton	30	186
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		175
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		73
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		40
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		38
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		34

58 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đan Mạch năm 2006

(Cont.) Trade with Denmark

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		30
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		28
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		25
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		20
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		18
Chì - <i>Lead</i>	"		12
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		12
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Ton</i>	8	9
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		8
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		6
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		2
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		1
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		1

59 Xuất nhập khẩu với Đông Ti-mo năm 2006

Trade with East Timor

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		12 283
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		12 182
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		101
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		12 081
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	49 659	11 939
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		145
Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		74
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		2
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	1000 USD		39
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		14
Thuỷ tinh - <i>Glass</i>	"		14
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		13
Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén và quạt không khí hay chất khí khác <i>Air or vacuum pumps, air or other gas compressors and fans</i>	"		11
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		5

60 Xuất nhập khẩu với Đức năm 2006

Trade with Germany

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		2 359 803
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		1 445 309
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		914 494
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		530 815
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		339 695
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		339 682
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Ton</i>	150 636	192 674
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		104 268
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		57 162
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		30 277
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		743
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		70 124
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Ton</i>	30 066	58 606
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		35 601
Sản phẩm bằng sắt, thép - <i>Steel and iron products</i>	"		33 584
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		30 345
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		28 052
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		26 160
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Ton</i>	10 162	19 260
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		17 587
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		11 391
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>	"		8 564
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1 570	6 871
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	1000 USD		5 186
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	3 445	3 998

60 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức năm 2006

(Cont.) Trade with Germany

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		3 980
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		3 301
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		1 779
Gỗ - <i>Wood</i>	"		618
Thảm - <i>Carpets</i>	"		361
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		343
Quế - <i>Cinamon</i>	"		122
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Ton	374	120
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		49
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	Tấn - Ton	34	25
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	1000 USD		14
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		6
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, TB và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật <i>Machinery, instruments and appliances used in medical, surgical</i>	1000 USD		86 868
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		77 302
Tua bin - <i>Turbines</i>	"		48 623
Lò nung và bộ phận - <i>Furnace burners and parts</i>	"		47 243
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		36 485
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		35 836
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		29 667
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		28 553
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		24 713
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Ton	8 595	22 559

60 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức năm 2006

(Cont.) Trade with Germany

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		21 405
Máy xử lý khoáng chất - <i>Machinery for the manufacture of mineral</i>	"		19 187
Thiết bị điện - <i>Electrical apparatus</i>	"		18 373
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		17 825
Máy chế biến và đóng gói thuốc lá <i>Machinery for preparing or making up tobacco</i>	"		14 486
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		13 438
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		13 179
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	"		12 413
Cần cẩu, cần trục - <i>Derricks, cranes</i>	"		12 147
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Ton</i>	13 873	11 240
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Ingots</i>	"	11	12
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		9 552
Thuốc diệt cỏ, thuốc khử trùng và các loại tương tự <i>Herbicides, disinfectants and similar products</i>	"		9 362
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		8 962
Máy in và máy phụ trợ in <i>Machinery printing and machines for uses auxiliary to printing</i>	"		8 344
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		8 280
Tổ máy phát điện, máy phát điện, động cơ điện, biến thế điện, các loại máy nắn dòng và các bộ phận <i>Electric generating sets, electric motors, ... and parts thereof</i>	"		7 141
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		7 072
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		6 371
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		6 136
Linh kiện ô tô các loại - <i>Motor vehicles unassembled</i>	Bộ - <i>Sets</i>	168	5 933
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		5 637

60 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức năm 2006

(Cont.) Trade with Germany

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		5 126
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		5 121
Trong đó: Giấy Kraft - <i>Of which: Kraft paper</i>	"		793
Máy và thiết bị cơ khí có tính năng tác dụng riêng biệt <i>Machines and mechanical appliances having individual functions</i>	"		4 784
Vòi, van và các loại tương tự <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	"		4 501
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		4 426
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		4 318
Ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	161	4 273
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport of 12 seats or less</i>	"	114	2 981
+ Ô tô nguyên chiếc trên 12 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport above 12 seats</i>	"	1	25
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	44	1 260
+ Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	2	7
Hublong - <i>Hop cones</i>	1000 USD		4 273
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		4 180
Máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí <i>Filtering or purifying machinery and apparatus, for liquids or gases</i>	"		3 798
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		3 770
Biến thế điện và cuộn cảm - <i>Electrical transformers and inductors</i>	"		3 598
Đồng - <i>Copper</i>	"		3 542
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (including unassembled)</i>			3 326
Bơm chất lỏng - <i>Pumps for liquids</i>	"		2 861
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Ton	1 462	2 740
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		1 982
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		1 906
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1 854
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		1 569

60 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức năm 2006

(Cont.) Trade with Germany

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		1 413
Niken - <i>Nickel</i>	"		1 210
Malt - <i>Malt</i>	"		1 012
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1 123	925
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	1000 USD		595
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		470
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		429
Đường - <i>Sugar</i>	"		373
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		346
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		324
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Ton</i>	182	155
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	1	2
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	1	1
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	2	3
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		139
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		135
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		124
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		51
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		21
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		8

61 Xuất nhập khẩu với Ê-cua-đo năm 2006

Trade with Ecuador

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		32 825
Xuất khẩu - Total Exports	"		27 985
Nhập khẩu - Total Imports	"		4 840
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		23 145
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	15 988	18 522
Giày dép - Footwear	1000 USD		3 961
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 212
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		1 151
Cá đông - Frozen fish	"		332
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		147
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		68
Chè - Tea	Tấn - Ton	20	28
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	1000 USD		24
Đồ chơi trẻ em - Toys	"		13
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		13
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phế liệu, phế thải sắt, thép - Ferrous waste and scrap	1000 USD		4 111
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		234
Sắt, thép - Iron and steel	Tấn - Ton	518	163
Gỗ - Wood	1000 USD		110

62 Xuất nhập khẩu với Et-xtô-ni-a năm 2006

Trade with Estonia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		10 340
Xuất khẩu - Total Exports	"		7 941
Nhập khẩu - Total Imports	"		2 399
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		5 542
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	1 933	2 325
Hàng thuỷ sản - Fishery products	1000 USD		2 330
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		770
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		71
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		1 523
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		640
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Ton	49	217
Giày dép - Footwear	1000 USD		215
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		196
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		120
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		104
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		98
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		57
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		8
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	576	1 195
Gỗ - Wood	1000 USD		758
Hoá chất - Chemicals	"		223
Bột giấy - Wood pulp	"		95
Các sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		63
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		18
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		6
Máy, phụ tùng máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		5

63 Xuất nhập khẩu với Ê-ti-ô-py năm 2006

Trade with Ethiopia

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		25 903
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		25 863
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		40
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		25 823
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		25 271
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		224
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		58
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	75	23
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Cà phê - <i>Coffee</i>	1000 USD		40

64 Xuất nhập khẩu với Găm-bi-a năm 2006

Trade with Gambia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		5 036
Xuất khẩu - Total Exports	"		5 032
Nhập khẩu - Total Imports	"		4
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		5 028
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Ton	10 676	2 241
Sản phẩm plastic - Plastic produce	1000 USD		1 245
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	561	708
Cà phê - Coffee	"	276	348
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		193
Hàng thủy sản - Fishery products	"		85
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		55
+ Cá đông - Frozen fish	"		30
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		70
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		16
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		12
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thuốc nhuộm - Dyes	1000 USD		2
Giá, khung, đồ dùng để lắp ráp và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản	"		2
Mountings, fittings and similar articles of base metal	"		2

65 Xuất nhập khẩu với Ga-na năm 2006

Trade with Ghana

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		43 491
Xuất khẩu - Total Exports	"		38 223
Nhập khẩu - Total Imports	"		5 268
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		32 955
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Ton	115 718	28 539
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		3 891
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		425
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		347
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		315
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	194	286
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	1000 USD		125
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats	"		64
Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce	"		61
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		45
Giày dép - Footwear	"		
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Bông xơ - Cotton	Tấn - Ton	1 651	2 035
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		1 288
Gỗ - Wood	"		1 213
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"		313

66 Xuất nhập khẩu với Ghi-nê năm 2006

Trade with Guinea

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		16 610
Xuất khẩu - Total Exports	"		14 532
Nhập khẩu - Total Imports	"		2 078
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		12 454
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Ton	28 123	6 577
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	1000 USD		4 114
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		2 212
Giày dép - Footwear	"		184
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Ton	16	88
Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce	1000 USD		62
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		19
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		11
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		10
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		8
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		5
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - Wood	1000 USD		953
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		713
Phế liệu, phế thải sắt, thép - Ferrous waste and scrap	"		370
Cá đông - Frozen fish	"		22
Các sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		10

306 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

67 Xuất nhập khẩu với Gioóc-đa-ni năm 2006

Trade with Jordan

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		37 087
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		16 822
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		20 265
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		- 3 443
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		8 850
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1 979	2 480
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		2 244
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		1 773
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		332
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		1 696
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Ton</i>	136	211
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		157
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	366	92
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		63
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	25	36
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		33
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk;</i> <i>pastrycooks products</i>	"		25
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		11
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		10
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		8
Gỗ - <i>Wood</i>	"		5

67 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Gióc-đa-ni năm 2006

(Cont.) Trade with Jordan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Ton	53 265	15 819
+ Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	"	53 145	15 759
+ Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	120	60
Đồng phế liệu và mảnh vụn - Copper waste and scrap	1000 USD		1 065
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		353
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		283
Vải - Textile fabrics	"		261
Đồng - Copper	"		113
Máy, phụ tùng máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		43
Giấy các loại - Paper and paperboard	"		35

68 Xuất nhập khẩu với Gru-di-a năm 2006

Trade with Georgia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		6 923
Xuất khẩu - Total Exports	"		6 696
Nhập khẩu - Total Imports	"		227
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		6 469
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	1 432	1 714
Gạo - Rice	"	4 199	1 284
Hàng thuỷ sản - Fishery products	1000 USD		646
Trong đó: Tôm đông - Of which: Frozen shrimps	"		540
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		397
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		347
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		251
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		247
Giày dép - Footwear	"		205
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		108
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		89
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	49	88
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"	16	82
Cao su - Rubber	"	40	74
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	1000 USD		54
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		50
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		49
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		45
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		36
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Nhôm - Aluminium	1000 USD		66
Sắt, thép - Iron and steel	Tấn - Ton	109	46
Chất dẻo - Plastics in primary form	"	10	39
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	1000 USD		12
Gỗ - Wood	"		11
Vải - Textile fabrics	"		6
Hoá chất - Chemicals	"		2
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		2

69 Xuất nhập khẩu với Guy-a-na năm 2006

Trade with Guyana

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		5 876
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		2 313
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		3 563
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		- 1 250
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	6 000	1 542
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	418	466
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		23
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		2 818
Phế liệu, phế thải sắt, thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		745

70 Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2006

Trade with Netherlands

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 218 230
Xuất khẩu - Total Exports	"		857 431
Nhập khẩu - Total Imports	"		360 799
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		496 632
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		212 816
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		123 489
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		111 651
Hàng thủy sản - Fishery products	"		100 791
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		78 492
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		13 079
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		1 048
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Ton	12 733	56 501
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		41 019
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	27 058	32 451
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	1000 USD		15 632
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	8 669	14 655
Sản phẩm plastic - Plastic produce	1000 USD		14 610
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	Tấn - Ton	16	12 497
Than đá - Coal	"	203 272	12 145
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	1000 USD		11 660
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		7 694
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		6 873
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		3 801
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	1 622	3 269
Chè - Tea	"	2 231	2 500
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	1000 USD		1 704
Thiếc - Tin	Tấn - Ton	140	1 306
Hàng thêu - Embroidery products	1000 USD		253
Quế - Cinamon	"		229

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 311

70 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2006

(Cont.) Trade with Netherlands

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Đồ chơi trẻ em - Toys	1000 USD		161
Gạo - Rice	Tấn - Ton	439	139
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	1000 USD		101
Gỗ - Wood	"		99
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		88
Ngô hạt - Maize (corn)	"		12
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Bộ phận và phụ tùng của xe ô tô Parts and accessories of the motor vehicles	1000 USD		102 663
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		64 201
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		44 171
Tân dược - Medicaments	"		12 892
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Ton	3 005	8 378
Máy, phụ tùng máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	1000 USD		7 114
Hoá chất - Chemicals	"		6 407
Sắt, thép - Iron and steel	Tấn - Ton	14 456	7 220
Trong đó: Phôi thép - Of which: Ingots	"	861	837
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		6 101
Các sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		5 076
Động cơ - Engines	"		4 294
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		4 017
Giấy các loại - Paper and paperboard	"		3 859
Các chế phẩm thực phẩm khác - Other food preparations	"		3 705
Thiết bị và phụ kiện cơ khí có chức năng riêng biệt Machines and mechanical appliances, having individual functions	"		3 470
Tua bin - Turbines	"		3 457
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	1 204	2 905
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	1000 USD		1 961
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		1 866
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		1 663
Kẽm - Zinc	"		1 383

312 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

70 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2006

(Cont.) Trade with Netherlands

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		1 331
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		1 209
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1 099
Malt - <i>Malt</i>	"		1 010
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		985
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		878
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		821
Gỗ - <i>Wood</i>	"		805
Ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	7	696
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport of 12 seats or less</i>	"	5	23
+ Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	2	673
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		566
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		481
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		374
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Ton	451	327
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	55	19
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	396	308
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	1000 USD		215
Đồng - <i>Copper</i>	"		124
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		113
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		104
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		95
Chì - <i>Lead</i>	"		85
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		78
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		68
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		53
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		51
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		32
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		19

71 Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2006

Trade with Korea Republic

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		4 751 321
Xuất khẩu - Total Exports	"		842 893
Nhập khẩu - Total Imports	"		3 908 428
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		- 3 065 535
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	1000 USD		86 653
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		68 217
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		56 047
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	32 324	50 769
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		211 498
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		38 055
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		33 478
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		7 147
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		39 648
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	32 351	38 519
Giày dép - Footwear	1000 USD		37 223
Than đá - Coal	Tấn - Ton	693 730	33 709
Sản phẩm plastic - Plastic produce	1000 USD		12 836
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		12 230
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		10 998
Gỗ - Wood	"		9 962
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		8 643
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		7 714
Hàng thêu - Embroidery products	"		7 092
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		5 723
Đồ chơi trẻ em - Toys	"		5 021
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		5 016
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		3 875
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	1 500	2 947
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	1000 USD		2 400

314 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

71 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2006

(Cont.) Trade with Korea Republic

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		1 735
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	"		569
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		211
Thảm - <i>Carpets</i>	"		191
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		138
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	97	36
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	1000 USD		34
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	27	26
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		7
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		623 992
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Ton</i>	912 071	518 592
+ Xăng - <i>Gasoline</i>	"	61 266	36 551
+ Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	850 805	482 041
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"	177 350	258 036
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		252 190
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Ton</i>	280 876	219 941
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Ingots</i>	"	64 615	24 488
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		117 987
Đồng - <i>Copper</i>	"		114 884
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		111 941
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		92 554
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		85 039
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		76 370
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		71 907
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		68 641
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		65 876

71 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2006

(Cont.) Trade with Korea Republic

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Ô tô nguyên chiếc các loại <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	7 590	62 853
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport of 12 seats or less</i>	"	979	7 377
+ Ô tô nguyên chiếc trên 12 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport above 12 seats</i>	"	334	6 709
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	5 881	40 025
+ Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	396	8 742
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		60 668
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		55 408
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		44 884
Trong đó: Giấy Kraft - <i>Of which: Kraft paper</i>	"		5 678
Linh kiện ô tô các loại - <i>Motor vehicles unassembled</i>	Bộ - Sets	5 271	43 435
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Ton	139 898	31 631
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	67 524	20 194
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	24 732	5 227
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	38 709	4 070
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"	5 802	1 376
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	2 665	657
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		30 178
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		23 409
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		18 490
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		14 831
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		13 137
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		9 817
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		8 062
Chì - <i>Lead</i>	"		6 462
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		6 206
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		5 587

71 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2006

(Cont.) Trade with Korea Republic

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		2 971
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		2 764
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		2 724
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1 424	2 059
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		1 588
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1 553
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		1 404
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		1 390
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		711
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		551
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (including unassembled)</i>	"		334
Thiếc - <i>Tin</i>	"		318
Thạch cao - <i>Gypsum</i>	"		223
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		214
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		192
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		145
Niken - <i>Nickel</i>	"		121
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	Tấn - <i>Ton</i>	149	42

72 Xuất nhập khẩu với Hon-đu-rát năm 2006

Trade with Honduras

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		7 074
Xuất khẩu - Total Exports	"		5 381
Nhập khẩu - Total Imports	"		1 693
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		3 688
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		5 007
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	100	132
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		72
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		48
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		32
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		30
Giày dép - Footwear	"		29
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		20
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		7
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phế liệu, phế thải sắt, thép - Ferrous waste and scrap	1000 USD		872
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		605
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		61
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		51
Vải - Textile fabrics	"		2

73 Xuất nhập khẩu với Hồng Kông - Trung Quốc năm 2006

Trade with Hongkong-China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 893 787
Xuất khẩu - Total Exports	"		452 985
Nhập khẩu - Total Imports	"		1 440 802
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		- 987 817
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		85 389
Hàng thủy sản - Fishery products	"		81 389
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		40 611
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		22 918
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		1 575
Giày dép - Footwear	"		34 928
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		22 685
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		16 303
Than đá - Coal	Tấn - Ton	366 145	11 716
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	1000 USD		11 706
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		10 464
Đồng - Copper	"		10 129
Vải - Textile fabrics	"		9 777
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		9 702
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		9 061
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		8 673
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		7 801
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		6 775
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		6 636
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		5 127

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 319

73 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông - Trung Quốc năm 2006

(Cont.) Trade with Hongkong-China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	2 403	4 516
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		4 410
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		4 180
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		3 923
Gỗ - Wood	"		2 987
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		2 970
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Ton	565	2 697
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		2 621
Sắt, thép - Iron and steel	"		1 925
Máy, phụ tùng máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		1 896
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		1 807
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		1 101
Gạo - Rice	Tấn - Ton	2 837	787
Đồ chơi trẻ em - Toys	1000 USD		786
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	511	648
Chè - Tea	"	289	293
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	1000 USD		231
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		178
Hàng thêu - Embroidery products	"		107
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	36	58
Quế - Cinamon	1000 USD		28
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal	"		19
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Vải - Textile fabrics	1000 USD		233 873
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		157 004
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		129 530
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		71 907

320 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

73 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông - Trung Quốc năm 2006

(Cont.) Trade with Hongkong - China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		57 309
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Ton	37 855	49 887
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	54 273	29 770
+ Xăng - <i>Gasoline</i>	"	29 194	16 536
+ Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	25 079	13 234
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"	53 810	25 153
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Ingots</i>	"	19 571	7 643
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		22 210
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		20 694
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		20 465
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		16 719
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		11 221
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (including unassembled)</i>	"		9 718
Chì - <i>Lead</i>	"		7 744
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		6 792
Niken - <i>Nickel</i>	"		6 072
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		5 254
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		5 154
Trong đó: Giấy Kraft - <i>Of which: Kraft paper</i>	"		808
Đồng - <i>Copper</i>	"		3 290
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Ton	9 996	2 383
Trong đó: Phân Kali - <i>Of which: Potassium chloride and sulphate</i>	"	9 712	2 055
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		1 945
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		1 864
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		1 491
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		1 325
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		1 252
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 160

73 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông - Trung Quốc năm 2006

(Cont.) Trade with Hongkong - China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	121	1 125
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport of 12 seats or less</i>	"	115	815
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	2	15
+ Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	4	295
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		1 035
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Ton</i>	563	714
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		651
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		573
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		484
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		414
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		390
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		375
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		333
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1 458	309
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		279
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		266
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		237
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		107
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		97
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		87
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		22
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		20
Thạch cao - <i>Gypsum</i>	"		8

74 Xuất nhập khẩu với Hung-ga-ri năm 2006

Trade with Hungary

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		58 632
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		33 042
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		25 590
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		7 452
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		14 491
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2 351	2 700
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		2 322
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		2 037
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		1 745
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		1 713
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		833
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		727
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		307
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		299
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		258
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		254
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Ton</i>	48	202
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		107
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		43
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		38
Sản phẩm bằng sắt, thép - <i>Steel and iron products</i>	"		34

74 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hung-ga-ri năm 2006

(Cont.) Trade with Hungary

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Tân dược - Medicaments	1000 USD		16 001
Các chế phẩm thực phẩm khác - Other food preparations	"		2 839
Các bộ phận của đèn điện - Parts of lamps	"		1 996
Hoá chất - Chemicals	"		927
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		252
Các sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		234
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		205
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		102
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		100
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	"		34

75 Xuất nhập khẩu với Hy Lạp năm 2006

Trade with Greece

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		66 551
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		64 649
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		1 902
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		62 747
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		17 343
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		9 042
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		5 821
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		2 486
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		8 299
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		8 105
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Ton</i>	3 193	3 974
Sản phẩm bằng sắt, thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		3 454
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1 363	2 334
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	193	967
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		920
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		687
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		478
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Ton</i>	200	421
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"	16	413
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		262
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		180
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		55
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		9

75 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hy Lạp năm 2006

(Cont.) Trade with Greece

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>	1000 USD		8
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	8	8
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		3
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		2
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (including unassembled)</i>	1000 USD		711
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		306
Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		212
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		94
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		78
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		72
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		49
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		43
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		29
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Ton</i>	72	27
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	1000 USD		24
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		13
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		6
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		2

76 Xuất nhập khẩu với I-rắc năm 2006

Trade with Iraq

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		117 598
Xuất khẩu - Total Exports	"		117 534
Nhập khẩu - Total Imports	"		64
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		117 470
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce	1000 USD		80 970
Gạo - Rice	Tấn - Ton	90 900	25 173
Chè - Tea	"	3 312	4 526
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		174
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		168
Hàng thủy sản - Fishery products	"		168
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		95
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		85
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Dầu thơm để chế biến cao su - Aromatic rubber processing oil	1000 USD		36
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		28

77 Xuất nhập khẩu với I-ran năm 2006

Trade with Iran

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		71 786
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		16 424
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		55 362
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		- 38 938
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		3 529
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2 355
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		2 287
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	"		2 073
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	411	543
Cao su - <i>Rubber</i>	"	222	541
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		451
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		410
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		345
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Ton</i>	235	315
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		255
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		180
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		74
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Ton</i>	44	222
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		101
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Ton</i>	53	88
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		88
Sản phẩm bằng sắt, thép - <i>Steel and iron products</i>	"		83
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	250	77
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		5

328 Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners*

77 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ran năm 2006

(Cont.) Trade with Iran

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Nhôm - Aluminium	1000 USD		16 147
Bitum dầu mỏ - Petroleum bitumen	"		10 358
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Ton	5 489	6 628
Cao su - Rubber	"	1 930	3 676
Nhựa đường - Asphalt	1000 USD		2 916
Dầu thơm để chế biến cao su - Aromatic rubber processing oil	"		2 609
Sắt, thép - Iron and steel	Tấn - Ton	6 020	2 383
Bông xơ - Cotton	"	1 760	2 299
Đồng - Copper	1000 USD		1 141
Hoá chất - Chemicals	"		629
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		235
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		211
Các sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		106
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		43
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		13
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		8
Thuốc nhuộm - Dyes	"		2

78 Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2006

Trade with Indonesia

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		1 970 736
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		957 926
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		1 012 810
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		- 54 884
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1 275 370	662 790
Gạo - <i>Rice</i>	"	339 830	104 617
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		11 762
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		6 448
Sản phẩm bằng sắt, thép - <i>Steel and iron products</i>	"		6 402
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Ton</i>	4 841	6 166
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	4 377	5 854
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		5 028
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Ton</i>	61 491	4 668
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		4 053
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		2 209
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		1 165
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		17
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2 467	1 697
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		1 640
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		1 164
Đường - <i>Sugar</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2 310	970
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		666
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		570
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		523
Gỗ - <i>Wood</i>	"		522
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Ton</i>	378	513

330 Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners*

78 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2006

(Cont.) Trade with Indonesia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		222
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		211
Quế - <i>Cinamon</i>	"		124
Thảm - <i>Carpets</i>	"		122
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Ton</i>	210	114
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	1000 USD		51
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		29
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		14
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	"		12
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2	8
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>	1000 USD		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Linh kiện ô tô các loại - <i>Motor vehicles unassembled</i>	Bộ - <i>Sets</i>	12 791	93 371
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	1000 USD		80 568
Trong đó: Giấy Kraft - <i>Of which: Kraft paper</i>	"		442
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		71 409
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Ton</i>	80 984	65 985
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		51 936
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		51 096
Đồng - <i>Copper</i>	"		48 491
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Ton</i>	24 846	44 805
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	1000 USD		36 427
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		31 499
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		25 167
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		25 015

78 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2006

(Cont.) Trade with Indonesia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Ton</i>	19 646	23 763
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (including unassembled)</i>	1000 USD		22 826
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		22 287
Than đá - <i>Coal</i>	"		21 677
Gỗ - <i>Wood</i>	"		16 917
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		15 127
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		14 257
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		10 321
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		10 139
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		6 478
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		37
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		2 147
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		8 141
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		7 306
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		6 946
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		6 324
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		6 090
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		4 820
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		4 491
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		4 399
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Ton</i>	20 479	4 368
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		4 336
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		3 765
Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	9	3 045
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2 547	2 148
Thảm các loại - <i>Carpets</i>	1000 USD		2 004
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		1 916

78 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2006

(Cont.) Trade with Indonesia

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	1000 USD		1 874
Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	Tấn - <i>Ton</i>	4 595	1 704
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	1000 USD		1 542
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		1 402
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		1 317
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		1 295
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"		1 163
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		871
Clanhke - <i>Clinkers</i>	Tấn - <i>Ton</i>	21 661	794
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		656
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		578
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		537
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		499
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		456
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		358
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		353
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		335
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		273
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1 474	223
Trong đó: Phân Kali - <i>Of which: Potassium chloride and sulphate</i>	"	50	10
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		126
Chì - <i>Lead</i>	"		104
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		81
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		77
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		37
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		30

79 Xuất nhập khẩu với Is-ra-en năm 2006

Trade with Israel

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		85 472
Xuất khẩu - Total Exports	"		44 187
Nhập khẩu - Total Imports	"		41 285
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		2 902
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		9 103
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		3 424
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		3 055
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		29
Giày dép - Footwear	"		7 764
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	6 129	7 616
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"	1 246	6 406
Gạo - Rice	"	14 282	4 033
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		1 487
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 293
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	578	1 006
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		669
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		390
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		308
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	161	299
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		269
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		205
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		141
Chè - Tea	Tấn - Ton	114	133
Đồ chơi trẻ em - Toys	1000 USD		101
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		93
Quế - Cinamon	"		34
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		28
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal	"		4

334 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

79 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Is-ra-en năm 2006

(Cont.) Trade with Israel

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Ton	3 483	11 244
+ Trong đó: Phân Kali - <i>Of which: Potassium chloride and sulphate</i>	"	1 048	9 951
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		6 029
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		3 746
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		1 519
Băng, đĩa - <i>Records, tapes</i>	"		1 320
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Ton	1 158	1 231
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		851
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		802
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		790
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		726
Thuốc diệt cỏ, thuốc khử trùng và các loại tương tự <i>Herbicides, disinfectants and similar products</i>	"		662
Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí - <i>Knives and cutting blades, for machines or for mechanical appliances</i>	"		587
Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	2	511
Sợi thủy tinh và các sản phẩm của nó <i>Glass fibres and articles thereof</i>	1000 USD		478
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		465
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		411
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		340
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		186
Gỗ - <i>Wood</i>	"		129
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		84
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		84
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		44
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		41
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		35
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Ton	39	27
Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	1000 USD		15

80 Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2006

Trade with Italy

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		988 356
Xuất khẩu - Total Exports	"		653 082
Nhập khẩu - Total Imports	"		335 274
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		317 808
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		194 429
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		95 528
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		30 569
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		15 499
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		3 785
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		84 026
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	53 409	66 567
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		26 914
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		23 820
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	11 790	21 309
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		13 214
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		8 304
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		7 987
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		7 009
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		5 043
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		4 875
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Ton	1 627	4 525
Hàng thêu - Embroidery products	1000 USD		3 852
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	1 627	2 798
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	1000 USD		2 727
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		2 711
Đồ chơi trẻ em - Toys	"		712

336 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

80 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2006

(Cont.) Trade with Italy

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		399
Gỗ - <i>Wood</i>	"		184
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	112	107
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		69
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		53
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	100	32
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		28 002
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		26 439
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (including unassembled)</i>	"		23 517
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		15 121
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		12 551
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		11 547
Da sống và da thuộc - <i>Raw hides, skins and leather</i>	"		11 539
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		11 495
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		9 171
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron and steel</i>	"		8 099
Máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí - <i>Filtering or purifying machinery and apparatus, for liquids or gases</i>	"		7 916
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		7 269
Tổ máy phát điện, máy phát điện, động cơ điện, biến thế điện, các loại máy nắn dòng và các bộ phận <i>Electric generating sets, electric motors, ... and parts thereof</i>	"		6 925
Bơm các loại và bộ phận - <i>Pumps and parts thereof</i>	"		6 495
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2 769	6 312

80 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2006

(Cont.) Trade with Italy

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thiết bị điện - <i>Electrical apparatus</i>	1000 USD		6 221
Máy móc, TB và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật <i>Machinery, Instruments and appliances used in medical, surgical</i>	"		5 888
Máy công cụ gia công kim loại và gốm kim loại <i>Machine-tools for working metal or cermets</i>	"		5 685
Máy ép dùng để gia công gỗ, hoạt động bằng điện <i>Woodworking presses, electrically operated</i>	"		5 656
Lò luyện và lò sấy dùng trong công nghiệp hoặc phòng thí nghiệm <i>Industrial or laboratory electric furnaces and ovens</i>	"		5 150
Máy xử lý khoáng chất - <i>Machinery for the manufacture of mineral</i>	"		4 944
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		4 779
Máy và thiết bị cơ khí có tính năng tác dụng riêng biệt <i>Machines and mechanical appliances having individual functions</i>	"		4 165
Nồi rót, khuôn đúc thổi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại - <i>Ingot moulds and casting machines,</i> <i>of a kind used in metallurgy or in metal foundries</i>	"		3 698
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		3 610
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		3 541
Vòi van và các loại tương tự - <i>Taps, cocks, valves and similar</i>	"		3 423
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		3 416
Thiết bị làm lạnh - <i>Refrigerators</i>	"		2 402
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Ton	5 961	2 389
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts</i> <i>(including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		2 309
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		2 121
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		2 019
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 873
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		1 847
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		1 502

80 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2006

(Cont.) Trade with Italy

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		1 229
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 182
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		1 103
Trong đó: Giấy Kraft - <i>Of which: Kraft paper</i>	"		128
Máy sấy - <i>Dryers</i>	"		1 014
Máy cán kim loại và phụ tùng - <i>Metal rolling mills and parts</i>	"		1 009
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		1 005
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		983
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		843
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		831
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		811
Đồng - <i>Copper</i>	"		743
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Ton</i>	709	696
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"	2 219	615
Trong đó: Phân NPK <i>Of which: Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	34	45
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	1000 USD		364
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		228
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		195
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		160
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		110
Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	2	65
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		55
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		20

81 Xuất nhập khẩu với Kê-ni-a năm 2006

Trade with Kenya

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		31 580
Xuất khẩu - Total Exports	"		29 091
Nhập khẩu - Total Imports	"		2 489
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		26 602
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Ton	64 679	15 416
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		10 882
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		1 140
Chè - Tea	Tấn - Ton	251	143
Hàng thuỷ sản - Fishery products	1000 USD		66
+ Cá đông - Frozen fish	"		39
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		27
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		64
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	21	47
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		37
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		20
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		18
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		7
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		2
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		2 175
Hoá chất - Chemicals	"		279
Vải - Textile fabrics	"		32
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		3

82 Xuất nhập khẩu với Lào năm 2006

Trade with Laos

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		261 576
Xuất khẩu - Total Exports	"		94 958
Nhập khẩu - Total Imports	"		166 618
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		- 71 660
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	1000 USD		27 538
Sắt, thép - Iron and steel	"		9 120
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		6 788
Vải - Textile fabrics	"		4 255
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) Motorcycles (assembled and unassembled)	"		4 120
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		2 500
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		2 077
Clanhke - Clinkers	"		1 583
Tân dược - Medicaments	"		1 388
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		1 198
Ô tô các loại và linh kiện đồng bộ Motor vehicles (including unassembled)			1 190
+ Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi và LK đồng bộ - Motor car for the transport of 12 seats or less (including unassembled)	"		28
+ Xe ô tô tải (kể cả LK đồng bộ) - Motor vehicles for transport of goods (including unassembled)	"		1 162
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		1 087
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		1 001
Hoá chất - Chemicals	"		967
Giày dép - Footwear	"		934
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		906
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		880
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		848

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 341

82 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lào năm 2006 (Cont.) Trade with Laos

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		800
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"		674
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"		228
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"		72
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"		167
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"		207
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2 653	666
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		646
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		531
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		500
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		496
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		490
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		409
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		336
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		313
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2 855	285
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		284
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		226
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		217
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		204
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		192
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		188
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		187
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		178
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		165
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		2
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		163
Cao su - <i>Rubber</i>	"		151

82 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lào năm 2006 (Cont.) Trade with Laos

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		128
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		123
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		112
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		100
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		86
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	113	81
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		66
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		49
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		37
Trong đó: Cá đông - <i>Of which: Frozen fish</i>	"		15
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		30
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		26
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		19
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Ton</i>	14	18
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		18
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		7
Gỗ - <i>Wood</i>	"		5
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"		4
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		3
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		83 777
Đồng - <i>Copper</i>	"		61 355
Thạch cao - <i>Gypsum</i>	"		3 742
Gạo - <i>Rice</i>	"		3 573
Cà phê - <i>Coffee</i>	"		1 279
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		1 104

82 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lào năm 2006

(Cont.) Trade with Laos

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	48	947
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport of 12 seats or less</i>	"	36	629
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	12	318
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		705
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		644
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		209
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		206
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Ton</i>	62	124
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		111
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		99
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		71
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		70
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		68
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		66
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		48
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		26
Đường - <i>Sugar</i>	"		24
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		17
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		15
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		11
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Ton</i>	11	8
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		7
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		5
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		5
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		3
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		3
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1	1
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	1000 USD		1

83 Xuất nhập khẩu với Lát-vi-a năm 2006

Trade with Latvia

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		6 943
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		5 085
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		1 858
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		3 227
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		817
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		817
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		658
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		81
+ Loại khác - <i>Others</i>	"		66
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Ton</i>	190	796
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		696
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		339
Sản phẩm bằng sắt, thép - <i>Steel and iron products</i>	"		318
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		276
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Ton</i>	115	142
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		133
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		120
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		117
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	107	98
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	40	75
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		50
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		25
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		14

Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners* 345

83 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lát-vi-a năm 2006 (Cont.) Trade with Latvia

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - Wood	1000 USD		1 037
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		88
Vải - Textile fabrics	"		74
Bông xơ - Cotton	Tấn - Ton	49	71
Thiết bị và phụ kiện cơ khí <i>Machines and mechanical appliances</i>	1000 USD		52
Các sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		51
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		42
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		40
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		21
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		4
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		2

84 Xuất nhập khẩu với Li-băng năm 2006

Trade with Lebanon

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		17 831
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		17 776
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		55
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		17 721
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		7 313
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		4 849
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		1 071
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		150
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	15 411	3 581
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	433	1 507
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	949	1 138
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		831
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		633
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		557
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	297	308
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		190
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		128
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Ton</i>	82	121
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		61
Quế - <i>Cinamon</i>	"		52
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		39
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Ton</i>	19	37

Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners* 347

84 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Li-băng năm 2006 (Cont.) Trade with Lebanon

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		23
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		20
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		13
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		11
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		2
Sản phẩm bằng sắt, thép - <i>Steel and iron products</i>	"		2
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		31
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		14
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		7

85 Xuất nhập khẩu với Li-bê-ri-a năm 2006

Trade with Liberia

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		5 213
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		1 225
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		3 988
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		- 2 763
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		284
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		144
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		115
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		98
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Ton</i>	16	72
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		67
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Ton</i>	44	65
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		59
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	150	52
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		50
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		26
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Ton</i>	14	16
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		9
Mực khô - <i>Dried cuttle fish</i>	"		4
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1 946	3 408
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"	18	26
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		4
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		1

86 Xuất nhập khẩu với Li-bi năm 2006

Trade with Libyan Arab

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		5 720
Xuất khẩu - Total Exports	"		570
Nhập khẩu - Total Imports	"		5 150
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		- 4 580
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy phụ trợ cho các nồi hơi - Auxiliary plant for use with boilers	1000 USD		120
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	77	76
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		75
Vac-xin - Vaccines	"		65
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"		57
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		53
Chè - Tea	Tấn - Ton	12	13
Giày dép - Footwear	1000 USD		6
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phân Urê - Urea	Tấn - Ton	19 769	5 150

350 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

87 Xuất nhập khẩu với Lit-va năm 2006

Trade with Lithuania

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		15 260
Xuất khẩu - Total Exports	"		14 099
Nhập khẩu - Total Imports	"		1 161
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		12 938
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thuỷ sản - Fishery products	1000 USD		8 898
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		8 826
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		24
Gạo - Rice	Tấn - Ton	5 469	1 668
Giày dép - Footwear	1000 USD		1 516
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Ton	97	356
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	1000 USD		287
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	149	222
Sản phẩm plastic - Plastic produce	1000 USD		126
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		106
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		98
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	43	81
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		72
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		65
Thảm các loại - Carpets	"		17
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		16
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		8
Chè - Tea	Tấn - Ton	6	5
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		5
Gỗ - Wood	"		2

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 351

87 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lit-va năm 2006

(Cont.) Trade with Lithuania

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		339
Đường lactoza, mantoza, glucoza, fructuza ở thể rắn, mật ong nhân tạo, đường caramen - <i>Lactose, maltose, glucose and fructose, in solid form, artificial honey, caramel</i>	"		294
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí - <i>Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases</i>	"		172
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		56
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		53
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		40
Gỗ - <i>Wood</i>	"		22

88 Xuất nhập khẩu với Lúc-xăm-bua năm 2006

Trade with Luxembourg

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		831
Xuất khẩu - Total Exports	"		590
Nhập khẩu - Total Imports	"		241
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		349
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	1000 USD		410
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		51
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		19
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		13
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Các sản phẩm hóa chất - Chemical products	1000 USD		86
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Ton	48	50
Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí - Knives and cutting blades, for machines or for mechanical appliances	1000 USD		39
Rượu vang - Wine	"		18
Thuốc nhuộm - Dyes	"		6

89 Xuất nhập khẩu với Ma-cao, Trung Quốc năm 2006

Trade with Macau, China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		8 789
Xuất khẩu - Total Exports	"		7 034
Nhập khẩu - Total Imports	"		1 755
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		5 279
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	1000 USD		2 700
Than đá - Coal	Tấn - Ton	83 631	2 096
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		944
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	171	227
Sắt, thép - Iron and steel	1000 USD		203
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		199
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		39
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		19
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		12
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		4
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Ton	1	2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	1000 USD		584
Bột giấy - Wood pulp	"		354
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		185
Vải - Textile fabrics	"		182
Giấy các loại - Paper and paperboard	"		60
Các sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		26
Thiết bị, PT da giày Machinery, apparatus and parts for leather, footwear	"		9
Tân dược - Medicaments	"		9
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		1
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		1

90 Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2006

Trade with Malaysia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 735 999
Xuất khẩu - Total Exports	"		1 253 960
Nhập khẩu - Total Imports	"		1 482 039
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		- 228 079
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Ton	1 333 932	690 747
Gạo - Rice	"	504 622	139 551
Hàng thuỷ sản - Fishery products	1000 USD		45 201
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		23 288
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		11 407
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		1 453
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		36 867
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	16 092	20 382
Cao su - Rubber	"	10 109	19 468
Sản phẩm plastic - Plastic produce	1000 USD		19 057
Giày dép - Footwear	"		15 611
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		14 709
Thiếc - Tin	Tấn - Ton	1 776	14 041
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		13 272
Than đá - Coal	Tấn - Ton	177 340	13 118
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	1000 USD		8 822
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	2 857	4 602
Gỗ - Wood	1000 USD		4 006
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		3 619
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		3 307
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		3 107
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		1 953
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		1 862
Chè - Tea	Tấn - Ton	2 434	1 182

90 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2006

(Cont.) Trade with Malaysia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		1 160
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		1 031
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Ton	219	936
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		534
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>	"		335
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		99
Quế - <i>Cinamon</i>	"		49
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		41
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		23
Thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		17
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		138 329
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		132 464
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Ton	329 357	125 066
+ Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	245 603	74 752
+ Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	68 652	41 594
+ Xăng - <i>Gasoline</i>	"	15 102	8 719
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"	93 183	118 367
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	1000 USD		111 145
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		75 560
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		72 058
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		67 889
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Ton	80 732	45 785
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		41 093
Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác <i>Petroleum gases and other gaseous hydrocarbons</i>	"		37 305
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		29 100
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		27 825

356 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

90 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2006

(Cont.) Trade with Malaysia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		25 866
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		23 707
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		21 094
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Ton</i>	11 206	18 611
Sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glassware</i>	1000 USD		18 089
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		13 286
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		12 834
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		12 234
Đồng - <i>Copper</i>	"		11 663
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		10 658
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		9 994
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		5 212
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		1 607
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		159
Thiết bị và dụng cụ ngành y <i>Instruments and appliances used in medical</i>	"		9 800
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		9 560
Đường - <i>Sugar</i>	"		9 402
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		7 915
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		7 906
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		6 885
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		264
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		6 621
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		6 298
Dụng cụ đun nước nóng tức thời, dụng cụ nhiệt làm tóc, máy sấy khô tay, bàn là điện - <i>Electric instantaneous heaters, electro-thermic hair-dressing apparatus, hand dryers, electric smoothing irons and similar appliances</i>	"		6 171

90 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2006

(Cont.) Trade with Malaysia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Ton</i>	22 067	6 021
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"	18 420	4 735
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	35	42
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	73	33
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	42	31
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	20	6
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - <i>Machines and mechanical appliances</i>	1000 USD		5 791
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		5 636
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (including unassembled)</i>	"		4 757
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		4 267
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		4 207
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		4 059
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		3 940
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		3 620
Thuốc diệt côn trùng - <i>Insecticides and rodenticides</i>	"		2 971
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		2 952
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng - <i>Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones, ores</i>	"		2 919
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh và cuộn cảm <i>Electrical transformers, static converters and inductors</i>	"		2 640
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí <i>Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases</i>	"		2 550
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		2 135
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		1 812
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		1 644
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 555
Băng đĩa trắng và các phương tiện lưu trữ thông tin tương tự <i>Prepared unrecorded media for sound recording or similar recording of other phenomena</i>	"		1 553

358 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

90 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a năm 2006

(Cont.) Trade with Malaysia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	12	1 470
+ Ô tô tải nguyên chiếc <i>Motor vehicles for the transport of goods (assembled)</i>	"	10	1 440
+ Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles (assembled)</i>	"	2	30
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		1 423
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		1 318
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện - <i>Gas, liquid or electricity meters</i>	"		1 134
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		966
Đường lactoza, mantoza, glucoza, fructuza ở thể rắn, mật ong nhân tạo, đường caramen - <i>Lactose, maltose, glucose and fructose, in solid form, artificial honey, caramel</i>	"		920
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		858
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		827
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic <i>Waste, parings and scrap, of plastics</i>	"		748
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		738
Thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		699
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		656
Thiếc - <i>Tin</i>	"		655
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		555
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1 589	372
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	1000 USD		335
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bags, pockets, wallets</i>	"		334
Chì - <i>Lead</i>	"		296
Niken - <i>Nickel</i>	"		247
Clanhke - <i>Clinkers</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2 021	182
Gang - <i>Pig iron</i>	1000 USD		174
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ <i>Apparatus based on the use of X-rays or of radiations</i>	"		167
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		166
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		145
Lò nung - <i>Furnace burners</i>	"		140
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		138

91 Xuất nhập khẩu với Ma-li năm 2006

Trade with Mali

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		20 358
Xuất khẩu - Total Exports	"		2 880
Nhập khẩu - Total Imports	"		17 478
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		- 14 598
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		1 413
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	184	369
Hạt tiêu - Pepper	"	69	101
Sản phẩm plastic - Plastic produce	1000 USD		96
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		95
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		86
Trong đó: Tôm đông - Of which: Frozen shrimps	"		85
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		32
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		32
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		21
Gạo - Rice	Tấn - Ton	21	12
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		12
Giày dép - Footwear	"		11
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		8
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Bông xơ - Cotton	Tấn - Ton	13 571	17 403
Vải - Textile fabrics	1000 USD		30
Hoá chất - Chemicals	"		22
Sắt, thép - Iron and steel	Tấn - Ton	3	3
Máy điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	1000 USD		2

360 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

92 Xuất nhập khẩu với Man-ta năm 2006

Trade with Malta

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 184
Xuất khẩu - Total Exports	"		1 926
Nhập khẩu - Total Imports	"		258
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		1 668
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Tàu kéo và tàu đẩy - Tugs or pusher craft	1000 USD		800
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		139
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		94
Sơn, véc ni - Paints and varnishes	"		91
Giày dép - Footwear	"		90
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		85
Trong đó: Cá đông - Of which: Frozen fish	"		13
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		84
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Ton	16	75
Tổ máy phát điện - Electric generating sets	1000 USD		60
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		34
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		5
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		4
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Nút chai lọ và nắp đậy - Stoppers, caps and lids	1000 USD		73
Sắt, thép - Iron and steel	Tấn - Ton	37	53
Dải, mảnh trang trí dạng chiếc - Ornamental trimmings in the piece	1000 USD		43
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		36
Hoá chất - Chemicals	"		20
Các sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		9

93 Xuất nhập khẩu với Ma-rốc năm 2006

Trade with Morocco

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		12 029
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		11 129
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		900
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		10 229
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Ton</i>	5 261	6 049
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		984
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Ton</i>	240	467
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		229
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		220
Hàng thuỷ sản- <i>Fishery products</i>	"		193
Trong đó: Tôm đông - <i>Of which: Frozen shrimps</i>	"		107
Sản phẩm bằng sắt, thép - <i>Steel and iron products</i>	"		131
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		122
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		98
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Ton</i>	62	82
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	1000 USD		80
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		59
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		54
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		47

362 Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners*

93 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-rốc năm 2006

(Cont.) Trade with Morocco

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		31
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		23
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		23
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		20
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		16
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		13
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		599
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		100
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		87
Đồng - <i>Copper</i>	"		69
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Ton</i>	17	26
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		7

94 Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2006

Trade with Mexico

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		304 130
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		285 517
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		18 613
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		266 904
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Hàng thuỷ sản- <i>Fishery products</i>	1000 USD		31 904
Trong đó: Cá đông - <i>Of which: Frozen fish</i>	"		28 812
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		123 040
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		44 398
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Ton</i>	10 164	11 864
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		11 575
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		4 007
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		1 797
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 524
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Ton</i>	727	1 390
Than đá - <i>Coal</i>	"	27 401	1 137
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		726
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		480
Sản phẩm bằng sắt, thép - <i>Steel and iron products</i>	"		461
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		337
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		269
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		108
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>	"		52
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		26
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		21

364 Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners*

94 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2006

(Cont.) Trade with Mexico

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Ton	2	12
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		11
Thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		8
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - Ton	3 487	4 318
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		4 041
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Ton	1 857	2 313
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		1 240
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		676
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		465
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		404
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		351
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		319
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Ton	195	303
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		249
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		194
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		72
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		45
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		39
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		24
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		3
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1

95 Xuất nhập khẩu với Mô-dăm-bic năm 2006

Trade with Mozambique

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		13 974
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		10 077
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		3 897
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		6 180
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	36 150	8 771
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		1 127
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Ton</i>	60	99
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		1 844
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Ton</i>	828	1 050
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		871
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		131

96 Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2006

Trade with United State

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		8 832 163
Xuất khẩu - Total Exports	"		7 845 120
Nhập khẩu - Total Imports	"		987 043
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		6 888 077
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		3 055 239
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Ton	2 087 399	1 029 789
Giày dép - Footwear	1000 USD		802 743
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		730 172
Hàng thủy sản - Fishery products	"		667 421
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		135 362
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		5 709
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		366 403
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		261 900
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Ton	42 251	166 960
Cà phê - Coffee	"	130 889	166 428
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bags, pockets, wallets	1000 USD		154 590
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		66 531
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		46 894
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		36 878
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		35 054
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		32 493
Hàng thêu - Embroidery products	"		29 801
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	17 577	29 722
Cao su - Rubber	"	17 360	27 876
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		18 922

96 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2006

(Cont.) Trade with United State

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Gỗ - Wood	1000 USD		15 096
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		12 864
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		12 492
Đồ chơi trẻ em - Toys	"		7 187
Chè - Tea	Tấn - Ton	2 099	1 584
Quế - Cinamon	1000 USD		1 333
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal	"		1 221
Gạo - Rice	Tấn - Ton	1 037	383
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	1000 USD		329
Ngô hạt - Maize (corn)	"		192
Thiếc - Tin	Tấn - Ton	21	151
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	1000 USD		97
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats	"		35
Thảm các loại - Carpets	"		20
Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Ton	68 450	86 455
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	1000 USD		60 752
Gỗ - Wood	"		59 642
Bông xơ - Cotton	Tấn - Ton	40 536	48 283
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	1000 USD		41 778
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		39 024
Hoá chất - Chemicals	"		37 716
Các sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		34 105
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		30 044

368 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

96 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2006

(Cont.) Trade with United State

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	1 112	22 350
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport of 12 seats or less</i>	"	951	17 415
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	116	2 513
+ Ô tô nguyên chiếc trên 12 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport above 12 seats</i>	"	1	6
+ Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	44	2 416
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		21 888
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - <i>Machines and mechanical appliances</i>	"		18 618
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Ton</i>	25 630	17 689
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Ingots</i>	"	185	473
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 USD		14 685
Đường lactoza, mantoza, glucoza, fructuza ở thể rắn, mật ong nhân tạo, đường caramen - <i>Lactose, maltose, glucose and fructose, in solid form, artificial honey, caramel</i>	"		14 375
Da sống (trừ da lông) - <i>Raw hides and skins (other than furskins)</i>	"		14 247
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		13 811
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		13 313
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		12 909
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		10 683
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		9 995
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		1 458
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		8 537
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	"		8 986
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		8 732
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		8 513
Giấy loại, các- tông loại - <i>Recovered paper or paperboard</i>	"		7 745
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		7 668

96 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2006

(Cont.) Trade with United State

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		7 476
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		7 156
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Ton	18 443	6 423
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	Tấn - Ton	16 403	4 773
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	1 581	375
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	68	108
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		6 257
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		3 872
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		1 574
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		6 057
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí <i>Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases</i>	"		5 972
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		5 912
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		5 748
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		5 320
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm <i>Gold unwrought or in semi-manufactured forms</i>	"		4 328
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ <i>Apparatus based on the use of X-rays or of radiations</i>	"		4 041
Máy kéo - <i>Tractors</i>	"		3 592
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		3 462
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Ton	1 841	3 440
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay <i>Electric generating sets and rotary converters</i>	1000 USD		2 942
Vac-xin - <i>Vaccines</i>	"		2 828
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		2 536
Gạo - <i>Rice</i>	"		2 473
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		2 323
Sách và các ấn phẩm tương tự <i>Printed books and similar printed matter</i>	"		2 209

370 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

96 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2006

(Cont.) Trade with United State

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh và cuộn cảm <i>Electrical transformers, static converters and inductors</i>	1000 USD		2 208
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2 174
Kim cương chưa được gắn, nạm dát <i>Diamonds, not mounted or set</i>	"		2 037
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		1 877
Các sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 836
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic <i>Waste, parings and scrap, of plastics</i>	"		1 726
Ắc quy điện - <i>Electric accumulators</i>	"		1 695
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1 695
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		1 616
Máy photocopy - <i>Photocopying apparatus</i>	"		1 606
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		1 593
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		1 496
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - Ton	6 425	1 440
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		1 376
Cáp sợi quang - <i>Optical fibre cables</i>	"		1 215
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		1 058
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1 044
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		924
Thuốc diệt côn trùng - <i>Insecticides and rodenticides</i>	"		889
Động cơ điện và máy phát điện - <i>Electric motor and generators</i>	"		854
Đồng - <i>Copper</i>	"		807
Da thuộc - <i>Leather</i>	"		703
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		677
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng - <i>Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones, ores</i>	"		656
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện <i>Gas, liquid or electricity meters</i>	"		633

96 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2006

(Cont.) Trade with United State

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt <i>Labels, badges and similar articles of textile materials</i>	1000 USD		589
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		556
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"		498
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		473
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		451
Ống nhòm - <i>Binoculars, monoculars</i>	"		424
Sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glassware</i>	"		412
Thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		378
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		340
Bạc - <i>Silver</i>	"		317
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (including unassembled)</i>	"		313
Đá quý - <i>Precious stones</i>	"		306
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		292
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		258
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		240
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		230
Kính hiển vi - <i>Microscopes</i>	"		227
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		216
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		210
Máy quay phim và máy chiếu <i>Cinematographic cameras and projectors</i>	"		189
Băng đĩa trắng và các phương tiện lưu trữ thông tin tương tự <i>Prepared unrecorded media for sound recording or similar recording of other phenomena</i>	"		184
Gia cầm sống - <i>Live poultry</i>	"		166
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		164
Niken - <i>Nickel</i>	"		151
La bàn, các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác - <i>Direction finding compasses, other navigational instruments and appliances</i>	"		149

372 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

96 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2006

(Cont.) Trade with United State

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Bạch kim - <i>Platinum</i>	1000 USD		147
Pin và bộ pin - <i>Primary cells and primary batteries</i>	"		142
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		111
Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác <i>Lenses, prisms, mirrors and other optical elements</i>	"		106
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		101
Lợn sống - <i>Live swine</i>	"		94
Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản hoặc làm chín - <i>Birds' eggs</i>	"		90
Máy ảnh, camera, đèn chụp ảnh - <i>Photographic, camera, photographic flashlight apparatus</i>	"		82
Máy chiếu hình ảnh - <i>Image projector</i>	"		75
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		74
Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các sản phẩm khác bằng da lông - <i>Articles of apparel, clothing accessories and other articles of furskins</i>	"		69
Chì - <i>Lead</i>	"		53
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		46
Chè - <i>Tea</i>	"		43
Lò nung - <i>Furnace burners</i>	"		36
Da lông đã thuộc - <i>Tanned or dresed furskins</i>	"		27
Nam châm điện, nam châm vĩnh cửu <i>Electro-magnets, permanent magnets</i>	"		25
Malt - <i>Malt</i>	"		23
Thuỷ tinh - <i>Glass</i>	"		22
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		21
Mật ong tự nhiên - <i>Natural honey</i>	"		18
Kính và các sản phẩm bảo vệ mắt tương tự <i>Spectacles, goggles and the like</i>	"		17
Máy phụ trợ cho các nồi hơi - <i>Auxiliary plant for use with boilers</i>	"		14
Ngọc trai - <i>Pearl</i>	"		9
Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng được dát phủ bạch kim, dạng bán thành phẩm - <i>Base matalas, silver or gold clad with platinum, in semi - products</i>	"		7
Đồng phế liệu và mảnh vụn - <i>Copper waste and scrap</i>	"		6
Hợp kim fero - <i>Ferro - alloys</i>	"		5
Lưới bảo hiểm công nghiệp - <i>Industrial safety nets</i>	"		3

97 Xuất nhập khẩu với Mi-an-ma năm 2006

Trade with Myanmar

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		81 091
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		16 465
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		64 626
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		- 48 161
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	1000 USD		2 016
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		1 606
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		1 486
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 268
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		1 267
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện - <i>Gas, liquid or electricity meters</i>	"		963
Sản phẩm bằng sắt, thép - <i>Steel and iron products</i>	"		718
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		609
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"		542
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"		466
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"		76
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		437
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		433
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		402
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		342
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		297
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		3
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		294
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"		180
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		107
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		88
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		84

374 Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners*

97 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mi-an-ma năm 2006

(Cont.) Trade with Myanmar

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		83
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		70
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		59
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		40
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		40
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		33
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		25
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		16
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"		10
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		10
Săm ô tô - <i>Inner tubes of Rubber used on motor</i>	"		3
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		43 444
Đồng - <i>Copper</i>	"		13 256
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2 318	3 538
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		1 431
Trong đó: Tôm đông - <i>Of which: Frozen shrimps</i>	"		435
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		345
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		76
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		26
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		19
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		16
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2	10
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	1000 USD		9
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		5
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		1

98 Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2006

Trade with Norway

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		61 595
Xuất khẩu - Total Exports	"		38 061
Nhập khẩu - Total Imports	"		23 534
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		14 527
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		8 179
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		7 958
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		4 801
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		4 364
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Ton	493	2 205
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		1 752
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		1 562
Hàng thủy sản - Fishery products	"		876
+ Cá đông - Frozen fish	"		559
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		303
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		14
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		610
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		541
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		441
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		350
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		262
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	149	176
Hàng thêu - Embroidery products	1000 USD		119
Gạo - Rice	Tấn - Ton	275	104
Gỗ - Wood	1000 USD		39
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		34
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		5
Đồ chơi trẻ em - Toys	"		2

376 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

98 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2006

(Cont.) Trade with Norway

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hàng thuỷ sản- <i>Fishery products</i>	1000 USD		8 741
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		8 512
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		72
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Ton</i>	9 224	1 914
Trong đó: Phân NPK			
Of which: <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	1 608	493
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		1 547
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện <i>Gas, liquid or electricity meters</i>	"		1 351
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		928
Đá xây dựng - <i>Stone for construction purposes</i>	"		759
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc <i>Surveying instruments and appliances</i>	"		638
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		611
Tàu thuyền các loại - <i>Vessels</i>	"		496
Máy công cụ - <i>Machine-tools</i>	"		450
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Ton</i>	233	404
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	1000 USD		349
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		260
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		214
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		137
Lưới bảo hiểm công nghiệp - <i>Industrial safety nets</i>	"		104
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		99
Quặng Steatit - <i>Natural Steatite</i>	"		96
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - <i>Machines and mechanical appliances</i>	"		92

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 377

98 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2006

(Cont.) Trade with Norway

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		88
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		79
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh và cuộn cảm <i>Electrical transformers, static converters and inductors</i>	"		66
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		57
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		41
Giấy loại, các- tông loại - <i>Recovered paper or paperboard</i>	"		29
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		23
La bàn, các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác - <i>Direction finding compasses, other navigational instruments and appliances</i>	"		22
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		21
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		19
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		18
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		18
Mica - <i>Mica</i>	"		12
Các sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		12
Pin và bộ pin - <i>Primary cells and primary batteries</i>	"		10
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		10
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		10
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		3
Động cơ điện và máy phát điện - <i>Electric motor and generators</i>	"		2
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2
Băng đĩa trắng và các phương tiện lưu trữ thông tin tương tự <i>Prepared unrecorded media for sound recording or similar recording of other phenomena</i>	"		1
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí <i>Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases</i>	"		1

99 Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2006

Trade with South Africa

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		154 727
Xuất khẩu - Total Exports	"		100 714
Nhập khẩu - Total Imports	"		54 013
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		46 701
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		31 350
Gạo - Rice	Tấn - Ton	104 653	24 908
Cà phê - Coffee	"	8 220	9 979
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	1000 USD		5 215
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		3 767
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		3 743
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		3 593
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	1 074	2 046
Than đá - Coal	"	25 172	2 023
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"	411	1 472
Sản phẩm plastic - Plastic produce	1000 USD		1 031
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		1 031
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		739
Hàng thủy sản - Fishery products	"		658
+ Cá đông - Frozen fish	"		469
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		189
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		638
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	282	512

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 379

99 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2006

(Cont.) Trade with South Africa

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Gỗ - Wood	1000 USD		468
Đồ chơi trẻ em - Toys	"		198
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		78
Chè - Tea	Tấn - Ton	16	23
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	1000 USD		8
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		5
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		2
Hàng thêu - Embroidery products	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - Wood	1000 USD		13 339
Sắt, thép - Iron and steel	Tấn - Ton	17 791	10 359
Nhôm - Aluminium	1000 USD		7 895
Bông xơ - Cotton	Tấn - Ton	1 176	1 518
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	1000 USD		1 330
Máy, phụ tùng máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production	"		701
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		593
Cá đông - Frozen fish	"		5 739
Các sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		384
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Ton	1 248	380
Trong đó: Phân Kali Of which: Potassium chloride and sulphate	"	1	2
Tân dược - Medicaments	1000 USD		340

380 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

99 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2006

(Cont.) Trade with South Africa

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		335
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		293
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		258
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Ton</i>	157	208
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		131
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		68
Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		57
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		41
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		36
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		31
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		23
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		19
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		12
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		12
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		6
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		3
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		3
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		1
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		1

100 Xuất nhập khẩu với Nam-mi-bi-a năm 2006

Trade with Mamibia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		17 874
Xuất khẩu - Total Exports	"		499
Nhập khẩu - Total Imports	"		17 375
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		- 16 876
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		374
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		66
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		35
Giày dép - Footwear	"		4
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		3
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Kẽm - Zinc	1000 USD		15 989
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		426
Bông xơ - Cotton	Tấn - Ton	90	71
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	1000 USD		28
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		10
Vải - Textile fabrics	"		6
Các sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		2

101 Xuất nhập khẩu với Nga năm 2006

Trade with Russia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		868 977
Xuất khẩu - Total Exports	"		413 211
Nhập khẩu - Total Imports	"		455 766
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		- 42 555
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thuỷ sản - Fishery products	1000 USD		128 897
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		104 555
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		5 349
+ Mực đông - Frozen cuttle fish			29
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		64 330
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	20 475	41 858
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	1000 USD		30 552
Giày dép - Footwear	"		18 796
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Ton	4 397	18 089
Gạo - Rice	"	61 639	17 359
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		16 648
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	10 552	12 675
Chè - Tea	"	10 478	10 230
Hạt tiêu - Pepper	"	4 960	8 126
Sản phẩm plastic - Plastic produce	1000 USD		7 092
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		3 436
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		2 669
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		1 724
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 551
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		1 309
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		1 246
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		1 172
Quế - Cinamon	"		216
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		128

101 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nga năm 2006

(Cont.) Trade with Russia

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>	1000 USD		112
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		72
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Ton</i>	330 042	142 585
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	206 064	128 792
+ Dầu diesel - <i>Diesel oils</i>	"	186 354	113 766
+ Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	15 460	12 306
+ Xăng - <i>Gasoline</i>	"	4 250	2 720
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Ton</i>	298 754	53 396
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	145 602	33 275
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	125 421	13 146
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"	27 731	6 974
Amiăng - <i>Asbestos</i>	1000 USD		17 606
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Ton</i>	7 396	13 249
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		12 643
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	"		10 776
Ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	596	7 076
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport of 12 seats or less</i>	"	143	1 560
+ Ô tô nguyên chiếc trên 12 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport of more than 12 seats</i>	"	398	4 548
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	53	738
+ Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	2	230
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		4 705
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay <i>Electric generating sets and rotary converters</i>	"		4 233
Động cơ đốt trong kiểu piston - <i>Spark- ignition piston engines</i>	"		4 211
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Ton</i>	22 000	3 674

101 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nga năm 2006

(Cont.) Trade with Russia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tàu thuyền các loại - <i>Vessels</i>	1000 USD		3 525
Tua-bin các loại - <i>Turbines</i>	"		2 975
Linh kiện ô tô các loại - <i>Motor vehicles unassembled</i>	Bộ - <i>Sets</i>	203	2 910
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	1000 USD		2 642
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		2 418
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		224
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		2 336
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng - <i>Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones, ores</i>	"		1 809
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 794
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 603
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		1 483
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		1 426
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		1 397
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		1 387
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		1 163
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 163
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		878
Các sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		635
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		565
Đồng - <i>Copper</i>	"		513
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		485
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Ton</i>	138	482
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - <i>Machines and mechanical appliances</i>	1000 USD		344
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		326
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí <i>Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases</i>	"		265
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh và cuộn cảm - <i>Electrical transformers, static converters and inductors</i>	"		234
Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		217

101 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nga năm 2006

(Cont.) Trade with Russia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		195
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		184
Máy công cụ - <i>Machine-tools</i>	"		170
Động cơ điện và máy phát điện - <i>Electric motor and generators</i>	"		148
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc <i>Surveying instruments and appliances</i>	"		143
Ống nhòm - <i>Binoculars, monoculars</i>	"		81
Máy tiện kim loại - <i>Lathes</i>	"		81
Máy phụ trợ cho các nồi hơi - <i>Auxiliary plant for use with boilers</i>	"		70
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		58
La bàn, các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác - <i>Direction finding compasses, other navigational instruments and appliances</i>	"		34
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		19
Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng <i>Producer gas or water gas generators</i>	"		18
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		16
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		12
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		10
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện - <i>Gas, liquid or electricity meters</i>	"		7
Thuốc diệt côn trùng - <i>Insecticides and rodenticides</i>	"		7
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		6
Da thuộc - <i>Leather</i>	"		5
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		2
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2
Chè - <i>Tea</i>	"		1
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1
Sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glassware</i>	"		1
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1

102 Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2006

Trade with Japan

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		9 942 207
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		5 240 087
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		4 702 120
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		537 967
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Hàng thuỷ sản- <i>Fishery products</i>	1000 USD		846 146
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		72 628
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		501 951
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		54 642
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1 457 893	727 475
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		616 233
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		587 856
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		252 676
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		212 521
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2 565 159	164 414
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		113 309
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		102 964
Gỗ - <i>Wood</i>	"		86 034
Sản phẩm bằng sắt, thép - <i>Steel and iron products</i>	"		68 965
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		64 784
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		54 903
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		47 827
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Ton</i>	35 214	44 923
Gạo - <i>Rice</i>	"	165 222	43 096
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	1000 USD		32 879

Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners* **387**

102 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2006

(Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		30 576
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		30 336
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Ton</i>	11 563	23 823
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		18 953
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		15 838
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		12 076
Thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		8 673
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		4 332
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Ton</i>	831	3 258
Thiếc - <i>Tin</i>	"	312	2 868
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	768	1 658
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>	1000 USD		1 537
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	436	1 058
Cromit - <i>Chromite</i>	1000 USD		558
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		467
Quế - <i>Cinamon</i>	"		459
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		347
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		111
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		27
Đường - <i>Sugar</i>	Tấn - <i>Ton</i>	42	18
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		496 659
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Ton</i>	804 757	493 286
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		328 598

388 Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners*

102 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2006

(Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		261 896
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	"		178 562
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		142 272
Linh kiện ô tô các loại - <i>Motor vehicles unassembled</i>	Bộ - <i>Sets</i>	7 892	128 977
Máy công cụ - <i>Machine tools</i>	1000 USD		128 864
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Ton</i>	69 685	127 834
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		123 792
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		112 796
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		106 331
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		88 345
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - <i>Machines and mechanical appliances</i>	"		57 181
Đồng - <i>Copper</i>	"		53 360
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		47 851
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (including unassembled)</i>	"		45 310
Các sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		43 526
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		42 797
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		41 593
Ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	1 122	40 666
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	647	23 812
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport of 12 seats or less</i>	"	321	7 296
+ Ô tô nguyên chiếc trên 12 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport above 12 seats</i>	"	8	339
+ Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	146	9 219
Động cơ đốt trong kiểu piston - <i>Spark- ignition piston engines</i>	1000 USD		33 506

102 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2006

(Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Ton</i>	281 508	32 024
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	270 583	28 025
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	10 600	3 217
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	28	561
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	121	94
Máy ảnh, camera, đèn chụp ảnh <i>Photographic, camera, photographic flashlight apparatus</i>	1000 USD		31 308
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		31 133
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		30 703
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh và cuộn cảm <i>Electrical transformers, static converters and inductors</i>	"		30 165
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		27 794
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		17 238
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		5 290
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		25 986
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		4 786
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		21 200
Máy tiện kim loại - <i>Lathes</i>	"		25 004
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		23 365
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Ton</i>	9 568	23 005
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		20 655
Lò nung - <i>Furnace burners</i>	"		20 468

390 Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners*

102 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2006**

(Cont.) *Trade with Japan*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		20 308
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		17 003
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		16 156
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí <i>Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases</i>	"		14 643
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		13 573
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay <i>Electric generating sets and rotary converters</i>	"		13 468
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		13 257
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		13 243
Giấy loại, các- tông loại - <i>Recovered paper or paperboard</i>	"		13 071
Lưới bảo hiểm công nghiệp - <i>Industrial safety nets</i>	"		12 156
Thuốc diệt côn trùng - <i>Insecticides and rodenticides</i>	"		10 112
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt - <i>Labels, badges and similar articles of textile materials</i>	"		8 621
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm <i>Gold unwrought or in semi-manufactured forms</i>	"		8 473
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		8 447
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		8 289
Động cơ điện và máy phát điện - <i>Electric motor and generators</i>	"		7 924
Tua-bin các loại - <i>Turbines</i>	"		7 707
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		7 574
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		7 279
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		6 895
Bột mì - <i>Wheat flour</i>	Tấn - <i>Ton</i>	28 704	6 474
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		6 414

102 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2006

(Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Nam châm điện, nam châm vĩnh cửu <i>Electro-magnets, permanent magnets</i>	1000 USD		6 347
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		6 256
Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	Tấn - <i>Ton</i>	9 980	6 201
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		5 877
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		5 513
Sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glassware</i>	"		5 344
Nồi hơi - <i>Steam or other vapour generating boilers</i>	"		4 836
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ <i>Apparatus based on the use of X-rays or of radiations</i>	"		4 701
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		4 620
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		4 566
Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác <i>Lenses, prisms, mirrors and other optical elements</i>	"		4 376
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		4 076
Thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		4 018
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		3 972
Da thuộc - <i>Leather</i>	"		3 409
Kim cương chưa được gắn, nạm dát <i>Diamonds, not mounted or set</i>	"		3 336
Khung, gọng kính <i>Frames and mountings for spectacles and the like</i>	"		3 203
Bạch kim - <i>Platinum</i>	"		3 118
Kính hiển vi - <i>Microscopes</i>	"		3 110
La bàn, các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác - <i>Direction finding compasses, other navigational instruments and appliances</i>	"		2 883
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		2 701
Clanhke - <i>Clinkers</i>	Tấn - <i>Ton</i>	78 800	2 648

102 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2006

(Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng - <i>Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones, ores</i>	1000 USD		2 554
Chì - <i>Lead</i>	"		2 186
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		2 073
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện <i>Gas, liquid or electricity meters</i>	"		1 570
Pin và bộ pin - <i>Primary cells and primary batteries</i>	"		1 557
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc <i>Surveying instruments and appliances</i>	"		1 457
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		1 438
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		1 416
Băng đĩa trắng và các phương tiện lưu trữ thông tin tương tự <i>Prepared unrecorded media for sound recording or similar recording of other phenomena</i>	"		1 382
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		1 125
Máy photocopy - <i>Photocopying apparatus</i>	"		1 062
Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác <i>Petroleum gases and other gaseous hydrocarbons</i>	"		931
Tàu thuyền các loại - <i>Vessels</i>	"		913
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		894
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		862
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		832
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		825
Thiếc - <i>Tin</i>	"		824
Niken - <i>Nickel</i>	"		770
Phế liệu, phế thải và mẫu vụn của plastic <i>Waste, parings and scrap, of plastics</i>	"		767

102 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2006

(Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Đá quý - <i>Precious stones</i>	1000 USD		714
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Ton</i>	571	613
Da lông nhân tạo và các sản phẩm bằng da lông nhân tạo <i>Artificial fur and articles thereof</i>	1000 USD		556
Tơ sống - <i>Raw silk (not thrown)</i>	"		482
Kính hiển vi - <i>Microscopes</i>	"		473
Kính và các sản phẩm bảo vệ mắt tương tự <i>Spectacles, goggles and the like</i>	"		466
Ắc quy điện - <i>Electric accumulators</i>	"		460
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		422
Đường - <i>Sugar</i>	"		361
Amiăng - <i>Asbestos</i>	"		353
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		351
Thạch cao, anhydrit, plaster - <i>Gypsum, anhydrite, plasters</i>	"		301
Thuỷ tinh - <i>Glass</i>	"		282
Da sống (trừ da lông) - <i>Raw hides and skins(other than furskins)</i>	"		257
Nồi đun nước sưởi trung tâm - <i>Central heating boilers</i>	"		248
Quặng Steatit - <i>Natural Steatite</i>	"		248
Máy chiếu hình ảnh - <i>Image projector</i>	"		245
Mica - <i>Mica</i>	"		235
Bạc - <i>Silver</i>	"		207
Máy phụ trợ cho các nồi hơi - <i>Auxiliary plant for use with boilers</i>	"		205
Mật mía - <i>Molasses, resulting from the extraction or refining of sugar</i>	"		191
Malt - <i>Malt</i>	"		178
Máy quay phim và máy chiếu <i>Cinematographic cameras and projectors</i>	"		166
Ngọc trai - <i>Pearl</i>	"		153
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1 050	151

102 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2006

(Cont.) Trade with Japan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Đường lactoza, mantoza, glucoza, fructuza ở thể rắn, mật ong nhân tạo, đường caramen - <i>Lactose, maltose, glucose and fructose, in solid form, artificial honey, caramel</i>	1000 USD		145
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		134
Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng <i>Producer gas or water gas generators</i>	"		121
Đồng phế liệu và mảnh vụn - <i>Copper waste and scrap</i>	"		121
Da lông đã thuộc - <i>Tanned or dressed furskins</i>	"		98
Gang - <i>Pig iron</i>	"		98
Vac-xin - <i>Vaccines</i>	"		82
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		58
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"		58
Ống nhòm - <i>Binoculars, monoculars</i>	"		52
Than đá - <i>Coal</i>	"		47
Hợp kim fero - <i>Ferro - alloys</i>	"		43
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		21
Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản hoặc làm chín - <i>Birds' eggs</i>	"		20
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		20
Quế - <i>Cinamon</i>	"		18
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		11
Đá xây dựng - <i>Stone for construction purposes</i>	"		5
Vôi các loại - <i>Quicklime, slaked lime and hydraulic lime</i>	"		4
Mật ong tự nhiên - <i>Natural honey</i>	"		3
Gạo - <i>Rice</i>	"		2
Chè - <i>Tea</i>	"		2

103 Xuất nhập khẩu với Ni-giê-ri-a năm 2006

Trade with Nigeria

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		52 026
Xuất khẩu - Total Exports	"		32 957
Nhập khẩu - Total Imports	"		19 069
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		13 888
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		6 993
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		4 980
Lốp cao su các loại - Pneumatic tyres, of rubber	"		4 667
Tân dược - Medicaments	"		4 091
Hoá chất - Chemicals	"		3 027
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		2 795
Cá chế biến - Prepared or preserved fish	"		835
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		628
Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce	"		614
Nhôm - Aluminium	"		280
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		188
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		154
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		59
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		43
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) Motorcycles (assembled and unassembled)	"		28
Gỗ - Wood	"		23
Vải - Textile fabrics	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		16 148
Bông xơ - Cotton	Tấn - Ton	1 890	2 163

396 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

104 Xuất nhập khẩu với Niu Di-lân năm 2006

Trade with New Zealand

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		213 870
Xuất khẩu - Total Exports	"		54 134
Nhập khẩu - Total Imports	"		159 736
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		- 105 602
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		14 950
Giày dép - Footwear	"		6 282
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Ton	1 155	4 710
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		4 229
Hàng thủy sản - Fishery products	"		3 578
Trong đó - Of which:			
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		3 344
+ Cá đông - Frozen fish	"		105
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		8
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		2 726
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		2 253
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		2 143
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		1 530
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		1 431
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		1 252
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		986
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	518	633
Cao su - Rubber	"	121	226
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		149
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		112
Gạo - Rice	Tấn - Ton	285	93
Chè - Tea	"	119	79
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	1000 USD		50
Đồ chơi trẻ em - Toys	"		48
Hàng thêu - Embroidery products	"		12
Gỗ - Wood	"		5

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 397

104 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Niu Di-lân năm 2006

(Cont.) Trade with New Zealand

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	1000 USD		90 837
Gỗ - Wood	"		37 321
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Ton	7 894	2 808
Bột giấy - Wood pulp	1000 USD		2 167
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		2 009
Các sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		1 400
Giấy các loại - Paper and paperboard	"		1 268
+ Giấy Kraft - Kraft paper	"		1 251
+ Giấy khác - Other paper	"		17
Nhôm - Aluminium	"		717
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		510
Ô tô khác nguyên chiếc - Other motor vehicles	Chiếc - Unit	4	377
Máy điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	1000 USD		284
Vải - Textile fabrics	"		232
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		123
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Ton	57	120
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	1000 USD		107
Thuốc nhuộm - Dyes	"		97
Hoá chất - Chemicals	"		39
Dầu mỡ động, thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		39
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		33
Tân dược - Medicaments	"		27
Máy, phụ tùng máy CNTP Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		21
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		19
Malt - Malt	"		17
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		17
Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		8

398 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

105 Xuất nhập khẩu với Ô-man năm 2006

Trade with Oman

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		9 428
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		5 774
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		3 654
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		2 120
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Sản phẩm bằng sắt, thép - <i>Steel and iron products</i>	1000 USD		1 736
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1 188	1 420
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		858
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		799
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		22
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		447
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		106
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		70
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		67
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		65
Gỗ - <i>Wood</i>	"		58
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Ton</i>	19	30
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		12
Quế - <i>Cinamon</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Mực khô - <i>Dried cuttle fish</i>	1000 USD		2 014
Ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	117	1 189
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport of 12 seats or less</i>	"	116	1 169
+ Ô tô nguyên chiếc trên 12 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport above 12 seats</i>	"	1	21
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		29

Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners* 399

106 Xuất nhập khẩu với Ôx-trây-li-a năm 2006

Trade with Australia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		4 844 400
Xuất khẩu - Total Exports	"		3 744 715
Nhập khẩu - Total Imports	"		1 099 685
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		2 645 030
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Ton	6 139 926	3 123 875
Hàng thuỷ sản - Fishery products	1000 USD		126 926
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		41 322
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		71 341
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		1 262
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Ton	13 319	56 758
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		50 741
Giày dép - Footwear	"		38 924
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		26 301
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		14 768
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		13 536
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	9 497	12 133
Sản phẩm plastic - Plastic produce	1000 USD		10 441
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		7 977
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		7 922
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		7 287
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		6 289
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		4 922
Than đá - Coal	Tấn - Ton	78 521	3 573
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	1000 USD		2 611
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		2 563
Giấy các loại- Paper and paperboard	"		2 118
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	806	1 628

400 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

106 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ô-x-trây-li-a năm 2006

(Cont.) Trade with Australia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	1000 USD		1 517
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		782
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>	"		750
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		738
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Ton</i>	369	708
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		584
Gỗ - <i>Wood</i>	"		472
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"		466
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1 267	439
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		428
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		375
Thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		368
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		344
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		342
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		176
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		142
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		109
Đồng - <i>Copper</i>	"		101
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		100
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		100
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		84
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		62
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		62
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	"		48
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		32
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	40	29

106 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ôx-trây-li-a năm 2006

(Cont.) Trade with Australia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Clanhke - <i>Clinkers</i>	1000 USD		19
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		15
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		8
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		4
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		4
Quế - <i>Cinamon</i>	"		2
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		1
Đường - <i>Sugar</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2	1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm <i>Gold unwrought or in semi-manufactured forms</i>	1000 USD		553 560
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Ton</i>	593 744	114 775
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		97 456
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		56 852
Malt - <i>Malt</i>	"		36 709
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		25 408
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Ton</i>	48 816	25 069
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		20 436
Gỗ - <i>Wood</i>	"		14 068
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		12 539
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		9 786
Chì - <i>Lead</i>	"		7 653
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Ton</i>	23 321	7 220
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	21 174	6 395
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	36	351
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		6 898
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		5 600

106 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ô-x-trây-li-a năm 2006

(Cont.) Trade with Australia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Bông xơ - Cotton	Tấn - Ton	3 267	4 663
Kẽm - Zinc	1000 USD		4 379
Hàng thủy sản - Fishery products	"		4 216
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		1 600
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		1 366
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - Articles of iron or steel	"		4 024
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		3 700
Vải - Textile fabrics	"		2 799
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		2 518
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Ton	1 185	2 189
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	1000 USD		1 800
Giấy loại, các- tông loại - Recovered paper or paperboard	"		1 677
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		1 665
Giấy các loại - Paper and paperboard	"		1 412
Trong đó - Of which:			
+ Giấy Kraft - Kraft paper	"		1 152
+ Giấy khác - Other paper	"		259
Thuốc nhuộm - Dyes	"		1 382
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		1 275
Sắt phế liệu - Ferrous waste and scrap	"		1 240
Máy, phụ tùng máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		1 067
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		954
Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác Lenses, prisms, mirrors and other optical elements	"		915

106 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ôx-trây-li-a năm 2006

(Cont.) Trade with Australia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		768
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		767
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - <i>Machines and mechanical appliances</i>	"		714
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		686
Các sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		663
Kim cương chưa được gắn, nạm dát <i>Diamonds, not mounted or set</i>	"		615
Da sống (trừ da lông) - <i>Raw hides and skins (other than furskins)</i>	"		573
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		472
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		471
Đường lactoza, mantoza, glucoza, fructuza ở thể rắn, mật ong nhân tạo, đường caramen - <i>Lactose, maltose, glucose and fructose, in solid form, artificial honey, caramel</i>	"		431
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí <i>Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases</i>	"		427
Đồng phế liệu và mảnh vụn - <i>Copper waste and scrap</i>	"		406
Thuốc diệt côn trùng - <i>Insecticides and rodenticides</i>	"		297
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		291
Máy photocopy - <i>Photocopying apparatus</i>	"		283
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		265
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng - <i>Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones, ores</i>	"		248
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện - <i>Gas, liquid or electricity meters</i>	"		222
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		219
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		214

106 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ôx-trây-li-a năm 2006

(Cont.) Trade with Australia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Da thuộc - <i>Leather</i>	1000 USD		207
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh và cuộn cảm <i>Electrical transformers, static converters and inductors</i>	"		205
Kính hiển vi - <i>Microscopes</i>	"		201
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		199
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		186
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		176
Máy công cụ - <i>Machine-tools</i>	"		172
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		171
Cừu, dê sống - <i>Live sheep and goats</i>	"		160
Động cơ điện và máy phát điện - <i>Electric motor and generators</i>	"		156
Sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glassware</i>	"		150
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		138
Đá quý - <i>Precious stones</i>	"		135
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		125
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay <i>Electric generating sets and rotary converters</i>	"		117
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		114
Động cơ đốt trong kiểu piston - <i>Spark- ignition piston engines</i>	"		97
Tàu thuyền các loại - <i>Vessels</i>	"		88
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	Tấn - Ton	300	66
Phế liệu, phế thải và mẫu vụn của plastic <i>Waste, parings and scrap, of plastics</i>	1000 USD		66
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		58
Máy tiện kim loại - <i>Lathes</i>	"		57
Băng đĩa trắng và các phương tiện lưu trữ thông tin tương tự <i>Prepared unrecorded media for sound recording or similar recording of other phenomena</i>	"		55

106 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ôx-trây-li-a năm 2006

(Cont.) Trade with Australia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tua-bin các loại - <i>Turbines</i>	1000 USD		55
Nồi hơi - <i>Steam or other vapour generating boilers</i>	"		47
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		45
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ <i>Apparatus based on the use of X-rays or of radiations</i>	"		45
Gạo - <i>Rice</i>	"		44
Bạc - <i>Silver</i>	"		43
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc <i>Surveying instruments and appliances</i>	"		36
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		23
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		23
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		21
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		20
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		19
Quặng Steatit - <i>Natural Steatit</i>	"		17
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		17
Gia cầm sống - <i>Live poultry</i>	"		16
Cà phê - <i>Coffee</i>	"		15
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt <i>Labels, badges and similar articles of textile materials</i>	"		15
Kính và các sản phẩm bảo vệ mắt tương tự <i>Spectacles, goggles and the like</i>	"		11
Cao su - <i>Rubber</i>	"		11
Cáp sợi quang - <i>Optical fibre cables</i>	"		9
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		8
Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng <i>Producer gas or water gas generators</i>	"		8
Pin và bộ pin - <i>Primary cells and primary batteries</i>	"		7

106 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ôx-trây-li-a năm 2006** (Cont.) *Trade with Australia*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thảm các loại - <i>Carpets</i>	1000 USD		6
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		3
Máy chiếu hình ảnh - <i>Image projector</i>	"		3
Lò nung - <i>Furnace burners</i>	"		3
Thiếc - <i>Tin</i>	"		3
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		3
Niken - <i>Nickel</i>	"		2
Lưới bảo hiểm công nghiệp - <i>Industrial safety nets</i>	"		2
Thuỷ tinh - <i>Glass</i>	"		2
Bạch kim - <i>Platinum</i>	"		2

107 Xuất nhập khẩu với Pa-kít-tan năm 2006

Trade with Pakistan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		97 959
Xuất khẩu - Total Exports	"		65 490
Nhập khẩu - Total Imports	"		32 469
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		33 021
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Chè - Tea	Tấn - Ton	24 393	29 484
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	1000 USD		6 641
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	6 887	9 372
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"	550	2 733
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	1000 USD		1 031
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		960
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		771
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		647
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	365	632
Sản phẩm plastic - Plastic produce	1000 USD		130
Giày dép - Footwear	"		111
Thiếc - Tin	Tấn - Ton	12	86
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		85
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		51
Gỗ - Wood	"		32
Quế - Cinamon	"		27
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		6
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		6
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		6
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		2

408 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

107 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pa-kít-tan năm 2006

(Cont.) Trade with Pakistan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Vải - Textile fabrics	1000 USD		8 364
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		8 336
Bông xơ - Cotton	Tấn - Ton	4 043	4 127
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	1000 USD		3 479
Tân dược - Medicaments	"		2 837
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		616
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun	"		192
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		112
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		23
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Ton	6	12
Các sản phẩm hóa chất - Chemical products	1000 USD		5

108 Xuất nhập khẩu với Pa-na-ma năm 2006

Trade with Panama

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		132 184
Xuất khẩu - Total Exports	"		77 850
Nhập khẩu - Total Imports	"		54 334
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		23 516
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		46 837
Xăng, dầu - Petroleum oils, refined	"		14 069
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		3 424
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		1 034
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		652
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		404
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		396
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		236
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		167
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	100	166
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		80
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	26	52
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	1000 USD		31
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		25
Hàng thủy sản- Fishery products	"		13
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		6
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		2
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		2
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		10

410 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

108 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pa-na-ma năm 2006

(Cont.) Trade with Panama

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Gạo - Rice	Tấn - Ton	8	5
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	1000 USD		2
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats	"		1
Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Tàu thuyền các loại - Vessels	1000 USD		52 550
Gỗ - Wood	"		679
Vải - Textile fabrics	"		97
Tân dược - Medicaments	"		75
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		54
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Ton	17	41
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	1000 USD		26
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		2

109 Xuất nhập khẩu với Pa-pua Niu Ghi-nê năm 2006

Trade with Papua New Ghinea

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		18 901
Xuất khẩu - Total Exports	"		7 840
Nhập khẩu - Total Imports	"		11 061
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		- 3 221
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Ton	25 600	6 153
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		431
Giày dép - Footwear	"		57
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		44
Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce	"		38
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		37
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		20
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		16
Đồ chơi trẻ em - Toys	"		5
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		4
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - Wood	1000 USD		10 916
Cá đông - Frozen fish	"		144

110 Xuất nhập khẩu với Pê-ru năm 2006

Trade with Peru

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		51 594
Xuất khẩu - Total Exports	"		12 581
Nhập khẩu - Total Imports	"		39 013
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		- 26 432
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		4 962
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		2 033
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 238
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	461	887
Lốp cao su các loại - Pneumatic tyres, of rubber	1000 USD		418
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		225
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		185
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		108
Vải - Textile fabrics	"		93
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		93
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		42
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		21
Đồ chơi trẻ em - Toys	"		17
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		15
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		34 028
Dầu mỡ động, thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		2 041
Kẽm - Zinc	"		754
Hoá chất - Chemicals	"		390
Các sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		36
Máy, phụ tùng máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		10
Vải - Textile fabrics	"		2

111 Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2006

Trade with Finland

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		151 178
Xuất khẩu - Total Exports	"		68 875
Nhập khẩu - Total Imports	"		82 303
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		- 13 428
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		33 353
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		11 030
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		9 677
Giày dép - Footwear	"		3 752
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	1 048	1 948
Sản phẩm plastic - Plastic produce	1000 USD		1 905
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		1 128
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		870
Hàng thủy sản - Fishery products	"		768
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		179
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		25
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	576	756
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		752
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		468
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		228
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		125
Gỗ - Wood	"		86
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		78
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	28	59
Chè - Tea	"	34	52

414 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

111 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2006

(Cont.) Trade with Finland

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		11
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		9
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>	"		4
Thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		25 810
Gỗ - <i>Wood</i>	"		10 569
Thiết bị đóng ngắt mạch dùng cho điện áp trên 1000V <i>Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, for a voltage exceeding 1000 volts</i>	"		10 561
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		5 362
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		3 081
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		17
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		3 064
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2 029	2 962
Động cơ điện và máy phát điện - <i>Electric motor and generators</i>	1000 USD		2 733
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1 225	2 359
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		2 248
Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thổi và máy đúc <i>Converters, ladles, ingot moulds and casting machines</i>	"		1 769
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay <i>Electric generating sets and rotary converters</i>	"		1 375
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - <i>Machines and mechanical appliances</i>	"		1 302
Sản phẩm bằng giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1 177
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		756
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc <i>Surveying instruments and appliances</i>	"		660
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	"		552

111 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2006** (Cont.) *Trade with Finland*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		478
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh và cuộn cảm <i>Electrical transformers, static converters and inductors</i>	"		346
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts</i> (including television parts), computers and their parts	"		317
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		281
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		276
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		269
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		218
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		176
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for</i> <i>paper or paperboard industry</i>	"		78
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		70
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		69
Niken - <i>Nickel</i>	"		59
Da sống (trừ da lông) - <i>Raw hides and skins(other than furskins)</i>	"		50
Các sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		44
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí <i>Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or</i> <i>gases</i>	"		35
Máy công cụ - <i>Machine-tools</i>	"		34
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		28
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		27
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk;</i> <i>pastrycooks products</i>	"		26
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		22
Đá xây dựng - <i>Stone for construction purposes</i>	"		16
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		13
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		13

416 **Nước bạn hàng chủ yếu** - *Major trading partners*

111 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2006

(Cont.) Trade with Finland

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Pin và bộ pin - <i>Primary cells and primary batteries</i>	1000 USD		8
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ <i>Apparatus based on the use of X-rays or of radiations</i>	"		8
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		8
Thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		8
Ắc quy điện - <i>Electric accumulators</i>	"		4
Nam châm điện, nam châm vĩnh cửu <i>Electro-magnets, permanent magnets</i>	"		4
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		3
Sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glassware</i>	"		3
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		3
Nồi hơi - <i>Steam or other vapour generating boilers</i>	"		2
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		1
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		1

112 Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2006

Trade with France

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 218 280
Xuất khẩu - Total Exports	"		797 183
Nhập khẩu - Total Imports	"		421 097
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		376 086
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		195 469
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		156 855
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		83 268
Hàng thủy sản - Fishery products	"		53 017
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		15 075
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		14 680
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		1 398
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		48 992
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		39 256
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		31 041
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	22 002	26 539
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	1000 USD		19 894
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	8 348	16 581
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		14 690
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		13 689
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		5 663
Than đá - Coal	Tấn - Ton	85 857	5 214
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	1000 USD		4 957
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		3 401
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	2 074	3 251
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		1 979

418 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

112 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2006** (Cont.) *Trade with France*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		1 464
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Ton</i>	328	1 422
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>	1000 USD		1 321
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		1 195
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	864	378
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		126
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	77	80
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		78
Thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		12
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		107 666
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		42 732
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		22 295
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm <i>Gold unwrought or in semi-manufactured forms</i>	"		15 048
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Ton</i>	11 191	13 438
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		12 001
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		9 657
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		9 417
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng - <i>Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones, ores</i>	"		7 107
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		6 892
Malt - <i>Malt</i>	"		5 701
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		5 582

112 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2006** (Cont.) Trade with France

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		5 204
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Ton	6 550	5 185
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		4 955
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		4 347
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	"		4 097
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		3 855
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		3 814
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Ton	1 504	3 623
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		3 375
Vac-xin - <i>Vaccines</i>	"		3 288
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		3 210
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		2 791
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		2 621
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		2 460
Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay <i>Electric generating sets and rotary converters</i>	"		2 335
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		1 923
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		1 772
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		1 677
Động cơ điện và máy phát điện - <i>Electric motor and generators</i>	"		1 498
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		1 446
Đường lactoza, mantoza, glucoza, fructuza ở thể rắn, mật ong nhân tạo, đường caramen - <i>Lactose, maltose, glucose and fructose, in solid form, artificial honey, caramel</i>	"		1 182
Các sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 093

420 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

112 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2006** (Cont.) Trade with France

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh và cuộn cảm <i>Electrical transformers, static converters and inductors</i>	1000 USD		1 074
Sản phẩm bằng giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1 060
Đồng - <i>Copper</i>	"		989
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - <i>Machines and mechanical appliances</i>	"		862
Máy công cụ - <i>Machine-tools</i>	"		835
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		813
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		773
Sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glassware</i>	"		762
Động cơ đốt trong kiểu piston - <i>Spark- ignition piston engines</i>	"		730
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		715
Máy photocopy - <i>Photocopying apparatus</i>	"		706
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		689
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		682
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		135
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		116
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí <i>Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases</i>	"		674
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		626
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		595
Thuốc diệt côn trùng - <i>Insecticides and rodenticides</i>	"		493
Gia cầm sống - <i>Live poultry</i>	"		488
Thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện <i>Gas, liquid or electricity meters</i>	"		427
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		400
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (including unassembled)</i>	"		340

112 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2006

(Cont.) Trade with France

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		335
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		330
Giấy loại, các- tông loại - <i>Recovered paper or paperboard</i>	"		322
Kim cương chưa được gắn, nạm dát <i>Diamonds, not mounted or set</i>	"		290
Ắc quy điện - <i>Electric accumulators</i>	"		271
Tua-bin các loại - <i>Turbines</i>	"		261
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		237
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt <i>Labels, badges and similar articles of textile materials</i>	"		233
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		207
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		204
Bạc - <i>Silver</i>	"		201
Máy quay phim và máy chiếu <i>Cinematographic cameras and projectors</i>	"		201
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc <i>Surveying instruments and appliances</i>	"		190
Bạch kim - <i>Platinum</i>	"		164
La bàn, các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác - <i>Direction finding compasses, other navigational instruments and appliances</i>	"		161
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		144
Da sống (trừ da lông) - <i>Raw hides and skins(other than furskins)</i>	"		141
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ <i>Apparatus based on the use of X-rays or of radiations</i>	"		132
Khung, gọng kính <i>Frames and mountings for spectacles and the like</i>	"		130
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		125
Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport of 12 seats or less</i>	Chiếc - Unit	13	121

112 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2006

(Cont.) Trade with France

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		114
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		110
Nam châm điện, nam châm vĩnh cửu <i>Electro-magnets, permanent magnets</i>	"		92
Máy tiện kim loại - <i>Lathes</i>	"		88
Đá quý - <i>Precious stones</i>	"		82
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		79
Đá xây dựng - <i>Stone for construction purposes</i>	"		69
Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng được dát phủ bạch kim, dạng bán thành phẩm - <i>Base metals, silver or gold clad with platinum, in semi-products</i>	"		69
Thạch cao, anhydrit, plaster - <i>Gypsum, anhydrite, plasters</i>	"		52
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		44
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		42
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		38
Đường - <i>Sugar</i>	"		35
Sản phẩm bằng bột giấy - <i>Articles of paper pulp</i>	"		28
Dầu, mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		22
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		21
Bột mì - <i>Wheat flour</i>	Tấn - Ton	49	19
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic <i>Waste, parings and scrap, of plastics</i>	1000 USD		18
Kính và các sản phẩm bảo vệ mắt tương tự <i>Spectacles, goggles and the like</i>	"		18
Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp <i>Dust and powder of natural or synthetic precious or semi-precious stones</i>	"		17
Chì - <i>Lead</i>	"		17
Lò nung - <i>Furnace burners</i>	"		15
Lưới bảo hiểm công nghiệp - <i>Industrial safety nets</i>	"		15

112 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2006** (Cont.) *Trade with France*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Máy ảnh, camera, đèn chụp ảnh <i>Photographic, camera, photographic flashlight apparatus</i>	1000 USD		15
Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng <i>Producer gas or water gas generators</i>	"		14
Nồi hơi - <i>Steam or other vapour generating boilers</i>	"		12
Thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		11
Mật ong tự nhiên - <i>Natural honey</i>	"		10
Mica - <i>Mica</i>	"		10
Da thuộc - <i>Leather</i>	"		9
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		9
Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản hoặc làm chín - <i>Birds' eggs</i>	"		8
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		8
Chè - <i>Tea</i>	"		7
Quặng Steatit - <i>Natural Steatite</i>	"		7
Pin và bộ pin - <i>Primary cells and primary batteries</i>	"		2
Ngọc trai - <i>Pearl</i>	"		2

113 Xuất nhập khẩu với Phi-lip-pin năm 2006

Trade with Philippines

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		1 125 448
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		782 833
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		342 615
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		440 218
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1 509 854	429 249
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		145 567
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		15 719
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Ton</i>	11 087	14 097
Than đá - <i>Coal</i>	"	222 735	11 848
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		5 897
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		4 710
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		4 275
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		3 335
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		2 186
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		988
Sản phẩm bằng sắt, thép - <i>Steel and iron products</i>	"		2 278
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1 073	1 512
Chè - <i>Tea</i>	"	508	1 427
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		1 172
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Ton</i>	160	494
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		482
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		470
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Ton</i>	179	388
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		378

Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners* 425

113 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phi-lip-pin năm 2006** (Cont.) *Trade with Philippines*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bags, pockets, wallets</i>	1000 USD		304
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		264
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		155
Gỗ - <i>Wood</i>	"		142
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		126
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		46
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		37
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		25
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		20
Thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		69 362
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Ton</i>	76 252	46 566
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"	172 176	45 547
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	112 620	28 225
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	50 930	15 146
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	1 426	407
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		21 641
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		16 852
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		14 589
Sắt phế liệu - <i>Ferrous waste and scrap</i>	"		13 524
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Ton</i>	4 806	9 219
Mật mía - <i>Molasses, resulting from the extraction or refining of sugar</i>	1000 USD		8 063
Máy công cụ - <i>Machine-tools</i>	"		7 652
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		6 771
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		4 888
Linh kiện ô tô các loại - <i>Motor vehicles unassembled</i>	Bộ - <i>Sets</i>	298	4 471

426 **Nước bạn hàng chủ yếu** - *Major trading partners*

113 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phi-lip-pin năm 2006** (Cont.) *Trade with Philippines*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		3 153
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		2 836
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		2 439
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		2 401
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1 559	2 192
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		2 033
Máy ảnh, camera, đèn chụp ảnh - <i>Photographic, camera, photographic flashlight apparatus</i>	"		1 854
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		1 699
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		1 592
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 552
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		1 457
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		602
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		4
Sản phẩm bằng giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1 082
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		1 063
Sản phẩm bằng thuỷ tinh - <i>Glassware</i>	"		857
Các sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		811
Clanhke - <i>Clinkers</i>	Tấn - <i>Ton</i>	23 657	775
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí <i>Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases</i>	1000 USD		672
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		641
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		581
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		572

113 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phi-lip-pin năm 2006

(Cont.) Trade with Philippines

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		551
Ắc quy điện - <i>Electric accumulators</i>	"		375
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		362
Nồi hơi - <i>Steam or other vapour generating boilers</i>	"		349
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		341
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		325
Động cơ đốt trong kiểu piston - <i>Spark- ignition piston engines</i>	"		323
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		301
Đường lactoza, mantoza, glucoza, fructuza ở thể rắn, mật ong nhân tạo, đường caramen - <i>Lactose, maltose, glucose and fructose, in solid form, artificial honey, caramel</i>	"		279
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	"		273
Chì - <i>Lead</i>	"		244
Ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	14	234
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	12	179
+ Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	2	55
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		218
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh và cuộn cảm <i>Electrical transformers, static converters and inductors</i>	"		193
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - <i>Machines and mechanical appliances</i>	"		173
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		170
Động cơ điện và máy phát điện - <i>Electric motor and generators</i>	"		163
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		125
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		101
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		88

113 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phi-lip-pin năm 2006** (Cont.) *Trade with Philippines*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	1000 USD		74
Da thuộc - <i>Leather</i>	"		67
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		60
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt <i>Labels, badges and similar articles of textile materials</i>	"		54
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		50
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		36
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		25
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		25
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		24
Malt - <i>Malt</i>	"		21
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng - <i>Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones, ores</i>	"		17
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		17
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		16
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		11
Thuốc diệt côn trùng - <i>Insecticides and rodenticides</i>	"		9
Thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		7
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		6
Lò nung - <i>Furnace burners</i>	"		5
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		5
Đá quý - <i>Precious stones</i>	"		4
Máy tiện kim loại - <i>Lathes</i>	"		3
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		1
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		1

114 Xuất nhập khẩu với Puec-tô-ri-cô năm 2006

Trade with Puerto rico

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		6 041
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		5 296
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		745
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		4 551
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		1 942
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		753
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		659
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		301
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		107
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Ton</i>	243	486
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	246	330
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		121
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		94
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		70
Sản phẩm bằng sắt, thép - <i>Steel and iron products</i>	"		68
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		10
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		8
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		5
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		743

430 Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners*

115 Xuất nhập khẩu với Qua-ta năm 2006

Trade with Qatar

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		35 452
Xuất khẩu - Total Exports	"		15 713
Nhập khẩu - Total Imports	"		19 739
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		- 4 026
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh và cuộn cảm Electrical transformers, static converters and inductors	1000 USD		10 046
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		1 807
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 171
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		475
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		354
Giày dép - Footwear	"		245
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		156
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		44
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		105
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		3
Xăng, dầu - Petroleum oils, refined	"		133
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		129
Gỗ - Wood	"		65
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	40	63
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		58
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		58
Gạo - Rice	Tấn - Ton	175	56
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		28

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 431

115 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Qua-ta năm 2006

(Cont.) Trade with Qatar

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bags, pockets, wallets</i>	1000 USD		24
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Ton</i>	19	24
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		11
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Phân Urê - <i>Urea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	48 057	12 083
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	1000 USD	6 114	7 352
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		58
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		56
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		42
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Ton</i>	24	28
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		20
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		15
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		6
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		2

116 Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2006

Trade with Romania

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		27 850
Xuất khẩu - Total Exports	"		20 548
Nhập khẩu - Total Imports	"		7 302
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		13 246
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	5 499	6 822
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		5 930
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		1,129
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		197
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		134
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		1
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		730
Giày dép - Footwear	"		595
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	386	535
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		342
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		235
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	117	214
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		105
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		83
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		78
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Ton	16	68
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	1000 USD		36
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		26

116 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2006

(Cont.) Trade with Romania

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - Articles of iron or steel	1000 USD		2 669
Sắt, thép - Iron and steel	Tấn - Ton	443	949
Máy cán kim loại và trục cán Metal-rolling mills and rolls therefor	1000 USD		931
Máy, phụ tùng máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production	"		853
Gỗ - Wood	"		769
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		319
Tân dược - Medicaments	"		213
Thiết bị, PT da giày Machinery, apparatus and parts for leather, footwear	"		150
Các sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		106
Vải - Textile fabrics	"		85
Máy công cụ - Machine-tools	"		24
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		22
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		12
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		10
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt Labels, badges and similar articles of textile materials	"		5
Các sản phẩm bằng cao su - Articles of rubber	"		4
Máy li tâm, máy và thiết bị lọc tinh chế chất lỏng hoặc khí Centrifuges, purifying machinery and apparatus, for liquids or gases	"		3
Nồi hơi - Steam or other vapour generating boilers	"		2
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		1
Sản phẩm bằng giấy - Articles of paper	"		1

117

Xuất nhập khẩu với Séc năm 2006

Trade with Czech Republic

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		92 124
Xuất khẩu - Total Exports	"		70 090
Nhập khẩu - Total Imports	"		22 034
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		48 056
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		38 878
Giày dép - Footwear	"		4 732
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		3 165
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	2 395	2 974
Than đá - Coal	"	43 484	1 739
Hàng thuỷ sản - Fishery products	1000 USD		1,603
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		156
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		110
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		1 427
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 305
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	644	1 294
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		1 128
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		1 040
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		623
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		180
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		172
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		165
Hàng thêu - Embroidery products	"		152
Chè - Tea	Tấn - Ton	147	138
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		103

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 435

117 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Séc năm 2006

(Cont.) Trade with Czech Republic

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		92
Gỗ - Wood	"		45
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	25	32
Đồ chơi trẻ em - Toys	1000 USD		21
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	"		11
Gạo - Rice	Tấn - Ton	19	3
Thảm các loại - Carpets	1000 USD		2
Quế - Cinamon	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		5 290
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		2 481
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		1 823
Kính hiển vi - Microscopes	"		1 375
Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra; máy profile <i>Measuring or checking instruments, appliances and machines; profile projectors</i>	"		958
Máy công cụ - Machine-tools	"		742
Tân dược - Medicaments	"		691
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		391
Malt - Malt	"		375
Vải - Textile fabrics	"		364
Động cơ điện và máy phát điện - Electric motor and generators	"		354
Thuốc diệt côn trùng - Insecticides and rodenticides	"		329
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		326
Máy điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		277
Máy gia công kim loại - Machines for working metal	"		271

436 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

117 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Séc năm 2006

(Cont.) Trade with Czech Republic

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glassware</i>	1000 USD		259
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	"		142
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		135
Đồng - <i>Copper</i>	"		132
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		129
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		117
Máy tiện kim loại - <i>Lathes</i>	"		107
Ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	28	96
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport of 12 seats or less</i>	"	26	88
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	2	8
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		68
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		62
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		53
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh và cuộn cảm <i>Electrical transformers, static converters and inductors</i>	"		52
Da lông đã thuộc - <i>Tanned or dressed furskins</i>	"		52
Vac-xin - <i>Vaccines</i>	"		49
Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các sản phẩm khác bằng da lông - <i>Articles of apparel, clothing accessories and other articles of furskins</i>	"		48
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Ton</i>	23	38
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	56	38
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		38
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		36
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		31

117 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Séc năm 2006**

(Cont.) *Trade with Czech Republic*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		26
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		22
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		19
Động cơ đốt trong kiểu piston - <i>Spark- ignition piston engines</i>	"		16
Chè - <i>Tea</i>	"		12
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		11
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		10
Các sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		9
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		7
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		6
Gỗ - <i>Wood</i>	"		5
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		4
Sản phẩm bằng giấy - <i>Articles of paper</i>	"		3

118 Xuất nhập khẩu với Síp năm 2006

Trade with Cyprus

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		12 781
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		5 880
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		6 901
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		- 1 021
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		1 718
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		986
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		251
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		5
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1 101
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		977
Sản phẩm bằng sắt, thép - <i>Steel and iron products</i>	"		292
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		211
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		122
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		94
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Ton</i>	15	85
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		57
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Ton</i>	27	53
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	37	46
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bags, pockets, wallets</i>	1000 USD		20
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	8	11
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	1000 USD		3
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		6 707
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		67
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		50
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	Tấn - <i>Ton</i>	14	7

119 Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a năm 2006

Trade with Slovakia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		25 645
Xuất khẩu - Total Exports	"		23 068
Nhập khẩu - Total Imports	"		2 577
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		20 491
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		10 022
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	2 532	4 903
Giày dép - Footwear	1000 USD		2 018
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		1 980
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		684
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		392
Trong đó: Cá đông - Of which: Frozen fish	"		60
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		387
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	269	367
Hạt tiêu - Pepper	"	153	274
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		218
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		194
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		158
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		155
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		68
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		49
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		5
Gạo - Rice	Tấn - Ton	2	2
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	1000 USD		2

440 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

119 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a năm 2006

(Cont.) Trade with Slovakia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		722
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		396
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		362
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		267
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Ton</i>	134	122
Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport of 12 seats or less</i>	Chiếc Unit	5	37
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ <i>Apparatus based on the use of X-rays or of radiations</i>	1000 USD		34
Máy photocopy - <i>Photocopying apparatus</i>	"		34
Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc <i>Surveying instruments and appliances</i>	"		33
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		31
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		31
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		17
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		15
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	"		13
Gỗ - <i>Wood</i>	"		13
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		12
Động cơ đốt trong kiểu piston - <i>Spark- ignition piston engines</i>	"		12
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Ton</i>	12	9
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		9
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		8
Máy công cụ - <i>Machine-tools</i>	"		3
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		1
Các sản phẩm bằng cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1
Sản phẩm bằng giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1

120 Xuất nhập khẩu với Slô-ve-nhi-a năm 2006

Trade with Slovenia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		15 141
Xuất khẩu - Total Exports	"		11 517
Nhập khẩu - Total Imports	"		3 624
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		7 893
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	3 801	4 640
Giày dép - Footwear	1000 USD		2 025
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 110
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		854
Trong đó: Cá đông - Of which: Frozen fish	"		92
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		509
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	121	278
Hàng mây, tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		251
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	121	210
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bags, pockets, wallets	1000 USD		112
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		109
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		55
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		26
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		7
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats	"		1
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		1

442 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

120 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Slô-ve-nhi-a năm 2006

(Cont.) Trade with Slovenia

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		879
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		762
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		700
Dụng cụ dùng cho giải trí - <i>Articles for funfair</i>	"		268
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		74
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Ton	54	69
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		69
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		54
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		26
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		20
Gỗ - <i>Wood</i>	"		16
Máy chiếu hình ảnh - <i>Image projector</i>	"		14
Sản phẩm bằng giấy - <i>Articles of paper</i>	"		13
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		10
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		9
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		9
Nhãn hiệu, phù hiệu và các mặt hàng tương tự bằng vải dệt <i>Labels, badges and similar articles of textile materials</i>	"		8
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		5
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		3
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		2
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		2

121 Xuất nhập khẩu với Tan-za-ni-a năm 2006

Trade with Tanzania

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		30 381
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		22 586
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		7 795
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		14 791
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	86 952	22 105
Cao su - <i>Rubber</i>	"	20	34
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		9
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		8
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		7
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		2
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Ton</i>	6 054	7 564

122 Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2006

Trade with Spain

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		654 837
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		558 019
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		96 818
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		461 201
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		114 943
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		104 902
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		103 950
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		83 970
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		2 602
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		4 599
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Ton</i>	75 440	90 085
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		28 293
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Ton</i>	8 079	14 590
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		11 643
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		9 574
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		9 199
Sản phẩm bằng sắt, thép - <i>Steel and iron products</i>	"		8 091
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		6 215
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Ton</i>	3 398	5 917
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	1 141	5 328
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		3 896
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		3 473
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		2 684
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>	"		1 178
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		831

Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners* 445

122 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2006

(Cont.) Trade with Spain

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		667
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		387
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	513	234
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		119
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	91	80
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		69
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		30
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		28
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Ton</i>	20	2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	1000 USD		21 794
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		8 710
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		4 975
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2 995	4 654
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		4 348
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		3 519
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		3 305
Trong đó: Cá đông - <i>Of which: Frozen fish</i>	"		1 615
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		2 876
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		2 873
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (including unassembled)</i>	"		2 515
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		2 322
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 797

446 Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners*

122 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2006

(Cont.) Trade with Spain

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy phân loại, sàng lọc, xay trộn đất đá, quặng - <i>Machinery for sorting, separating, grinding, mixing earth, stones, ores</i>	1000 USD		1 696
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		1 664
Cầu dao, cầu chì và các sản phẩm tương tự dùng cho điện áp trên 1000V - <i>Switches, fuses and similar products, for a voltage exceeding 1000 volts</i>	"		1 409
Tua-bin các loại - <i>Turbines</i>	"		1 275
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		1 195
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Ton	644	1 025
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		525
Gỗ - <i>Wood</i>	"		524
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		510
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		492
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		440
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		423
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		379
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		351
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		259
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		148
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - Ton	100	138
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	1000 USD		120
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		11
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		109
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		99
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		98

122 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2006

(Cont.) Trade with Spain

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		97
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		91
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		89
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		88
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		86
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Ton	41	81
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		72
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		67
Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport of 12 seats or less</i>	Chiếc - Unit	1	44
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		44
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		40
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		36
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		23
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Ton	8	18
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	1000 USD		16
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		12
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		12
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bags, pockets, wallets</i>	"		10
Đồng - <i>Copper</i>	"		5
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		2

123 Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2006

Trade with Thailand

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		3 964 614
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		930 233
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		3 034 381
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		-2 104 148
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000 USD		344 496
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Ton</i>	486 819	246 830
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		44 856
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		18 897
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		471
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		2 293
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		17 665
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Ton</i>	254 361	13 418
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		12 099
Sản phẩm bằng sắt, thép - <i>Steel and iron products</i>	"		10 773
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		8 965
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		8 686
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		8 407
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		6 242
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		4 140
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		3 641
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Ton</i>	819	3 473
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		3 206
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bags, pockets, wallets</i>	"		2 673
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		2 581
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		1 502
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		1 438

Nước bạn hàng chủ yếu - *Major trading partners* 449

123 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2006

(Cont.) Trade with Thailand

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		889
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Ton</i>	523	826
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		446
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	946	248
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	1000 USD		77
Quế - <i>Cinamon</i>	"		69
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	55	58
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	30	45
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>	1000 USD		39
Thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		20
Thiếc - <i>Tin</i>	"		1
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Xăng, dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Ton</i>	532 960	306 444
+ Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	294 695	172 907
+ Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	144 113	84 983
+ Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	31 264	20 792
+ Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	47 958	17 275
+ Xăng - <i>Gasoline</i>	"	14 931	10 487
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"	222 432	286 047
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (including unassembled)</i>	1000 USD		258 956
Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác <i>Petroleum gases and other gaseous hydrocarbons</i>	"		156 944
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		103 112
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Ton</i>	59 181	98 578
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"	148 174	98 160
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Ingots</i>	"	18 362	7 752
Clanhke - <i>Clinkers</i>	"	2 954 589	87 937

450 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

123 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2006

(Cont.) Trade with Thailand

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Linh kiện ô tô các loại - <i>Motor vehicles unassembled</i>	Bộ - <i>Sets</i>	4 662	82 393
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	1000 USD		74 015
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		436
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		73 578
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		71 995
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		58 367
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		57 347
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		54 481
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		51 031
Gỗ - <i>Wood</i>	"		43 197
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		42 052
Đồng - <i>Copper</i>	"		40 663
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		38 474
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		38 407
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		36 808
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		35 889
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		33 097
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		31 800
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		27 161
Đường - <i>Sugar</i>	"		23 138
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		22 484
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		19 307
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		19 015
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		15 909
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		9 655
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		2 585
Thạch cao - <i>Gypsum</i>	"		15 526
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		14 651

123 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2006

(Cont.) Trade with Thailand

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		12 238
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		11 789
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		7 673
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		6 956
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		5 953
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		5 914
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		5 665
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		5 448
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		4 865
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		4 493
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		4 472
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		4 225
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		4 155
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		3 750
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		3 360
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		2 890
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		2 771
Ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	32	2 087
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport of 12 seats or less</i>	"	9	125
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	1	17
+ Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	22	1 945
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		1 869

452 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

123 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2006

(Cont.) Trade with Thailand

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		1 696
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		1 534
Thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		1 196
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		913
Gạo - <i>Rice</i>	"		864
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		774
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1 198	590
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	651	238
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	250	32
+ Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	2	1
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		531
Thiếc - <i>Tin</i>	"		506
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Ton</i>	304	454
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	1000 USD		254
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		225
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		170
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		162
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		152
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		149
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		117
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"		36
Chè - <i>Tea</i>	"		26
Chì - <i>Lead</i>	"		14
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		7
Niken - <i>Nickel</i>	"		5
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	Tấn - <i>Ton</i>	5	3
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	1000 USD		2

124 Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2006

Trade with Turkey

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		170 260
Xuất khẩu - Total Exports	"		141 920
Nhập khẩu - Total Imports	"		28 340
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		113 580
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Chất dẻo - Plastics in primary form	1000 USD		40 922
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		20 628
Giày dép - Footwear	"		15 684
Gạo - Rice	Tấn - Ton	46 175	14 251
Cao su - Rubber	"	7 482	14 157
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		5 688
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	2 341	3 491
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		3 274
Chè - Tea	Tấn - Ton	1 260	1 691
Sản phẩm plastic - Plastic produce	1000 USD		1 609
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		1 219
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bags, pockets, wallets	"		1 162
Hàng mây tre, cỏi, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		587
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		473
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	283	349
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	1000 USD		262
Hàng thêu - Embroidery products	"		218
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Ton	16	74
Cá đông - Frozen fish	1000 USD		60
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		38
Quế - Cinamon	"		31
Than đá - Coal	Tấn - Ton	120	21
Đồ chơi trẻ em - Toys	1000 USD		11
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		5
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		1

454 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

124 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2006

(Cont.) Trade with Turkey

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Linh kiện ô tô các loại - <i>Motor vehicles unassembled</i>	Bộ - Sets	688	10 939
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		3 240
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 710
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 443
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Ton	1 873	955
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"	933	898
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		438
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		340
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		1 272
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		310
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		291
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		212
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		203
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		172
Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport of 12 seats or less</i>	Chiếc - Unit	4	124
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		86
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		65
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		49
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		19
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		17
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		17
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		8
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		8
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		5
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		2

125 Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2006

Trade with Sweden

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		335 163
Xuất khẩu - Total Exports	"		170 965
Nhập khẩu - Total Imports	"		164 198
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		6 767
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		53 304
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		29 208
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		16 352
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		13 341
Hàng thủy sản - Fishery products	"		8 407
Trong đó - Of which:	"		
+ Cá đông - Frozen fish	"		4 035
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		3 071
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		7 893
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		7 460
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		7 264
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		3 357
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	2 684	3 310
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		3 096
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	876	1 677
Hạt tiêu - Pepper	"	461	841
Hàng thêu - Embroidery products	1000 USD		656
Đồ chơi trẻ em - Toys	"		642
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		540
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Ton	73	336
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	1000 USD		335
Gỗ - Wood	"		146

456 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

125 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2006

(Cont.) Trade with Sweden

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		133
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	20	11
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	1000 USD		10
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		3
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		82 702
Ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	102	13 559
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	101	13 513
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport of 12 seats or less</i>	"	1	46
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		6 784
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		5 155
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		4 434
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		4 375
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2 531	4 314
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	7 861	3 670
Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ <i>Apparatus based on the use of X-rays or of radiations</i>	1000 USD		3 340
Gỗ - <i>Wood</i>	"		3 078
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		2 514
Vàng chưa gia công hoặc vàng bán thành phẩm <i>Gold unwrought or in semi-manufactured forms</i>	"		2 007
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		1 724
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		1 090

125 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2006

(Cont.) Trade with Sweden

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Đường - <i>Sugar</i>	1000 USD		986
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		966
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		706
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		260
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		948
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		601
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		393
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		348
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		308
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		275
Đồng - <i>Copper</i>	"		226
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Ton</i>	168	206
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	"	17	131
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		123
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		121

126 Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2006

Trade with Switzerland

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 512 839
Xuất khẩu - Total Exports	"		155 741
Nhập khẩu - Total Imports	"		1 357 098
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		-1 201 357
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thuỷ sản - Fishery products	1000 USD		23 050
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		6 759
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		345
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		14 707
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	42 632	55 399
Giày dép - Footwear	1000 USD		17 170
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		11 299
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		8 704
Gạo - Rice	Tấn - Ton	20 442	5 094
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		3 989
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		2 747
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		2 587
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		2 268
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		2 070
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		1 449
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		1 307
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		777
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		694
Than đá - Coal	Tấn - Ton	39 547	573
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"	48	230
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	1000 USD		179

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 459

126 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2006**

(Cont.) *Trade with Switzerland*

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	1000 USD		72
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Ton</i>	15	32
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	1000 USD		23
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>	"		12
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		2
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Tân dược - <i>Medicaments</i>	1000 USD		34 620
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Ton</i>	86 353	18 458
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	73 586	15 379
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"	12 726	2 991
Bông xơ - <i>Cotton</i>	"	11 888	14 784
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	1000 USD		8 609
Chì - <i>Lead</i>	"		5 932
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Ton</i>	11 795	5 347
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		4 149
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		4 036
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		2 292
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		1 580
Đồng - <i>Copper</i>	"		1 110
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 106
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		689
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		578
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		490
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		457

460 **Nước bạn hàng chủ yếu** - *Major trading partners*

126 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2006**

(Cont.) Trade with Switzerland

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Clanhke - <i>Clinkers</i>	Tấn - Ton	11 503	443
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		441
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (including unassembled)</i>	"		391
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		389
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		379
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		323
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		301
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		256
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Ton	73	247
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		225
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		138
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		41
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		98
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		111
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		54
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		49
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		42
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		9
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		5
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		4
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		1

127 Xuất nhập khẩu với Tô-gô năm 2006

Trade with Togo

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		11 710
Xuất khẩu - Total Exports	"		7 283
Nhập khẩu - Total Imports	"		4 427
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		2 856
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		3 328
Gạo - Rice	Tấn - Ton	9 113	2 358
Sản phẩm plastic - Plastic produce	1000 USD		376
Cá chế biến - Prepared or preserved fish	"		155
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		42
Dầu mỡ động, thực vật - Vegetable oils and fats	"		31
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bags, pockets, wallets	"		15
Giày dép - Footwear	"		9
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - Wood	1000 USD		2 317
Bông xơ - Cotton	Tấn - Ton	1 419	1 848

128 Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2006

Trade with China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		10 634 139
Xuất khẩu - Total Exports	"		3 242 837
Nhập khẩu - Total Imports	"		7 391 302
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		-4 148 465
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	465 801	851 359
Than đá - Coal	"	23 738 747	594 842
Dầu thô - Crude oil	"	850 195	413 547
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	"	28 551	94 445
Hàng thuỷ sản - Fishery products	1000 USD		88 002
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		15 982
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		10 622
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		241
Gỗ - Wood	"		84 442
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		79 058
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		69 558
Giày dép - Footwear	"		42 085
Xăng, dầu - Petroleum oils, refined	"		34 349
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		18 394
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	13 549	15 876
Gạo - Rice	"	43 218	12 442
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		11 655
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		10 281
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		10 023
Chè - Tea	Tấn - Ton	7 840	7 646
Sản phẩm plastic - Plastic produce	1000 USD		7 052
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		5 632

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 463

128 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2006

(Cont.) Trade with China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	1000 USD		3 561
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bags, pockets, wallets</i>	"		2 359
Cromit - <i>Chromite</i>	"		2 161
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 548
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		1 143
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		922
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Ton</i>	422	767
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		306
Đường - <i>Sugar</i>	Tấn - <i>Ton</i>	431	181
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		70
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		54
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		18
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>	"		17
Thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		11
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	"		3
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2 961 235	1 317 550
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		872 649
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Ton</i>	951 007	555 327
+ Xăng - <i>Gasoline</i>	"	571 448	319 783
+ Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	224 969	131 710
+ Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	154 591	103 834
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1 270 913	306 151
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	488 911	146 840
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"	434 631	102 748
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	194 895	20 330
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	25 720	5 627
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	1 498	382

128 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2006

(Cont.) Trade with China

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		213 950
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		209 564
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		183 876
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		150 161
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		141 825
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (including unassembled)</i>	"		121 813
Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		101 346
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		84 880
Linh kiện ô tô các loại - <i>Motor vehicles unassembled</i>	Bộ - Sets	14 208	84 627
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		83 063
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		82 228
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		80 020
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		73 192
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		72 183
Gỗ - <i>Wood</i>	"		71 294
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		65 360
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Ton	46 739	64 406
Lò nung - <i>Furnace burners</i>	1000 USD		59 085
Thiết bị và phụ kiện cơ khí - <i>Machines and mechanical appliances</i>	"		53 078
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		46 950
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		46 485
Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh và cuộn cảm <i>Electrical transformers, static converters and inductors</i>	"		39 215
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Ton	15 703	39 573
Thuốc diệt côn trùng - <i>Insecticides and rodenticides</i>	1000 USD		38 104
Điện - <i>Electrical energy</i>	"		38 037

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 465

128 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2006

(Cont.) Trade with China

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		34 153
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		33 365
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		31 565
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		2 816
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		28 749
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		31 527
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		31 062
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		30 228
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		27 822
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		26 052
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		25 781
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		12 769
+ Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		4 181
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		24 565
Ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	955	22 843
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	596	15 697
+ Ô tô nguyên chiếc trên 12 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport above 12 seats</i>	"	103	2 831
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport of 12 seats or less</i>	"	201	1 595
+ Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles</i>	"	55	2 719
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Ton</i>	102 671	22 800

128 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2006

(Cont.) Trade with China

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		22 529
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		19 130
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		18 935
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		18 536
Gạo - <i>Rice</i>	"		18 054
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		16 710
Clanhke - <i>Clinkers</i>	Tấn - <i>Ton</i>	480 827	15 806
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		13 190
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		12 182
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		11 369
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		9 273
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		8 249
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		7 856
Chì - <i>Lead</i>	"		7 004
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		6 855
Ngô hạt - <i>Maize (corn)</i>	"		6 327
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		5 824
Than đá - <i>Coal</i>	"		5 060
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	"		2 715
Malt - <i>Malt</i>	"		2 601
Thạch cao - <i>Gypsum</i>	"		2 559
Đường - <i>Sugar</i>	"		2 532
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1 736
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		1 620
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		1 482
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		1 404
Chè - <i>Tea</i>	"		1 291

128 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2006

(Cont.) Trade with China

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	Tấn - <i>Ton</i>	4 970	1 279
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		966
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Ton</i>	562	886
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	1000 USD		881
Thiếc - <i>Tin</i>	"		873
Thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		813
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		651
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		541
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		524
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		500
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		315
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		256
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		203
Niken - <i>Nickel</i>	"		138
Cà phê - <i>Coffee</i>	"		115
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		59
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"		45
Quế - <i>Cinamon</i>	"		40
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		4
Săm ô tô - <i>Inner tubes of rubber used on motor</i>	"		3

129 Xuất nhập khẩu với Tuy-ni-di năm 2006

Trade with Tunisia

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		13 490
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		3 612
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		9 878
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		- 6 266
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Ton</i>	979	1 313
Băng đĩa trắng và các phương tiện lưu trữ thông tin tương tự <i>Prepared unrecorded media for sound recording or similar recording of other phenomena</i>	1000 USD		664
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		495
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Ton</i>	233	394
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		121
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Ton</i>	38	106
Cá chế biến - <i>Prepared or preserved fish</i>	1000 USD		62
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		32
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"		25
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		16
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	Tấn - <i>Ton</i>	33 100	9 653
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		12
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		9
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		5
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		3

130 Xuất nhập khẩu với U-crai-na năm 2006

Trade with Ukraina

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		182 738
Xuất khẩu - Total Exports	"		64 602
Nhập khẩu - Total Imports	"		118 136
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		- 53 534
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		19 869
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		17 061
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		531
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		486
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		12 162
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	2 650	5 223
Hạt tiêu - Pepper	"	2 268	3 257
Gạo - Rice	"	10 598	2 852
Giày dép - Footwear	1000 USD		2 832
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		1 876
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		1 599
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Ton	547	1 523
Sản phẩm plastic - Plastic produce	1000 USD		1 431
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		1 171
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 140
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		1 087
Chè - Tea	Tấn - Ton	673	603
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		504
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		479
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	191	252
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	1000 USD		89
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		72
Đồ chơi trẻ em - Toys	"		56
Gỗ - Wood	"		30
Quế - Cinamon	"		29
Thảm các loại - Carpets	"		28

470 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

130 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với U-crai-na năm 2006

(Cont.) Trade with Ukraina

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sắt, thép - Iron and steel	Tấn - Ton	98 782	39 298
Phân bón - Chemical fertilizers	"	129 083	29 852
+ Phân Urê - Urea	"	69 730	16 698
+ Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	49 653	10 438
+ Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	"	9 700	2 716
Mật mía - Molasses, resulting from the extraction or refining of sugar	1000 USD		16 832
Lúa mì - Wheat	Tấn - Ton	49 560	6 842
Máy, phụ tùng máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	1000 USD		1 388
Gỗ - Wood	"		929
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		704
Lốp ô tô - Tires of motor vehicles	"		482
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		402
Nhôm - Aluminium	"		296
Máy, thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		211
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Ton	165	206
Tân dược - Medicaments	1000 USD		80
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		77
Máy, phụ tùng máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production	"		68
Thịt chế biến - Meat and meat preparation	"		66
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		64
Hoá chất - Chemicals	"		64
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		44
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		26
Nhựa đường - Asphalt	"		23
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		16
Săm ô tô - Inner tubes of rubber used on motor	"		12
Các sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		11
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		9
Vải - Textile fabrics	"		7

131 Xuất nhập khẩu với U-gan-đa năm 2006

Trade with Uganda

	ĐV tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		5 587
Xuất khẩu - <i>Total Exports</i>	"		3 982
Nhập khẩu - <i>Total Imports</i>	"		1 605
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	1000 USD		2 377
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		2 827
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		1 029
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		36
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		19
Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		8
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		1 138
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		193
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Ton</i>	95	126

132 Xuất nhập khẩu với U-ru-guay năm 2006

Trade with Uruguay

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		22 376
Xuất khẩu - Total Exports	"		3 424
Nhập khẩu - Total Imports	"		18 952
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		- 15 528
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		1 638
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		488
Hàng thủy sản - Fishery products	"		445
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		275
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		78
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		221
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	40	90
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	1000 USD		42
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		33
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		17
Đồ chơi trẻ em - Toys	"		16
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - Wood	1000 USD		12 883
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		3 287
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		968
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		694
Vải - Textile fabrics	"		384
Cá đông - Frozen fish	"		273
Tân dược - Medicaments	"		164
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		116
Các sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		114
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		1

133 Xuất nhập khẩu với Vê-nê-zuê-la năm 2006

Trade with Venezuela

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		11 933
Xuất khẩu - Total Exports	"		11 668
Nhập khẩu - Total Imports	"		265
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		11 403
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		5 756
Lưới và túi lưới các loại - Made up nets and net bags	"		1 211
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	343	668
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	1000 USD		618
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		342
Balo, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	"		317
Đồ chơi trẻ em - Toys	"		309
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		271
Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		179
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		166
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		76
Vải - Textile fabrics	"		52
Máy, thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		18
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		18
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	14	17
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		15
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		9
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phế liệu, phế thải và mẩu vụn của plastic Waste, parings and scrap of plastics	1000 USD		156
Cấu kiện bằng sắt hoặc thép Structures and parts of structures, of iron or steel	"		110

474 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

134 Xuất nhập khẩu với Xê-nê-gan năm 2006

Trade with Senegal

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		10 932
Xuất khẩu - Total Exports	"		9 483
Nhập khẩu - Total Imports	"		1 449
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		8 034
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Ton	29 020	5 890
Hạt tiêu - Pepper	"	846	1 183
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		907
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		412
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		184
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		77
Cá đông - Frozen fish	"		76
Hàng sơn mài mỹ nghệ - Articles of pumics lacquer and art	"		46
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		18
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		17
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		11
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		8
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Bông xơ - Cotton	Tấn - Ton	748	996
Sắt phế liệu - Ferrous waste and scrap	1000 USD		435
Máy móc, TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		7
Các sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		1

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 475

135 Xuất nhập khẩu với Xê-ra Lê-ôn năm 2006

Trade with Sierra Leon

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		15 815
Xuất khẩu - Total Exports	"		14 122
Nhập khẩu - Total Imports	"		1 693
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		12 429
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Ton	22 050	5 383
Phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	1000 USD		4 173
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		2 947
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	430	519
Giày dép - Footwear	1000 USD		196
Hàng thủy sản - Fishery products	"		113
Trong đó: Cá đông - Of which: Frozen fish	"		92
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		112
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	100	111
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	1000 USD		67
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		63
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	26	46
Sữa và các sản phẩm của sữa - Dairy produce	1000 USD		27
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sắt phế liệu - Ferrous waste and scrap	1000 USD		1 302
Hoá chất - Chemicals	"		100
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Ton	10	73
Các sản phẩm hóa chất - Chemical products	1000 USD		51
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		43
Vải - Textile fabrics	"		11
Thiết bị, PT dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		9

476 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

136 Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2006

Trade with Singapore

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		8 085 606
Xuất khẩu - Total Exports	"		1 811 740
Nhập khẩu - Total Imports	"		6 273 866
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		-4 462 126
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Ton	2 710 192	1 365 476
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		82 966
Hàng thủy sản - Fishery products	"		47 697
Trong đó - Of which:			
+ Cá đông - Frozen fish	"		31 819
+ Mực đông - Frozen cuttle fish	"		1 187
+ Tôm đông - Frozen shrimps	"		8 445
Gạo - Rice	Tấn - Ton	103 151	26 753
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		19 942
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		12 499
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	8 893	10 506
Giày dép - Footwear	1000 USD		9 999
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	5 911	9 765
Sản phẩm plastic - Plastic produce	1000 USD		6 649
Gỗ - Wood	"		5 759
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		5 493
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		5 295
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	1 500	2 949
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		2 949
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable	"		2 864
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		2 213
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bags, pockets, wallets	"		2 061

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 477

136 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2006

(Cont.) Trade with Singapore

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Ton</i>	338	1 566
Chè - <i>Tea</i>	"	1 002	1 232
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		980
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		720
Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	"		536
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Ton</i>	6 004	504
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		342
Hàng sơn mài mỹ nghệ - <i>Articles of pumics lacquer and art</i>	"		171
Quế - <i>Cinamon</i>	"		133
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		59
Đường - <i>Sugar</i>	Tấn - <i>Ton</i>	128	53
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		22
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>	"		10
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		4
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		3
Thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Ton</i>	6 300 147	3 264 003
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	2 609 381	1 467 948
+ Xăng - <i>Gasoline</i>	"	1 651 467	1 042 835
+ Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	1 675 660	515 244
+ Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	256 830	168 098
+ Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	79 060	52 667
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		517 554
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Ton</i>	199 447	271 955
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	1000 USD		178 960
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		129 479

478 Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners

136 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2006

(Cont.) Trade with Singapore

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		82 563
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		79 640
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		332
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		79 308
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		71 210
Đồng - <i>Copper</i>	"		64 133
Sắt, thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Ton</i>	69 533	51 538
Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		43 942
Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		38 210
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		32 638
Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		29 981
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		25 442
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		25 322
Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		23 998
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Ton</i>	111 016	22 381
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	75 325	15 803
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	"	9 000	2 283
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	20 071	2 068
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	5 280	1 626
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	44	22
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		19 290
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		15 988
Ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	81	15 185
+ Ô tô tải nguyên chiếc - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	42	14 262
+ Ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport of 12 seats or less</i>	"	18	579
+ Ô tô khác nguyên chiếc - <i>Other motor vehicles (Assembled)</i>	"	21	344

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 479

136 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2006

(Cont.) Trade with Singapore

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	1000 USD		13 354
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		9 783
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		9 089
Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (including unassembled)</i>	"		8 542
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Ton</i>	6 336	7 994
Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		5 696
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		5 404
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		5 015
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Ton</i>	24 918	4 927
Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		4 708
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		3 525
Niken - <i>Nickel</i>	"		3 090
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		2 151
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		1 897
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		1 692
Đường - <i>Sugar</i>	"		1 457
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		1 311
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		1 254
Máy, thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		1 207
Chì - <i>Lead</i>	"		1 013
Thiếc - <i>Tin</i>	"		998
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		596
Bột mì - <i>Wheat flour</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2 236	503
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		498
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		485
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		261
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		96
Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		60
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		48
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	"		3

137 Xuất nhập khẩu với Xri-lan-ca năm 2006

Trade with Srilanka

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		39 248
Xuất khẩu - Total Exports	"		20 612
Nhập khẩu - Total Imports	"		18 636
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		1 976
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Kim cương chưa được gắn, nạm dát - Diamonds, not mounted or set	1000 USD		3 985
Cao su - Rubber	Tấn - Ton	1 318	2 103
Vải - Textile fabrics	1000 USD		1 851
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun	"		1 622
Chất dẻo - Plastics in primary form	"		1 033
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		824
Thuốc diệt côn trùng - Insecticides and rodenticides	"		812
Chè - Tea	Tấn - Ton	679	767
Sản phẩm plastic - Plastic produce	1000 USD		658
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		557
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	"		552
Cá đông - Frozen fish	"		505
Máy, phụ tùng máy CNTP Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		402
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Ton	76	346
Thuốc trừ sâu và NL - Insecticides and materials	1000 USD		269
Hoá chất - Chemicals	"		172
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		68
Phụ liệu may mặc - Auxiliary materials for sewing	"		38
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		29
Gỗ - Wood	"		25
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		17

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 481

137 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Xri-lan-ca năm 2006

(Cont.) Trade with Srilanka

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		14
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		12
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		9
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		7
Balo, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	"		6
Hàng thêu - <i>Embroidery products</i>	"		6
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		5
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	"		5
Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		14 075
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		679
Các sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	"		257
Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		140
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		74
Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Ton</i>	70	58
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	"	60	44
Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		25
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		19
Thuốc nhuộm - <i>Dyes</i>	"		9

138 Xuất nhập khẩu với Xu-đăng năm 2006

Trade with Sudan

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		7 526
Xuất khẩu - Total Exports	"		3 408
Nhập khẩu - Total Imports	"		4 118
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		- 710
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	671	1 090
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1000 USD		468
Sắt, thép - Iron and steel	"		410
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		331
Cá chế biến - Prepared or preserved fish	"		293
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		227
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		82
Gạo - Rice	Tấn - Ton	150	50
Giày dép - Footwear	1000 USD		28
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		27
Đồ chơi trẻ em - Toys	"		9
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		6
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sắt phế liệu - Ferrous waste and scrap	1000 USD		3 475
Vỏ tôm, cua, và động vật giáp xác Shells of shrimps, crabs, and crustaceans	"		471
Hoá chất - Chemicals	"		27
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		18
Các sản phẩm hóa chất - Chemical products	"		12
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Ton	4	11
Sản phẩm plastic - Plastic produce	1000 USD		2

139 Xuất nhập khẩu với Xy-ri năm 2006

Trade with Syrian Arab

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		11 846
Xuất khẩu - Total Exports	"		11 547
Nhập khẩu - Total Imports	"		299
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		11 248
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - Coffee	Tấn - Ton	2 857	3 816
Vải - Textile fabrics	1000 USD		2 502
Cá chế biến - Prepared or preserved fish	"		728
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	435	633
Chè - Tea	"	322	434
Sản phẩm plastic - Plastic produce	1000 USD		311
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit	"		292
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	Tấn - Ton	59	241
Gạo - Rice	"	737	204
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		183
Giày, dép - Footwear	"		83
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	"		10
Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bags, pockets, wallets	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Các sản phẩm hóa chất - Chemical products	1000 USD		238
LK điện tử và ti vi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including television parts), computers and their parts	"		59
Vải - Textile fabrics	"		2

140 Xuất nhập khẩu với Y-ê-men năm 2006

Trade with Yemen

	ĐV tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		14 817
Xuất khẩu - Total Exports	"		14 553
Nhập khẩu - Total Imports	"		264
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	1000 USD		14 289
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sản phẩm bằng sắt, thép - Steel and iron products	1000 USD		5 434
Gạo - Rice	Tấn - Ton	8 774	2 437
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		1 250
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Ton	874	1 098
Hàng gốm sứ - Ceramic articles	1000 USD		1 003
Sản phẩm plastic - Plastic produce	"		859
Cá đông - Frozen fish	"		54
LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	"		45
Quế - Cinamon	"		45
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		26
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products	"		9
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Đồng phế liệu và mảnh vụn - Copper waste and scrap	1000 USD		133
Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Ton	50	67
Sắt phế liệu - Ferrous waste and scrap	1000 USD		60

Nước bạn hàng chủ yếu - Major trading partners 485

Giải thích số liệu thống kê xuất nhập khẩu

I. Giới thiệu

Số liệu thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam được Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố từ năm 1956.

Cho đến năm 1995, số liệu này được thu thập, tổng hợp trên cơ sở hệ thống báo cáo của các đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu. Để nâng cao chất lượng số liệu, phù hợp với tình hình hiện tại, từ năm 1996, tờ khai hải quan hàng hoá xuất nhập khẩu do Tổng cục Hải quan thu thập được sử dụng làm nguồn số liệu ban đầu chủ yếu của thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá. Đồng thời, phương pháp luận thống kê xuất nhập khẩu cũng từng bước được hoàn thiện theo tài liệu hướng dẫn của Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc. Phạm vi Thống kê hàng hoá xuất nhập khẩu mới đã được ban hành theo Quyết định số 244/1998/QĐ-TCTK ngày 5 tháng 5 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê là văn bản pháp quy về thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá được áp dụng thống nhất trong cả nước.

Nội dung chính về thống kê xuất nhập khẩu được trình bày trong phần (II) và (III) dưới đây.

II. Định nghĩa, khái niệm chung

1. Toàn bộ hàng hoá đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam, làm giảm (xuất khẩu) hoặc làm tăng (nhập khẩu) nguồn vật chất của Việt Nam đều thuộc phạm vi tổng hợp (trừ một số trường hợp được nêu tại phần B).

2. Thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam được tổng hợp theo hệ thống thương mại đặc biệt mở rộng (Relaxed Special Trade System). Cụ thể:

- Hàng xuất khẩu: Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất, được xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài hoặc gửi vào kho ngoại quan cho mục đích kinh doanh, gia công, kể cả hàng xuất khẩu từ các doanh nghiệp chế xuất nằm trong và ngoài khu chế xuất.

Explanatory notes

I. Introduction

The International Merchandise Trade Statistics (IMTS) of Vietnam have been compiled and disseminated by the General Statistics Office (GSO) since 1956.

For the periods prior to 1995 these statistics have been collected and compiled from the reports of the companies engaged directly in international merchandise trade. In view of new conditions, since January 1996 the customs declarations submitted to the General Department Customs (GDC) have been used as a main source of the IMTS. In the meantime, standard methodology of IMTS has been followed and implemented step-by-step in close accordance with recommendations by the Statistical Commission within the United Nations. In fact, a Guide to data source and coverage of the IMTS was promulgated in conjunction with Decision No 244/1998/QĐ-TCTK dated 5/5/1998 by the Director General of the General Statistics Office. This becomes one of the main legal documents applicable in both customs-based data source system and non-customs data source system with respect to IMTS.

The following two sections briefly describe concepts and methods used in collection and compilation of the international merchandise trade statistics.

II. Concepts and Definitions

1. All goods, which add or subtract from the stock of material resources by entering (imports) or leaving (exports) the economic territory (except for specific exclusions mentioned in part B below) are recorded.

2. The special system of recording, under the relaxed definition, is adopted in the compilation of Vietnamese international merchandise trade statistics.

- Exports: Consist of domestic goods - originally produced in Vietnam, re-exports of foreign goods - in the same state as previously imported, exported from the circulation area or Export Processing Zones, directly to the rest of the world or deposited into bonded warehouses for subsequent export.

- Hàng nhập khẩu: Gồm toàn bộ hàng hóa nước ngoài và hàng tái nhập, được nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài hoặc từ kho ngoại quan để phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh, gia công, tiêu dùng trong nước và để tái xuất khẩu, kể cả hàng nhập khẩu vào các doanh nghiệp chế xuất ở trong và ngoài khu chế xuất.

III. Phạm vi thống kê

A. Hàng hoá được tính trong thống kê

1. Hàng hóa thông thường mua bán, trao đổi với nước ngoài thông qua các hợp đồng (hoặc giấy tờ có giá trị tương đương hợp đồng) thương mại, gia công, đổi hàng, hợp tác kinh tế, đầu tư, liên doanh với nước ngoài, được ký giữa Chính phủ, các doanh nghiệp hoặc cá nhân Việt Nam, với đối tác nước ngoài theo qui định của pháp luật;

2. Hàng hóa thuộc các chương trình viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

3. Hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập;

4. Vàng phi tiền tệ; tiền giấy, xu, séc không dùng trong lưu thông, bộ sưu tập tiền xu, tiền giấy;

5. Hàng hoá cho thuê, đi thuê với thời hạn trên một năm (máy bay, tàu thuyền, thiết bị nhà thầu...)

6. Phần phụ tùng thay thế cho hàng đưa đi hay nhận về sửa chữa, hoàn thiện theo các hợp đồng ký giữa DN Việt Nam và nước ngoài;

7. Hàng hóa tham dự hội chợ, triển lãm ở nước ngoài (hoặc Việt Nam) sau đó được bán cho nước sở tại;

- Imports: Consist of foreign goods, re-imports of domestic goods-in the same state as previously exported, imported into the free circulation area, export processing zones, or premises for inward processing, directly from the rest of the world or bonded warehouses.

III. Specific Coverage

A. Goods to be included

1. Goods, as legally stated or specified in business licences, brought into or taken out of the country on a contract (sale, business co-operation, processing) basis (or similar documents) between state owned, non-state owned or joint-venture enterprises and foreign partners, including transactions between parent corporations and their direct investment enterprises; Goods traded on government account under barter, grant or loan agreements.

2. Goods leaving or entering under the government foreign-aid programmes or sponsored by non-governmental organisations;

3. Re-exports & Returned Goods. These include goods temporarily imported within a limited time for subsequent export to make profits and goods previously exported and subsequently returned in the same state or with minor transformation resulting from re-packing, sorting, or grading processes;

4. Non-monetary gold, unissued banknotes, securities and coins not in circulation and collectors' coins;

5. Goods under lease for one year or more (financial lease)

6. Goods for repair, for goods brought into or taken out of the country for repair or improvement, only the costs of replaced parts or accessories are included;

7. Goods temporarily admitted or dispatched, This refers to goods temporarily brought into or taken out of the country with an expectation of subsequent re-export or re-import within a limited time without any change, but subsequently sold overseas (exports) or purchased (imports). Examples are display equipment for trade fairs and exhibitions and, commercial samples, and equipment for sport competitions or musical performances, animals for circuses....;

8. Hàng hoá mua bán qua biên giới với các nước có chung biên giới; hàng hóa vượt quá tiêu chuẩn hành lý cá nhân do cơ quan Hải quan qui định khi xuất nhập cảnh và phải nộp thuế;

9. Hàng hóa xuất nhập khẩu qua đường bưu điện (hiện nay chưa tổng hợp);

10. Mua bán điện, khí đốt, nước giữa Việt Nam với nước ngoài;

11. Mua, bán máy bay, tàu thuyền hay nhiên liệu cho máy bay, tàu thuyền trong giao thông quốc tế; mua bán dàn khoan thuộc thềm lục địa, hải phận quốc tế (hiện nay chưa tổng hợp); hải sản xuất khẩu ngoài khơi.

B. Hàng hoá không tính trong Thống kê

1. Hàng hoá mua, bán tại các cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop); hàng hóa mua bán trong nước thu ngoại tệ (trước đây gọi là xuất nhập khẩu tại chỗ);

2. Hàng hoá kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu (mua của một nước rồi bán thẳng cho nước thứ 3, không làm thủ tục hải quan vào Việt Nam hoặc chỉ làm thủ tục gửi hàng vào kho ngoại quan); hàng mượn đường, quá cảnh qua Việt Nam;

3. Hàng hoá quản lý tạm thời thông qua thủ tục tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập (hàng tham gia triển lãm, hội chợ, chào hàng, hoặc phục vụ biểu diễn xiếc, nghệ thuật, thi đấu thể thao sau đó lại đưa về nước);

4. Hàng hoá của Chính phủ gửi cho các đoàn ngoại giao, các đại sứ quán;

5. Vàng tiền tệ (thuộc giao dịch của các ngân hàng hoặc cơ quan tiền tệ xuất nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ); tiền giấy, tiền séc, tiền xu đã phát hành trong khâu lưu thông.

8. Goods crossing borders with neighbouring countries; goods acquired by all categories of travellers, including non-resident workers, to a significant scale as defined by Customs regulation.

9. Postal goods (but not included yet);

10. Electricity, gas and water. These are goods sold to or purchased from neighbouring countries;

11. Minerals from the seabed acquired by national vessels on the high seas from foreign vessels; Ships, aircraft purchased or sold while in international traffic; trade in drilling rigs operating in international waters; Food, fuel and other goods supplied to or acquired from foreign vessels or aircraft in the economic territory of Vietnam (but not included yet); Fish catch exported on the high seas.

B. Goods to excluded

1. Goods sold or purchased at Duty Free Shops; Goods sold in domestic markets and paid in foreign currencies;

2. Goods purchased and resold abroad without crossing the borders or consigned to bonded warehouses and subsequently taken out of the country; Goods in transit;

3. Goods temporarily admitted or dispatched. This consists of goods temporarily brought into or taken out of the country with an expectation of subsequent re-export or re-import within a limited time without any change. Examples are display equipment for trade fairs and exhibitions and, commercial samples, and equipment for sport competitions or musical performances, animals for circuses...;

4. Goods consigned to and from territorial enclaves. This refers to goods sent to the armed forces and diplomatic representatives or embassies abroad by the Vietnamese government or received by foreign diplomatic representatives or embassies located in Vietnam from their governments;

5. Monetary gold. This includes gold exchanged between national or international monetary authorities or authorised banks or brought into for foreign exchange reserves; Issued banknotes, securities and coins in circulation.

IV. Phương pháp tính

1. Thời điểm thống kê

Là thời điểm hàng hoá hoàn thành thủ tục hải quan để xuất hoặc nhập khẩu.

2. Kỳ báo cáo

Số liệu thống kê xuất nhập khẩu được tổng hợp theo tháng, quý, năm dương lịch.

3. Loại giá qui định trong thống kê

Nhập khẩu được tính theo giá C.I.F (Cost, Insurance, Freight) là giá nhận hàng tại biên giới Việt Nam.

Xuất khẩu được tính theo giá F.O.B (Free On Board) là giá giao hàng lên phương tiện vận tải tại biên giới Việt Nam.

4. Nước/khối nước bạn hàng

Xuất khẩu: Là nước hàng đến cuối cùng (trong thực tế hiện nay, là nước biết được khi mở tờ khai hải quan).

Nhập khẩu: Là nước gửi hàng đầu tiên, không tính nước mà hàng hoá được trung chuyển.

Trị giá xuất nhập khẩu của các nước bạn hàng được sắp xếp theo khu vực địa lý, theo các khối nước chính như ASEAN, APEC, EU, OPEC...

5. Phân loại hàng hoá

Mã số hàng hóa được qui định trong tờ khai hải quan là mã số của Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam do Tổng cục Thống kê ban hành năm 1995. Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Hệ thống Điều hòa của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO). Tuy nhiên để đáp ứng nhiều mục đích sử dụng khác nhau số liệu thống kê xuất nhập khẩu được tổng hợp theo các bảng danh mục sau đây:

IV. Methods of collection & compilation

1. Time of recording

Goods are included at the time when the customs declarations are finalised by Customs authorities.

2. Reference period

The calendar month/quarter/year is used in compiling and disseminating the international merchandise trade statistics.

3. Basis of valuation

Imports are valued on a CIF-type (cost, insurance, freight) basis. It includes the transaction value of the goods and the value of services performed to deliver goods to the Vietnam border.

Exports are valued on a FOB-type (free on board) basis. It includes the transaction value of the goods and the value of services performed to deliver goods to the Vietnam border.

4. Partner country & country classification

In the case of exports, the partner country is the country of destination (known at the time of export).

In the case of imports, the partner country is the country from which the goods were originally despatched (rather than the country where the last shipment arrangements were made).

Imports and exports are also regrouped into economic, trade groupings of countries and areas such as ASEAN, APEC, EU, OPEC...

5. Commodity classification

The Vietnam Harmonised System or Vietnam Exports and Imports Classification List, applied in customs declarations, has been adopted by the General Statistics Office since December 1995, for both customs and statistical purposes. This nomenclature uses an 8-digit classification system with the first 6-digit adopting the HS of the World Customs Organisation and the seventh and eighth digits representing a further broken-down to meet the needs of Vietnam. In addition, for different purposes, the international merchandise trade statistics are also classified by the following nomenclatures.

- Phân loại hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam. Phân loại này căn cứ chủ yếu vào bản chất của hàng hóa.

Phân loại theo cơ cấu kế hoạch Nhà nước:

- Hàng xuất khẩu được phân loại thành 5 nhóm chính dựa theo hệ thống phân ngành kinh tế cũ gồm hàng công nghiệp nặng & khoáng sản, công nghiệp nhẹ & tiểu thủ công nghiệp, hàng nông sản, lâm sản và hải sản.

- Hàng nhập khẩu được phân theo mục đích sử dụng của hàng hoá gồm hai nhóm chính là tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng, có chi tiết thêm thành một số phân nhóm.

- Danh mục Hệ thống ngành Kinh tế quốc dân gồm 20 ngành cấp I được Chính phủ ban hành theo Nghị định 75/CP ngày 27/10/1993 (VSIC). Ngày 22/12/1993, Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 143 TCTK/PPCĐ cụ thể hoá thành các ngành cấp II, cấp III và cấp IV trên cơ sở Danh mục Phân ngành các hoạt động kinh tế, bản sửa đổi lần thứ 3 (ISIC) của Liên Hợp Quốc.

- Phân loại hàng hóa Tiêu chuẩn Quốc tế của Liên Hợp Quốc, bản sửa đổi lần 3 (SITC, Rev.3) năm 1986. Phân loại này dựa trên các công đoạn sản xuất, nhóm hàng hóa theo công dụng chủ yếu của hàng hóa.

- Vietnam Exports and Imports Classification List which is mainly based on nature of goods.

The following two nomenclatures classify goods according to composition of State plan:

- The Classification of Exports: which classifies goods according to their principal industry of origin with 5 economic activities: heavy industry, quarrying, & mining; light industry & fine art; agriculture; forestry; fishing. This is an old-type calcification of economic activities, which is not compatible with ISIC Rev.3 in terms of structure and content.

- The Classification of Imports, which groups goods based on their end-use into two main divisions: Capital & Intermediate Goods and consumer goods which are further broken down into several sub-divisions; There is no close concordance at divisional, sub-divisional level between items in this nomenclature and United Nations' BEC classes.

- Promulgated in October 1993 by the Government, The Vietnam Standard Industrial Classification of Economic Activities (VSIC-93) is a classification system based upon the United Nations' ISIC Rev. 3 or International Standard Industrial Classification of Economic Activities, Revision 3.

- The United Nations' SITC or Standard International Trade Classification Revision 3, which classifies goods mainly according to their stage of production.

PHỤ LỤC A - *APPENDIX A*

CÁC NHÓM NƯỚC CHỦ YẾU - *MAJOR COUNTRY GROUPS*

Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á

Bru-nây
Cam-pu-chia
Lào
In-đô-nê-xi-a
Ma-lai-xi-a
Mi-an-ma
Phi-líp-pin
Sing-ga-po
Thái Lan

Association of South-East Asian Nations (ASEAN)

Brunei
Cambodia
Laos
Indonesia
Malaysia
Myanmar
Philippines
Singapore
Thailand

Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương

Ôx-trây-li-a
Bru-nây
Ca-na-đa
Chi Lê
Trung Quốc
Hong Kông
In-đô-nê-xi-a
Nhật Bản
Hàn Quốc
Ma-lai-xi-a
Mê-hi-cô
Niu Di Lân
Nga
Pa-pua Niu-ghi-nê
Pêru
Phi-líp-pin
Sing-ga-po
Đài Loan
Thái Lan
Mỹ

Asia Pacific Economic Co-Operation (APEC)

Australia
Brunei
Canada
Chile
China
Hong Kong
Indonesia
Japan
Korea, Republic
Malaysia
Mexico
New Zealand
Russia
Papua New Guinea
Peru
Philippines
Singapore
Taiwan
Thailand
United States

Liên minh Châu Âu

Ai Len
Anh
Áo
Ba Lan
Bồ Đào Nha
Bỉ
Đan Mạch
Đức
Et-xtô-ni-a
Hà Lan
Hun-ga-ry
Hy Lạp
I-ta-li-a
Lúc-xăm-bua
Lat-vi-a
Lit-va
Man-ta
Pháp
Phần Lan
Séc
Síp
Slô-va-ki-a
Slô-ven-nhi-a
Tây Ban Nha
Thụy Điển

European Union

Ireland
United Kingdom
Austria
Poland
Portugal
Belgium
Denmark
Germany
Estonia
Netherlands
Hungary
Greece
Italy
Luxembourg
Latvia
Lithuania
Malta
France
Finland
Czech Rep.
Cyprus
Slovakia
Slovenia
Spain
Sweden

Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ

An-giê-ri
Ả-rập Xê-ut
Các TVQ Ả Rập thống nhất
Cô-oét
Iran
Irắc
In-đô-nê-xi-a
Li-bi
Ni-giê-ri-a
Qua-ta
Vê-nê-zuê-la

Organization of Petroleum Exporting Countries (OPEC)

Algeria
Saudi Arabia
United Arab Emirates
Kuwait
Iran
Iraq
Indonesia
Libya
Nigeria
Qatar
Venezuela

PHỤ LỤC B - *APPENDIX B*
KÝ HIỆU VÀ VIẾT TẮT - ABBREVIATIONS AND SYMBOLS

<i>equip.</i>	<i>equipment</i>
<i>exl.</i>	<i>excluding</i>
<i>incl.</i>	<i>including</i>
<i>n.e.s</i>	<i>not elsesewhere specified</i>
<i>prod.</i>	<i>products</i>

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRẦN HỮU THỰC

Chịu trách nhiệm bản thảo:

VỤ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ GIÁ CẢ

Biên tập:

**NHÓM THỐNG KÊ NGOẠI THƯƠNG
VỤ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ GIÁ CẢ**

Trình bày: ANH TUẤN - MAI ANH

Sửa bản in: PHÒNG SÁCH THỐNG KÊ

Phòng sách Thống kê - NXB Thống kê chế bản và triển khai in.

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VIỆT NAM 2006

In 420 cuốn, khổ 20.5 × 28.5 cm tại Nhà xuất bản Thống kê.
Số đăng ký kế hoạch xuất bản 85-2008/CXB/47-134/TK,
In xong, nộp lưu chiểu: tháng 5 năm 2008.